

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TÂN PHÚ VIỆT NAM**
Số: 479 /2025/TB-TPP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

Chào bán cổ phiếu ra công chúng

*(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 335/GCN-UBCK
do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/9/2025)*

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam.
2. Tên viết tắt: Không có.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
4. Điện thoại: (028) 3860 9003 Website: <https://tanphuvietnam.vn>.
5. Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng.
6. Mã cổ phiếu: TPP.
7. Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.
Số hiệu tài khoản: 1026972569.
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0303640880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/01/2005 và do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 04/09/2025.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic.
Mã ngành: 2220.
 - Sản phẩm/dịch vụ chính:
 - Bao bì cứng: Sản xuất các sản phẩm bao bì ngành vô ắc quy, thùng sơn; ngành hóa mỹ phẩm, ngành bảo vệ thực vật, thực phẩm đồ uống, dược phẩm, khuôn mẫu.
 - Bao bì mềm: Túi rác, màng bọc thực phẩm, túi Slider, Zipper ... cho thị trường xuất khẩu và nội địa.
 - Hàng gia dụng Inochi: Sản phẩm gia dụng cao cấp, tiện ích, đẹp và phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng mang thương hiệu Inochi.
 - Hệ sinh thái sản phẩm Aoi dành riêng cho mẹ và bé: Cung cấp các sản phẩm chuyên biệt chăm sóc cho mẹ và bé.
9. Giấy phép thành lập và hoạt động (nếu có theo quy định của pháp luật chuyên ngành): Không có.



II. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

Mục đích sử dụng vốn của đợt chào bán là để trả nợ vay ngân hàng.

III. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam.
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
3. Số lượng cổ phiếu chào bán: 20.000.000 cổ phiếu, trong đó:
 - Số lượng cổ phiếu Tổ chức phát hành chào bán: 20.000.000 cổ phiếu;
 - Số lượng cổ phiếu cổ đông/chủ sở hữu/thành viên chào bán: 0 cổ phiếu.
4. Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.
5. Tổng giá trị vốn huy động: 200.000.000.000 đồng, trong đó:
 - Giá trị vốn huy động của Tổ chức phát hành: 200.000.000.000 đồng;
 - Giá trị vốn huy động của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên: 0 đồng.
6. Phương thức phân phối: Theo phương thức thực hiện quyền.
Cụ thể: Tỷ lệ thực hiện quyền là 9:4 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Cứ 09 quyền mua sẽ được mua 04 cổ phiếu chào bán thêm).
7. Số lượng đăng ký mua tối thiểu: Không quy định.
8. Thời gian nhận đăng ký mua: Từ ngày 24/10/2025 đến ngày 14/11/2025.
Thời gian chuyển nhượng quyền mua: Từ ngày 24/10/2025 đến ngày 12/11/2025.
9. Địa điểm nhận đăng ký mua cổ phiếu:
 - Đối với cổ đông đã lưu ký chứng khoán: Cổ đông thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký đặt mua tại các Thành viên lưu ký nơi mở tài khoản lưu ký.
 - Đối với cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: Cổ đông thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký đặt mua tại Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam – Địa chỉ trụ sở: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán được nộp vào tài khoản phong tỏa theo thông tin tại mục 11 dưới đây.
10. Thời gian nhận tiền mua cổ phiếu: Từ ngày 24/10/2025 đến ngày 14/11/2025.
11. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu:
 - Tên tài khoản: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
 - Số tài khoản: 1027729255
 - Mở tại: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Thành.
12. Các tổ chức liên quan:

- **Tổ chức tư vấn:**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5 Tòa nhà Green Diamond, số 93 Láng Hạ, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội (Địa chỉ hành chính cũ trước ngày 01/07/2025: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội).

Điện thoại: 024 6276 2666, Fax: 024 6276 5666.

Website: www.agriseco.com.vn

- **Tổ chức kiểm toán:**

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 20, Tháp Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ hành chính cũ trước ngày 01/07/2025: Tầng 20, Tháp Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Điện thoại: 028 3824 5252. Fax: 028 3824 5250.

Website: ey.com

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa B2, Roman plaza, đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội (Địa chỉ hành chính cũ trước ngày 01/07/2025: Tầng 5, Tòa B2, Roman Plaza, đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội).

Điện thoại: 024 5678 3999.

Website: www.uhy.vn.

13. Địa điểm công bố Bản cáo bạch:

Bản cáo bạch được cung cấp tại địa chỉ: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam – Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và được đăng tải trên website tanphuvietnam.vn và website Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank www.agriseco.com.vn và Hệ thống quản lý thông tin công ty của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội <https://cims.hnx.vn/>.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



TRẦN ĐỨC HUY



Số: **335** /GCN-UBCK

Hà Nội, ngày **30** tháng **9** năm **2025**

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Xét Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý chào bán chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

– Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN PHU VIET NAM JOINT STOCK COMPANY.

– Trụ sở chính: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303640880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005 và do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 04 tháng 9 năm 2025.



– Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng).

Điều 2. Cổ phiếu Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam được đăng ký chào bán thêm ra công chúng theo các nội dung sau:

1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
2. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
3. Tổng số cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu: 20.000.000 cổ phiếu (Hai mươi triệu cổ phiếu);
4. Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký chào bán tính theo mệnh giá: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng);
5. Thời gian phân phối: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực;
6. Phương thức phân phối: Theo phương án nêu trong Bản cáo bạch;
7. Tổ chức tư vấn: Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank.

Điều 3. Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam, tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình lập hồ sơ phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán và nội dung trong Giấy chứng nhận này, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ.

Điều 4. Giấy Chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Giấy Chứng nhận này được lập thành năm (05) bản gốc: 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam, 02 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, 01 bản gửi cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và 01 bản gửi cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. / *TA*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Thu



ỦY BAN CHỨNG KHOẢN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOẢN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOẢN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOẢN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303640880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/01/2005, Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 04/09/2025).

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 335/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2025)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

- Trụ sở chính : 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (08) 3860 9003 – 3860 9340.
- Website : tanphuvietnam.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN AGRIBANK

- Trụ sở chính: Tầng 5 Tòa nhà Green Diamond, số 93 Láng Hạ, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội *(Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội).*
- Điện thoại : 024 6276 2666. Fax: 024 6276 5666.
- Website : agriseco.com.vn.

Phụ trách công bố thông tin:

- Họ và tên : Trần Đức Huy Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.
Số điện thoại : 028 – 38654133



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303640880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/01/2005, Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 04/09/2025)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

- ♦ Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam.
- ♦ Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông.
- ♦ Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu.
- ♦ Giá chào bán : 10.000 đồng/cổ phiếu.
- ♦ Tổng số lượng cổ phiếu chào bán : 20.000.000 cổ phiếu.
- ♦ Tổng giá trị cổ phiếu chào bán : 200.000.000.000 đồng.

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

- Địa chỉ : Tầng 5, Tòa B2, Roman plaza, đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội (Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Tầng 5, tòa B2, Roman Plaza, P.Tố Hữu, Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội).
- Điện thoại : 024 5678 3999.
- Website : ww.uhy.vn.

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

- Địa chỉ : Tầng 20, Tháp Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Tầng 20, Tháp Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).
- Điện thoại : 028 3824 5252. Fax: 028 3824 5250
- Website : ey.com.

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

- Trụ sở chính : Tầng 5 Tòa nhà Green Diamond, số 93 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội (Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội).
- Điện thoại : 024 6276 2666. Fax: 024 6276 5666.
- Website : agriseco.com.vn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



MỤC LỤC

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	6
1. Tổ chức phát hành	6
2. Tổ chức tư vấn	6
II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	7
1. Rủi ro về kinh tế.....	7
2. Rủi ro về luật pháp.....	14
3. Rủi ro đặc thù.....	14
4. Rủi ro về đợt chào bán.....	16
5. Rủi ro pha loãng.....	17
6. Rủi ro quản trị Công ty	20
7. Rủi ro khác.....	20
III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT	22
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	24
1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành	24
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành.....	31
3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành.....	32
4. Cơ cấu quản trị và Bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành.....	34
5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối.....	40
6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức phát hành	42
7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác.....	46
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành	47
9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài	47
10. Hoạt động kinh doanh	48
11. Chính sách đối với người lao động	81



12. Chính sách cổ tức	84
13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất	84
14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành:	85
Không có	85
15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán	85
16. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích:	85
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH	85
1. Kết quả hoạt động kinh doanh	85
2. Tình hình tài chính	88
3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành	100
4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận	101
VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG	105
1. Thông tin về cổ đông sáng lập	106
2. Thông tin về cổ đông lớn	106
3. Thông tin về thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	107
VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN	126
1. Loại cổ phiếu	126
2. Mệnh giá	126
3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán	126
4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá	126
5. Giá chào bán dự kiến	126
6. Phương pháp tính giá	126

C.T.Đ
TY
LÃN
HOÀ
ANK
1.9

12/11/2011



7. Phương thức phân phối	127
8. Đăng ký mua cổ phiếu	128
9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu.....	129
10. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu	130
11. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu	130
12. Hủy bỏ đợt chào bán	130
13. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành....	130
14. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài	131
15. Các loại thuế có liên quan.....	131
16. Thông tin về các cam kết.....	134
17. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt.....	134
VIII.MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN	134
IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN.....	134
1. Dự kiến số tiền thu được từ đợt phát hành.....	134
2. Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành	135
X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN	138
1. Các đối tác liên quan tới đợt chào bán.....	138
2. Ý kiến của Tổ chức tư vấn về đợt chào bán.....	138
XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ.....	139
XII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, TỔ CHỨC TƯ VẤN.....	140
XIII.PHỤ LỤC.....	142



I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

- ✦ Ông: Trần Đức Huy. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- ✦ Ông: Phan Anh Tuấn. Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- ✦ Bà: Lê Thị Hồng. Chức vụ: Kế toán trưởng.

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

2. Tổ chức tư vấn

Đại diện được ủy quyền:

Ông: Lê Sơn Tùng. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

(Theo Giấy Ủy quyền số 88A/QĐ-CT.HĐQT ngày 01/08/2018 về ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật.)

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng do Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng số 28/2025/AGRISECO-TPP ngày 03/06/2025 với Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam cung cấp.

[Phần còn lại của trang này được cố ý để trống]



II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Sự phát triển của nền kinh tế thường được đánh giá thông qua tốc độ tăng trưởng GDP, biến động lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái. Các yếu tố này tác động mang tính hệ thống tới nền kinh tế và các biến động bất thường của các yếu tố này có thể gây ra những rủi ro cho các chủ thể tham gia vào nền kinh tế.

Là một Công ty Cổ phần hoạt động trong nền kinh tế nên hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (TPP/Công ty) chịu tác động trực tiếp từ thay đổi của nền kinh tế.

Bên cạnh việc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam đã cố gắng nỗ lực trong hoạt động sản xuất kinh doanh, thì hoạt động quản trị rủi ro cũng luôn được quan tâm, nghiên cứu và áp dụng trên toàn Công ty. Nhiệm vụ chính của quản trị rủi ro là phát hiện những yếu tố rủi ro tiềm ẩn, những yếu tố bất ngờ ảnh hưởng đến chiến lược mục tiêu mà Công ty đề ra, nhằm đưa ra giải pháp ứng phó kịp thời giúp Công ty giải quyết khó khăn. Hiện tại, các rủi ro trọng yếu đang được kiểm soát, phù hợp với mức độ chịu rủi ro của Công ty.

1. Rủi ro về kinh tế

1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP)

Kinh tế Việt Nam năm 2024 dưới sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Chính phủ, tiếp tục xu hướng phục hồi rõ nét, tăng trưởng khởi sắc dần qua từng quý, kết quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng đạt và vượt mục tiêu đề ra. GDP cả nước năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với năm 2023, vượt chỉ tiêu được Chính phủ đưa ra ở mức 7%. Tăng trưởng kinh tế vượt trội của Việt Nam là điểm sáng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều khó khăn với nhiều yếu tố rủi ro, bất ổn định. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng tích cực 3,27% mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023, với mức tăng trưởng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ duy trì đà tăng trưởng cao, tăng 7,38% và đóng góp 49,46%.

Năm 2025 mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng với kinh tế Việt Nam vì sẽ kết thúc giai đoạn kế hoạch 5 năm 2021-2025. Đây là thời điểm đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra, đồng thời tạo đà cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt 8% trong bối cảnh kinh tế thế giới năm 2025 được dự báo đang dần trở lại quỹ đạo tăng trưởng, xu

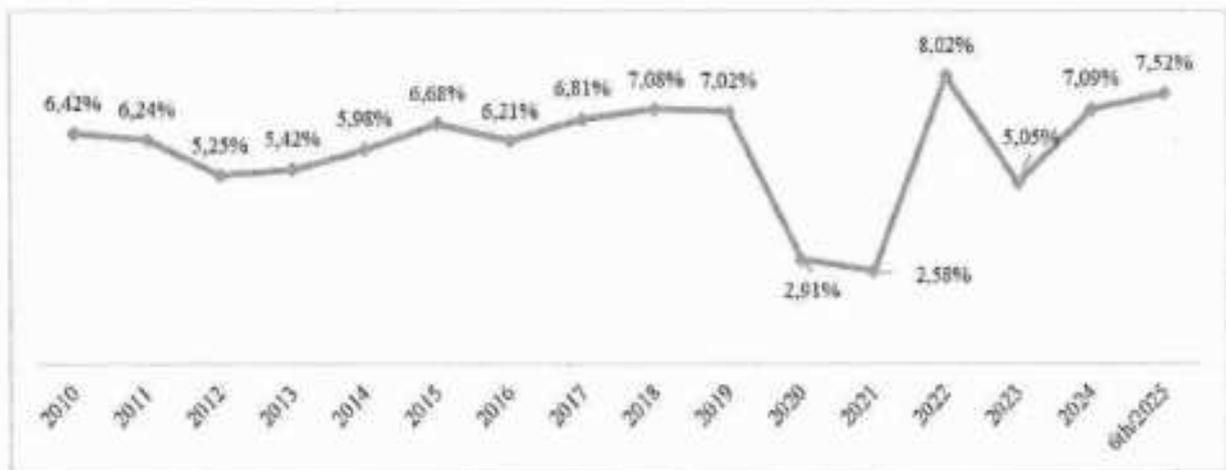
P.1
CỔ
CỔ
CHỨ
AG
V.G/80
TY
VN
TU
A



hướng phục hồi rõ nét hơn nhưng không đồng đều giữa các quốc gia. Theo nhận định của tổ chức OECD, IMF và EU, tốc độ tăng trưởng GDP toàn cầu trong năm 2025 được dự báo sẽ tăng nhẹ hoặc ổn định ở mức 3,2% – 3,3%. Tuy nhiên, nền kinh tế toàn cầu vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro thách thức như xung đột và căng thẳng địa chính trị, thiếu hụt nguồn cung, lạm phát vẫn ở mức cao, cũng như ảnh hưởng từ những chính sách kinh tế mới của chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump.

GDP sáu tháng đầu năm 2025 tăng 7,52% so với cùng kỳ năm trước, là mức cao nhất của sáu tháng đầu năm trong giai đoạn 2011-2025. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,84%, đóng góp 5,59%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,33%, đóng góp 42,20%; khu vực dịch vụ tăng 8,14%, đóng góp 52,21%.¹

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GDP qua các năm (%)



Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục thống kê

Đối với Việt Nam, các tổ chức quốc tế như Worldbank, ADB, OECD và IMF đều dự báo tăng trưởng năm 2025 ở mức từ 6,1 - 6,6%. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ được thúc đẩy bởi những yếu tố thuận lợi như động lực xuất khẩu, ứng dụng mạnh khoa học kỹ thuật và cơ hội từ các hiệp định FTA; hoàn thiện và đồng bộ hóa thể chế chính sách và môi trường kinh doanh; đầu tư cơ sở hạ tầng và công nghiệp công nghệ cao được tập trung thúc đẩy phát triển; và quá trình chuyển đổi số được triển khai mạnh mẽ. Tuy nhiên, bên cạnh đó, Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với những khó khăn, thách thức đến từ rủi ro của kinh tế toàn cầu.

¹ <https://www.nso.gov.vn/bai-top/2025/07/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2025/>



Các chỉ số này cho thấy nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phục hồi và phát triển mạnh mẽ, bất chấp những biến động của kinh tế thế giới. Ngành nhựa, lĩnh vực hoạt động chính của Tân Phú Việt Nam, vẫn có tiềm năng tăng trưởng nhưng cũng chịu tác động từ sự thay đổi trong nhu cầu tiêu dùng và chính sách thương mại. Thị trường đồ gia dụng tại Việt Nam đang chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc, với quy mô ước tính đạt từ 12,5 – 13 tỷ USD trong năm 2025 và tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 6% mỗi năm².

TPP là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm đồ nhựa. Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng và những diễn biến của nền kinh tế. Khi kinh tế phát triển và ổn định thì ngành sản xuất sản phẩm từ nhựa thường sẽ có nhiều chuyển biến tích cực. Nhu cầu tiêu dùng nhiều hơn, kéo theo nhu cầu về các sản phẩm nhựa như bao bì, đồ gia dụng, linh kiện công nghiệp. Công ty sẽ có cơ hội mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư vào công nghệ mới, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của công ty, tác động tích cực đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

1.2. Lạm phát

Năm 2024, Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm các nước kiểm soát tốt lạm phát khi CPI tháng 12/2024 tăng 0,29% so với tháng trước, tăng 2,94% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2024 lạm phát cơ bản tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung 3,63%, chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giao dịch, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản³. Đây là năm thứ 10 liên tiếp Việt Nam duy trì được mức lạm phát trung bình dưới 4%, góp phần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng kinh tế bền vững, củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài vào đồng nội tệ và môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Thành công trong kiểm soát lạm phát là kết quả của sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách tiền tệ (CSTT), chính sách tài khóa (CSTK) và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, giữa các bộ, ngành quản lý kinh tế ở Trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, điều hành giá, đảm

² <https://baotintuc.vn/kinh-te/thi-truong-do-gia-dung-viet-nam-tang-truong-manh-manh-dat-mau-mo-voi-cac-doanh-nghiep-noi-dia>

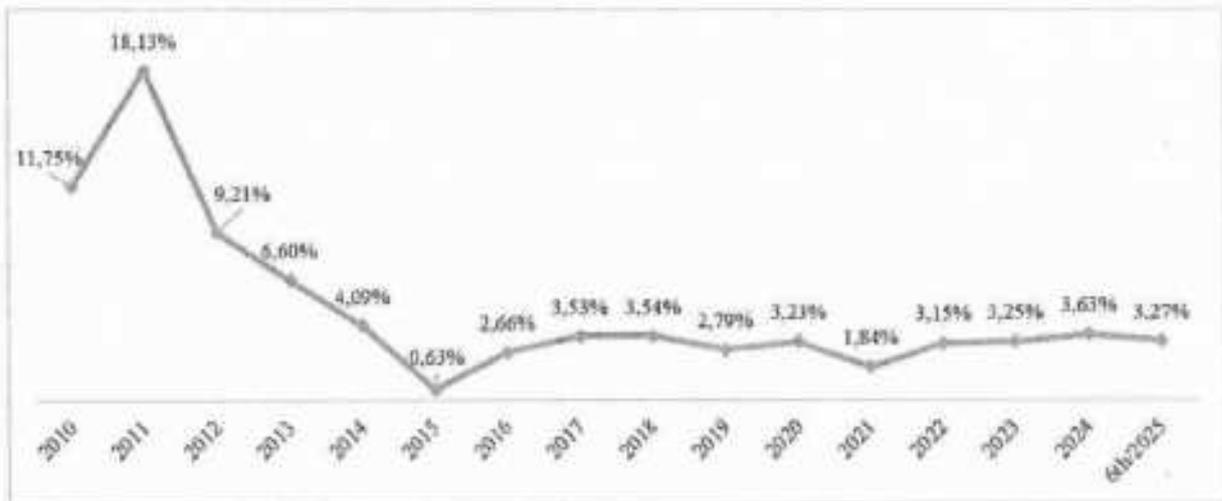
³ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lien-thong-ke/2025/02/tong-quan-tinh-hinh-gia-nam-2024-thang-01-2025-va-du-bao-cac-yeu-to-tac-dong-nam-2025/>



bảo cân đối cung, cầu và lưu thông các mặt hàng trên thị trường và sự phản ứng chủ động, linh hoạt, kịp thời của các cơ quan chức năng trước những diễn biến mới từ thị trường quốc tế và nội địa.

Theo Tổng cục Thống kê, lạm phát bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 3,27% so với bình quân cùng kỳ năm 2024. CPI 6 tháng đầu năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước do giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,69%, tác động làm CPI chung tăng 1,24 điểm phần trăm.

Biểu đồ 2: Lạm phát ở Việt Nam qua các năm (%)



(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Dự kiến trong năm 2025 có 3 kịch bản lạm phát, trong đó với kịch bản thận trọng, lạm phát được dự kiến giữ ở mức 4,5%. Trong kịch bản trung bình, lạm phát được dự kiến ở mức 4,15%. Trong kịch bản tích cực hơn, lạm phát dự kiến tăng khoảng 3,83%⁴. Có nhiều yếu tố có thể tạo áp lực lạm phát trong năm 2025, bao gồm xung đột quân sự ở một số quốc gia leo thang căng thẳng, cạnh tranh thương mại giữa các nước lớn ngày càng căng thẳng, cũng như ảnh hưởng từ hiện tượng thời tiết cực đoan dẫn đến đứt gãy chuỗi cung ứng, làm gia tăng chi phí vận tải, tác động đến biến động giá các mặt hàng chiến lược trên thế giới. Đặc biệt, các chính sách thuế trong nhiệm kỳ của Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump có khả năng rất khắc nghiệt, dẫn đến các phản ứng trả đũa từ các quốc gia. Bảo hộ thương mại và rào cản thương mại gia tăng sẽ làm trầm trọng thêm căng thẳng thương mại và phá vỡ chuỗi cung ứng toàn cầu - điều này có thể gây ra một đợt lạm phát mới, đồng thời làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu và tỷ lệ thất nghiệp có nguy cơ tăng cao trở lại.

⁴ <https://vneconomy.vn/ba-kich-ban-lam-phat-nam-2025.htm>



Rủi ro về lạm phát và tăng giá ảnh hưởng tới chi tiêu của toàn nền kinh tế, tác động đến tất cả các ngành nghề kinh doanh. Ngoài ra, lạm phát còn có thể tác động đẩy giá thành sản xuất lên cao khi giá các nguyên vật liệu đầu vào và giá nhân công đều tăng. Mặc dù tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức ổn định trong một vài năm trở lại đây nhưng không thể đảm bảo rằng nền kinh tế Việt Nam sẽ không lặp lại các giai đoạn lạm phát cao trong tương lai. Nếu lạm phát tăng cao đáng kể thì chi phí của Công ty dự kiến sẽ tăng và gây ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm từ nhựa, trong trường hợp lạm phát tăng cao sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam thông qua sự gia tăng của các chi phí đầu vào, đặc biệt là chi phí nguyên vật liệu, nhân công, lãi vay...

Tỷ lệ lạm phát nếu được duy trì ổn định ở mức thấp sẽ tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của TPP, giúp Công ty kiểm soát được giá cả chi phí các yếu tố đầu vào, nâng cao được hiệu quả hoạt động kinh doanh.

1.3. Lãi suất

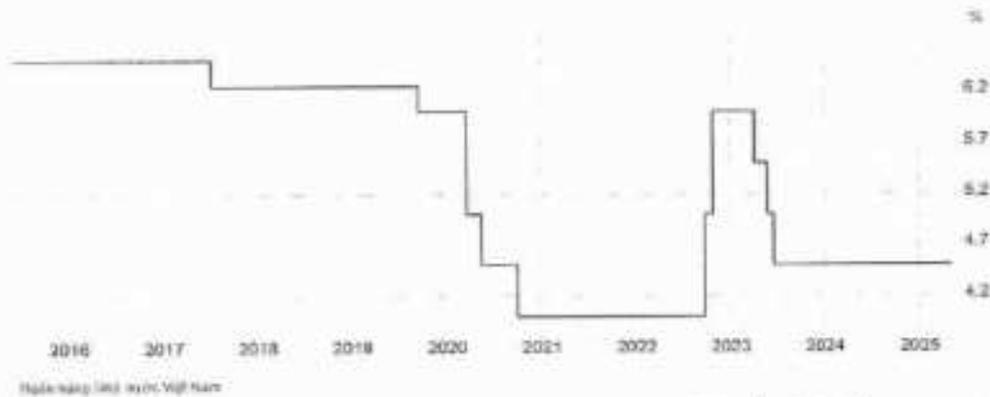
Trong năm 2024, sau khi kết thúc cuộc họp tháng 11, FED đã đi đến quyết định giảm 0,25% lãi suất xuống 4,5% – 4,75%. Đây là lần thứ 2 FED quyết định hạ lãi suất trong vòng 2 tháng trở lại. Dự báo từ công cụ dự báo FedWatch có tới 75% khả năng xác suất FED sẽ tiếp tục cắt giảm lãi suất trong tháng 12 và thêm 2 đợt cắt giảm trong năm 2025.

Theo kết quả điều tra của Vụ Dự báo Thống kê của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, tính chung cả năm 2024, các tổ chức tín dụng tăng nhẹ (0,1 điểm phần trăm) mặt bằng lãi suất huy động và mặt bằng lãi suất cho vay giảm nhẹ (0,09 điểm phần trăm) so với cuối năm 2023. Theo Ngân hàng Nhà nước, mặt bằng lãi suất cho vay tiếp tục có xu hướng giảm, đến ngày 10/6/2025, lãi suất cho vay bình quân đối với các giao dịch phát sinh mới của các NHTM ở mức 6,3%/năm, giảm 0,6%/năm so với cuối năm 2024³. Dự báo, mặt bằng lãi suất cho vay bằng đồng VND bình quân toàn hệ thống tiếp tục giảm nhẹ từ 0,03 - 0,08 đpt trong Quý II/2025 và cả năm 2025.

³ <https://thitruongtaichinhhientie.vn/ngan-hang-nha-nuoc-so-ket-6-thang-dau-nam-2025-nganh-ngan-hang-vuot-kho-dong-gop-vao-muc-dieu-phat-trien-kinh-te-dat-nuoc-68791.html>



Biểu đồ 3: Lãi suất ở Việt Nam qua các năm (%)



(Nguồn: Tradingeconomics.com)

Đối với doanh nghiệp thì rủi ro lãi suất là rủi ro khi chi phí trả lãi vay của doanh nghiệp cao hơn khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp và mức độ rủi ro về lãi suất cũng khác nhau giữa các ngành với nhau tùy theo cơ cấu nợ vay của các ngành đó.

Để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Vì vậy, bất kỳ sự thay đổi nào của Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại về chính sách tiền tệ, lãi suất cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Yếu tố lãi suất ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch kinh doanh cũng như tác động mạnh đến doanh thu và chi phí hoạt động tài chính. Việc giảm lãi suất huy động sẽ giảm gánh nặng lãi vay và qua đó tác động tích cực đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty luôn tìm cách quản trị rủi ro biến động lãi suất bằng cách tìm kiếm các nguồn vốn có lãi suất thấp, mở rộng các sản phẩm tín dụng khác nhau để giảm thiểu chi phí vốn. Đối mặt với những rủi ro lãi suất, Công ty lựa chọn những tổ chức tín dụng lớn có mức lãi suất cho vay thấp và ổn định để vay, kết hợp với việc sử dụng vốn vay đúng mục đích và hiệu quả.

Mức lãi suất ở mức phù hợp với khả năng chi trả của doanh nghiệp sẽ cải thiện tính thanh khoản cũng như tăng khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp cũng như của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam. Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam có lợi thế là Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) có tính minh bạch cao, có năng lực tài chính tốt, hệ số tín nhiệm tại các ngân hàng cao. Do đó, Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam nhận được nhiều sự quan tâm và những chính sách hỗ trợ, hợp tác của các tổ chức tín dụng giúp cho các hoạt động của Công ty được diễn ra thông suốt và tạo nên những giá trị lớn về kinh tế, xã hội.



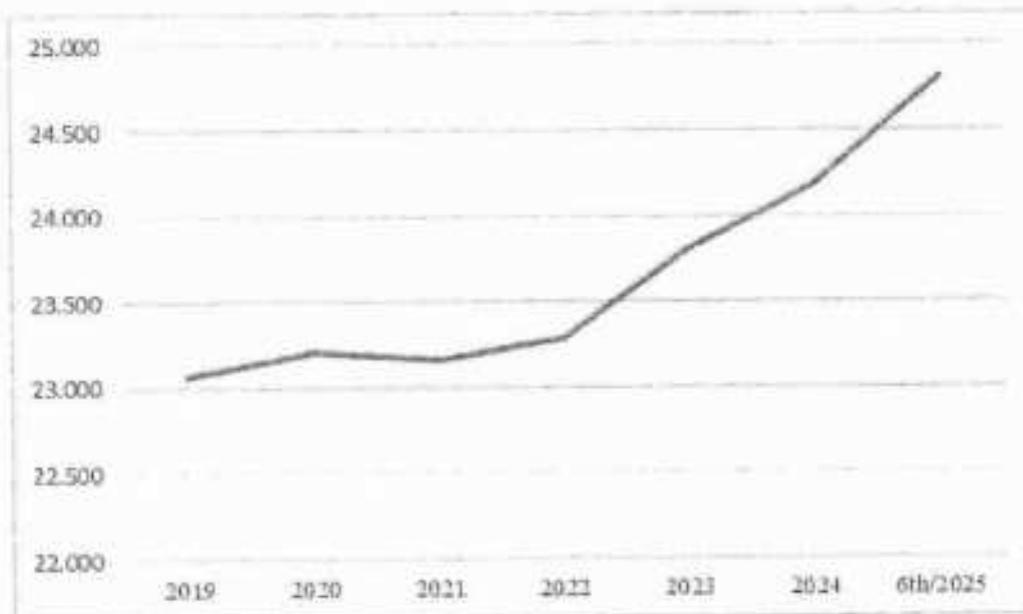
1.4. Tỷ giá hối đoái

Năm 2024 là một năm biến động mạnh của tỷ giá USD/VND trước áp lực liên tục từ thị trường quốc tế cộng hưởng với các yếu tố trong nước. So với cuối năm 2023, tỷ giá trung tâm tại ngày 31/12/2024 đã tăng gần 2%; tỷ giá USD tại các ngân hàng tăng 4,5%; tỷ giá liên ngân hàng tăng 5,1%; tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do tăng 4,4%. Tuy vậy, đồng Việt Nam vẫn là một trong những đồng tiền mất giá ít nhất so với USD trong khu vực.

Tỷ giá liên tục chịu áp lực tăng trong những tháng đầu năm 2024, đến giữa tháng 4 đã tăng khoảng 3,8% kể từ đầu năm. Để hỗ trợ thị trường, Ngân hàng Nhà nước đã phải can thiệp thông qua nghiệp vụ bán USD từ dự trữ ngoại hối cũng như phát hành tín phiếu ngắn hạn nhằm giảm đà tăng của tỷ giá. Bước sang Quý 3/2024, tỷ giá USD/VND giảm giá mạnh nhờ vào các biện pháp hỗ trợ thị trường từ cơ quan điều hành, cũng như từ chính sách hạ lãi suất của Fed. Tuy nhiên, đến Quý 4, tỷ giá tăng trở lại trong bối cảnh Fed không hạ lãi suất nhanh như kỳ vọng.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tỷ giá trung tâm điều hành chủ động, linh hoạt, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối và hệ thống ngân hàng. Đến ngày 30/06/2025, tỷ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở mức 25.052 đồng/USD, tăng 3,6% so với cuối năm 2024.

Biểu đồ 4: Diễn biến tỷ giá trung tâm



(Nguồn: FinPro-X)



Rủi ro tỷ giá hối đoái của TPP chủ yếu liên quan đến hoạt động mua nguyên vật liệu nhập khẩu từ nước ngoài, nên sự biến động tỷ giá sẽ phần nào ảnh hưởng trực tiếp tới giá nguyên liệu đầu vào và gia thành sản phẩm. Tuy nhiên đây là rủi ro khách quan nằm trong tầm kiểm soát của Công ty. Để hạn chế và khắc phục rủi ro đến từ tỷ giá, Công ty đã tiến hành dự báo biến động giá cả sản phẩm đầu vào, nhằm chủ động trong khâu nhập khẩu và tồn trữ vào thời điểm thích hợp, chủ động trong việc mua bán ngoại tệ vào thời điểm hợp lý phục vụ công tác mua hàng.

2. Rủi ro về luật pháp

Với hoạt động ở nhiều mảng kinh doanh trong nhiều lĩnh vực ngoài hệ thống Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thương mại, các bộ luật về thuế quan và các quy định pháp luật khác của Việt Nam, Công ty còn chịu sự điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành nghề hoạt động hiện nay của Công ty, các quy định về xuất nhập khẩu cũng như chính sách của các nước nhập khẩu sản phẩm của Việt Nam. Việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là văn bản của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước đều có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty. Hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, vì thế các luật và các văn bản hướng dẫn có thể sẽ còn được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, làm phát sinh những rủi ro tiềm ẩn liên quan đến sự điều chỉnh các văn bản pháp luật về lĩnh vực chứng khoán, và tính nhất quán giữa Luật Chứng khoán và các văn bản luật khác liên quan.

Để quản lý rủi ro về mặt pháp lý, bộ phận Pháp chế và các đơn vị chuyên môn tham mưu, tư vấn cho Hội đồng Quản trị và Ban điều hành về những vấn đề liên quan đến luật pháp, thường xuyên theo dõi, cập nhật các thay đổi trong các văn bản pháp luật và các ảnh hưởng nếu có đến hoạt động kinh doanh của công ty, rà soát các văn bản liên quan đến chính sách, định hướng phát triển của công ty để đảm bảo mọi hoạt động đều tuân thủ quy định pháp luật.

3. Rủi ro đặc thù

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và sản xuất các sản phẩm từ nhựa, ngoài các rủi ro nêu trên, Công ty có khả năng đối mặt với một số rủi ro đặc thù ngành như sau:

3.1. Rủi ro giá nguyên liệu

Việc chủ yếu phải nhập khẩu nguyên liệu nhựa khiến ngành nhựa Việt Nam nói chung và công ty nói riêng khá nhạy cảm với biến động giá nguyên liệu nhựa trên thế giới và khu vực. Nguyên vật



liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Vì vậy, biến động giá cả nguyên vật liệu sẽ tác động đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Công ty chủ yếu nhập khẩu nguồn nguyên liệu từ nước ngoài. Vì vậy, với tình hình biến động thường xuyên về giá xăng dầu, về tình hình chính trị thế giới, những biến động trên sẽ gây ra sự khan hiếm và tăng giá nguyên liệu làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty nếu Công ty không có chính sách dự trữ hợp lý. Tỷ trọng lớn nguyên vật liệu nhập khẩu khiến công ty ngành nhựa chịu rủi ro cao nếu giá đồng Việt Nam và đô la Mỹ, Euro biến động.

Theo Mordor Intelligence, quy mô ngành nhựa trong nước sẽ tăng từ 11,8 triệu tấn năm 2025 lên 17,7 triệu tấn vào năm 2030, tương đương tốc độ tăng trưởng kép 8.4%/năm⁶. Các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, hạ tầng và tiêu dùng sẽ tiếp tục giữ vai trò chủ lực, trong bối cảnh tỷ lệ đô thị hóa dự kiến vượt 51% vào năm 2040. Bên cạnh đó, giá hạt nhựa PVC được dự báo duy trì thấp trong năm 2025 do thị trường bất động sản Trung Quốc hồi phục chậm. Điều này mở ra triển vọng tích cực cho biên lợi nhuận của các doanh nghiệp nhựa xây dựng, trong đó có TPP.

Để kiểm soát rủi ro liên quan đến giá nguyên vật liệu, Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam thường xuyên theo dõi, cập nhật giá cả trên thị trường, làm việc với các nhà cung cấp để đảm bảo có được mức giá tốt, có phương án mua và tích trữ nguyên vật liệu đầu vào; cũng như nâng cao tinh thần tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và có các biện pháp cải tiến quy trình sản xuất. Trong dài hạn, Công ty dịch chuyển sang các sản phẩm có giá trị tăng cao, giảm sự phụ thuộc vào các nguyên vật liệu như sản phẩm gia dụng thông minh, tiện ích, được sản xuất theo phong cách và tiêu chuẩn Nhật Bản.

3.2. Rủi ro cạnh tranh trong ngành

Trong lĩnh vực kinh doanh và sản xuất ngành nhựa, Công ty phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ lớn với tiềm năng tài chính mạnh trên thị trường. Theo các chuyên gia trong ngành, dù tăng trưởng khả quan và đầu tư bài bản nhưng nhìn chung, doanh nghiệp nhựa vẫn chưa hoàn toàn lạc quan vì vẫn phải đối đầu với nhiều thách thức, nhất là từ năm 2016, hàng rào phi thuế quan được dỡ bỏ thi áp lực cho doanh nghiệp trong nước càng lớn. Đồng thời, trong nước nhiều doanh nghiệp lớn đã gia nhập ngành nhựa, gây nên sức ép cạnh tranh rất lớn trong ngành, điều này

⁶<https://vietstock.vn/2025/05/gia-hat-nhua-giam-nhua-tien-phong-lai-gap-doi-cung-ky-737-1304339.htm#:~:text=Theo%20Mordor%20Intelligence%2C%20quy%20m%E1%BB%8F,vượt%2051%25%20v%E1%BB%8Fv%C3%A0o%20n%C3%A0m%202040.>



cũng có thể ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty. Theo thông tin từ Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA), ngành nhựa có tốc độ tăng trưởng bình quân 10-12%/năm, với hơn 4.000 doanh nghiệp đang hoạt động có doanh thu hơn 31 tỉ đô la.⁷

Ngoài ra, hiện nay trên thị trường hiện tượng hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng đã và đang xuất hiện tràn lan. Những loại sản phẩm nhái nhãn hiệu này gây thiệt hại không nhỏ về uy tín thương hiệu của những doanh nghiệp trong cùng ngành nghề trong khi luật pháp Việt Nam chưa có những chế tài hay nếu có chỉ là xử phạt hành chính với mức phạt không đủ răn đe những hành vi vi phạm lĩnh vực bảo vệ thương hiệu, bản quyền. Tuy nhiên, với ưu điểm sản phẩm chất lượng cao và uy tín, Công ty định hướng đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm và đã tiếp cận với các thị trường các nước phát triển như Nhật và các thị trường khác. Ngoài ra, sự cạnh tranh của các nước trong khu vực cũng là một trong những yếu tố mà Công ty cần quan tâm.

4. Rủi ro về đợt chào bán

4.1. Rủi ro của đợt chào bán

Đợt chào bán cổ phiếu sẽ phụ thuộc nhiều vào diễn biến tình hình thị trường chứng khoán tại thời điểm chính thức chào bán, các yếu tố vĩ mô, tâm lý các nhà đầu tư cũng như sự hấp dẫn của cổ phiếu Công ty. Đợt chào bán này không được bảo lãnh phát hành của tổ chức bảo lãnh phát hành nên có thể xảy ra rủi ro cổ phiếu chào bán không được mua hết.

Cổ phiếu phát hành thêm được chào bán với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, khá hấp dẫn so với mức giá tham chiếu bình quân của cổ phiếu Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (mã chứng khoán: TPP) trong 60 phiên gần nhất (từ ngày 25/04/2025 đến ngày 22/07/2025) là 10.295 đồng/cổ phiếu, và thấp hơn so với giá trị sổ sách Công ty tính tại thời điểm 30/06/2025 là 13.037 đồng/cổ phiếu (Theo BCTC Quý II/2025). Đồng thời, đối tượng được quyền mua cổ phiếu phát hành thêm là cổ đông hiện hữu, là đối tượng hiểu rất rõ định hướng phát triển, tình hình kinh doanh cũng như Ban lãnh đạo Công ty nên rủi ro từ đợt chào bán này được xem là khá thấp. Ngoài ra phương án phát hành thêm cổ phần đã được ĐHĐCĐ thông qua với tỷ lệ đồng thuận cao với 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, thể hiện sự ủng hộ của các cổ đông. Ngoài ra với kết quả tăng trưởng năm 2024 khả quan, cùng với kỳ vọng về tăng trưởng năm 2025 và một giai đoạn phát triển mới của Việt Nam trong những năm tới, là những yếu tố tích cực đảm bảo thành

⁷ <https://chongbanphagia.vn/co-hoi-nganh-nhua-con-lon-nhung-thach-thuc-tu-xanh-hoa-khong-nho-n29179.html>



công của đợt chào bán với lợi thế về tiềm năng phát triển của ngành mà Công ty đang kinh doanh, cùng với quyết tâm chào bán thành công đợt chào bán lần này, Công ty tin tưởng rằng cổ phiếu chào bán đợt này của Công ty sẽ được chào bán thành.

4.2. Rủi ro của việc sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

Theo kế hoạch, Công ty dự kiến chào bán 20.000.000 cổ phiếu, với giá chào bán dự kiến là 10.000 đồng/cổ phiếu, số tiền thu được từ đợt chào bán theo dự kiến là 200.000.000.000 đồng, Công ty sẽ sử dụng số tiền huy động được từ đợt chào bán để trả các khoản nợ vay của các Ngân hàng.

Việc sử dụng nguồn vốn huy động đã được Công ty xem xét thận trọng và nằm trong chiến lược ngắn hạn và định hướng phát triển của Công ty, được kiểm soát và quản lý chặt chẽ, từ đó giúp tối thiểu hóa rủi ro và tối đa hóa hiệu quả kinh doanh.

Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ như dự kiến, để thực hiện những mục đích đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tùy vào tình hình thực tế, Hội đồng quản trị được ủy quyền thực hiện các giải pháp như sau:

(i) Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;

(ii) Tiến hành bổ sung nguồn vốn còn thiếu thông qua các hình thức khác như vay ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, các giải pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty để thực hiện các kế hoạch đã đặt ra.

5. Rủi ro pha loãng

5.1. Rủi ro pha loãng Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phần (EPS)

Dự kiến mức độ pha loãng EPS sau phát hành cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam năm 2025 như sau:

Stt	Nội dung	ĐVT	Giá trị
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 (dự kiến).	Tỷ đồng	80
2	Số lượng cổ phiếu lưu hành vào thời điểm phát hành.	cổ phần	45.000.000



Stt	Nội dung	ĐVT	Giá trị
3	Số lượng cổ phiếu lưu hành sau khi phát hành.	cổ phần	65.000.000
4	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu năm 2025 (dự kiến) khi chưa phát hành.	Đồng	1.778
5	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu năm 2025 (dự kiến) khi hoàn thành đợt phát hành.	Đồng	1.231

Việc tăng số lượng cổ phiếu từ việc phát hành thêm đã làm cho EPS dự kiến năm 2025 giảm từ 1.778 đồng/cổ phiếu xuống 1.231 đồng/cổ phiếu, tương ứng mức giảm 31%. Tuy nhiên, việc EPS dự kiến năm 2025 điều chỉnh giảm chỉ là nhất thời, với nguồn vốn thu được từ đợt phát hành thì hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam trong thời gian tới sẽ đạt được những hiệu quả nhất định và sẽ tạo được sự tăng trưởng dài hạn EPS trong những năm tiếp theo.

5.2. Rủi ro pha loãng giá cổ phiếu

Trường hợp giá đóng cửa cổ phiếu TPP tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày giao dịch không hưởng quyền lớn hơn giá phát hành, giá tham chiếu của cổ phiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_N = \frac{PR_{t-1} + (I_t \times P_{RI})}{1 + I_t}$$

Trong đó:

- P_N : Giá tham chiếu điều chỉnh trong ngày giao dịch không hưởng quyền
- PR_{t-1} : Giá tham chiếu trước điều chỉnh (Giá đóng cửa tại ngày giao dịch liền trước ngày giao dịch không hưởng quyền)
- P_{RI} : Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu
- I_t : Tỷ lệ vốn tăng thêm do phát hành thêm cổ phiếu

**Ví dụ:**

P_{R-1} : Giá đóng cửa của cổ phiếu TPP tại ngày giao dịch liền trước ngày giao dịch không hưởng quyền là 15.000 đồng/cổ phiếu.

P_{RI} : Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

I_1 : Tỷ lệ vốn tăng thêm do phát hành thêm cổ phiếu là 44,44%.

Khi đó, giá tham chiếu của cổ phiếu TPP tại ngày giao dịch không hưởng quyền được tính như sau:

$$P_K = \frac{15.000 + (44,44\% \times 10.000)}{1 + 44,44\%} = 13.462 \text{ đồng/cổ phiếu}$$

Trong trường hợp giá chào bán cho cổ đông hiện hữu cao hơn giá tham chiếu của cổ phiếu TPP ngay trước ngày giao dịch không hưởng quyền (giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 VND/cổ phiếu, giá định giá tham chiếu là: 9.000 VND/cổ phiếu) thì không thực hiện điều chỉnh kỹ thuật thị giá cổ phiếu theo quy định tại quy chế giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

5.3. Rủi ro pha loãng giá trị sổ sách

Công thức tính pha loãng BV dự kiến như sau:

$$BV = NVCSH / (Q - CPQ)$$

Trong đó:

- ✓ NVCSH: Nguồn vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông
- ✓ Q: Tổng số cổ phiếu đã chào bán
- ✓ CPQ: Tổng số cổ phiếu quỹ
- ✓ BV: Giá trị sổ sách cổ phiếu

Giá trị sổ sách của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 13.037 đồng/cổ phiếu (Theo BCTC Quý II/2025). Sau khi hoàn thành đợt chào bán, nếu tốc độ tăng trưởng của vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng số lượng cổ phiếu sau đợt chào bán (giả sử các yếu tố khác không thay đổi) thì giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu sẽ giảm.



5.4. Rủi ro pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết

Do việc chào bán được thực hiện theo phương thức thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu nên không làm giảm tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của các cổ đông nếu các cổ đông thực hiện quyền đầy đủ. Trong trường hợp cổ đông hiện hữu không tham gia đợt chào bán, cổ đông từ bỏ hoặc chuyển nhượng quyền mua sẽ làm giảm tỷ lệ sở hữu của cổ đông đó sau khi kết thúc đợt chào bán.

Các rủi ro từ việc pha loãng cổ phiếu nêu trên không phải bao giờ cũng xảy ra và mức độ rủi ro cũng phụ thuộc vào tình hình thị trường cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, những rủi ro này cũng sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến lợi ích của những nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu của Công ty, vì vậy nhà đầu tư cần có những đánh giá cần trọng về các vấn đề nêu trên.

6. Rủi ro quản trị Công ty

Rủi ro xuất phát từ quản trị yếu kém là rủi ro tiềm ẩn, nhưng có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển lâu dài và bền vững của một doanh nghiệp, gây thiệt hại cho cổ đông như rủi ro về quản trị tài sản và nguồn vốn, rủi ro về nguồn nhân lực, rủi ro về quy trình và hệ thống... Tuy nhiên, Công ty đã luôn chủ động giảm thiểu tối đa các rủi ro về quản trị Công ty thông qua việc tăng cường xây dựng tính hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro, tuân thủ đúng các quy định và chuẩn mực về quản trị công ty đối với công ty đại chúng niêm yết, thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và kế toán,... Nhờ vậy mà kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn được duy trì ổn định và đạt tăng trưởng qua hàng năm.

Đối với đợt chào bán này, quy mô vốn điều lệ của Công ty sẽ tăng lên sau đợt phát hành, việc này sẽ kéo theo những khó khăn và rủi ro về mặt quản trị công ty cũng như quản lý, sử dụng nguồn vốn, nhân lực sao cho hiệu quả. Tuy nhiên, đây là đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nên cơ cấu cổ đông sẽ không có nhiều thay đổi so với trước khi thực hiện chào bán. Ngoài ra, Ban lãnh đạo đã đề ra phương án tăng vốn khả thi và đã được ĐHĐCĐ thông qua với tỷ lệ biểu quyết rất cao. Điều này cho thấy sự tin tưởng của cổ đông vào sự khả thi của phương án phát triển Công ty và qua đó có thể nhận thấy rủi ro từ hoạt động quản trị của Công ty là không lớn.

7. Rủi ro khác

Bên cạnh những nhân tố rủi ro trên thì rủi ro về môi trường cũng là yếu tố mà mỗi doanh nghiệp cần quan tâm. Ý thức được tầm quan trọng của vấn đề này Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam luôn



có những kế hoạch cụ thể để giảm sự ảnh hưởng đến môi trường. Ngoài ra, còn một số nhân tố rủi ro mang tính chất bất khả kháng như: thiên tai, chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo trên quy mô lớn, cháy nổ... Những rủi ro này hiếm khi xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ để lại những hậu quả thực sự nghiêm trọng, tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển của Công ty. Vì vậy, Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam thường xuyên đánh giá nắm bắt kịp thời thông tin và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy... đồng thời lên kế hoạch điều hành công việc một cách tối ưu, thường xuyên tham gia mua bảo hiểm cho hàng hóa và tài sản của TPP.

[Phần còn lại của trang này được cố ý để trống]

**III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT**

Các từ hoặc nhóm từ viết tắt trong Bản cáo bạch này có nội dung như sau:

TPP/Công ty	: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam.
TGD	: Tổng Giám đốc.
BKS	: Ban Kiểm soát
ĐHĐCĐ	: Đại hội đồng Cổ đông.
HDQT	: Hội đồng Quản trị.
CTCP	: Công ty Cổ phần.
VSDC	: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
ĐVT	: Đơn vị tính.
HĐKD	: Hoạt động kinh doanh.
SXKD	: Sản xuất kinh doanh.
KHKD	: Kế hoạch kinh doanh.
LNTT	: Lợi nhuận trước thuế.
AGRISECO	: Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank.
BCTC	: Báo cáo tài chính.
UBCKNN	: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
VND	: Đơn vị tiền tệ của Việt Nam.
USD	: Đô la Mỹ
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên.
CP	: Cổ phần.
TSCĐ	: Tài sản cố định.
HĐTD	: Hợp đồng tín dụng.



GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội.
CNTT	: Công nghệ thông tin.
PR	: Quan hệ công chúng.
CNĐKDN	: Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
Tp.	: Thành phố.
SỞ KH&ĐT	: Sở Kế hoạch & Đầu tư.
TNCN	: Thu nhập cá nhân.
TNDN	: Thu nhập Doanh nghiệp.
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn.
HNX	: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

[Phần còn lại của trang này được cố ý để trống]



IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành

1.1. Giới thiệu chung về Tổ chức phát hành

Tên đầy đủ	:	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam.
Tên giao dịch quốc tế	:	TAN PHU VIET NAM JOINT STOCK COMPANY.
Trụ sở chính	:	314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại	:	(08) 3860 9003 – 3860 9340. Fax: không có.
Website	:	Tanphuvietnam.vn.
Logo	:	
Vốn điều lệ đăng ký	:	450.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng)
Giấy CNĐKDN	:	số 0303640880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/01/2005, Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 04/09/2025.
Mã số thuế	:	0303640880.
Người đại diện theo pháp luật	:	Ông Trần Đức Huy, Chức danh: Chủ tịch HĐQT.
Mã cổ phiếu	:	TPP.
Sàn niêm yết	:	HNX.



1.2. Ngành nghề kinh doanh

Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng. Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa.
4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán hàng gia dụng; bán buôn dụng cụ y tế, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622))
2220 (Chính)	Sản xuất sản phẩm từ plastic chi tiết: Sản xuất các sản phẩm, bao bì nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng (trừ Sản Xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b).
4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Bán buôn nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa; Bán buôn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm ngành nông - công nghiệp, xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622))



Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
2829	Sản xuất máy chuyên dụng khác chi tiết: Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở).
4653	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp chi tiết: mua bán máy móc thiết bị ngành nông nghiệp
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị ngành công nghiệp, ngành xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622))
1811	In ấn Chi tiết: In trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở) (không thực hiện các hoạt động in theo quy định tại Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/2/2018 sửa đổi bổ sung Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014)
4101	Xây dựng nhà để ở
4102	Xây dựng nhà không để ở
4211	Xây dựng công trình đường sắt
4212	Xây dựng công trình đường bộ



Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh nhà ở. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi (không thực hiện "Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng" theo mục A.I.7 – ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với NĐTNN tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).
4610	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý. Môi giới. Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa (không kinh doanh các ngành nghề thuộc Danh mục hàng hóa NĐTNN, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định tại mục 16.A Phụ lục I Nghị định 31/2021/NĐ-CP).
1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.
4633	Bán buôn đồ uống chi tiết: mua bán nước tinh khiết đóng chai.
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định



Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
	pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622)
4511	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 61111)
4512	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 61112)
4513	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 61111)
4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ và dịch vụ đại lý hoa hồng các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 6113)
4651	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622)



Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622)
4690	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622)
4719	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)
4741	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)
4742	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)



Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
4752	<p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)</p>
4759	<p>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)</p>
4772	<p>Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632))</p>
4773	<p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)).</p>
4783	<p>Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chơ</p>



Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
	Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)
4784	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)
4789	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)
4791	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)
4799	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành

2.1. Quá trình hình thành và phát triển

- Năm 1977: Tân Phú Việt Nam được thành lập theo Quyết định của Bộ Công nghiệp từ việc Quốc hữu hóa Khải Quan.



- Năm 1978 – 1986: Công ty chuyên sản xuất bao LDPE cho các xí nghiệp dệt may, các chi tiết nhựa PP cho ngành y tế, dược phẩm và gia dụng.
- Năm 1987 – 1996: Là đơn vị tiên phong sản xuất và cung cấp két nhựa đầu tiên tại thị trường Việt Nam; Sản xuất các sản phẩm từ nhựa cứng ABS; Phát triển nhiều sản phẩm nhựa ép khác như vỏ TV, chân tủ lạnh...
- Năm 1997 – 2004: Mở rộng sản xuất các loại can, bình, thùng nhựa cho ngành dầu khí, chai nhiều lớp cho ngành bảo vệ thực vật, đồng thời là đơn vị hàng đầu trong sản xuất các loại vỏ bình ắc quy. Sản xuất bao bì nhựa từ nhựa HD thối. Sáp nhập Công ty Nhựa Tân Thuận, sản xuất các sản phẩm chai PET cho ngành thực phẩm và bảo vệ thực vật.
- Năm 2005: Cổ phần hóa doanh nghiệp, chuyển đổi tên thành Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam.
- Năm 2007: Công ty được Ủy ban Chứng khoán nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng.
- Năm 2008: Niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, đầu tư thành lập công ty con Công ty cổ phần TMDV Nhựa Tân Phú (Tân Phú Sài Gòn).
- Năm 2010: Thành lập chi nhánh và nhà máy tại Bắc Kinh.
- Năm 2011: Thành lập chi nhánh và nhà máy tại Long An.
- Năm 2013: Thành lập chi nhánh và nhà máy tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Năm 2014: Phát triển mở rộng quy mô, đầu tư 41,25% thành lập Công ty Việt Lào.
- Năm 2015: Đầu tư vào CTCP Nhựa Tân Phú tại Miền Trung, CTCP Tân Phú Sài Gòn chuyển thành công ty liên kết.
- Năm 2016 – 2017 : Tái cấu trúc công ty. Thoái vốn TPSG, TPMT, Việt Lào; giải thể CN Hà Nội, Lao Bảo. Trở thành một đơn vị thành viên của DNP Corp.
- Năm 2018 – 2021: Phát triển mạnh hàng gia dụng thương hiệu Inochi, thay đổi logo mới. Đổi tên từ Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú sang Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam.
- Năm 2022: Inochi đạt được giải thưởng thương hiệu quốc gia.
- Năm 2023: Ra mắt thương hiệu Aoi- hệ sinh thái dành cho mẹ và bé.
- Năm 2024: Mở rộng thị trường, tăng cường hoạt động marketing và xây dựng thị phần trong nước và quốc tế. Inochi đạt được giải thưởng thương hiệu quốc gia lần 2.

3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành

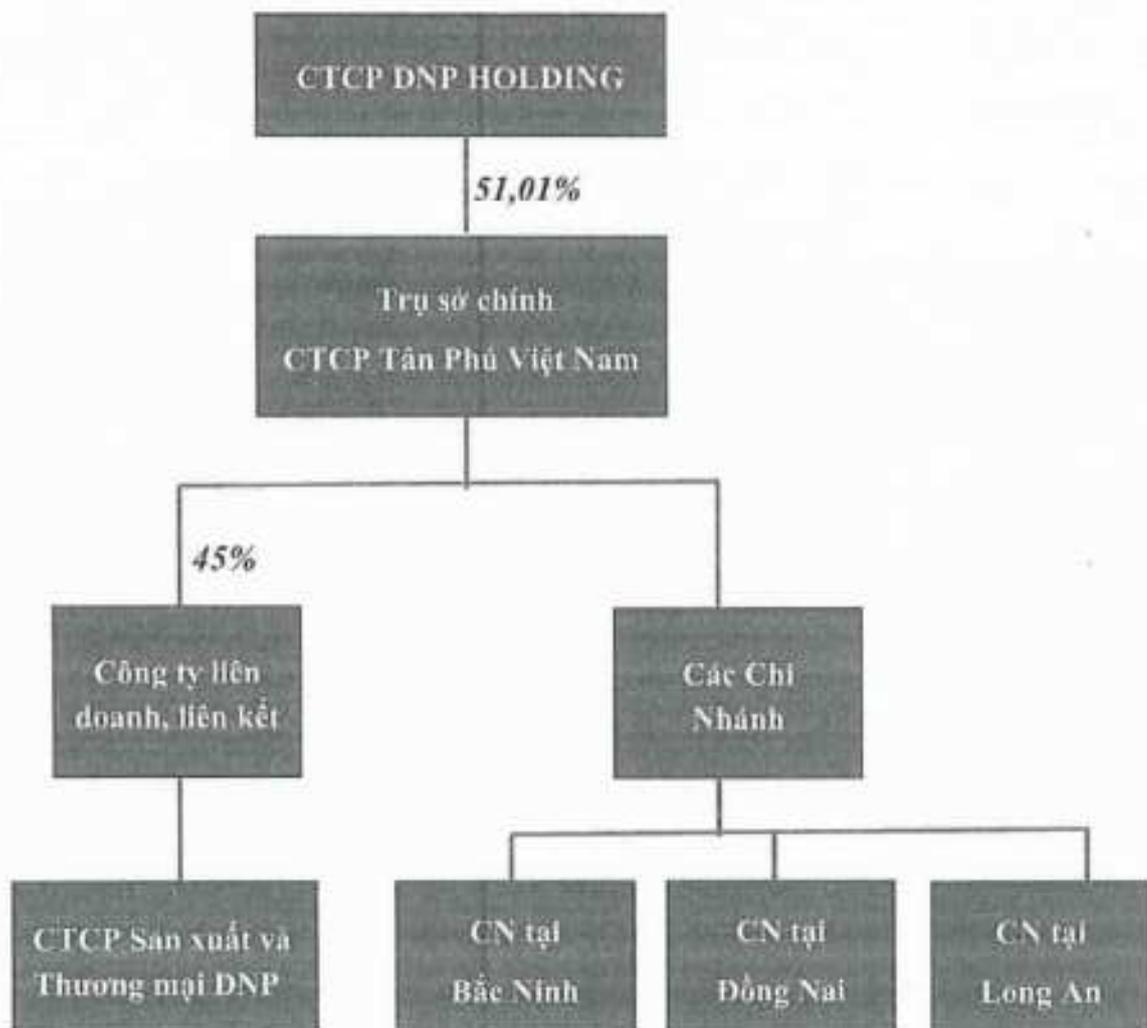
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



Hình 1: Cơ cấu tổ chức của Công ty



Nguồn: CTCP Tân Phú Việt Nam

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020, Điều lệ của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Tại thời điểm hiện tại, TPP có một công ty mẹ, 1 công ty liên doanh, liên kết và 3 Chi nhánh, cụ thể như sau:

- Trụ sở chính: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty liên doanh, liên kết: CTCP Sản xuất và Thương mại DNP- Địa chỉ: Lô 13, đường



D4, KCN Đất Đỏ I, xã Đất Đỏ, TP.Hồ Chí Minh (Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Lô 13, đường D4, KCN Đất Đỏ I, xã Phước Long Thọ, Huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).

- Công ty mẹ: CTCP DNP Holding – Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai).
- CN tại Bắc Ninh: Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Phường Song Liễu, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. (Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh).
- CN tại Long An: Lô C16, ấp Bình Tiên 2, Cụm CN Nhựa Đức Hoà Hạ, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh (Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Lô C16, ấp Bình Tiên 2, Cụm CN Nhựa Đức Hoà Hạ, H. Đức Hoà, Tỉnh Long An).
- CN tại Đồng Nai: Số 228, đường 04, KCN Amata, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Số 228, đường số 4, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai).

Thông tin về Công ty mẹ và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty được trình bày chi tiết ở mục 5.1, mục 5.2 phần IV dưới đây.

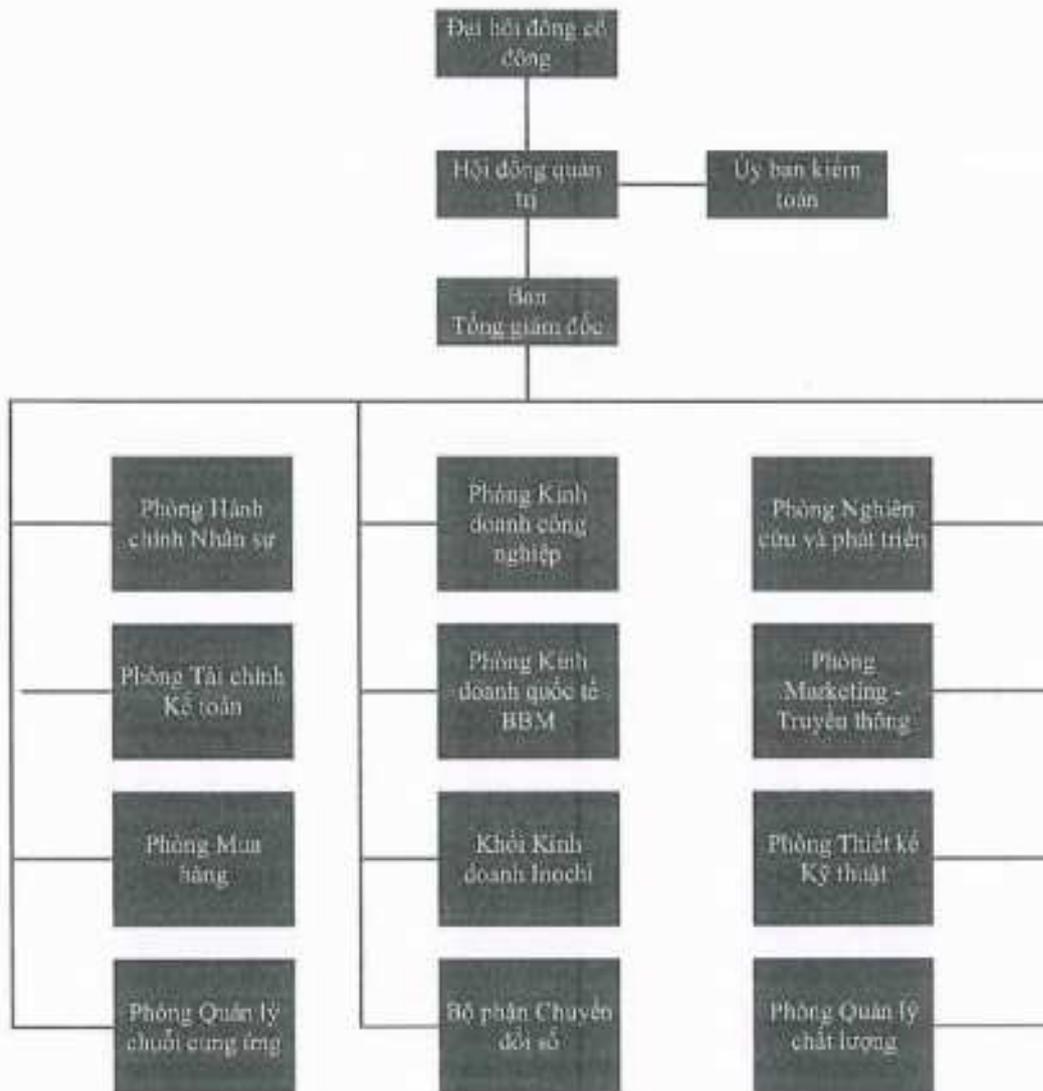
4. Cơ cấu quản trị và Bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam thiết lập cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý phù hợp với đặc điểm tình hình hoạt động kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần trên cơ sở tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, tuân thủ quy định của Luật doanh nghiệp và những quy định pháp luật có liên quan. Tổ chức bộ máy quản lý hiện tại của Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Các phòng nghiệp vụ.

[Phần còn lại của trang này được cố ý để trống]



Hình 2: Cơ cấu quản trị và Bộ máy quản lý của Công ty



Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

◊ Đại hội đồng Cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của TPP. ĐHĐCD thường niên họp mỗi năm một lần trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài các cuộc họp thường niên, ĐHĐCD có thể họp bất thường theo đề nghị của Hội đồng quản trị hoặc theo yêu cầu của các cổ đông.

◊ Hội đồng Quản trị:

Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên



quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc và những người điều hành khác. Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát nội bộ và hoạt động quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị của Công ty gồm 05 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Luật pháp và điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

Hội đồng quản trị hiện tại của Công ty bao gồm.

Bảng 1: Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1.	Trần Đức Huy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
2.	Hoàng Quốc Thụy	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị.
3.	Phan Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị.
4.	Vũ Thúy Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập.
5.	Ngô Đức Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị.

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

♦ Ủy ban kiểm toán

Ủy ban kiểm toán là cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng quản trị, được thành lập với 2 (hai) thành viên, với các chức năng và nhiệm vụ theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty như:

- Giám sát tính trung thực của báo cáo tài chính của công ty và công bố chính thức liên quan đến kết quả tài chính của công ty;
- Rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro;
- Rà soát giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về những giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;
- Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty;
- Kiến nghị công ty kiểm toán độc lập, mức thù lao và điều khoản liên quan trong hợp đồng với công ty kiểm toán để Hội đồng quản trị thông qua trước khi trình lên Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt;
- Theo dõi và đánh giá sự độc lập, khách quan của công ty kiểm toán và hiệu quả của quá trình



kiểm toán, đặc biệt trong trường hợp công ty có sử dụng các dịch vụ phi kiểm toán của bên kiểm toán;

- Giám sát nhằm bảo đảm công ty tuân thủ quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của công ty.

Bảng 2: Danh sách Ủy ban kiểm toán

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1.	Vũ Thùy Linh	Chủ tịch.
2.	Trần Đức Huy	Thành viên.

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

♦ **Ban Tổng Giám đốc:**

Gồm có Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc của Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm trước Nhà nước và cơ quan chủ quản cấp trên về toàn bộ kết quả kinh doanh, điều hành công ty. Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về phần việc được phân công đồng thời chịu trách nhiệm cá nhân về hành vi sai phạm trước pháp luật nhưng Tổng Giám đốc vẫn chịu trách nhiệm chính.

Ban Tổng Giám đốc hiện tại của Công ty bao gồm:

Bảng 3: Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1.	Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc.
2.	Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc thường trực.
3.	Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc.
4.	Nguyễn Thị Thoại	Phó Tổng Giám đốc.

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam



♦ Các phòng nghiệp vụ

Đến thời điểm hiện tại, Công ty có 12 phòng nghiệp vụ như sau:

- **Phòng hành chính nhân sự:**

- o Tuyển dụng đào tạo;
- o Xây dựng các chế độ chính sách;
- o Quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng;
- o Quản lý các chế độ bảo hiểm;
- o Công tác AT-VSLĐ, PCCC;
- o Công tác văn thư - lưu trữ, thư ký, lễ tân, IT;
- o Công tác quản trị hành chính;
- o Theo dõi, tổng hợp, báo cáo công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật, kết hợp với Công đoàn chăm lo đời sống của CBCNV.

- **Phòng Tài chính kế toán:**

- o Công tác hạch toán kế toán;
- o Công tác tài chính;
- o Quản lý, hướng dẫn công tác tài chính, kế toán tại các đơn vị trực thuộc.

- **Phòng mua hàng:**

- o Xây dựng kế hoạch mua bán, cung ứng vật tư nguyên liệu, phụ liệu, phế liệu, vật tư các loại phù hợp với yêu cầu SXKD của công ty;
- o Thực hiện việc mua bán, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư các loại trong và ngoài nước phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả nhất cho công ty;
- o Thực hiện nghiệp vụ xuất nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, phế liệu, khuôn mẫu, máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa các loại ...cho các đơn vị trực thuộc Công ty;
- o Thẩm duyệt giá và lựa chọn NCC cho các hạng mục thuộc về lĩnh vực mua sắm, xây dựng, sửa chữa khác của công ty.

- **Phòng quản lý chuỗi cung ứng:**

- o Xây dựng dự báo bán hàng, lập kế hoạch sản xuất đáp ứng kế hoạch bán hàng của kinh doanh Inochi theo đúng mục tiêu của công ty;
- o Xây dựng, thực hiện và xem xét điều chỉnh các chính sách, quy trình hoạt động kế hoạch dự báo, vận hành kho Inochi;



- Tham mưu các quy trình, chính sách, kế hoạch, chiến lược sản xuất, điều phối và tồn kho hàng hóa;
- Tác nghiệp cùng các bộ phận, khách hàng, nhà cung cấp xây dựng hệ thống vận hành phù hợp;
- Tham mưu Ban lãnh đạo về các phương án giải quyết rủi ro trong sản xuất và cung ứng;
- Phối hợp các bộ phận xây dựng mục tiêu phát triển sản phẩm, hoàn thiện hệ thống thiết kế tem nhãn, bao bì phù hợp;
- Thiết lập các hệ thống đo lường hiệu suất dựa trên chuỗi cung ứng vận hành cụ thể;
- Xây dựng hệ thống dịch vụ khách hàng nội bộ chuyên nghiệp.
- **Phòng Kinh doanh công nghiệp**
 - Tham mưu xây dựng chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh Công ty trên cơ sở thu thập, đánh giá thông tin thị trường và các yếu tố liên quan;
 - Xúc tiến công tác phát triển thị trường, tìm kiếm và khai thác khách hàng;
 - Thực hiện công tác bán hàng, theo dõi thực hiện các hợp đồng bán hàng;
 - Thực hiện công tác chăm sóc khách hàng thường xuyên nhằm củng cố một cách bền vững cơ sở khách hàng, hỗ trợ khách hàng trong việc cải tiến sản phẩm;
 - Thực hiện công tác quảng bá, tiếp thị.
- **Phòng Kinh doanh quốc tế (bao bì mềm)**
 - Điều hành và quản lý hoạt động kinh doanh quốc tế mảng bao bì mềm;
 - Phát triển và quản lý khách hàng xuất khẩu;
 - Quản lý hoạt động bán hàng xuất khẩu;
 - Tu duy và thiết lập hệ thống thị trường.
- **Khối Kinh doanh Inochi**
 - Tìm kiếm khách hàng;
 - Bán hàng cho khách hàng theo kênh phụ trách;
 - Phân ánh các thông tin về thị hiếu khách hàng về Phòng RnD và phòng Thiết kế kỹ thuật;
 - Thực hiện các chính sách hậu mãi khách hàng;



- **Phòng Nghiên cứu và phát triển**
 - o Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới cho hàng gia dụng;
 - o Nghiên cứu cải tiến sản phẩm hàng gia dụng cũ để đáp ứng nhu cầu khách hàng.
- **Phòng Marketing - Truyền thông**
 - o Xây dựng và thực hiện các chiến lược marketing;
 - o Xây dựng và phát triển hình ảnh thương hiệu;
 - o Nghiên cứu, phát triển sản phẩm và mở rộng thị trường;
 - o Xây dựng mối quan hệ với Truyền thông, báo chí.
- **Phòng Thiết kế kỹ thuật**
 - o Quản lý công nghệ và kỹ thuật sản xuất; Nghiên cứu việc đưa vào sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến hiện đại;
 - o Quản lý, theo dõi công tác bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị và khuôn mẫu;
 - o Quản lý công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và các đề tài khoa học kỹ thuật;
 - o Quản lý công tác thử nghiệm nguyên liệu và công thức phối trộn, công tác nghiệm thu thiết bị, khuôn mẫu;
 - o Thực hiện công việc Thiết kế khuôn mẫu, sản phẩm công nghiệp và gia dụng;
 - o Thực hiện nghiên cứu cải tiến mẫu mã sản phẩm gia dụng.
- **Phòng Quản lý chất lượng**
 - o Tham mưu, giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn tiên tiến;
 - o Hỗ trợ các chi nhánh trong việc giải quyết khiếu nại chất lượng của khách hàng, và giải quyết các sự cố về chất lượng sản phẩm;
 - o Là đại diện của Công ty trước các tổ chức chứng nhận, đánh giá bên ngoài. Thực hiện công tác về hợp chuẩn, hợp quy, đánh giá của khách hàng, đánh giá chứng nhận các hệ thống quản lý chất lượng;
 - o Đăng ký các chứng nhận hợp quy cho các sản phẩm của công ty.
- **Bộ phận Chuyển đổi số**
 - o Đảm bảo cơ sở hạ tầng và an toàn dữ liệu cho hệ thống thông tin toàn công ty;
 - o Cải tiến quy trình và tự động hóa cùng các bộ phận.

5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

5.1. Danh sách công ty mẹ của Tổ chức phát hành

Công ty cổ phần DNP Holding:

- Năm thành lập: 2004.
- Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai (*Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai*).
- Giấy chứng nhận ĐKKD số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02/01/2004, Sở tài chính tỉnh Đồng Nai cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 22/07/2025.
- Vốn điều lệ: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm linh chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).
- Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.
- Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ tại TPP: 229.557.740.000 đồng, tương đương 51,01%.

5.2. Danh sách những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành

Công ty cổ phần DNP Holding:

- Năm thành lập: 2004.
- Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai (*Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai*).
- Giấy chứng nhận ĐKKD số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02/01/2004, Sở tài chính tỉnh Đồng Nai cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 22/07/2025.
- Vốn điều lệ: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm linh chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).
- Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.
- Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ tại TPP: 229.557.740.000 đồng, tương đương 51,01%.



5.3. Danh sách những công ty mà Tổ chức phát hành đang nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối

CTCP Sản xuất và Thương mại DNP

- Năm thành lập: 2025.
- Địa chỉ: Lô 13, đường D4, KCN Đất Đỏ I, xã Đất Đỏ, TP.Hồ Chí Minh. (Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Lô 13, đường D4, KCN Đất Đỏ I, xã Phước Long Thọ, Huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).
- Giấy chứng nhận ĐKKD số 3502549374 cấp lần đầu ngày 16/06/2025.
- Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).
- Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ tại TPP: 135.000.000.000 đồng, tương đương 45%.

6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức phát hành

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã thực hiện 12 đợt tăng vốn điều lệ nhằm mục đích mở rộng hoạt động, phát triển kinh doanh; không có lần giảm vốn điều lệ nào. Số vốn điều lệ hiện nay là 450.00.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng), tương ứng 45.000.000 cổ phiếu. Chi tiết quá trình tăng vốn như sau:

Bảng 4: Quá trình tăng vốn điều lệ

Thời điểm	Giá trị vốn tăng (tỷ đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (tỷ đồng)	Phương thức	Cơ sở tăng vốn	Đơn vị cấp
2005		8,7	Cổ phần hóa công ty.	Giấy CN ĐKDN số 0303640880 cấp lần đầu ngày 24/01/2005	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.
2006	5,3	14	Chào bán cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu và ESOP.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ lần thứ hai ngày 18/02/2006; - Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường ngày 05/08/2006; - Giấy CN ĐKDN	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.



Thời điểm	Giá trị vốn tăng (tỷ đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (tỷ đồng)	Phương thức	Cơ sở tăng vốn	Đơn vị cấp
				thay đổi lần 4 ngày 05/10/2006.	
2007	6	20	Chào bán cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu và ESOP.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 07/02/2007; - Giấy CN ĐKDN thay đổi lần 6 ngày 10/05/2007.	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.
2009	5	25	Chào bán cổ phiếu ra công chúng.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 23/04/2009; - Giấy chứng nhận của UBCKNN số 410/UBCK-GCN ngày 27/7/2009 - Giấy CN ĐKDN thay đổi lần 8 ngày 15/12/2009.	- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. - UBCKNN.
2010	15	40	Chào bán cổ phiếu ra công chúng.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01 ngày 12/04/2010; - Giấy chứng nhận của UBCKNN số 623/UBCK-GCN ngày 3/8/2010 - Giấy CN ĐKDN thay đổi lần 9 ngày 10/03/2011.	- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. - UBCKNN.
2013	10	50	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, ESOP.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 09/NQ-ĐHĐCĐ-NTP ngày 18/05/2013; - Công văn của UBCKNN số 5685/UBCK-QLPH ngày	- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. - UBCKNN.



Thời điểm	Giá trị vốn tăng (tỷ đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (tỷ đồng)	Phương thức	Cơ sở tăng vốn	Đơn vị cấp
				11/09/2013; Công văn của UBCKNN số 5995/UBCK-QLPH ngày 26/09/2013; - Giấy CN ĐKDN thay đổi lần 12 ngày 14/04/2014.	
2014	3	53	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 149/NQ-ĐHCD-NTP ngày 20/04/2014; - Công văn của UBCKNN số 5139/UBCK-QLPH ngày 16/09/2014.	UBCKNN.
2015	7	60	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ, ESOP.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 149/NQ-ĐHCD-NTP ngày 20/04/2014; - Công văn của UBCKNN số 330/UBCK-QLPH ngày 22/01/2015; - Giấy CN ĐKDN thay đổi lần 14 ngày 03/09/2015.	- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. - UBCKNN.
2016	60	66	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 34/NQ-ĐHCD-NTP ngày 17/03/2016; - Công văn của UBCKNN số	- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. - UBCKNN.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



Thời điểm	Giá trị vốn tăng (tỷ đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (tỷ đồng)	Phương thức	Cơ sở tăng vốn	Đơn vị cấp
				2976/UBCK-QLCB ngày 01/06/2016; - Giấy CN ĐKDN thay đổi lần 15 ngày 14/12/2016.	
2017	34	100	Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn VCSH và trả cổ tức bằng cổ phiếu.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2017; - Công văn của UBCKNN số 2903/UBCK-QLCB ngày 25/05/2017; - Giấy CN ĐKDN thay đổi lần 16 ngày 18/09/2017.	- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. - UBCKNN.
2018	42,4	142,4	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2018; - Công văn của UBCKNN số 3970/UBCK-QLCB ngày 26/06/2018; - Giấy CN ĐKDN thay đổi lần 18 ngày 12/11/2018.	- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. - UBCKNN.
2019	57,6	200	Chào bán cổ phiếu ra công chúng.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/02/2019; - GCN của UBCKNN số 37/GCN-UBCK	- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. - UBCKNN.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



Thời điểm	Giá trị vốn tăng (tỷ đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (tỷ đồng)	Phương thức	Cơ sở tăng vốn	Đơn vị cấp
				cấp ngày 13/06/2019; - Giấy CN ĐKDN thay đổi lần 20 ngày 13/08/2019.	
2021	100	300	Chào bán cổ phiếu ra công chúng.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 16/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/09/2021; - GCN của UBCKNN số 269/GCN-UBCK cấp ngày 23/11/2021; - Giấy CN ĐKDN thay đổi lần thứ 22 ngày 18/01/2022.	- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. - UBCKNN.
2022	150	450	Chào bán cổ phiếu ra công chúng.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022; - GCN của UBCKNN số 224/GCN-UBCK cấp ngày 05/08/2022; - Giấy CN ĐKDN thay đổi lần thứ 24 ngày 04/10/2022.	- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. - UBCKNN.

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



- ♦ Thông tin về các khoản góp vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại (các khoản có giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên được ghi trong BCTC gần nhất): Không có.
- ♦ Thông tin về các khoản thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại (các khoản có giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên được ghi trong BCTC gần nhất): Không có.

8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

8.1. Cổ phiếu phổ thông

Bảng 5: Cơ cấu Cổ đông của Công ty

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông (người)	Số lượng cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	475	44.921.446	99,83%
1	Tổ chức	7	25.730.911	57,18%
2	Cá nhân	468	19.190.535	42,65%
II	Cổ đông nước ngoài	6	78.554	0,17%
1	Tổ chức	2	3.900	0,01%
2	Cá nhân	4	74.654	0,16%
3	Tổ chức nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng cộng		481	45.000.000	100,00%

Nguồn: Tổng hợp từ Danh sách Cổ đông của TPP chốt ngày 04/06/2025

8.2. Cổ phiếu ưu đãi

Không có.

8.3. Các loại chứng khoán khác

Không có.

9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



9.1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quy định pháp luật

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của người nước ngoài tại Công ty tuân theo Luật Đầu tư nước ngoài năm 2020 và Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Theo văn bản số 6019/UBCK-PTTT ngày 07/10/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa tại TPP là 50%.

9.2. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định tại Điều lệ Công ty (nếu có)

Không quy định.

9.3. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Tổ chức phát hành hiện tại

Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản (ngày 04/06/2025), nhà đầu tư nước ngoài đang sở hữu 78.554 cổ phiếu, chiếm 0,17% vốn Điều lệ Công ty.

10. Hoạt động kinh doanh

10.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

10.1.1 Mô tả các sản phẩm, dịch vụ chính, quy trình sản xuất kinh doanh, công nghệ áp dụng

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú là doanh nghiệp hoạt động có bề dày 20 năm và gặt hái được những thành công đáng kể. Công ty đang hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

a) Sản phẩm của Công ty

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303640880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/01/2005 và Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 04/09/2025. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm, bao bì nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng.



Bảng 6: Một số sản phẩm chủ lực của Công ty

Bao bì cứng	
<p>Bao bì thực phẩm</p> <p>100% nguyên liệu nguyên sinh, đạt tiêu chuẩn FDA, LFGB</p>	
<p>Bao bì hóa mỹ phẩm</p> <p>100% nguyên liệu chất lượng cao, có xuất xứ rõ ràng</p>	



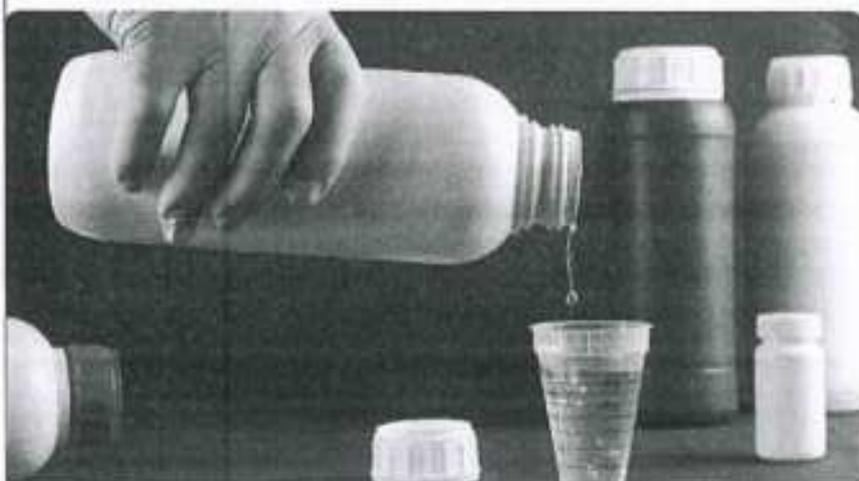
Bao bì thực phẩm

Đạt tiêu chuẩn
15378:2015 và tiêu chuẩn
GMP



**Bao bì bảo vệ thực vật
và hóa chất**

Sản xuất bao bì đến 4 lớp
với nguyên liệu chuyên
dụng PE, PA, EVOH.



**Vỏ bình ắc quy**

Sản phẩm có độ chính xác cao, chịu va đập và đặc biệt chống ăn mòn và tác động của axit, giúp sản phẩm đảm bảo chống rỉ chảy hay biến dạng trong suốt quá trình sử dụng.

**Bao bì mềm****Màng bọc thực phẩm**

Sử dụng chất liệu nhựa PE, sản phẩm dẻo dai, co giãn tốt và khó rách, không ảnh hưởng tới sức khỏe khi sử dụng. Tích hợp dao cắt tiện lợi bên trong hộp.





Túi đựng thực phẩm

Sản phẩm sử dụng nguyên liệu hạt nhựa tổng hợp HDPE, LDPE và các phụ gia tự hủy, hoàn toàn không chứa Chlorine và bất kỳ chất phụ gia độc hại sức khỏe



Túi rác

Sản phẩm dẻo dai, co giãn tốt và khó rách với đa dạng kích cỡ, kiểu dáng. Nguyên liệu cao cấp, không sử dụng hóa chất, tạo cảm giác dễ chịu & an toàn khi sử dụng.



**Túi zip**

Sản phẩm tích hợp khóa kéo miệng túi chắc chắn, co giãn tốt và khó rách. Thành phần 100% nguyên liệu nhựa PE an toàn cho sức khỏe và thân thiện với môi trường.

**Gia dụng cao cấp Inochi**

Ra mắt năm 2018 với triết lý mang vẻ đẹp và chất lượng Nhật tới người tiêu dùng Việt, thương hiệu gia dụng cao cấp Inochi đã và đang đem lại các sản phẩm phong cách tinh tế, giàu tiện ích và đặc biệt an toàn cho sức khỏe với mức giá phải chăng.

Với danh mục sản phẩm đa dạng chất liệu (nhựa, gốm sứ, thủy tinh...) và đa dạng công năng từ lưu trữ, vệ sinh, tiện ích nhà tắm, nhà bếp, đồ dùng bàn ăn đến sản phẩm cho mẹ & bé, Inochi nỗ lực không ngừng nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng và mang đến cảm hứng sống cho người tiêu dùng mỗi ngày

Inochi hiện sở hữu trên 600 mã sản phẩm, đi kèm tốc độ phát triển sản phẩm mới vượt trội lên tới con số hàng trăm mỗi năm.

inochi



Kệ gỗ



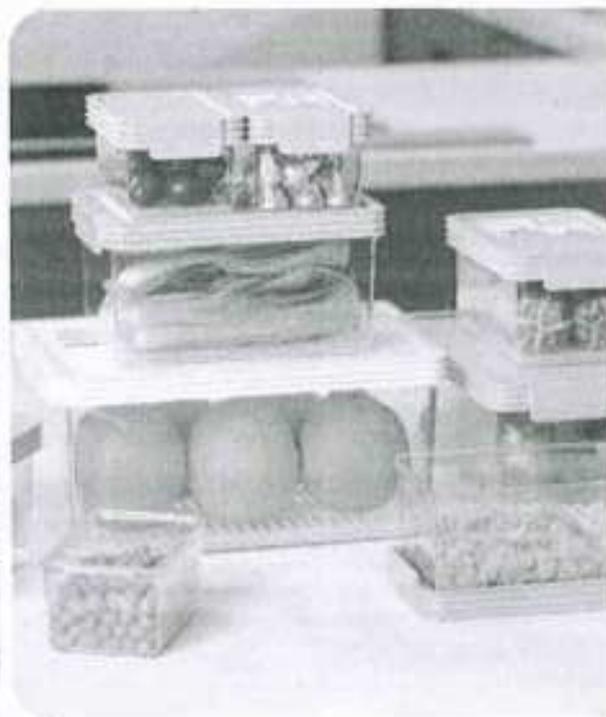
Thùng rác



Tiện ích



Hộp thực phẩm





Thủy tinh cao cấp



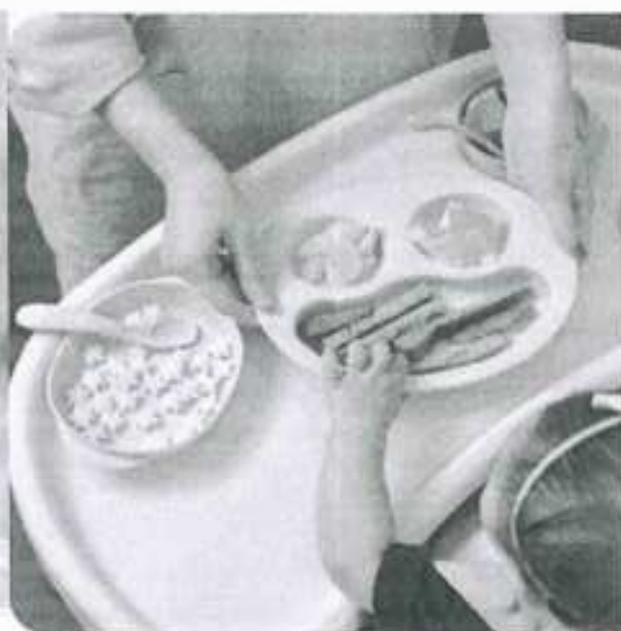
Móc áo



Bình nước



Mẹ và bé





Gốm sứ cao cấp

Năm 2022, Inochi chính thức ra mắt thị trường đồng sản phẩm gốm sứ cao cấp với mong muốn đáp ứng đa dạng nhu cầu của khách hàng cũng như hoàn thiện trọn vẹn không gian sống đầy cảm hứng của Inochi.

Sản phẩm sứ cao cấp của Inochi đã đạt được chứng nhận chất lượng sản phẩm từ nhiều tổ chức uy tín trên thế giới. Inochi cam kết mang đến những sản phẩm thiết kế hiện đại, chất lượng vượt trội và tuyệt đối an toàn cho sức khoẻ người dùng.



b) Dây chuyền, công nghệ áp dụng

Bảng 7: Một số hình ảnh về dây chuyền sản xuất của Công ty:

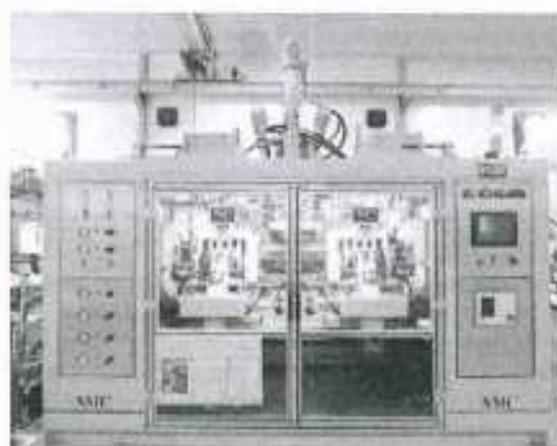
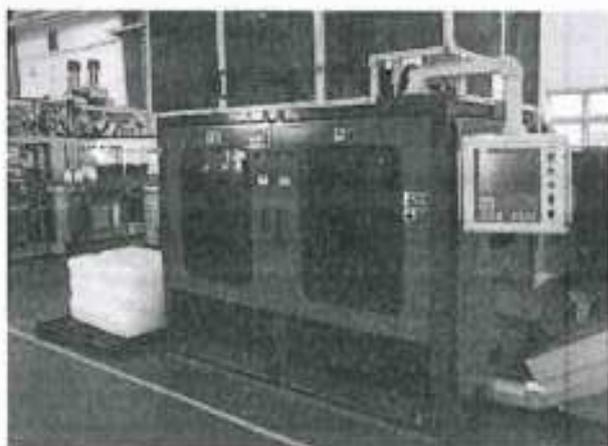
♦ Máy ép phun



Với máy ép nhựa thương hiệu Nhật Bản, Hàn Quốc (Toshiba, Wookin...), sản phẩm của Tân Phú Việt Nam có độ chính xác cao, chất lượng ổn định, hiệu suất sản xuất cao nên có thể đáp ứng nhanh yêu cầu ngày càng cao của khách hàng trong và ngoài nước.

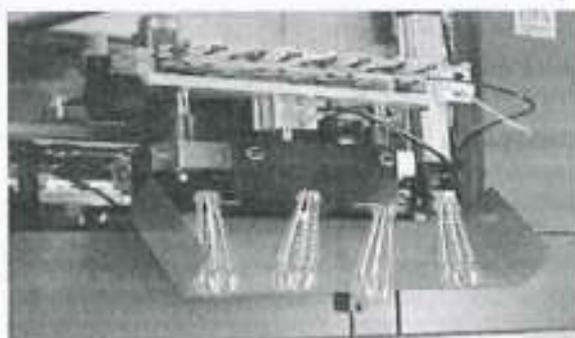
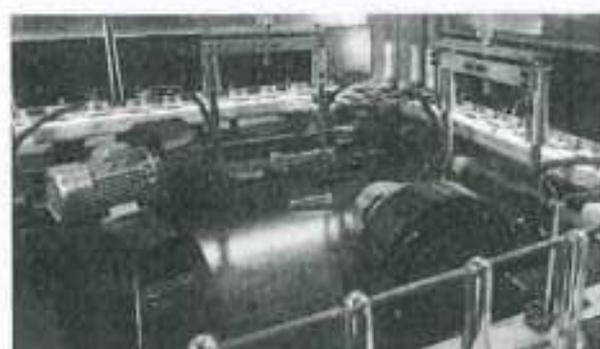
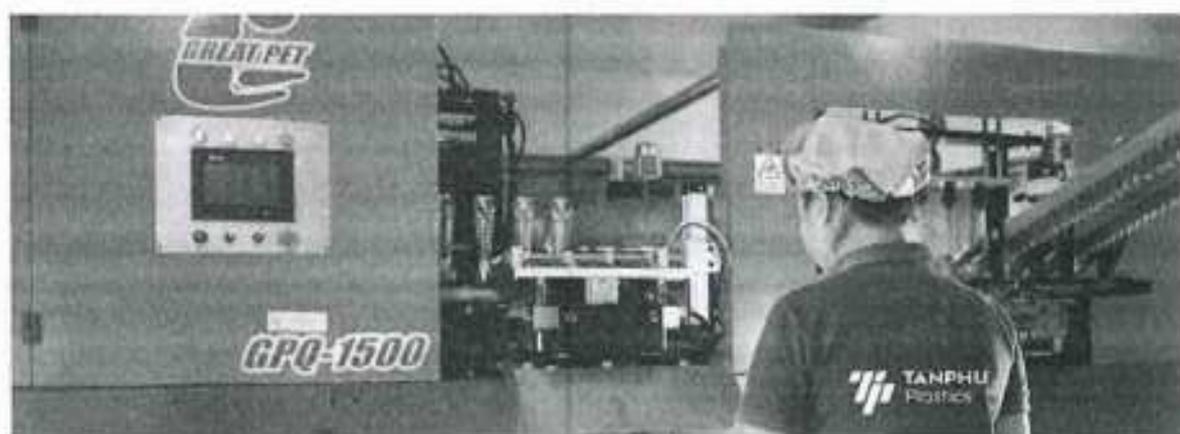


♦ Máy đun thổi



Áp dụng ứng thuật sản xuất mouth-to-mouth trong sản xuất, Công ty có thể đáp ứng kịp thời những yêu cầu của khách hàng với số lượng lớn.

♦ Máy thổi PET



Máy thổi PET tự động công nghệ Đức (Great PET) với công suất và độ chính xác cao, Công ty có thể cung cấp cho khách hàng sản phẩm có chất lượng ổn định với số lượng lớn.

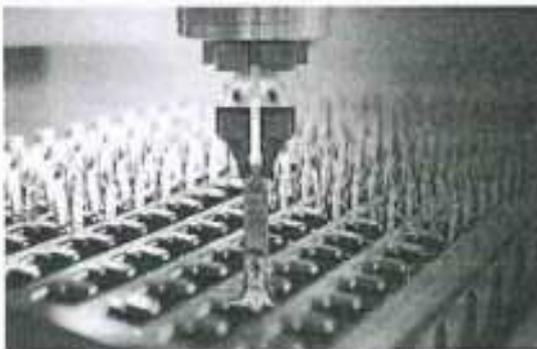


◆ **Máy gia công chế tạo khuôn**

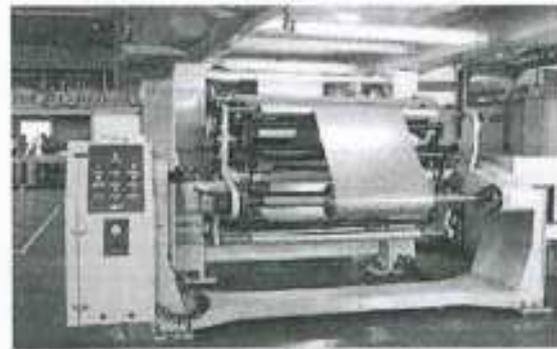


Với máy móc gia công chế tạo khuôn mẫu của Nhật Bản (Máy CNC Mazak, Mitsubishi, Moriseiki, máy EDM & cắt dây Sodick), đội ngũ thiết kế và kỹ sư chuyên nghiệp, Công ty có thể cung cấp cho khách hàng một giải pháp toàn diện trong việc sản xuất khuôn nhựa và các chi tiết nhựa chính xác.

◆ **Thiết bị kiểm nghiệm, In ấn, dán nhãn tự động, màng co**



Thiết bị kiểm nghiệm



In ấn



Máy dán nhãn tự động

Dán nhãn tự động



Màng co



Thiết bị kiểm nghiệm hiện đại có xuất xứ từ Đức, Mỹ, Nhật, Đài Loan với độ chính xác cao & phương pháp đo lường được chuẩn hóa.

Công ty CP Tân Phú Việt Nam là một trong những đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực sản xuất màng co, in màng co PVC, PP, PE, PC, PET... và các loại loại màng phức hợp: 2 lớp (BOPP/PE; PET/PE; BOPP/PP; NY/PE), 3 lớp (BOPP(PET)/PET (M)/PE; BOPP(PET)/AI/PE); 4 lớp (BOPP(PET)/PE/AI/PE; Giấy/PE/AI/PE); 5 lớp (PET/PE/AI/PE/LLDPE).

Với năng lực sản xuất 3.700 tấn/tháng, TPP là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất nhựa kỹ thuật và công nghiệp phục vụ cho ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng. Đặc biệt, TPP nằm trong top 5 toàn thị trường về màng nhựa công nghiệp. Hệ thống các thiết bị đa dạng từ máy ép phun, ép thổi, đùn thổi, thổi tự động, bán tự động... giúp Công ty cung cấp nhiều loại sản phẩm phong phú và đáp ứng được nhu cầu riêng biệt của các khách hàng về bao bì, sản phẩm nhựa dùng trong công nghiệp đồ uống, giải khát, thực phẩm, hóa chất, dược phẩm, hàng tiêu dùng, xây dựng, linh kiện lắp ráp...

Công ty tự hào được cung cấp sản phẩm cho nhiều thương hiệu nổi tiếng trong nước và thế giới như Coca Cola, Pepsi, Vedan, Ajinomoto, Nestle, Vietnam Airlines, P&G, Sabeco, CP Group....

c) Quy trình sản xuất các sản phẩm

Bước	Diễn giải nội dung công việc
1, 2, 3	Lệnh sản xuất từ Bộ phận Kế hoạch sản xuất sẽ được chuyển đến Phân xưởng sản xuất và Phòng Kỹ thuật, Sau đó: - Phân xưởng sản xuất sẽ xem xét nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu hàng ngày và tiến hành lập <i>Đề nghị cấp vật tư</i> trên phần mềm Bravo, - Phòng Kỹ thuật tiến hành việc lên/ xuống khuôn.
4	Phòng Kế toán căn cứ vào <i>Đề nghị cấp vật tư</i> của Phân xưởng sẽ tiến hành lập <i>Phiếu xuất kho</i> .
5	Căn cứ vào <i>Phiếu xuất kho</i> của Phòng Kế toán, Phòng Kho vận chuẩn bị nguyên vật liệu để cấp phát cho Phân xưởng.



Bước	Diễn giải nội dung công việc
6	Sau khi lãnh nguyên vật liệu, tổ xay trộn - Phân xưởng tiến hành phối trộn nguyên vật liệu theo lệnh sản xuất và ghi chép số liệu vào <i>Phiếu ghi chép phối trộn nguyên vật liệu</i> .
7&8	<p>- Sau khi Phòng Kỹ thuật hoàn tất việc lên khuôn ở bước 2 và Phân xưởng chuẩn bị đầy đủ nguyên vật liệu sẵn sàng ở bước 6, Phân xưởng và Phòng Kỹ thuật phối hợp tiến hành bắt đầu sản xuất, nhân viên Phòng Kỹ thuật tiến hành điều chỉnh công nghệ.</p> <p>- Nhân viên Phòng QC sẽ tiến hành lấy mẫu kiểm tra đầu lệnh theo quy định, việc kiểm tra chất lượng và điều chỉnh công nghệ sẽ diễn ra liên tục đến khi có mẫu ĐẠT chất lượng.</p>
9&10	<p>Sau khi nhân viên phòng QC kiểm tra và kí mẫu đầu lệnh ĐẠT chất lượng, Phân xưởng sẽ tiến hành sản xuất hàng loạt và ghi chép vào <i>Báo cáo theo dõi sản xuất</i>.</p> <p>Trong suốt quá trình sản xuất, nhân viên phòng QC sẽ tiến hành việc kiểm tra sản phẩm theo quy định.</p>
11&12	<p>- Nhân viên phòng QC có trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi nhập kho Bán thành phẩm/ thành phẩm theo quy định.</p> <p>- Sau khi kiểm tra sản phẩm ĐẠT chất lượng:</p> <p>+ Bán thành phẩm sẽ chuyển qua bước 12 để tiếp tục Công đoạn phụ (Dán nhãn, cắt đập, dán seal...), nhân viên Phân xưởng theo dõi và ghi chép vào <i>Phiếu ghi chép tổ hoàn tất</i>. Sau công đoạn phụ, sản phẩm sẽ quay lại bước 11, kiểm tra chất lượng trước khi nhập kho thành phẩm.</p> <p>+ Thành phẩm sẽ được nhập kho theo bước 13.</p>



Bước	Diễn giải nội dung công việc
13	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm thành phẩm sau khi kiểm tra ĐẠT chất lượng sẽ được nhân viên Phân xưởng thực hiện nhập kho thành phẩm và ghi chép số liệu vào <i>Phiếu theo dõi nhập sản phẩm vào kho</i>. - Hàng ngày, Phân xưởng theo dõi và báo cáo tiến độ sản xuất hàng ngày vào <i>Nhật ký tổng kết theo dõi tình hình thiết bị hoạt động và tiến độ sản xuất</i>
14	<ul style="list-style-type: none"> - Vào cuối tháng Phân xưởng tổng kết số thành phẩm nhập kho: + Dùng <i>Phiếu nhập kho thành phẩm</i> để tổng kết nhập kho thành phẩm tất cả các lệnh thực hiện trong tháng. + Dùng <i>Tổng kết lệnh sản xuất</i> để tổng hợp cho các đơn hàng đã sản xuất xong.

10.1.2 Tình thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra đều đặn liên tục quanh năm và không có tính thời vụ cố định. Cụ thể, các sản phẩm của Công ty cung cấp liên tục, đáp ứng nhu cầu của khách hàng và đối tác ở tất cả các thời điểm trong năm và địa bán trong nước.

10.1.3 Cơ cấu doanh thu thuần, lợi nhuận gộp và chi phí của Công ty theo từng hoạt động

a) Cơ cấu doanh thu thuần qua các năm

Bảng 8: Cơ cấu doanh thu thuần của Công ty từng năm

Dvt: Triệu đồng, %

Lĩnh vực	Năm 2023		Năm 2024		6 tháng năm 2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.759.786	70,20%	2.191.700	69,04%	1.014.202	62,92%
Doanh thu thuần bán hàng hóa	747.158	29,80%	982.659	30,96%	597.640	37,08%



Lĩnh vực	Năm 2023		Năm 2024		6 tháng năm 2025	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tổng cộng	2.506.944	100%	3.174.359	100%	1.611.842	100%

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Doanh thu thuần năm 2024 của TPP tăng 667,414 triệu đồng, tương ứng tăng 26,62% so với năm 2023. Doanh thu lũy kế đến 30/06/2025 của Công ty là 1.611.842 triệu đồng.

b) Cơ cấu lợi nhuận gộp theo từng hoạt động qua các năm

Bảng 9: Cơ cấu lợi nhuận gộp của Công ty qua các năm

Dvt: Triệu đồng, %

Lĩnh vực	Năm 2023		Năm 2024		6 tháng năm 2025	
	Giá trị	% LN gộp	Giá trị	% LN gộp	Giá trị	% LN gộp
Lợi nhuận gộp bán thành phẩm	358.115	85,53%	475.509	91,99%	200.248	82,87%
Lợi nhuận gộp bán hàng hóa	60.566	14,47%	41.389	8,01%	41.382	17,13%
Tổng cộng	418.681	100%	516.898	100%	241.630	100%

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Trong năm 2023, lợi nhuận gộp của Công ty đạt 418.681 triệu đồng, trong đó lợi nhuận gộp bán thành phẩm chiếm 85,53%, tương đương 358.115 triệu đồng, còn lại là lợi nhuận gộp bán hàng hóa.

Kết thúc năm 2024, Công ty đã đạt được những thành tựu trong hoạt động kinh doanh, lợi nhuận gộp của Công ty đạt 516.898 triệu đồng, tăng 23,46% so với năm tài chính 2023, lợi nhuận gộp bán thành phẩm đạt 475.509 triệu đồng, chiếm 92% so với cơ cấu tổng lợi nhuận.



Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty ghi nhận lợi nhuận gộp đạt 241.630 triệu đồng; trong đó lợi nhuận gộp từ bán thành phẩm đạt 200.248 triệu đồng, chiếm 82,87% tổng lợi nhuận gộp. Còn lại là lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa chiếm 17,13% (tương đương 41.382 triệu đồng).

c) Cơ cấu chi phí hoạt động qua các năm

Bảng 10: Cơ cấu chi phí sản xuất Công ty qua các năm

Dvt: triệu đồng, %

STT	Chi tiêu	Năm 2023		Năm 2024		6 tháng 2025	
		Giá trị	%/tổng chi phí	Giá trị	%/tổng chi phí	Giá trị	%/tổng chi phí
1	Giá vốn hàng bán	2.088.263	82,70%	2.657.460	84,14%	1.370.212	86,04%
2	Chi phí tài chính	113.410	4,49%	107.580	3,41%	63.419	3,98%
	<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>84.886</i>	<i>3,36%</i>	<i>71.308</i>	<i>2,26%</i>	<i>59.213</i>	<i>0,04%</i>
3	Chi phí bán hàng	242.694	9,61%	292.899	9,27%	113.388	7,12%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	80.396	3,18%	98.561	3,12%	43.560	2,74%
5	Chi phí khác	397	0,02%	1.792	0,06%	2.018	0,13%
	Tổng cộng	2.525.159	100%	3.158.293	100%	1.592.597	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023, 2024 & BCTC soát xét bán niên năm 2025 của TPP

Phần lớn chi phí sản xuất hợp nhất của TPP là giá vốn hàng bán, cụ thể giá vốn hàng bán chiếm tỷ lệ từ hơn 82% đến hơn 84%. Mặt khác, do duy trì tỷ lệ vay và thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn thấp do vậy chi phí lãi vay của TPP luôn duy trì ở tỷ lệ trung bình, chiếm từ 2,26% đến hơn 3,5%. Lũy kế đến 30/06/2025, giá vốn hàng bán và chi phí lãi vay chiếm tỷ lệ lần lượt là 86,04% và 0,04%.

**10.2. Tài sản**

Tình hình tài sản của Công ty

Bảng 11: Thông tin về các tài sản lớn của Công ty

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi tiêu	30/06/2025	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	Tài sản cố định hữu hình	122.059	67.793
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>		49.683	34.702
1	Cải tạo nhà xưởng XNBB3	5.070	4.112
2	Xưởng và nhà văn phòng chi nhánh Bắc Ninh	10.458	6.867
3	Xưởng GMP và các hạng mục phụ trợ của chi nhánh Bắc Ninh	9.607	6.309
4	Lắp đặt xưởng ISO 15378-2011	4.979	2.863
5	Hệ thống ME -PCCC	5.784	3.798
6	Nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 2	13.785	10.752
<i>Máy móc, thiết bị</i>		72.377	33.091
1	Dây Chuyển Máy đùn thổi SMC 5000 DTC	6.507	2.034
2	Dây chuyền máy thổi chai 3 -6 lít model SMC 500DTC	6.575	2.329
3	Dây chuyền máy thổi chai 1 - 36 lít model SMC 500DTC	6.859	2.429
4	Dây chuyền máy thổi chai 100-500ml model SMC 500DTC	7.725	2.744
5	Dây chuyền máy thổi chai 400-1000ml model SMC 500DTC	7.426	2.630
6	Dây chuyền máy đùn thổi SMC 2000DTC 4L	7.933	2.699

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



STT	Chi tiêu	30/06/2025	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại
7	Dây chuyền máy đùn thổi SMC 30DMA 30L	10.531	3.583
8	Máy cắt TA-1250IPD-XL-Q (máy làm túi rút dây)	5.293	3.670
9	Máy cắt HM -1000MR - Hemingstone - CT0022	4.818	3.908
10	Máy cắt cuộn rút dây tự động XNBB3 HM1250MSR+IL Hemingstone - CT0026	3.828	3.105
11	Máy cắt HM -1250MSR+IL - Hemingstone - CT0023	4.883	3.961
II	Tài sản cố định thuê tài chính	20.679	16.950
1	Xe ô tô con nhãn hiệu Volvo, biển số 51K-653.76 VPCT	2.246	2.040
2	Hệ thống kệ theo hợp đồng số 5785_MAR/24TPPRACK - Kho IBN	2.574	2.395
3	Máy thổi chai nhựa - JWZ-BM05D Blow molding machine (DT0136)	2.282	2.107
4	Máy ép nhựa HA5300/4000PET (vít xoắn 100) (CNLA) - EP0132 - C221135002	2.384	2.152
5	Máy làm túi nhựa cuộn luồn dây tự động TA-1250IPD-XL-Q	5.712	4.220
6	Máy thổi 3 lớp (HD+LD), Model CE-ABA-55/65-1600 - Polystar	2.741	2.017
7	Máy thổi 3 lớp (HD+LD), Model CE-ABA-55/65-1600 - Polystar	2.741	2.017
III	Tài sản cố định vô hình	7.011	4.530
1	Quyền sử dụng đất	7.011	4.530

Nguồn: Công ty



Trong năm 2024, giá trị tài sản của Công ty tăng mạnh, từ 401 tỷ đồng (31/12/2023) lên 555,8 tỷ đồng (31/12/2024) – tương ứng tăng 154,8 tỷ đồng, gồm:

STT	Hạng mục tài sản	Giá trị ghi nhận (tỷ đồng)	Mục đích sử dụng
1	Máy móc sản xuất	38	Mở rộng công suất, phục vụ đơn hàng bao bì cứng và Inochi
2	Khuôn mẫu sản phẩm	67	Sản xuất sản phẩm Inochi và bao bì
3	Cải tạo nhà xưởng	4,6	Nâng cấp hạ tầng tại nhà máy
4	Máy móc và thiết bị phụ trợ khác	45,2	Tăng tính tự động hóa, nâng cao hiệu quả vận hành
	Tổng	154,8	

Nguồn: Công ty

Việc đầu tư này mang lại hiệu quả:

- Tăng năng lực sản xuất cho các dòng sản phẩm chiến lược, đặc biệt là đơn hàng xuất khẩu và bao bì, Inochi.
- Tăng tỷ lệ tự động hóa, giúp giảm chi phí vận hành và nhân công.
- Góp phần giúp Công ty tăng trưởng doanh thu và duy trì biên lợi nhuận gộp ổn định, ngay cả trong bối cảnh chi phí đầu vào biến động.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty tiếp tục đầu tư bổ sung máy móc và khuôn mẫu mới, với các mục tiêu chính:

- Mở rộng công suất sản xuất, đáp ứng nhu cầu tăng từ các khách hàng trong và ngoài nước.
- Đa dạng hóa sản phẩm, phục vụ các dòng sản phẩm mới.
- Thay thế các máy móc đã cũ, nâng cao năng suất và tiết kiệm năng lượng.

Việc duy trì đầu tư liên tục trong cả năm 2024 và 2025 thể hiện định hướng phát triển bền vững của Công ty, nâng cao năng lực cạnh tranh và chuẩn bị nền tảng cho các kế hoạch tăng trưởng trong các năm tiếp theo.

10.3. Thị trường hoạt động

Công ty có thực hiện báo cáo doanh thu, lợi nhuận theo từng vùng của từng cơ cấu sản phẩm:



Bảng 12: Doanh thu thuần của từng thị trường

Dvt: triệu đồng

Stt	Thị trường	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng năm 2025
1.	Miền Bắc	387.595	470.698	214.532
2.	Miền Nam	2.119.349	2.703.661	1.397.309
	Tổng cộng	2.506.944	3.174.359	1.611.842

Nguồn: Công ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam

Bảng 13: Lợi nhuận gộp của từng thị trường

Dvt: triệu đồng

Stt	Thị trường	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng năm 2025
1.	Miền Bắc	127.190	148.489	68.293
2.	Miền Nam	291.491	368.409	173.337
	Tổng cộng	418.681	516.898	241.630

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

10.4. Báo cáo tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính

♦ Về đầu tư tài chính

Tính đến 30/06/2025, báo cáo tài chính của Công ty ghi nhận một số khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và vào đơn vị khác như sau:

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	
Đơn vị đầu tư	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP
Giấy chứng nhận ĐKKD	Số 3502549374 do Sở tài chính Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 16/06/2025
Địa chỉ	Lô 13, đường D4, Khu công nghiệp Đất đỏ I, Xã Phước Long Thọ, Huyện Long Đất, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam
Vốn điều lệ	300.000.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



Mối quan hệ của TPP, thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người có liên quan của TPP với đơn vị đầu tư	Công ty liên kết
Giá trị đầu tư	135 tỷ đồng, tại 30/06/25 đã góp 10 tỷ đồng
Hình thức góp vốn của TPP tại đơn vị đầu tư	Góp vốn bằng tiền mặt
Căn cứ pháp lý	Nghị quyết HĐQT số 06/NQ-HĐQT ngày 10/06/2025 của TPP
Thời gian đầu tư	Bắt đầu từ tháng 06/2025, dự kiến sẽ hoàn thành góp vốn trong năm 2025
Tình hình tài chính	Công ty mới thành lập
Hoạt động kinh doanh chính	Sản xuất và kinh doanh ống, bao bì cứng, bao bì mềm, đồ gia dụng từ nhựa
Mục tiêu đầu tư	Góp vốn đầu tư xây dựng cho nhà máy sản xuất, từ đó hưởng lợi nhuận hàng năm.
Tình hình trích lập dự phòng	Không có
Hiệu quả đầu tư	Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) ước đạt 19%.
Đầu tư vào đơn vị khác	
Đơn vị đầu tư	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG
Giấy chứng nhận ĐKKD	Số 0105991855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 18/09/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03/01/2025
Địa chỉ	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Vốn điều lệ	520.000.000.000 đồng
Mối quan hệ của TPP, thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người có liên quan của TPP với đơn vị đầu tư	Không có



Giá trị đầu tư	210.000.000.000 đồng		
Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	16,15%		
Hình thức góp vốn của TPP tại đơn vị đầu tư	Nhận chuyển nhượng vốn góp từ bên khác		
Mối quan hệ của TPP, thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người có liên quan của TPP với bên chuyển nhượng	Không có		
Căn cứ pháp lý	Quyết định số 2911/2024/QĐ-CTHĐQT của TPP		
Thời gian đầu tư	Từ Tháng 12/2024		
Tình hình tài chính	<i>Đơn vị: tỷ đồng</i>		
	Chi tiêu	2023	2024
	Tổng tài sản	1.358	1.289
	Doanh thu thuần	584	563
	VCSH	556	558
Vốn điều lệ	520	520	
Hoạt động kinh doanh chính	Xây dựng công trình cấp thoát nước		
Mục tiêu đầu tư	Đầu tư hưởng lợi nhuận từ cổ tức hàng năm và lợi nhuận khi thoái vốn.		
Tình hình trích lập dự phòng	Không có		
Hiệu quả đầu tư	Tỉ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) đạt khoảng 14%		

◦ **Về tình hình đầu tư nhà xưởng**

- Nhà máy Long An, Bắc Ninh đã được chuẩn hoá, hình thành các xưởng sạch, đảm bảo chất lượng sản phẩm theo yêu cầu khách hàng, cải thiện môi trường làm việc của lao động, máy móc cũ được thay thế gần như hoàn toàn bằng máy mới hiện đại của các hãng danh tiếng: Toshiba, Woojin, SMC...; đạt tiêu chuẩn cao GMP, ISO15378:2015 cho ngành dược, vệ sinh an toàn thực phẩm HACCP, BRC...
- Nhà máy BBM đạt chứng chỉ BSCI phục vụ cho mảng xuất khẩu BBM.
- Hoàn thiện tập trung hóa sản xuất bằng việc di dời NM HCM về Đồng Nai và Long An. Đầu tư nhiều khuôn mẫu mới, trong đó, việc đa dạng hóa nhà cung cấp: Lập Phúc, Minh Trí, Đại



Từ Hùng... tạo tính cạnh tranh, ổn định và tốc độ trong sản xuất khuôn mẫu. Các nhà cung cấp được các khách hàng đánh giá là nhà cung cấp hàng đầu Việt Nam trong việc sản xuất khuôn. Vì vậy chất lượng khuôn nâng lên rõ rệt giúp giảm phế và cải thiện chất lượng sản phẩm ổn định.

❖ **Hoạt động sản xuất và kinh doanh**

- Doanh thu đạt 3.194 tỷ đồng, đạt 116% kế hoạch, tăng trưởng 27% với cùng kỳ: Trong năm 2024, Doanh thu đi đúng kế hoạch đặt ra, tốc độ tăng trưởng doanh thu đạt gần 30% so với năm 2023 đến từ việc tăng trưởng đều từ cả 3 mảng, đặc biệt là mảng Inochi và Bao Bì Mềm. Với việc tăng trưởng doanh số ổn định, mở rộng tệp khách hàng đa dạng mặt hàng, nâng cao chất lượng hàng hóa và khẳng định thương hiệu, kỳ vọng là nền tảng giúp cho Kinh doanh tăng trưởng doanh số và đạt hiệu quả cao về mặt lợi nhuận.
- Inochi tăng trưởng 36% với cùng kỳ mặc dù thị trường kinh tế gặp nhiều khó khăn và biến động liên tục từ giá nguyên vật liệu, tỷ giá, biến động chính trị ...đạt biệt tăng trưởng ở kênh eGT (+156%), kênh xuất khẩu (+94%). Là tiền đề cho trọng tâm phát triển inochi năm 2025.
- Với đà tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế từ năm 2022, 2023 LNST năm 2024 tiếp tục tăng vượt bậc hơn 2 lần so với năm 2023, vượt 180% so với kế hoạch. Để đạt được điều đó là nỗ lực cải thiện Lợi nhuận không ngừng và toàn diện với bối cảnh nền Kinh Tế vẫn còn rất nhiều khó khăn, cạnh tranh trong và ngoài nước vô cùng lớn. Bao bì cứng, bao bì mềm, vẫn kiên định với mục tiêu ưu tiên cho tăng trưởng bền vững, hiệu quả. Inochi tăng trưởng kép, vừa tăng trưởng về doanh thu lẫn tăng trưởng về hiệu quả. Cùng với đó là việc thực hiện các kế hoạch về tiết kiệm và tối ưu chi phí hiệu quả 7 như Kaizen, tối ưu chi phí ở tất cả các bộ phận phòng ban trên tiêu chí vẫn giữ vững hiệu quả nhưng với chi phí tối ưu.

❖ **Công tác tài chính, mua sắm, nhân sự, quản lý:**

- Nỗ lực trong việc tinh gọn các chi phí về lãi vay, tài chính thông qua việc cấu trúc nguồn vay nhằm tối ưu chi phí lãi vay, giảm phí ngân hàng. Tiếp tục tăng cường đàm phán và đạt được các cam kết hỗ trợ của ngân hàng trong năm 2025 để tăng năng lực tài chính và bổ sung nguồn vốn lưu động kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc bút phá trong hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm chi phí tài chính của công ty.
- Tăng cường truyền thông nội bộ, tạo môi trường làm việc lành mạnh, tích cực. Tiếp tục cải thiện và nâng cao cơ chế tuyển dụng, đào tạo, chính sách gắn bó... nhằm duy trì sự ổn định và chất lượng lao động, tăng năng suất lao động.
- Tiếp tục triển khai ERP, chuyển đổi số dần cho toàn hệ thống vận hành.
- Ban hành, sửa đổi các quy trình, quy định theo hướng giảm thiểu các thủ tục hành chính, áp dụng các công nghệ điện tử, số hóa thay cho các giấy tờ, ký tá truyền thống. Ngoài ra, công



ty thành công trong phương án ủy quyền (dự phòng) trong các trường hợp cấp bách. Qua đó, hoạt động kinh doanh diễn ra suôn sẻ, giảm sự lệ thuộc và rủi ro gián đoạn vì một vài nhân sự trọng yếu.

- Cải thiện hệ thống phòng làm việc, nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ công nhân viên.

10.5. Các hợp đồng lớn

Bảng 14: Các hợp đồng Công ty đã được thực hiện, đã được ký kết và chưa thực hiện trong 02 năm gần nhất và đến thời điểm hiện tại

Stt	Tên hợp đồng	Giá trị (triệu đồng)	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Sản phẩm, dịch vụ đầu vào, đầu ra	Đối tác tham gia	Mối quan hệ (*)	Các điều khoản quan trọng khác
1.	PM/01-MS/22	85.564	01/01/2022	31/12/2026	Bao bì cứng	Công ty CP Mario South East Asia	Không có	Không có
2.	55/HĐNT/2023	35.712	01/09/2023	01/09/2025	Bao bì	Công ty CP TM TB Y tế Vĩnh Phúc	Không có	Không có
3.	HĐ/1533/MB-WCM2023	231.358	01/03/2023	31/12/2024	Inochi	Công ty CP DV TM TH Vincommerce	Không có	Không có
4.	82/2021 LV - TPP	128.406	08/07/2021	30/06/2026	Bao bì	Công ty TNHH Lavie	Không có	Không có
5.	3004605-NF-HOMELINE-210-2024	193.419	01/01/2024	31/12/2024	Inochi	Công ty TNHH DV EB	Không có	Không có
6.	01/TTP-2025	283.564	01/04/2025	31/03/2026	Bao bì	Cổ Phần Pin ắc quy Miền Nam	Không có	Không có
7.	WCCVL-TP-2025	6.003	01/04/2025	01/04/2026	Bao bì	Công ty TNHH Wipro Consumer Care Vietnam	Không có	Không có



Stt	Tên hợp đồng	Giá trị (triệu đồng)	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Sản phẩm, dịch vụ đầu vào, đầu ra	Đối tác tham gia	Mối quan hệ (*)	Các điều khoản quan trọng khác
8.	10/2025/HĐNT/TP-BHX	20.931	01/01/2025	31/12/2026	Inochi	Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	Không có	Không có
9.	03010/VNM-TPP/2025	53.924	02/01/2025	31/12/2025	Hộp kem	Công ty CP sữa Việt Nam	Không có	Không có
10.	07/VNM-TP/2025	50.907	02/01/2025	31/12/2025	Chai và nắp sữa	Công ty CP sữa Việt Nam	Không có	Không có
11.	012025/TP-LOF & PL02	68.710	02/01/2025	31/12/2026	Bao bì	Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế	Không có	Không có

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

(*) Mối quan hệ với Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của TPP:

10.6. Các khách hàng, nhà cung cấp lớn

10.6.1 Khách hàng lớn

Bảng 15: Các khách hàng lớn của Công ty trong 02 năm gần nhất và đến thời điểm hiện tại

STT	Khách hàng lớn	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	Giá trị giao dịch/Doanh thu mua hàng (%) (*)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm	Mối quan hệ (**)
1	Cổ Phần Pin ốc quy Miền Nam	283.564	3,6%	> 10 năm	Bao bì	Không có
2	Công ty CP Mario South East Asia	85.564	1,1%	> 10 năm	Bao bì	Không có
3	Công ty CP sữa Việt Nam	104.831	1,3%	> 10 năm	Bao bì	Không có



STT	Khách hàng lớn	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	Giá trị giao dịch/Doanh thu mua hàng (%) (*)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm	Mối quan hệ (**)
4	Công ty CP DV TM TH Vincommerce	231.358	2,9%	> 05 năm	Inochi	Không có
5	Công ty TNHH DV EB	193.419	2,4%	4 năm	Inochi	Không có
6	Công ty CP sữa Việt Nam	72.141	0,9%	5 năm	Inochi	Không có

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

(*) Căn cứ vào (Giá trị bán hàng với từng khách hàng trong kỳ/Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ) x 100%

(**) Mối quan hệ với Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm ký kết hợp đồng

10.6.2 Nhà cung cấp lớn

Bảng 16: Các nhà cung cấp lớn của Công ty trong 02 năm gần nhất và đến thời điểm hiện tại

STT	Nhà cung cấp lớn	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	Giá trị giao dịch/Doanh số mua hàng (%) (*)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm	Mối quan hệ (**)
1	Sabie Asia Pacific Pte Ltd	688.975	16,2%	4 năm	Hạt nhựa	Không có
2	Công Ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina	237.888	5,6%	6 năm	Hạt nhựa	Không có
3	Công Ty TNHH Hóa Dầu Long Sơn	136.737	3,2%	4 năm	Hạt nhựa	Không có



STT	Nhà cung cấp lớn	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	Giá trị giao dịch/Doanh số mua hàng (%) (*)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm	Mối quan hệ (**)
4	Basell Asia Pacific Ltd	111.229	2,6%	>5 năm	Hạt nhựa	Không có
5	Công Ty TNHH Mtv Nhựa Châu Âu Nghệ An	75.656	1,8%	2 năm	Hạt nhựa	Không có
6	Công Ty TNHH Dreamchef Vina	70.448	1,7%	2 năm	Nồi, chảo	Không có

(Nguồn: TPP)

(*) Căn cứ vào (Giá trị mua hàng của từng nhà cung cấp trong kỳ/Doanh số mua hàng với tất cả các nhà cung cấp trong kỳ) x 100%

(**) Mối quan hệ với Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm ký kết hợp đồng.

10.7. Vị thế của Tổ chức phát hành trong ngành

a) Vị thế của Tổ chức phát hành so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam là một trong những công ty có kinh nghiệm hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất và cung ứng các sản phẩm bằng nhựa PET, PE, HDPE, PP phục vụ cho ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng. Hệ thống các thiết bị đa dạng từ máy ép phun, ép thổi, đùn thổi, thổi tự động, bán tự động... giúp TPP cung cấp nhiều loại sản phẩm phong phú và đáp ứng được nhu cầu riêng biệt của các khách hàng về bao bì, sản phẩm nhựa dùng trong công nghiệp đồ uống, giải khát, thực phẩm, hóa chất, dược phẩm, hàng tiêu dùng, xây dựng, linh kiện lắp ráp...

Bên cạnh đó, Công ty là doanh nghiệp có thâm niên nhiều năm hoạt động trong ngành nhựa. Vì vậy, Công ty có rất nhiều khách hàng truyền thống, có mối quan hệ trong hoạt động kinh doanh lâu năm. Thị trường tiêu thụ của Công ty ở trong nước là chủ yếu chiếm đến 80% số lượng tiêu thụ hàng năm với các loại sản phẩm bao bì công nghiệp cung cấp cho khách hàng. Thị trường xuất khẩu: Chủ yếu qua các nước Nhật, Hoa Kỳ, Campuchia... với số lượng tiêu thụ hàng năm khoảng 6.000



tấn sản phẩm các loại. Trong quá trình phát triển, nhất là từ khi chuyển đổi hình thức "cổ phần hóa" Công ty đã không ngừng mở rộng thị trường trong và ngoài nước với phương châm "Trở thành nhà cung cấp bao bì rộng hàng đầu Việt Nam, thay thế hoàn toàn hàng nhập khẩu, đưa sản phẩm của Công ty ngày càng thâm nhập vào thị trường quốc tế....

Bảng 17: So sánh TPP và các doanh nghiệp khác cùng ngành

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TPP	NHH	PCH	PGN	TPC	VTZ
1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	450	729	242	95	244	762
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	3.174	2.097	195	221	437	3.543
3	Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	517	391	34	13	35	200
4	LNST	Tỷ đồng	42	88	13	1	12	59
5	EPS	đồng/CP	924	1.030	513	80	487	771

Nguồn: BCTC năm 2024 đã được kiểm toán của các Công ty

b) Triển vọng phát triển của ngành

Năm 2024, thị trường hạt nhựa toàn cầu tiếp tục chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ, với quy mô dự kiến đạt hơn 742 tỷ USD vào năm 2028, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) 4,2%. Châu Á-Thái Bình Dương vẫn là khu vực dẫn đầu, chiếm hơn 50% thị phần, trong đó Trung Quốc giữ vị trí nhà sản xuất lớn nhất. Các loại hạt nhựa phổ biến nhất như polyethylene (PE), polypropylene (PP) và polyethylene terephthalate (PET) tiếp tục là tâm điểm, với PE và PP chiếm hơn một nửa tổng sản lượng. Sự ổn định trong sản xuất và sự phát triển của các ứng dụng mới đang thúc đẩy nhu cầu ngày càng tăng đối với các loại nhựa này.

Theo Mordor Intelligence, quy mô thị trường nhựa Việt Nam được dự báo đạt 16,36 triệu tấn vào năm 2029, từ mức 10,92 triệu tấn năm 2024 với tốc độ tăng trưởng CAGR 8,44% trong giai đoạn 2024-2029. Ngành nhựa có 4.000 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, mang lại doanh thu năm 2023 lên tới 25 tỷ USD⁸. Bên cạnh đó, thị trường bao bì nhựa Việt Nam được dự báo có tốc độ

⁸ <https://diendan.doanhnghiep.vn/doanh-nghiep-nganh-nhua-xay-dung-sang-cua-trong-nam-2025-10150656.html>



tăng trưởng kép hằng năm (CAGR) lên tới 8,39% trong giai đoạn 2023-2028⁹.

Triển vọng tăng trưởng tích cực của ngành công nghiệp nhựa Việt Nam đã thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này mang lại nhiều cơ hội kinh doanh mới cho các doanh nghiệp trong nước, cũng như những khó khăn thách thức về năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế. Thực tế cho thấy, việc sử dụng máy móc, công nghệ lạc hậu khiến cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, nhất là trong bối cảnh hội nhập như hiện nay. Chính vì vậy, để có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, doanh nghiệp Việt Nam cần phải mạnh dạn đầu tư hơn nữa vào công tác đổi mới máy móc công nghệ, tăng cường kiến thức chuyên môn và liên tục cập nhật xu thế thị trường.

c) Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Tổ chức phát hành so với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, xu thế chung trên thế giới

Theo quy hoạch phát triển của ngành nhựa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 của Bộ Công thương, mục tiêu tổng quát của quy hoạch là phát triển ngành nhựa Việt Nam thành ngành công nghiệp tiên tiến, sản xuất được những sản phẩm chất lượng cao, đa dạng hóa về chủng loại, mẫu mã, có tính cạnh tranh cao, thân thiện với môi trường, đáp ứng phần lớn nhu cầu của thị trường trong nước, có khả năng xuất khẩu những sản phẩm có giá trị gia tăng cao với sản lượng ngày càng cao. Cụ thể, phần đầu tỷ trọng ngành nhựa so với toàn ngành công nghiệp đến năm 2025 đạt 5,5% và tăng lên 6% trong năm 2025.

Chính sách của Nhà nước: Phát triển ngành nhựa nói chung và ngành công nghiệp phụ trợ nói riêng đang là một trong những mục tiêu mà Chính phủ đặt ra và hỗ trợ doanh nghiệp, cụ thể được quy định tại Nghị định 68/2017/NĐ-CP về quản lý phát triển cụm công nghiệp và Nghị định 111/2014/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ với các điểm ưu đãi chính sau:

- Về chính sách tài chính – tín dụng: Miễn thuế nhập khẩu, xuất khẩu. Hạn mức vay tối đa 70% tổng mức đầu tư, lãi suất vay không quá trần lãi suất của Ngân hàng nhà nước. Miễn/giảm thuế đất, chi phí thuê đất hàng năm,...
- Về chính sách nghiên cứu – phát triển: Các doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo từ các chương

⁹ <https://hopcungcaocap.vn/du-bao-trien-vong-cua-nganh-bao-bi-viet-nam-nam-2024/>



trình phát triển công nghiệp hỗ trợ do Bộ Công Thương tổ chức, tài trợ tối đa 50% chi phí đầu tư vào chương trình nghiên cứu phát triển hoặc làm các dự án nghiên cứu.

- Về chính sách khác: Hỗ trợ phát triển thị trường, hợp tác quốc tế và các ưu tiên tham gia chương trình xúc tiến thương mại quốc gia,...

Theo Quyết định số 2992/QĐ-BTC ngày 17/6/2011 về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Nhựa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2035, Chính phủ đặt ra kế hoạch đầu tư chi tiết, ưu tiên phát triển ngành Nhựa thành ngành kinh tế mạnh. Điều này cho thấy ngành Nhựa sẽ được tạo nhiều điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh hoạt động sản xuất, tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu. Như vậy, triển vọng phát triển của Công ty là phù hợp với sự phát triển của xu hướng chung của thế giới và các chính sách của Chính phủ. Sở hữu lợi thế về cơ sở vật chất, công nghệ, nhiều năm hoạt động trong lĩnh vực nhựa nói chung và công nghiệp phụ trợ nói riêng cùng với đội ngũ nhân sự dày dặn kinh nghiệm, Công ty hoàn toàn có thể đạt những bước phát triển mạnh và vững chắc trong tương lai

Với uy tín và thương hiệu 20 năm thành lập và hoạt động, Công ty chủ trương tạo ra các sản phẩm với chất lượng tốt, hợp với xu hướng tiêu dùng cũng như xu hướng của thế giới. Thêm vào đó, Công ty định hướng phát triển theo hướng hoàn thiện chuỗi công nghệ, danh mục sản phẩm trong lĩnh vực bao bì thực phẩm, hóa mỹ phẩm và dự án nhựa gia dụng đang trong giai đoạn hoàn thiện. Với sứ mệnh của Công ty là “Trở thành nhà cung cấp bao bì rộng hàng đầu Việt Nam, thay thế hoàn toàn hàng nhập khẩu, đưa sản phẩm Tân Phú Việt Nam ngày càng thâm nhập vào thị trường quốc tế”, triển vọng phát triển của Công ty là tương đối khả quan, phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, với chủ trương chính sách của ngành, chính sách của Nhà nước và xu hướng chung trên thế giới.

10.8. Hoạt động Marketing

Đối với hoạt động marketing, CTCP Tân Phú Việt Nam luôn chú trọng, tăng cường công tác phát triển thị trường, đặc biệt tại khu vực phía Nam. Theo đó, Công ty thường xuyên triển khai công tác chăm sóc khách hàng và hỗ trợ các đại lý, nhà phân phối trong việc kinh doanh các sản phẩm của công ty sao cho đạt được hiệu quả cao nhất.

Công ty cũng tiến hành chỉnh sửa hình thức, cải tiến nội dung website Công ty. Song song với đó, Công ty triển khai các hoạt động marketing thông qua kênh online, tạo cơ hội mở rộng thị trường



kinh doanh trong và ngoài nước, cũng như đưa sản phẩm của công ty đến gần hơn với khách hàng.

Ngoài ra, theo chiến lược mở rộng kinh doanh sản phẩm nhựa gia dụng trong thời kỳ mới, Công ty đang chú trọng, đẩy mạnh đầu tư cho hoạt động Marketing thương hiệu Inochi, cụ thể như sau:

♦ **Các hoạt động củng cố thương hiệu Inochi đến người tiêu dùng**

• **Hoạt động truyền thông:**

- Đẩy mạnh các thông tin về lợi ích sản phẩm trên hoạt động online như pages, website;
- Tăng cường các hình ảnh về sản phẩm tại các điểm bán hàng khu vực.

• **Hoạt động chăm sóc khách hàng:**

- Tổng đài chăm sóc khách hàng hoạt động liên tục 24/7;
- Tiếp nhận các thông tin của khách hàng về sản phẩm, đơn hàng;
- Đội hỗ trợ xử lý và liên lạc nhanh đến khách hàng;
- Đảm bảo đội xe giao hàng theo đúng yêu cầu của khách hàng và đối tác;
- Nhân viên bán hàng thường xuyên đến thăm đại lý, lắng nghe các thông tin trực tiếp từ khách hàng về ưu và nhược điểm của sản phẩm.

• **Củng cố hoạt động khuyến mãi:**

- Hỗ trợ thực hiện các chính sách khuyến mãi tốt nhất cho khách hàng;
- Xây dựng các hoạt động khuyến mãi khác để hỗ trợ các khu vực sau giai đoạn tung hàng.

♦ **Các hoạt động Marketing thương mại hỗ trợ bán hàng**

• **Hoạt động trưng bày tại điểm bán:**

- Xây dựng chương trình hỗ trợ trưng bày tại điểm bán với quầy kệ, booth và bănghiệu tại điểm bán;
- Nhân viên bán hàng thường xuyên thăm điểm bán, hỗ trợ trưng bày sản phẩm;
- Hình ảnh trưng bày:



- Hoạt động hỗ trợ bán hàng tại điểm bán:
 - Tổ chức hoạt động bán hàng tại các chợ truyền thống với mục tiêu giúp người dùng tiếp cận được các sản phẩm việt nam với chất lượng nhật và truyền thống thương hiệu đến khách hàng;
 - Với chính sách chiết khấu ưu đãi cho điểm bán (đại lý, nhà phân phối) giúp tăng cường doanh số và số lượng khách hàng biết đến điểm bán.
- ✦ Các hoạt động online kích hoạt thương hiệu và củng cố thương hiệu
 - Hoạt động Facebook:
 - Tăng cường hình ảnh sản phẩm và thông tin hữu ích trên trang của Công ty;
 - Tổ chức các hoạt động giao lưu trên trang của Công ty để xây dựng hình ảnh thương hiệu Inochi đến người dùng;
 - Tổ chức các hoạt động bán hàng trên pages với mức giá ưu đãi đến người dùng nhằm xây dựng lòng trung thành đến người dùng.
 - Hoạt động Website:
 - Cập nhật thường xuyên các sản phẩm mới để khách hàng và nhà phân phối dễ dàng tìm hiểu thông tin;
 - Cập nhật các hoạt động truyền thông, hoạt động xã hội trên website.



- Các hoạt động online khác:
 - Tham gia các diễn đàn dành cho mẹ và bé như web trẻ thơ, thể giới phụ nữ;
 - Đẩy mạnh hoạt động vì cộng đồng trên pages, website và các trang mạng khác.

10.9. Quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, tên thương mại, sáng chế

Logo của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam:



Nhãn hiệu thương mại inochi cho các sản phẩm nhựa gia dụng:



Biểu tượng trên dùng làm nhãn hiệu quảng bá hình ảnh Công ty, sử dụng trên các ấn phẩm giới thiệu sản phẩm và dịch vụ của Công ty tính ở thời điểm hiện tại.

10.10. Chính sách nghiên cứu và phát triển

Đầu tư cho nghiên cứu phát triển, tiên phong trong công nghệ và không ngừng cải tiến sản phẩm được coi là yếu tố tạo lợi thế cạnh tranh bền vững của các doanh nghiệp. Việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm dịch vụ mới là một yêu cầu cấp bách để đi trước và đón bắt được nhu cầu của thị trường nhằm thực hiện chủ trương phát triển bền vững, tạo sản phẩm an toàn với môi trường.

Quy trình đưa ra sản phẩm dịch vụ mới trong tương lai đòi hỏi TPP phải có kế hoạch đầu tư lớn, kết hợp với việc xác định các tiêu chuẩn dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng và tình hình tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Việt Nam cũng như trên thế giới.

Do vậy, Công ty luôn dành các nguồn lực tốt nhất, sẵn sàng cho công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm, cải tiến sản xuất để tối ưu hóa hoạt động sản xuất. Ban lãnh đạo Công ty luôn chủ trương tăng cường tự động hóa trong các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tăng năng suất lao động,



giảm tỷ lệ tiêu hao trong sản xuất, tăng tái sử dụng nguyên liệu.

10.11. Chiến lược kinh doanh

- ♦ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Trở thành Công ty gia dụng hàng đầu tại Việt Nam, doanh số đạt 5.000 tỷ vào năm 2029 với các mục tiêu chính:
 - Tăng trưởng bền vững và hiệu quả cao;
 - Số 1 thị trường Đông Nam Á;
 - Thương hiệu Aoi phủ khắp thị trường toàn quốc và quốc tế;
 - Đẩy mạnh việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm;
 - Xây dựng đội ngũ tinh nhuệ, năng suất, đoàn kết
- ♦ Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Định hướng phát triển Công ty trong giai đoạn tới là trở thành nhà cung cấp đồ gia dụng hàng đầu tại Việt Nam và vươn ra thị trường quốc tế. Ngoài ra, Công ty tiếp tục tập trung đầu tư phát triển hệ sinh thái dành riêng cho mẹ và bé - AOI. Công ty hướng đến các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, an toàn, tiện dụng, tinh tế nhờ những cải tiến về thiết kế và công năng sản phẩm, phát triển và mở rộng các sản phẩm bao bì thân thiện với môi trường, túi rác tự hủy. Công ty tập trung nguồn lực để đáp ứng nhu cầu của các khách hàng lớn đã phát triển bền vững trong nhiều năm qua và phát triển thêm các khách hàng mới tiềm năng. Luôn luôn coi việc cải thiện trải nghiệm khách hàng là một trong những ưu tiên hàng đầu của doanh nghiệp.

Công ty tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, tạo công ăn việc làm với mức thu nhập ổn định cho người lao động, quan tâm nâng cao chế độ phúc lợi cho người lao động. Thực hiện các giải pháp giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên tại đơn vị, giảm tiêu thụ năng lượng và giảm các hoạt động phát thải khí nhà kính.

11. Chính sách đối với người lao động

11.1. Cơ cấu lao động

Số lượng và cơ cấu lao động của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam tại thời 30/06/2025 và bình quân năm 2023 và 2024 như sau:



Bảng 18: Tình hình lao động của Công ty

Cơ cấu lao động	Năm 2023		Năm 2024		30/06/2025	
	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
Phân loại theo trình độ						
Trên đại học	4	0,3%	5	0,3%	6	0,4%
Đại học	212	13,7%	215	14,0%	220	13,2%
Cao đẳng, Trung cấp	428	27,7%	457	29,7%	177	10,6%
Lao động phổ thông	901	58,3%	861	56,0%	1.260	75,8%
Phân loại theo thời hạn hợp đồng						
Toàn thời gian	1.485	96%	1.518	98,7%	1.643	98,8%
Bán thời gian	60	4%	20	1,3%	20	1,2%
Tổng cộng	1.545	100%	1.538	100%	1.663	100%

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

11.2. Các chính sách đối với người lao động

Nhân lực là yếu tố quan trọng quyết định thành công của mọi doanh nghiệp. Do vậy, Công ty luôn đặt vấn đề đào tạo nhân lực và thực hiện chính sách thu hút lao động giỏi lên vị trí hàng đầu trong hoạch định chiến lược của Công ty. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp đối với người lao động:

♦ Sử dụng lao động

Việc xác định phẩm chất và kỹ năng của người lao động chủ yếu thông qua sự ghi nhận của tập thể đơn vị, của người quản lý trực tiếp và của người trực tiếp cùng làm việc.

Công ty giữ lao động bằng việc áp dụng các chính sách đãi ngộ đối với người lao động, trong



đó chủ yếu là chính sách tiền lương và các chính sách bảo trợ và đãi ngộ khác.

Việc nâng bậc và chuyển ngạch lương: Công ty thực hiện quy chế nâng bậc theo tiêu chuẩn của Nhà nước đồng thời hàng năm Công ty tổ chức đánh giá cho CBCNV hội đủ điều kiện, tiêu chuẩn để được hưởng và các chính sách bảo trợ và đãi ngộ như:

- Đáp ứng nhu cầu về trình độ chuyên môn;
- Có khả năng đáp ứng công việc đòi hỏi trình độ cao hơn.

♦ **Chính sách tiền lương**

Cơ chế trả lương cho người lao động làm việc tại TPP được áp dụng theo cơ chế như sau:

- Trả lương theo yếu cầu vị trí công việc: Căn cứ theo bảng cấp, chức vụ của người lao động;
- Trả lương theo năng lực, phẩm chất của nhân sự: Căn cứ vào thâm niên, năng lực, thái độ của người lao động;
- Trả lương theo thành tích và kết quả làm việc của nhân sự: Căn cứ vào đánh giá về thành tích, kết quả công việc của người lao động hàng tháng, hàng quý.

Tiền lương, BHXH và phụ cấp của người lao động luôn được Công ty chăm lo đầy đủ, đúng hạn. Tính đến hết 30/06/2025, Công ty không có nợ lương và nợ tiền BHXH đối với người lao động

TPP thực hiện thưởng cho các CBCNV trên cơ sở lương chức danh công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

♦ **Chính sách phúc lợi xã hội**

- Người lao động được Công ty đảm bảo đầy đủ các chế độ, chính sách về phúc lợi xã hội theo quy định (BHXH, BHYT, BHTN, chính sách động viên, thăm hỏi khi nghỉ thai sản, ốm đau, hiếu, hi...)
- Ngoài ra, hàng năm Công ty đều có chính sách bồi dưỡng cho người lao động trong các dịp lễ, Tết; tổ chức cho người lao động đi tham quan, nghỉ mát; đồng thời có chính sách khen thưởng, động viên kịp thời đối với nhân viên có thành tích xuất sắc trong công việc,...

♦ **Công tác an toàn lao động**

Công ty luôn chấp hành nghiêm chỉnh các quy định, nội quy, quy chế về an toàn lao động, bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh công nghiệp và phòng chống dịch bệnh tại nơi làm việc.

♦ **Chế độ đào tạo**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



Công ty duy trì đều đặn, thường xuyên chế độ đào tạo hội nhập đối với toàn thể CBNV và người lao động mới đến làm việc tại Công Ty. Ngoài ra, CBNV và người lao động còn được Công ty khuyến khích, tạo điều kiện và hỗ trợ trong việc tham dự các khóa đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ tại Công ty và tại các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp để nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và tay nghề.

♦ **Quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động**

Ngoài các chế độ lương, thưởng, phúc lợi theo quy định, Công ty đã thực hiện các chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động để khen thưởng các cá nhân có thành tích xuất sắc, khuyến khích sự gắn bó, nâng cao quyền lợi và tinh thần trách nhiệm, tạo động lực để người lao động hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Thu hút và giữ chân những cán bộ quản lý có năng lực, chuyên môn giỏi.

Trong giai đoạn từ năm 2023 đến nay, Công ty chưa thực hiện các đợt phát hành cổ phiếu cho người lao động, do đó Công ty chưa ban hành Quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động.

12. Chính sách cổ tức

Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các quy định về chi trả cổ tức trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các văn bản pháp lý liên quan. Công ty sẽ chi trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế, các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Kết thúc niên độ tài chính, HĐQT có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông. Phương án này được xây dựng trên cơ sở lợi nhuận sau thuế mà Công ty thu được từ hoạt động kinh doanh trong năm tài chính vừa qua sau khi đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và tài chính khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Bên cạnh đó, Công ty cũng xét tới kế hoạch và định hướng kinh doanh, chiến lược đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh trong năm tới để đưa ra mức cổ tức dự kiến hợp lý.

Trong giai đoạn từ năm 2023 – nay, TPP không chi trả cổ tức cho cổ đông do Công ty giữ lại nguồn lợi nhuận sau thuế để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất

Trong hai (02) năm trở lại đây (2023 và 2024) và tính đến thời điểm đăng ký chào bán, Công ty không thực hiện đợt chào bán nào.



14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành:

Không có

15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Không có.

16. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích:

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam xin cam kết, tại thời điểm nộp hồ sơ phát hành chào bán thêm cổ phiếu năm 2025, TPP không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Bảng 19: Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua các năm

Dvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm	6 tháng năm 2025
Tổng giá trị tài sản	1.968.988	2.408.489	22,32%	2.668.345
Doanh thu thuần	2.506.944	3.174.359	26,62%	1.611.842
Lợi nhuận gộp	418.681	516.898	23,46%	241.630
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	26.529	54.096	103,91%	42.564



Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm	6 tháng năm 2025
Lợi nhuận khác	161	(1.098)	(781,32%)	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.690	52.998	98,57%	41.327
Lợi nhuận kế toán sau thuế	19.984	41.594	108,14%	31.087
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-	-
Tỷ lệ cổ tức	-	-	-	-

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024 & BCTC soát xét bán niên năm 2025 của Công ty

- Các chỉ tiêu khác (các chỉ tiêu để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ theo đặc điểm ngành hoạt động): Không có.
- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập: Không có

1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổ chức phát hành

- ♦ Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm liên tục trước năm đăng ký chào bán

Thuận lợi

Các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mang đến nhiều cơ hội. Việc Việt Nam ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã mang đến nhiều cơ hội cho doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm từ nhựa. Các đối tác đang chuyển dần đơn hàng từ Trung Quốc sang Việt Nam để tận dụng chi phí sản xuất rẻ và thuế xuất khẩu được hưởng nhiều ưu đãi. Đồng thời, nhu cầu nhập khẩu sản phẩm nhựa tại thị trường các nước châu Âu (EU), Nhật Bản vẫn ở mức cao, trong khi đó, khách hàng tại các quốc gia này ngày càng ưa thích sản phẩm nhựa Việt Nam. Đáng chú ý, cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung leo thang khiến cho nhiều doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm từ nhựa của Trung Quốc ngày càng tìm đến các nước trong khu vực Đông Nam Á để đầu tư nhằm tránh Mỹ đánh thuế cao nhóm mặt hàng này nhập từ Trung Quốc, trong đó Việt Nam được xem là một trong những điểm đến được chú ý.

Chính phủ Việt Nam đã triển khai các chính sách ưu đãi thuế và khuyến khích đầu tư vào ngành nhựa. TPP đã và đang tận dụng các chính sách giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu, hỗ trợ tín



dụng ưu đãi và khuyến khích phát triển sản phẩm xanh để giảm chi phí sản xuất và gia tăng khả năng cạnh tranh.

Bên cạnh đó, Công ty có uy tín và vị thế trong ngành nhựa Việt Nam, Công có mạng lưới khách hàng rộng khắp. Tính đến cuối năm 2024, Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam có 8 Showroom trên toàn quốc, phân phối hàng ở 62/63 tỉnh thành thông qua các hệ thống siêu thị lớn nhỏ như: Winmart, BigC (GO), Co.op mart, Emart, Lotte. Kênh eGT là 1 trong những kênh phân phối trọng điểm của Tân Phú. Đồng thời, Công ty cũng đẩy mạnh các kênh phân phối hiện đại: quà tặng doanh nghiệp, xuất khẩu đi các thị trường quốc tế với mục tiêu là số 1 Đông Nam Á.

Các hoạt động cải tiến trong quản trị nội bộ Công ty được chú trọng và có những bước chuyển tích cực trong việc tiết giảm chi phí, không ngừng nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động của Công ty. Công ty đã xây dựng và triển khai lộ trình chuyển đổi số, áp dụng tin học hóa trong công tác quản lý và trong hoạt động. Bên cạnh các hoạt động cải tiến, tự động hóa trong quy trình sản xuất, công ty đã tiến hành bố trí, sắp xếp lại lao động để tối ưu nguồn lực. Công ty đã thực hiện đào tạo, tuyển dụng bổ sung các vị trí còn thiếu, đặc biệt là các vị trí quản lý, xây dựng hệ thống văn hóa doanh nghiệp.

Khó khăn

Ngành nhựa phụ thuộc nhiều vào các nguyên liệu đầu vào như hạt nhựa, PVC và các hóa chất khác. Tuy nhiên, giá các nguyên liệu này có thể biến động mạnh do yếu tố quốc tế, chẳng hạn như sự thay đổi giá dầu mỏ hay tình trạng thiếu hụt nguồn cung toàn cầu. Điều này làm tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến biên lợi nhuận của TPP và khả năng cạnh tranh của Công ty trên thị trường.

Cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành ngày càng gay gắt. Công ty luôn nhận thức được vấn đề này và đang áp dụng nhiều biện pháp để tăng cường tính cạnh tranh như áp dụng các quy trình quản trị chi phí, quản trị tài chính tiên tiến để bảo toàn lợi nhuận, kiểm soát chi phí để tạo ra lợi thế cạnh tranh về giá, đồng thời đảm bảo chế độ kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt để nâng cao chất lượng sản phẩm.

- ♦ **Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm 31/12/2024:**

Là một doanh nghiệp hoạt động lâu năm trong ngành sản xuất nhựa, Công ty đã xây dựng được



hệ thống quản trị và kiểm soát tốt, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được ổn định và không phát sinh các biến động lớn từ nội tại doanh nghiệp để ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Tuy nhiên, tình hình cuộc chiến giữa Nga và Ukraine tiếp tục diễn ra phức tạp năm 2024 đã có tác động sâu rộng đến hoạt động kinh doanh của TPP, từ việc tăng chi phí nguyên liệu, gián đoạn chuỗi cung ứng, tăng chi phí vận chuyển, đến sự giảm sút nhu cầu tiêu dùng và khó khăn trong xuất khẩu. Để đối phó với những ảnh hưởng này, Công ty đã linh hoạt điều chỉnh chiến lược, tìm kiếm nguồn cung thay thế, và phát triển các thị trường xuất khẩu mới để giảm thiểu tác động tiêu cực từ cuộc chiến.

Sau một năm kinh tế thế giới với nhiều biến động và thách thức, tăng trưởng kinh tế thế giới và Việt Nam trong năm 2025 được dự kiến sẽ trải qua những xu hướng quan trọng, phản ánh cả cơ hội và thách thức. Năm 2025 đánh dấu giai đoạn quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025 của Việt Nam. Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP từ 7,0% đến 7,5%, dựa trên các động lực như tăng trưởng tín dụng 15%, đầu tư công, phát triển hạ tầng giao thông, thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn Việt Nam cần đối mặt với các thách thức như biến động kinh tế toàn cầu, căng thẳng thương mại quốc tế và tác động của biến đổi khí hậu. Việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và đảm bảo an ninh năng lượng sẽ là những ưu tiên hàng đầu của doanh nghiệp.

2. Tình hình tài chính

2.1. Các chỉ tiêu cơ bản

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng Đồng Việt Nam. Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán do Bộ tài chính ban hành, các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.



◊ **Vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh:**

Bảng 20: Báo cáo về vốn điều lệ của Công ty

Dvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	6 tháng năm 2025
Vốn điều lệ	450.000	450.000	450.000

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024 & BCTC soát xét bán niên năm 2025 của Công ty

Bảng 21: Báo cáo về nguồn vốn kinh doanh của Công ty

Dvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	6 tháng năm 2025
I. Vốn chủ sở hữu	513.962	555.556	586.643
- Vốn góp của chủ sở hữu	450.000	450.000	450.000
- Thặng dư vốn cổ phần	(449)	(449)	(449)
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	64.410	106.005	137.092
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-
II. Nợ phải trả	1.455.026	1.852.933	2.081.702
- Nợ ngắn hạn	1.385.583	1.496.279	1.653.975
- Nợ dài hạn	69.443	356.654	427.727
Tổng nguồn vốn kinh doanh	1.968.988	2.408.489	2.668.345

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024 & BCTC soát xét bán niên năm 2025 của Công ty

**Bảng 22: Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	6 tháng năm 2025
Tiền và các khoản tương đương tiền	219.535	435.795	471.250
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150.197	99.531	84.638
Các khoản phải thu ngắn hạn	524.090	556.417	784.822
Hàng tồn kho	538.588	475.099	491.023
Tài sản ngắn hạn khác	9.971	13.239	19.274
Các khoản phải thu dài hạn	17.680	18.871	18.672
Tài sản cố định	401.043	555.816	516.897
Bất động sản đầu tư	-	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	67.580	16.576	37.472
Đầu tư tài chính dài hạn	-	210.000	220.000
Tài sản dài hạn khác	40.304	27.144	24.297

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024 & BCTC soát xét bán niên năm 2025 của Công ty

♦ **Trích khấu hao TSCĐ**

- **Trích khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ấn trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Bảng 23: Số năm khấu hao TSCĐ hữu hình

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08- 25 năm
Máy móc và thiết bị	05 -12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2024 của Công ty

- Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định theo hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả

TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương thức đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng cơ sở với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài chính như sau:



Bảng 24: Số năm khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

- Tài sản cố định vô hình

- **Quyền sử dụng đất:** Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Bảng 25: Số năm khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Bản quyền	3 năm
Phần mềm máy tính	3-12 năm

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2024 của Công ty

♦ **Mức lương bình quân (đồng/người/tháng)**

Bảng 26: Mức lương bình quân (đồng/người/tháng)

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng năm 2025
Khối Văn phòng	15.737.592	18.588.896	18.674.453
CN Long An	11.043.625	11.618.656	11.800.101
CN Bắc Ninh	10.309.951	10.833.194	12.514.927
CN Đồng Nai	10.523.648	11.257.244	11.140.984



Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng năm 2025
Trung bình	11.903.704	13.074.498	12.916.688

Nguồn: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Công ty sẽ thực hiện so sánh với một số doanh nghiệp cùng ngành tại Việt Nam:

STT	Mã	Tên Công ty	Mức lương bình quân năm 2024 (VND/người/tháng)
1.	NHH	CTCP Nhựa Hà Nội	15.600.000
2.	PCH	CTCP Nhựa Picomat	10.600.000
Trung bình			13.100.000

(Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2024 của các Doanh nghiệp)

Thu nhập bình quân của người lao động trong năm 2024 đạt khoảng 13,1 triệu đồng/người/tháng, tăng khoảng 9,8% so với năm 2023. Mức thu nhập này đang tương đương so với mức thu nhập trung bình của người lao động tại 1 vài doanh nghiệp cùng ngành khác.

◊ **Tình hình công nợ**

Bảng 27: Tổng số nợ phải thu, phải trả của Công ty

Dvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng năm 2025
1	Tổng các khoản phải thu	541.770	575.288	803.494
2	Tổng các khoản phải trả	1.455.026	1.852.933	2.081.702

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024 & BCTC soát xét bán niên năm 2025 của Công ty

◊ **Các khoản phải thu của công ty**

Bảng 28: Chi tiết các khoản phải thu của Công ty

Dvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng năm 2025
I	Phải thu ngắn hạn	524.090	556.417	784.822



STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng năm 2025
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	465.513	468.181	659.430
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	35.142	67.704	105.006
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	0	0	0
4	Phải thu ngắn hạn khác	24.642	21.392	21.647
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.207)	(860)	(1.261)
II	Phải thu dài hạn	17.680	18.871	18.672
1	Phải thu dài hạn khác	17.680	18.871	18.672
TỔNG CỘNG		541.770	575.288	803.494

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024 & BCTC soát xét bán niên năm 2025 của Công ty

- Tình hình các khoản phải thu quá hạn của Công ty:

Bảng 29: Tình hình các khoản phải thu quá hạn của Công ty (triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2023			Năm 2024			6 tháng năm 2025		
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Dự phòng	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Dự phòng	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Dự phòng
Phải thu khách hàng	2.169	Trên 1 năm	1.207	1.296	Trên 1 năm	860	1.420	Trên 1 năm	1.261

Nguồn: Công ty

Đánh giá khả năng thu hồi: Công ty đã trích lập các khoản phải thu quá hạn nêu trên theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp; Thông tư số 24/2022/TT-



BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Công ty đánh giá các khoản phải thu quá hạn trên có khả năng thu hồi và vẫn tích cực đơn đốc để thu hồi các khoản nợ này.

- Một số khoản phải thu có giá trị lớn
- + Thông tin về các khoản phải thu:

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2023		2024		30/06/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
I	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	51.111	0	60.112	0	63.196	0
-	Công Ty TNHH Dịch Vụ EB	15.080	0	21.536	0	17.734	0
-	Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam	15.139	0	16.055	0	15.083	0
-	PACK-IT B.V	5.501	0	11.172	0	15.358	0
-	KORDIS LIMITED	10.327	0	6.580	0	9.325	0
-	Công Ty Cổ Phần MARICO SOUTH EAST ASIA	5.064	0	4.769	0	5.696	0
II	Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.478	0	2.966	0	8.941	13.478
-	Công ty TNHH Hóa Dầu Long Sơn	0	0	0	0	3.386	0
-	YONGKANG K-STAR IMP.AND EXP.CORP	0	0	121	0	2.814	0
-	JIANGYIN GUIBAO RUBBER & PLASTICS MACHINERY CO., LTD	0	0	0	0	2.741	0
-	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại khuôn mẫu Minh Trí	7.770	0	1.865	0	0	0
-	Công Ty TNHH MTV Đại Từ Hùng	5.708	0	980	0	0	0
III	Phải thu khác	17.661	0	12.370	0	14.776	0
-	Tạm ứng CBCNV	2.090	0	567	0	861	0



STT	Chỉ tiêu	2023		2024		30/06/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
-	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.959	0	6.102	0	8.555	0
-	Thuế GTGT thuế tài chính ngắn hạn	2.861	0	3.046	0	3.231	0
-	Lãi tiền gửi trích trước	1.751	0	2.655	0	2.129	0

Nguồn: Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và cung cấp các sản phẩm Inochi, bao bì cứng và bao bì mềm, phân phối qua nhiều kênh như kênh MT (Modern Trade – hệ thống siêu thị, chuỗi bán lẻ), kênh GT (General Trade – phân phối truyền thống), kênh xuất khẩu và dự án.

Các khách hàng lớn của Công ty là các doanh nghiệp thuộc ngành thực phẩm, hàng tiêu dùng nhanh (FMCG), chuỗi siêu thị, và đối tác quốc tế. Đặc điểm của các nhóm khách hàng này là quy trình nghiệm thu, kiểm soát chất lượng đầu vào nghiêm ngặt trước khi thực hiện thanh toán. Do đặc thù ngành và điều kiện thanh toán theo hợp đồng, thời hạn thanh toán bình quân dao động từ trả ngay hoặc trả chậm từ 7-90 ngày, có thể kéo dài hơn đối với một số hợp đồng xuất khẩu hoặc cung cấp dự án.

Ngoài ra, nhiều sản phẩm của Công ty được thiết kế theo đơn đặt hàng riêng biệt (made-to-order), với tiến độ sản xuất và giao hàng chia theo từng đợt, dẫn đến khoản phải thu được ghi nhận tại thời điểm giao hàng nhưng chưa đến hạn thanh toán.

Tại thời điểm 30/06/2025, khoản phải thu khách hàng đạt 659 tỷ đồng, tăng 191 tỷ đồng so với cuối năm 2024 (468 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc Công ty gia tăng đơn hàng trong 6 tháng 2025, đặc biệt ở nhóm hàng bao bì cứng, bao bì mềm và Inochi, khi thị trường tiêu dùng và xuất khẩu hồi phục mạnh.

Công ty thường xuyên đánh giá khả năng thu hồi công nợ, trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định kế toán. Các khoản phải thu chủ yếu đến từ khách hàng truyền thống, có lịch sử hợp tác lâu dài, năng lực tài chính tốt, và nằm trong hạn mức tín dụng nội bộ được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo an toàn cho tình hình tài chính Công ty.

♦ Các khoản nợ phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



Bảng 30: Chi tiết các khoản nợ phải trả của Công ty

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng năm 2025
I	Nợ phải trả ngắn hạn	1.385.583	1.496.279	1.653.975
1	Phải trả người bán ngắn hạn	238.674	147.473	133.100
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.555	5.037	3.198
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.556	18.650	17.651
4	Phải trả người lao động	20.832	52.784	21.637
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	27.605	37.025	50.395
6	Phải trả ngắn hạn khác	6.178	5.237	10.290
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.077.184	1.230.074	1.417.704
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0	0
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0	0
II	Nợ phải trả dài hạn	69.443	356.654	427.727
1	Phải trả dài hạn người bán	0	0	0
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0
3	Doanh thu chưa được thực hiện dài hạn	0	0	0
4	Phải trả dài hạn khác	5.738	8.354	8.264
5	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	63.705	348.300	419.463



STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng năm 2025
6	Thuế và thu nhập hoãn lại	0	0	0
TỔNG CỘNG		1.455.026	1.852.933	2.081.702

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024 & BCTC soát xét bán niên năm 2025 của Công ty

- Tình hình thanh toán các khoản nợ:
 - + Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.
 - + Công ty không có vi phạm các điều khoản khác trong hợp đồng/cam kết.
- ♦ **Các khoản phải nộp theo luật quy định**

Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước.

Bảng 31: Số dư các khoản thuế phải nộp của Công ty

Dvt: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng năm 2025
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.368	5.376	6.450
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.286	11.186	8.718
4	Thuế thu nhập cá nhân	402	360	376
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	500	-	379
6	Các loại thuế khác	-	1.727	1.727
Tổng cộng		10.556	18.649	17.650

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024 & BCTC soát xét bán niên năm 2025 của Công ty



♦ **Trích lập các quỹ theo luật định**

Việc trích lập các quỹ của Công ty được thực hiện căn cứ theo:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;
- Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới;
- Quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Đề xuất của HĐQT và sự phê duyệt của ĐHĐCĐ.

Bảng 32: Tình hình trích lập các quỹ hợp nhất của Công ty qua các năm

Dvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	6 tháng năm 2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024 & BCTC soát xét bán niên năm 2025 của Công ty

- ♦ **Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất: Không có.**

2.2. Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 33: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,04	1,06
	- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,65	0,74
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	- Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,74	0,77
	- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	2,83	3,34



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,07	5,24
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Lần	1,28	1,45
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân	Lần	1,82	2,10
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
	- Hệ số LNST/Doanh thu thuần	%	0,80%	1,31%
	- Hệ số LNST/Tổng tài sản bình quân	%	1,02%	1,90%
	- Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	3,97%	7,78%
	- Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	1,06%	1,70%
	- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng/CP	444	924

Nguồn: Tính toán từ BCTC đã kiểm toán năm 2023 và 2024

- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập: Không có

3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành

Theo Báo cáo kiểm toán số 12831438/66925843 ngày 22/03/2024 của Công ty TNHH Ernst Việt Nam cho Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 của Công ty như sau: *"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính"*.

Theo Báo cáo kiểm toán số 242/2025/UHY-BCKT ngày 20/03/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY cho Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 của Công ty như sau: *"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam cũng như kết quả kinh doanh"*

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

Theo Báo cáo kiểm toán số 8/2025/UHY-BCKT ngày 13/08/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY cho Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ năm 2025 của Công ty như sau: “Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ”.

4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

4.1. Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2025

Dựa vào tình hình hoạt động năm 2024 và định hướng phát triển của công ty, TPP đã đề ra kế hoạch lợi nhuận cho năm 2025 với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

Bảng 29: Kế hoạch hoạt động kinh doanh và ngân sách tài chính năm 2025

Dvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2024	Năm 2025	
		Kế hoạch	% tăng/ giảm so với năm trước
Doanh thu thuần	3.196	3.600	113%
Lợi nhuận sau thuế	41,6	80	192%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,30%	2,22%	171%



Chỉ tiêu	Thực hiện 2024	Năm 2025	
		Kế hoạch	% tăng/ giảm so với năm trước
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	7,78%	11,5%	149%
Tỷ lệ cổ tức	-	-	-

Nguồn: NQ ĐHĐCĐ thường niên 2025 của Công ty, Công ty

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025 đã thông qua Kế hoạch năm 2025 nêu trên.

Vốn chủ sở hữu bình quân = (Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2024 + Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2023)/2
Công ty tạm ước tính:

Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2025 = Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2024: 555.555.978.523 VND
+ Số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025: 200.000.000.000 VND
+ Kế hoạch LNST năm 2025: 80.000.000.000 VND

a. Căn cứ để đạt được kết quả doanh thu, lợi nhuận nêu trên

❖ Thuận lợi

Nguồn lực nội tại của doanh nghiệp như năng lực sản xuất, nhà máy, máy móc thiết bị đã được đầu tư bài bản và tiếp tục đầu tư tăng thêm nhằm đảm bảo sản lượng hàng hóa cho đội ngũ kinh doanh mở rộng thị trường, khách hàng.

Bộ máy nhân sự trình độ chuyên môn cao ở các bộ phận toàn công ty.

Có lượng đơn hàng lớn đã được khách hàng lâu dài cam kết.

Với mạng gia dụng, có nền tảng vững chắc ở thị trường trong nước nên sẽ là bàn đạp cho mục tiêu tăng trưởng ra thị trường quốc tế trong năm 2025.

**❖ Khó khăn**

Giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nhựa, đặc biệt là hạt nhựa, có xu hướng tăng do ảnh hưởng của biến động giá dầu thế giới và sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Áp lực cạnh tranh từ đối thủ: Đối thủ liên tục “copy cat” các sản phẩm trọng yếu, chủ lực của công ty cũng là 1 thách thức lớn của DN trong việc vừa bảo vệ sản phẩm hiện hữu cũng như tốc độ phát triển sản phẩm mới, bên cạnh đó Ngành nhựa phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các sản phẩm nhập khẩu, đặc biệt là từ các quốc gia có ngành công nghiệp nhựa phát triển như Trung Quốc và Thái Lan.

Yêu cầu về môi trường: Xu hướng tiêu dùng xanh và các quy định về bảo vệ môi trường ngày càng khắt khe đặt ra áp lực cho các doanh nghiệp trong việc cải tiến công nghệ và sản phẩm để đáp ứng tiêu chuẩn môi trường.

Cần nguồn vốn lớn hơn để đầu tư, phát triển mảng nhựa gia dụng trong bối cảnh nguồn vốn ngày càng khó tiếp cận và áp lực tăng lãi suất để kiểm lạm phát. – Cạnh tranh ngày càng khốc liệt ở tất cả các mảng của TPP.

b. Các giải pháp chính thực hiện kế hoạch**❖ Kinh doanh**

- Mảng B2B: tiếp tục duy trì ở mức tăng trưởng ổn định, hiệu quả, trung bình 10%/năm thông qua việc tái cấu trúc danh mục sản phẩm, khách hàng.
- Mảng BBM: ngoài việc duy trì và phát triển kinh doanh với các khách hàng hiện hữu, mục tiêu 2024 sẽ mở rộng tệp khách hàng qua Mỹ, Canada và đẩy mạnh mối quan hệ trực tiếp với các chuỗi siêu thị và hệ thống phân phối lớn.
- Mảng Inochi: Mục tiêu là số 1 ở khu vực Đông Nam Á, tăng trưởng hiệu quả ở kênh eGT, tăng trưởng bền vững, hiệu quả ở các nền tảng MT, dự án.

Trong năm 2025, các mục tiêu chính của Inochi như sau:

- Lấy cơ sở từ năm 2024, Inochi đặt mục tiêu là thương hiệu được ưu chuộng nhất khu vực Đông Nam Á.
- Là doanh nghiệp tiên phong trong việc phân phối thông qua kênh eGT (tăng trưởng 45% so với 2023).



- Là 1 trong top doanh nghiệp hàng đầu trong việc cung cấp giải pháp, sản phẩm quà tặng cho các doanh nghiệp
- Tiếp tục phát triển bán hàng đa kênh, tăng trưởng hiệu quả ở các kênh hiện hữu trong nước như MT, Dự án... Đồng thời tiếp tục tái cấu trúc các kênh bán hàng không hiệu quả như kênh bán lẻ trong năm 2024.
- Phát triển thương hiệu Mẹ và Bé AOI không những trong nước mà còn đẩy mạnh quốc tế với dự kiến hơn 200 SKU trong năm đầu tiên và tiếp tục mở rộng ở những năm tiếp theo.
- Đa dạng sản phẩm, bắt kịp xu hướng và thị hiếu của người tiêu dùng, mở rộng dòng sản phẩm, phát triển sản phẩm theo bộ sưu tập, bán sản phẩm theo giải pháp, theo combo tạo giá trị khác biệt cho thương hiệu.

❖ **Đầu tư, sản xuất**

- Tiếp tục thực hiện đầu tư cho máy móc thiết bị, khuôn để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng bứt phá, đặc biệt là mảng kinh doanh gia dụng Inochi. Tổng giá trị kế hoạch đầu tư dự kiến gần 80 tỷ đồng.
- Nâng cao hiệu quả sản xuất: hiệu suất hoạt động máy móc thiết bị từ 85% - 90%, tỷ lệ phế phẩm trong sản xuất giảm...
- Nâng cao hiệu quả của các cải tiến trong sản xuất và tiến tới là tự động hóa trong hoạt động sản xuất.
- Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu đầu vào.

❖ **Công tác tài chính**

- Đẩy mạnh các biện pháp nâng cao tính thanh khoản nguồn vốn, đảm bảo vốn lưu động cho Công ty.
- Triển khai thu hồi vốn lưu động trong hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Tối ưu hóa nguồn vốn: đẩy nhanh vòng quay hàng hóa, tăng thời hạn công nợ với nhà cung cấp; kiểm soát công nợ quá hạn của khách hàng và đánh giá tín dụng khách hàng (tránh rủi ro nợ khó đòi).



❖ Về quản trị điều hành

- Tổ chức bộ máy hoạt động của Công ty theo hướng tinh gọn và tốc độ. Xây dựng chế độ phúc lợi cho người lao động để ổn định lực lượng nhân sự cho công ty. Xây dựng môi trường làm việc xanh và an toàn. Ứng dụng công nghệ AI vào việc vận hành trong doanh nghiệp nhằm tinh gọn bộ máy, tối ưu vận hành.
- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp giàu bản sắc, lấy con người đội ngũ làm động lực và khách hàng làm trung tâm.
- Xây dựng quan hệ chiến lược với các nhà cung cấp nguyên vật liệu chủ lực trong nước để cam kết sản lượng và giá tốt nhất, cạnh tranh với hàng nhập khẩu.
- Tối ưu hóa hệ thống vận hành kho, bãi hai miền Bắc và Nam để tiết giảm chi phí lưu trữ hàng hóa và chi phí vận hành kho, bãi.

4.2. Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

Với tư cách là tổ chức tư vấn, Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank xin đưa ra đánh giá về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của TPP trong năm 2025 dựa trên cơ sở thu thập thông tin, nghiên cứu phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính hiện nay của Công ty.

Dựa trên kết quả kinh doanh của Công ty qua các năm 2023, 2024; căn cứ vào các hợp đồng đã ký kết cũng như sự tăng trưởng nhu cầu sản phẩm của Công ty với việc áp dụng đồng bộ các giải pháp phát triển kinh doanh, trong trường hợp nền kinh tế vĩ mô không có biến động tiêu cực thì Agriseco đánh giá kế hoạch kinh doanh năm 2025 của Công ty đưa ra là có tính khả thi.

Chúng tôi lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét của chúng tôi được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có tính chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính, chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Các nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

VI. THÔNG TIN VỀ CỐ ĐỒNG SÁNG LẬP, CỐ ĐỒNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG



1. Thông tin về cổ đông sáng lập

Tính đến thời điểm hiện tại, các hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phần của cổ đông sáng lập đã hết hiệu lực theo quy định tại Khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp.

2. Thông tin về cổ đông lớn

2.1. Đối với cổ đông lớn là cá nhân

Theo danh sách cổ đông tại ngày 04/06/2025, danh sách cổ đông là cá nhân nắm giữ trên 5% cổ phần của Công ty: Không có.

2.2. Đối với cổ đông lớn là tổ chức

Theo danh sách cổ đông tại ngày 04/06/2025, Công ty có 01 cổ đông lớn là tổ chức, chi tiết như sau:

- Tên: CTCP DNP Holding
- Năm thành lập: 2004
- Số GCNDKKD: số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02/01/2004, Sở tài chính tỉnh Đồng Nai cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 22/07/2025
- Địa chỉ trụ sở chính: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai (*Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai*).
- Vốn điều lệ: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm linh chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).
- Người đại diện theo pháp luật: Tổng giám đốc - Trịnh Kiên
- Người đại diện theo ủy quyền tại TPP: Không có.
- Số lượng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ, cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông lớn tại thời điểm trở thành cổ đông lớn, hiện tại và dự kiến sau đợt chào bán:
 - + Tại thời điểm trở thành cổ đông lớn: 22.955.775 cổ phần, chiếm 51,01%
 - + Tại thời điểm 04/06/2025: 22.955.775 cổ phần, chiếm 51,01%
 - + Dự kiến sau đợt chào bán: 33.157.775 cổ phần, chiếm 51,01%



- Số lượng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ, cổ phần có quyền biểu quyết của những người có liên quan của họ tại thời điểm trở thành cổ đông lớn, hiện tại và dự kiến sau đợt chào bán:
 - + Tại thời điểm trở thành cổ đông lớn: 0 cổ phần, chiếm 0%.
 - + Tại thời điểm 04/06/2025: 0 cổ phần, chiếm 0%.
 - + Dự kiến sau đợt chào bán: 0 cổ phần, chiếm 0%.
 - Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành với cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổ chức phát hành và những người có liên quan của họ: Không có.
 - Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Không có.
 - Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.
 - Đối với cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổ chức phát hành và những người liên quan của họ, các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành với các đối tượng này: Không có.
- 3. Thông tin về thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng**

3.1. Thành viên Hội đồng Quản trị:

Tại thời điểm hiện nay, Hội đồng Quản trị Công ty gồm có những thành viên sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1.	Trần Đức Huy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
2.	Hoàng Quốc Thụy	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị.
3.	Phan Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị.
4.	Vũ Thùy Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập.
5.	Ngô Đức Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị.

> Ông Trần Đức Huy – Chủ tịch Hội đồng Quản trị:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



- Ngày sinh : 08/09/1974.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Trình độ học vấn : Thạc sỹ.
- Năng lực chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2008 - 12/2018	CTCP CN Vĩnh Tường	Tổng Giám đốc
12/2018 - 12/2020	Công ty Saint-Gobain Việt Nam	Tổng Giám đốc
07/2021 - 04/2022	Công ty Cổ phần CMC	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
04/2022 - nay	Công ty Cổ phần CMC	Chủ tịch HĐQT
12/2022 – 04/2024	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Thành viên HĐQT độc lập
04/2022 – 05/2025	Công ty Cổ phần Tasco	Phó Chủ tịch HĐQT
2023 – 08/2024	Công ty TNHH New Energy Holdings	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật
05/2024 – nay	Công ty Cổ phần DNP Holding	Chủ tịch HĐQT
18/10/2024 – nay	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật

- Chức vụ công tác tại Công ty: Chủ tịch HĐQT.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần CMC;
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần DNP Holding.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 22.955.776 cổ phần, chiếm tỷ lệ 51,01% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Nguyễn Nhật Linh	Vợ	0	0,00%
2.	Trần Nguyễn Huy Anh	Con	0	0,00%
3.	Trần Đức Bản	Bố	0	0,00%
4.	Phạm Thị Hồng Vương	Mẹ	0	0,00%
5.	Nguyễn Mộng Giao	Bố vợ	0	0,00%
6.	Bùi Xuân Hương	Mẹ vợ	0	0,00%
7.	Công ty Cổ phần CMC	Ông Trần Đức Huy giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	0	0,00%
8.	Công ty Cổ phần DNP Holding	Ông Trần Đức Huy giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	22.955.776	51,01 %

- Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Phát Hành:
 - + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
 - + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào



bán và đến thời điểm hiện tại:

- ✓ Thù lao được Công ty chi trả theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ: Không có
- ✓ Tiền lương và các lợi ích khác:
 - o Năm 2023: 0 VND (chưa nắm giữ chức vụ tại công ty)
 - o Năm 2024: 330.000.000 VND
 - o Quý II/2025: 209.697.797 VND
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

➤ **Ông Hoàng Quốc Thụy – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị:**

- Giới tính : Nam.
- Ngày sinh : 24/11/1976.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Trình độ học vấn : Đại học.
- Năng lực chuyên môn : Cử nhân Quản trị kinh doanh.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2/2017	Goodyear LLC.	Giám đốc kinh doanh.
9/2020 – 12/2020	Công ty CP Nhựa Tân Phú.	Giám đốc kinh doanh.
29/12/2020 – 07/02/2023	Công ty CP Nhựa Tân Phú (T4/2021 đổi tên thành Công ty CP Tân Phú Việt Nam).	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh.
02/2022- nay	Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	Phó Tổng Giám Đốc
08/04/2022 - nay	Công ty CP Tân Phú Việt Nam	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.



- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó Tổng Giám Đốc Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Hoàng Minh Thơ	Bố	0	0,00%
2.	Hoàng Thị Nga	Chị	0	0,00%
3.	Hoàng Trung Thuận	Anh	0	0,00%
4.	Hoàng Thị Hằng	Chị	0	0,00%
5.	Nguyễn Thị Hằng	Vợ	0	0,00%
6.	Hoàng Linh Chi	Con	0	0,00%
7.	Hoàng Quốc Trung	Con	0	0,00%
8.	Bùi Sĩ Lâm	Anh rể	0	0,00%
9.	Nguyễn Thị Hậu	Mẹ vợ	0	0,00%
10.	Nguyễn Văn Bảo	Bố vợ	0	0,00%
11.	Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	Ông Hoàng Quốc Thụy giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc	0	0,00%



- Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Phát Hành:
 - + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
 - + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:
 - ✓ Thù lao được Công ty chi trả theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ: Không có
 - ✓ Tiền lương và các lợi ích khác:
 - o Năm 2023: 241.825.016 VND
 - o Năm 2024: 0 VND
 - o Quý II/2025: 0 VND
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

➤ Ông Phan Anh Tuấn – Thành viên Hội đồng quản trị:

- Ngày sinh : 24/02/1989.
- Quốc tịch : Việt Nam
- Trình độ học vấn : Thạc sĩ.
- Năng lực chuyên môn : Tài chính doanh nghiệp.
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2015 – 03/2017	Peace Dining Corporation, Vương Quốc Anh	Quản lý chi nhánh



Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
05/2017 – 02/2022	ICSPRO, Hồ Chí Minh	Chuyên gia tư vấn doanh nghiệp
04/2022 - nay	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Tổng Giám đốc
04/2022 - nay	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Thành viên Hội đồng quản trị
27/04/2022 - nay	CTCP CMC	Thành viên HĐQT độc lập

- Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Thành viên HĐQT độc lập CTCP CMC.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Phan Văn Hùng	Bố đẻ	0	0,00%
2.	Phạm Thị Tý	Mẹ đẻ	0	0,00%
3.	Khúc Thị Nhung	Vợ	0	0,00%
4.	Phan Duy Nhật Minh	Con	0	0,00%
5.	Phan Ngọc Khánh Linh	Con	0	0,00%
6.	Phan Thị Ngọc Anh	Em gái	0	0,00%



Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
7.	Vũ Thị Roan	Mẹ vợ	0	0,00%
8.	Khúc Ngọc Đạt	Bố vợ	0	0,00%
9.	CTCP CMC	Ông Phan Anh Tuấn là Thành viên HĐQT độc lập	0	0,00%

- Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Phát Hành:
 - + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
 - + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:
 - ✓ Thù lao được Công ty chi trả theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ: Không có
 - ✓ Tiền lương và các lợi ích khác:
 - o Năm 2023: 829.131.593 VND
 - o Năm 2024: 1.140.945.460 VND
 - o Quý II/2025: 361.031.937 VND
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.
- Bà Vũ Thùy Linh – Thành viên Hội đồng quản trị độc lập:
 - Ngày sinh : 17/01/1990
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Trình độ học vấn : Thạc sĩ.



- Năng lực chuyên môn : Quản trị Kinh doanh.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2011 - 2015	Công ty TNHH Richard Moore Associates	Chuyên viên Truyền thông Thương hiệu Cao cấp
2015 - 2016	Công ty Cổ phần The Open House	Trưởng phòng Marketing
2016 - 2022	Công ty TNHH Truyền thông và Sáng tạo B&A	Trưởng phòng Chiến lược Thương hiệu
04/2022 - nay	CTCP Tân Phú Việt Nam	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán

- Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Phạm Thị Thanh Hiền	Mẹ đẻ	0	0,00%
2.	Vũ Anh Tú	Anh trai	0	0,00%



Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
3.	Trần Thị Quỳnh	Chị dâu	0	0,00%

- Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Phát Hành:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:
 - ✓ Thù lao được Công ty chi trả theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ: Không có
 - ✓ Tiền lương và các lợi ích khác:
 - o Năm 2023: 505.000.000 VND
 - o Năm 2024: 539.000.000 VND
 - o Quý II/2025: 0 VND

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có.

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

➤ Ông Ngô Đức Trung – Thành viên HĐQT:

- Ngày sinh : 20/7/1965.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn : Đại học.
- Năng lực chuyên môn : Kỹ sư Cơ khí chế tạo.
- Quá trình công tác:



Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1987 – 1990	XN Lắp máy 45 Trị An-ĐNai.	CB kỹ thuật.
1990 - 1992	XN khoa học sản xuất Giấy.	CB kỹ thuật.
1992 – 2004	Nhà máy nhựa Tân Phú.	Kỹ sư cơ khí - Trưởng ngành, quản đốc xưởng cơ điện - Phó GD, Quyền GD.
2005 – 2008	Công ty Cổ phần nhựa Tân Phú.	Thành viên HĐQT kiêm GD.
02/07/2011 – 01/07/2015	Công ty CP Nhựa Tân Phú.	Tổng Giám Đốc.
08/07/2015 - nay	Công ty CP Nhựa Tân Phú.	Phó Tổng Giám đốc thường trực.
22/02/2019 - nay	Công ty CP Nhựa Tân Phú (Tháng 04/2021: Đổi tên thành công ty CP Tân Phú Việt Nam).	Thành viên HĐQT.

- Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Thường trực.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 558.915 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,24% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:



Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Trần Thị Minh Cảnh	Vợ	0	0,00%
2.	Nguyễn Kim Nga	Mẹ	0	0,00%
3.	Ngô Bích Loan	Chị	0	0,00%
4.	Ngô Bích Liên	Chị	0	0,00%
5.	Ngô Bích Hồng	Em	0	0,00%
6.	Ngô Thúy Hạnh	Em	0	0,00%
7.	Ngô Thảo Trang	Con	0	0,00%
8.	Ngô Thảo Nguyên	Con	0	0,00%
9.	Trần Đình Tấn	Bố vợ	0	0,00%
10.	Trần Thị Khiêm	Mẹ vợ	0	0,00%
11.	Phan Thị Minh Duyên	Chị dâu	0	0,00%
12.	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Em dâu	0	0,00%

- Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Phát Hành:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:
 - ✓ Thù lao được Công ty chi trả theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ: Không có



✓ Tiền lương và các lợi ích khác:

- Năm 2023: 844.343.953 VND
- Năm 2024: 1.047.766.145 VND
- Quý II/2025: 244.806.082 VND

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

3.2. Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Tại thời điểm hiện nay, Ban Tổng Giám đốc Công ty gồm có những thành viên sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1.	Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc.
2.	Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc thường trực.
3.	Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc.
4.	Nguyễn Thị Thoại	Phó Tổng Giám đốc.

➤ Ông Phan Anh Tuấn – Tổng Giám đốc

Đã trình bày tại mục Thành viên HĐQT.

➤ Ông Ngô Đức Trung – Phó Tổng Giám đốc thường trực

Đã trình bày tại mục Thành viên HĐQT.

➤ Ông Murugan Subramaniam – Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính : Nam.
- Ngày sinh : 10/02/1971.
- Quốc tịch : Malaysia.
- Trình độ học vấn : 12/12



- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kĩ thuật.

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/2019-01/2020	Công ty CP Nhựa Tân Phú.	Giám đốc sản xuất.
02/2020 – 8/2020	Công ty CP Nhựa Tân Phú.	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh.
8/2020 đến nay	Công ty CP Nhựa Tân Phú (T4/2021 đổi tên thành Công ty CP Tân Phú Việt Nam).	Phó Tổng giám đốc

- Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Tổng Giám đốc.

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:

+ Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.

+ Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.

+ Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Nguyễn Thị Ngọc Phương	Vợ	0	0,00%
2.	Harish Ragavendra Murugan	Con	0	0,00%
3.	Danish Ragavendra Murugan	Con	0	0,00%
4.	Subramaniam	Bố	0	0,00%



Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
5.	Rachem	Mẹ	0	0,00%
6.	Selvi Subramaniam	Chị	0	0,00%
7.	Mariappen Subramaniam	Anh	0	0,00%
8.	Jayanthi Subramaniam	Em	0	0,00%
9.	Nguyễn Thăng Long	Bố vợ	0	0,00%
10.	Nguyễn Thị Kim Phượng	Mẹ vợ	0	0,00%

- Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Phát Hành:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

✓ Thù lao được Công ty chi trả theo Nghị quyết của ĐHDCĐ: Không có

✓ Tiền lương và các lợi ích khác:

o Năm 2023: 2.291.533.896 VND

o Năm 2024: 2.874.202.661 VND

o Quý II/2025: 564.359.760 VND

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có.

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có

➤ Bà Nguyễn Thị Thoại – Phó Tổng Giám đốc:

- Giới tính: Nữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



- Ngày sinh : 29/08/1985
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Trình độ học vấn : 12/12.
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán – Kiểm toán.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2010 - 2013	CTCP Nhựa Tân Phú.	Kế toán tổng hợp.
2014 - 2016	CTCP Nhựa Tân Phú.	Phó phòng Tài chính kế toán.
16/01/2017 – 02/01/2025	CTCP Nhựa Tân Phú (T4/2021 đổi tên thành Công ty CP Tân Phú Việt Nam).	Kế toán trưởng.
02/01/2025 – nay	Công ty CP Tân Phú Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc

- Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Tổng Giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Nguyễn Văn Thiện	Bố	0	0,00%
2.	Võ Thị Lan	Mẹ	0	0,00%
3.	Trần Văn Kim Ngọc	Chồng	0	0,00%



Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
4.	Trần Minh Châu	Con	0	0,00%
5.	Nguyễn Thị Kim Hoanh	Em	0	0,00%
6.	Nguyễn Thị Ánh Kim	Em	0	0,00%
7.	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Em	0	0,00%
8.	Nguyễn Văn Trường	Em	0	0,00%
9.	Trần Minh Xuân	Con	0	0,00%
10.	Trần Văn Môn	Bố chồng	0	0,00%
11.	Nguyễn Mạnh Hùng	Em rể	0	0,00%
12.	Đỗ Xuân Lâm	Em rể	0	0,00%

- Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Phát Hành:
 - + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
 - + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:
 - ✓ Thù lao được Công ty chi trả theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ: Không có
 - ✓ Tiền lương và các lợi ích khác:
 - o Năm 2023: 523.456.444 VND
 - o Năm 2024: 611.744.428 VND
 - o Quý II/2025: 208.485.637 VND
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

**3.3. Thành viên Ủy Ban Kiểm toán:**

Tại thời điểm hiện nay, Ủy Ban Kiểm toán Công ty gồm có những thành viên sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1.	Vũ Thùy Linh	Chủ tịch.
2.	Trần Đức Huy	Thành viên.

> Bà Vũ Thùy Linh – Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán:

Đã trình bày tại mục Thành viên HĐQT.

> Ông Trần Đức Huy - Thành viên Ủy ban Kiểm toán:

Đã trình bày tại mục Thành viên HĐQT.

3.4. Kế toán trưởng**> Bà Lê Thị Hồng – Kế toán trưởng:**

- Giới tính : Nữ.
- Ngày sinh : 12/08/1989
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Trình độ học vấn : 12/12.
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kế toán – Kiểm toán.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2019-4/2022	CTCP Nhựa Tân Phú (T4/2021 đổi tên thành Công ty CP Tân Phú Việt Nam).	Kế toán tổng hợp
4/2022 – 01/01/2025	CTCP Tân Phú Việt Nam	Phó phòng Tài chính kế toán
02/01/2025 – 21/07/2025	CTCP Tân Phú Việt Nam	Phụ trách tài chính kế toán



Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
22/07/2025 - nay	CTCP Tân Phú Việt Nam	Kế toán trưởng

- Chức vụ công tác tại Công ty: Kế toán trưởng.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1	Lê Hữu Kinh	Bố đẻ	0	0,00%
2	Đình Thị Duyên	Mẹ đẻ	0	0,00%
3	Trần Hoài Nhân	Chồng	0	0,00%
4	Trần Lê Ngọc Linh	Con gái	0	0,00%
5	Trần Lê Trí Dũng	Con trai	0	0,00%
6	Lê Hữu Tiến	Anh Trai	0	0,00%
7	Lê Hữu Thành	Anh Trai	0	0,00%
8	Trương Thị Tâm	Mẹ chồng	0	0,00%

- Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Phát Hành:
- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa



cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

✓ Thù lao được Công ty chi trả theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ: Không có.

✓ Tiền lương và các lợi ích khác:

o Năm 2023: 344.451.659 VND

o Năm 2024: 426.812.282 VND

o Quý II/2025: 114.994.673 VND

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có.

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông.

2. Mệnh giá

10.000 đồng/cổ phiếu.

3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán

Tổng số cổ phiếu chào bán: 20.000.000 cổ phiếu.

4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá

Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá: 200.000.000.000 đồng.

5. Giá chào bán dự kiến

Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025 của Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam).

6. Phương pháp tính giá



Giá chào bán của cổ phiếu phát hành được xác định dựa trên các phương pháp sau đây:

- Phương pháp Giá trị sổ sách (BV).
- Phương pháp Giá thị trường.

6.1 Phương pháp Giá trị sổ sách (BV)

Giá trị sổ sách (tại ngày 31/12/2024) theo BCTC năm 2024 đã được kiểm toán là: 12.346 đồng/cổ phần.

6.2 Phương pháp giá thị trường

Bình quân giá đóng cửa 30 phiên giao dịch gần nhất cổ phiếu TPP tại sàn HNX tính đến ngày 26/03/2025 là 10.670 đồng/cổ phần (tham khảo tại thời điểm xây dựng phương án).

6.3 Xác định giá chào bán

Căn cứ vào giá trị sổ sách và giá thị trường của cổ phiếu TPP; căn cứ vào chiến lược phát triển và nhu cầu tăng vốn của TPP, đồng thời để khuyến khích cổ đông gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của Công ty nên Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua mức giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phần

7. Phương thức phân phối

- ♦ Phương thức phân phối: theo phương thức thực hiện quyền:
 - Đối với các cổ đông đã lưu ký chứng khoán: Phân phối thông qua các thành viên lưu ký của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC);
 - Đối với các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: Phân phối tại trụ sở Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam.

Khối lượng cổ phiếu của đợt chào bán này sẽ được chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền với tỷ lệ 9:4 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua cổ phiếu chào bán thêm, cứ 09 quyền mua sẽ được mua 04 cổ phiếu chào bán thêm).

- ♦ Nguyên tắc làm tròn: Số cổ phiếu chào bán thêm sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống, phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu phân phối hết.

Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 1.201 cổ phiếu, số quyền mua được hưởng là 1.201 quyền mua, theo đó số cổ phiếu Cổ đông Nguyễn Văn A được mua thêm tương ứng sẽ là $1.201 : 9 \times 4 = 533,8$ cổ phiếu. Theo nguyên



tắc làm tròn xuống nêu trên, số lượng cổ phiếu của cổ đông A được mua sau khi làm tròn xuống hàng đơn vị là 533 cổ phiếu. Phần lẻ 0,8 cổ phần sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu phân phối hết.

- ♦ Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết (nếu có).
 - Cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết bao gồm: cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết và/hoặc từ chối quyền mua, và/hoặc đến hạn đóng tiền mua cổ phiếu mà không đóng tiền mua và số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
 - Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xác định tiêu chí, lựa chọn chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư bên ngoài với điều kiện chào bán, điều kiện về giá, điều kiện về quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu.
 - Việc phân phối cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư bên ngoài cần đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, đảm bảo quy định tại Khoản 2, Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2020 số 59/2020/QH11 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
 - Số lượng cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết được chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư bên ngoài (nếu có) sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

8. Đăng ký mua cổ phiếu

8.1. Số lượng cổ phiếu đặt mua tối thiểu, Thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua cổ phiếu trong trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu

Không có.

8.2. Thời hạn đăng ký mua

Thời hạn đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu của cổ đông tối thiểu là 20 ngày. Thời gian đăng ký cụ thể thực hiện theo Thông báo phát hành của Công ty, sau khi được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



8.3. Phương thức đăng ký và Phương thức thanh toán tiền mua cổ phiếu

Cổ đông làm thủ tục đăng ký mua, chuyển nhượng quyền mua theo hướng dẫn tại Thông báo chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty, sau khi được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

Tiền mua chứng khoán chuyển vào Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu nêu tại mục 11 phần VII dưới đây.

9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu

Thời gian chào bán dự kiến: Trong Quý IV/2025 – I/2026.

Việc phân phối cổ phần chào bán thêm dự kiến sẽ được tiến hành tối đa trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực, Hội đồng Quản trị sẽ quyết định cụ thể sau khi nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của UBCKNN. Trường hợp do các nguyên nhân khách quan không thể hoàn thành việc phân phối chứng khoán ra công chúng trong thời hạn này, TPP báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn việc phân phối chứng khoán nhưng tối đa không quá 30 ngày.

Bảng 30: Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Stt	Công việc	Thời gian thực hiện
1.	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng do UBCKNN cấp có hiệu lực.	T
2.	Công bố thông tin phát hành trên các phương tiện thông tin đại chúng.	T + 1 đến T + 5
3.	Thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu.	T + 6 đến T + 7
4.	Ngày đăng ký cuối cùng.	T + 17
5.	Nhận danh sách tổng hợp cổ đông được phân bổ quyền mua.	T + 17 đến T + 24
6.	Cổ đông tiến hành đăng ký, chuyển nhượng quyền mua và nộp tiền mua.	T + 24 đến T + 44
7.	Tổng hợp việc thực hiện quyền mua của cổ đông hiện hữu.	T + 51
8.	HĐQT thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết và thực hiện xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết (nếu có).	T + 53 đến T + 68
9.	Gửi báo cáo kết quả đợt chào bán cho UBCKNN và công bố thông tin	T + 69



Stt	Công việc	Thời gian thực hiện
	tin.	
10.	Chuyển giao cổ phiếu và Thực hiện đăng ký bổ sung, niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm.	T + 69 đến T + 83

10. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu

- Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua cổ quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định. Quyền mua cổ phiếu chỉ được chuyển nhượng một (01) lần. Người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ 3. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng.
- Số cổ phiếu do cổ đông hiện hữu mua theo quyền mua hoặc cổ phiếu của nhà đầu tư thực hiện mua lại quyền mua từ cổ đông hiện hữu được tự do chuyển nhượng.
- Các cổ đông trong tình trạng bị hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu, số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Số cổ phiếu cổ đông không đăng ký mua, không nộp tiền mua được HDQT phân phối lại cho nhà đầu tư khác, bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

11. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu

- Số tài khoản: 1027729255
- Người thụ hưởng: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam.
- Tên ngân hàng nơi mở tài khoản: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Thành.

12. Hủy bỏ đợt chào bán

Mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng là để trả nợ vay ngân hàng. Vì vậy, theo quy định pháp luật, kết quả của đợt chào bán sẽ không bị hủy bỏ.

13. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành

Tổ chức phát hành không thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc tăng vốn điều lệ.



14. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Công ty tại ngày 04/06/2025 là 0,17%.
- Theo văn bản số 6019/UBCK-PTTT ngày 07/10/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam là 50%.
- Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam cam kết sử dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để giữ tỷ lệ sở hữu nước ngoài sau khi thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán năm 2019 và Điều lệ của Công ty.
- Đối với đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025, tất cả cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua được thực hiện quyền mua của mình. Khi xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết, Công ty sẽ chào bán cho các nhà đầu tư trong nước, không chào bán cho nhà đầu tư nước ngoài để đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định.

15. Các loại thuế có liên quan

15.1. Thuế liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán:

◊ Thuế thu nhập cá nhân:

Đối với việc chuyển nhượng chứng khoán: Thực hiện theo Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007, Luật 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân và các văn bản liên quan. Nhà đầu tư phải nộp thuế chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% giá trị chuyển nhượng.

◊ Thuế giá trị gia tăng:

Hoạt động chuyển nhượng chứng khoán của Công ty không phải chịu thuế Giá trị gia tăng theo Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế GTGT;

◊ Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo quy định tại Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12;

Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, như được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 1/10/2014,



Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017;

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, như được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/5/2015, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015, Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6/8/2014;

Căn cứ các quy định trên, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán đối với nhà đầu tư là tổ chức là thu nhập khác áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%. Riêng đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam thì thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế.

15.2. Các loại thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

◊ Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế (Theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12) - Thu nhập chịu thuế bao gồm cả thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán (theo Điều 14, 15 Chương IV Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12). Công ty phải nộp thuế suất thuế TNDN hiện hành đang áp dụng là 20%.

◊ Thuế giá trị gia tăng:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chịu thuế Giá trị gia tăng theo đúng các quy định hiện hành;

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

◊ Các loại thuế khác:

Thuế tài nguyên, thuế đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí, lệ phí... của Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

15.3. Các loại thuế liên quan đến cổ phiếu chào bán

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



◊ Đối với nhà đầu tư cá nhân

Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH-12 được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2007 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Thuế Thu nhập cá nhân có quy định:

Thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu phải chịu thuế thu nhập cá nhân với mức thuế suất như sau:

• *Thuế suất đối với thu nhập từ cổ tức:*

- Trường hợp nhà đầu tư nhận cổ tức bằng tiền mặt, thuế thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5% (năm phần trăm); và
- Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này thì nhà đầu tư phải thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng mức thuế suất tương tự như trường hợp nhận cổ tức bằng tiền mặt và trường hợp chuyển nhượng cổ phiếu.
- Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu: 0,1% (không phải một phần trăm) tính trên giá trị chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

◊ Đối với nhà đầu tư tổ chức

• *Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:*

- Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên phần chênh lệch giá khi bán cổ phiếu như sau:

$\text{Thuế thu nhập doanh nghiệp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất}$

Trong đó:

Thu nhập tính thuế: bằng Tổng giá trị cổ phiếu bán ra trong kỳ - Tổng giá mua cổ phiếu được bán ra trong kỳ - Chi phí mua bán cổ phiếu; và

Thuế suất: bằng 20% (hai mươi phần trăm).

- Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính như sau:

$\text{Thuế thu nhập doanh nghiệp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất}$

Trong đó:



Thu nhập tính thuế: bằng tổng doanh thu bán Cổ Phiếu tại thời điểm chuyển nhượng; và

Thuế suất: bằng 0,1% (không phải một phần trăm).

- *Thu nhập từ cổ tức*: Được miễn thuế theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008.

16. Thông tin về các cam kết

16.1. Cam kết về việc thực hiện niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán

Công ty cam kết đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

16.2. Cam kết khác liên quan đến đợt chào bán

- Công ty cam kết đảm bảo việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu đáp ứng các quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

- Công ty cam kết sẽ thực hiện việc xử lý cổ phiếu còn lại chưa chào bán hết cho cổ đông hiện hữu đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

17. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt.

Không có

VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

Đợt chào bán được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 17/04/2025; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 12/06/2025 về việc phê duyệt triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 08/09/2025 về việc điều chỉnh phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán. Theo đó, mục đích sử dụng vốn của đợt chào bán là để trả nợ vay ngân hàng.

IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Dự kiến số tiền thu được từ đợt phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340.

Website: www.tanphuvietnam.vn



Bảng 31: Dự kiến số tiền thu được từ đợt phát hành

Khoản mục	Số lượng cổ phiếu phát hành (CP)	Giá dự kiến (đồng)	Số tiền dự kiến thu được (đồng)
Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	20.000.000	10.000	200.000.000.000
Tổng cộng	20.000.000		200.000.000.000

2. Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành

- Tổng số tiền thu dự kiến thu được từ đợt chào bán (chưa trừ đi các chi phí của đợt chào bán) là 200.000.000.000 đồng sẽ được Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam sử dụng để trả các khoản nợ vay của các Ngân hàng sau:

STT	Các mục đích	Số tiền sử dụng vốn dự kiến (đồng)	Tiến độ sử dụng vốn dự kiến
1	Trả nợ vay cho NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) <i>Theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/62654/HDTD ngày 06/01/2025</i>	80.990.910.140	Quý IV/2025 – Quý I/2026
2	Trả nợ vay cho NHTMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) <i>Theo hợp đồng tín dụng số 2025-HĐCVHM/NHCT682-TPP ngày 26/02/2025</i>	21.817.346.862	Quý IV/2025 – Quý I/2026
3	Trả nợ vay cho NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) <i>Theo hợp đồng tín dụng số 24/5883508-CVHM/032 ngày 25/09/2024</i>	55.924.127.622	Quý IV/2025 – Quý I/2026
4	Trả nợ vay cho NHTMCP Tiên Phong (TPBank) <i>Theo hợp đồng tín dụng số 03/2025/HDTD/BTA ký ngày 07/02/2025</i>	41.267.615.376	Quý IV/2025 – Quý I/2026
Tổng cộng		200.000.000.000	

- Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ như dự kiến thì thứ tự mục đích ưu tiên, số tiền và nguồn tài trợ khác cần có như sau:
 - + Thứ tự mục đích ưu tiên: Số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán sẽ được ưu tiên giải ngân để thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả của các Ngân hàng nêu trên theo nguyên tắc: khoản vay đến hạn trước sẽ được thanh toán trước, không phân biệt khoản vay của Ngân



hàng nào, đảm bảo nghĩa vụ thanh toán và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

+ Số tiền và nguồn tài trợ khác: để thực hiện những mục đích đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tùy vào tình hình thực tế, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện các giải pháp như sau:

- (i) Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;
- (ii) Tiến hành bổ sung nguồn vốn còn thiếu thông qua các hình thức khác như vay ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, các giải pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty để thực hiện các kế hoạch đã đặt ra.

- Đối với nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi chưa giải ngân theo kế hoạch sử dụng vốn chi tiết do HĐQT thông qua, HĐQT được quyền quyết định mở (các) hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để hưởng lãi nhưng vẫn đảm bảo phù hợp với tiến độ giải ngân thực tế của phương án sử dụng vốn.

3. Thông tin chi tiết về phương án sử dụng vốn thực hiện dự kiến

3.1. Trả nợ vay Ngân hàng BIDV theo HĐTD số 01/2025/62654/HĐTD ngày 06/01/2025

- Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Mối quan hệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với Công ty và những người có liên quan của Công ty: Không có.
- Hạn mức hợp đồng vay: 300.000.000.000 đồng.
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 06/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.
- Lãi suất: được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hiện nay, các giấy nhận nợ của Công ty có mức lãi suất từ 5,4%-6,2%.
- Kỳ hạn cho vay: 162 ngày.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C, bao thanh toán.
- Thời gian dự kiến trả nợ: Quý 4 năm 2025.
- Thông tin dự nợ vay đến thời điểm 29/07/2025: 223.076.130.311 đồng.

3.2. Trả nợ vay Ngân hàng Vietinbank theo HĐTD số 2025-HĐCVHM/NHCT682-TPP ngày 26/02/2025

- Bên cho vay: Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Mối quan hệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với Công ty và những người có liên quan của Công ty: Không có.
- Hạn mức hợp đồng vay: 300.000.000.000 đồng.
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 26/02/2025 đến hết ngày 26/02/2026.



- Lãi suất: được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hiện nay, các giấy nhận nợ của Công ty có mức lãi suất từ 4.1%-4.4%.
- Kỳ hạn cho vay: 6 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động theo phương án kinh doanh (hoạt động kinh doanh chính).
- Thời gian dự kiến trả nợ: Quý 4 năm 2025.
- Thông tin dự nợ vay đến thời điểm 25/07/2025: 117.913.636.782 đồng.

3.3. Trả nợ vay Ngân hàng Vietcombank theo HĐTD số 24/5883508-CVHM/032 ngày 25/09/2024.

- Bên cho vay: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.
- Mối quan hệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam với Công ty và những người có liên quan của Công ty: Không có.
- Hạn mức hợp đồng vay: 350.000.000.000 đồng.
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 25/09/2024 đến hết ngày 25/09/2025.
- Lãi suất: được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hiện nay, các giấy nhận nợ của Công ty có mức lãi suất từ 4.8%-5%.
- Kỳ hạn cho vay: 179 ngày.
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu vay ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
- Thời gian dự kiến trả nợ: Quý 4 năm 2025.
- Thông tin dự nợ vay đến thời điểm 25/07/2025: 177.037.498.205 đồng.

3.4. Trả nợ vay Ngân hàng TPBank theo HĐTD số 03/2025/HĐTD/BTA ngày 07/02/2025

- Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Tiên Phong.
- Mối quan hệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong với Công ty và những người có liên quan của Công ty: Không có.
- Hạn mức hợp đồng vay: 300.000.000.000 đồng.
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 07/02/2025 đến hết ngày 07/02/2026.
- Lãi suất: được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hiện nay, các giấy nhận nợ của Công ty có mức lãi suất từ 6.4%.
- Kỳ hạn cho vay: 6 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ plastic và hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm gia dụng và gốm sứ và các sản phẩm cho mẹ và bé.



- Thời gian dự kiến trả nợ: Quý 4 năm 2025.
- Thông tin dự nợ vay đến thời điểm 05/09/2025: 111.703.533.595 đồng.

X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

1. Các đối tác liên quan tới đợt chào bán

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

- Địa chỉ : Tầng 5, Tòa B2, Roman plaza, đường Tô Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội (*Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Tầng 5, tòa B2, Roman Plaza, P.Tổ Hữu, Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội*).
- Điện thoại : 024 5678 3999.
- Website : ww.uhy.vn.

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

- Địa chỉ : Tầng 20, Tháp Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh (*Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Tầng 20, Tháp Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh*).
- Điện thoại : 028 3824 5252. Fax: 028 3824 5250
- Website : ey.com.

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

- Trụ sở chính : Tầng 5 Tòa nhà Green Diamond, số 93 Láng Hạ, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội (*Địa chỉ hành chính cũ trước 01/07/2025: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội*).
- Điện thoại : 024 6276 2666. Fax: 024 6276 5666.
- Website : agriseco.com.vn.

2. Ý kiến của Tổ chức tư vấn về đợt chào bán

Với tư cách là tổ chức tư vấn, Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích một cách thận trọng và chi tiết để đưa ra những đánh giá về đợt chào bán:

- Mục đích của đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng lần này nhằm huy động vốn để Công ty trả nợ vay ngân hàng. Tăng vốn điều lệ, TPP vừa có thể nâng cao năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, đồng thời giảm bớt gánh nặng chi phí tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Khối lượng chào bán cho cổ đông hiện hữu đợt này là 20.000.000 cổ phiếu. Giá chào bán cổ



phiếu TPP cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phần tương đương thị giá của TPP đang giao dịch trên thị trường hiện nay. Hội đồng Quản trị tin tưởng với tiềm năng phát triển của TPP, TPP sẽ phát hành thành công và huy động đủ vốn để trả nợ vay ngân hàng của Công ty;

- Ngoài ra phương án phát hành thêm cổ phần đã được ĐHĐCĐ thông qua với tỷ lệ đồng thuận cao với 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, thể hiện sự ủng hộ của các cổ đông.

Với những nhận định trên, chúng tôi – Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank cho rằng đợt chào bán 20.000.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu của TPP là phù hợp với định hướng và kế hoạch phát triển của TPP đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 thông qua, đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng của Tổ chức phát hành là có tính khả thi.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo.

XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Không có.

[Phần còn lại của trang này được cố ý để trống]



XII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, TỔ CHỨC TƯ VẤN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 09 năm 2025

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN ANH TUẤN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TRẦN ĐỨC HUY

KÊ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ HỒNG



Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2025

TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ SƠN TÙNG



XIII. PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303640880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/01/2005, và Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 04/09/2025.
2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025 của Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam (đính kèm Tờ trình số 04/2025/TT-HĐQT ngày 27/03/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán).
3. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 12/06/2025 về việc phê duyệt triển khai phương án chào thêm bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán.
4. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 08/09/2025 về việc điều chỉnh phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán.
5. Điều lệ Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam ngày 20/06/2025.
6. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 và năm 2024; và Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2025 Công ty;
7. Tài liệu về phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán:
 - Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) số 01/2025/62654/HĐTD ngày 06/01/2025; Xác nhận số dư tài khoản tiền vay của CTCP Tân Phú Việt Nam tại BIDV;
 - Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) số 2025-HĐCVHM/NHCT682-TPP ngày 26/02/2025; Xác nhận số dư tài khoản tiền vay của CTCP Tân Phú Việt Nam tại Vietinbank;
 - Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) số 24/5883508-CVHM/032 ngày 25/09/2024; Xác nhận số dư tài khoản tiền vay của CTCP Tân Phú Việt Nam tại Vietcombank;
 - Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) số 03/2025/HĐTD/BTA ký ngày 07/02/2025; Xác nhận số dư tài khoản tiền vay của CTCP Tân Phú Việt Nam tại TPBank.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 01 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 27, ngày 04 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN PHU VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 3860 9003 – 3860 9340

Số Fax:

Thư điện tử: info@tanphuvietnam.vn

Website: www.tanphuvietnam.vn

3. Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 45.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: TRẦN ĐỨC HUY

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 08/09/1974

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 079074028888

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ liên lạc: 17C/7 Ngõ Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CHỨNG THỰC BÀN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 042033 quyền số: 01-SCT/BS

Ngày: 08-03-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG VĂN THỊ MỸ ĐỨC

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Võ Cẩm Tú

Lô Anh Tuấn

NGHỊ QUYẾT

(V/v thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông)

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2025 CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019; Luật Chứng khoán sửa đổi 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam;
- Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam cùng ngày,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị (kèm Báo cáo của Ủy ban kiểm toán) và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") về hoạt động năm 2024 và kế hoạch năm 2025;

Điều 2. Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 (Theo nội dung Tờ trình số 01/2025/TTr-HĐQT ngày 27/03/2025).

Điều 3. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận của Công ty năm 2024 (Theo nội dung Tờ trình số 02/2025/TTr-HĐQT ngày 27/03/2025).

Điều 4. Thông qua báo cáo chi trả thù lao Hội đồng quản trị năm 2024 và kế hoạch chi trả thù lao Hội đồng quản trị năm 2025 (Theo nội dung Tờ trình số 02/2025/TTr-HĐQT ngày 27/03/2025).

Điều 5. Thông qua Danh sách đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty (Theo nội dung Tờ trình số 03/2025/TTr-HĐQT ngày 27/03/2025);



Điều 6. Thông qua việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán của Công ty (Theo nội dung Tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT ngày 27/03/2025);

Điều 7. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và những người có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổ đông Công ty;
- Lưu: VP.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG



TRẦN ĐỨC HUY



Số: 04/2025/TTr-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (“Công ty”) kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ của Công ty, cụ thể như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội khóa 14 nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản có liên quan;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản có liên quan;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam;
- Căn cứ tình hình và nhu cầu hoạt động thực tế của Công ty.

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Việc tăng vốn điều lệ cho Công ty có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao năng lực tài chính, mở rộng thị trường, gia tăng thị phần của Công ty trong quá trình phát triển, cụ thể như sau:

- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh để tăng cường năng lực tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh.
- Đầu tư mở rộng mạng lưới cho Công ty: việc phát triển hệ thống mạng lưới và đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống mạng lưới là tiền đề tăng cường khả năng phục vụ và phát triển khách hàng, đặc biệt là mảng kinh doanh Inochi.
- Đầu tư máy móc thiết bị và khuôn mẫu đáp ứng cho nhu cầu mở rộng sản xuất.
- Phát triển hệ thống công nghệ thông tin: nâng cấp hệ thống phần mềm và phát triển các ứng dụng có liên quan, đây cũng là chiến lược phát triển của Công ty và phù hợp với

thực tiễn khi việc áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kinh doanh và quản lý là rất cấp thiết.

III. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2025 VÀ PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

A. Thông tin chung về cổ phiếu đang lưu hành của Công ty

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
- Mã chứng khoán : TPP
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu
- Vốn điều lệ hiện hành : 450.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành : 45.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 45.000.000 cổ phiếu

B. Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

1. Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 20.000.000 cổ phiếu.
- Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán/số lượng cổ phiếu đang lưu hành) : 44,44%
- Loại cổ phiếu phát hành : cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tỷ lệ thực hiện quyền : 9:4 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Cứ 09 quyền mua sẽ được mua 04 cổ phiếu chào bán thêm)
- Tổng giá trị dự kiến theo mệnh giá : 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).
- Mức vốn điều kiện dự kiến sau khi chào bán: 650.000.000.000 đồng.
- Giá chào bán : 10.000 đồng/cổ phiếu
- Nguyên tắc xác định giá chào bán:
 - Giá trị sổ sách (31/12/2024) theo BCTC năm 2024 đã được kiểm toán là: 12.346 đồng
 - Giá thị trường: bình quân giá đóng cửa 30 phiên giao dịch gần nhất cổ phiếu TPP tại sàn HNX tính đến ngày 26/03/2025 là 10.670 đồng
 - Căn cứ vào giá trị sổ sách và giá thị trường của cổ phiếu TPP; căn cứ vào chiến lược phát triển và nhu cầu tăng vốn của TPP, đồng thời để khuyến khích cổ đông gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của Công ty nên HĐQT thống nhất mức giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phần.
- Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán: 200.000.000.000 đồng.

- Đối tượng chào bán: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt Danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) cấp theo quy định.
- Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu: Không quy định.
- Thời gian thực hiện dự kiến: Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn thời gian cụ thể sau được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, Công ty và trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.
- Phương thức phân phối: theo phương thức thực hiện quyền.
- Nguyên tắc làm tròn và xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh: Số cổ phiếu chào bán thêm sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống, phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết.

Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 1.201 cổ phiếu, số quyền mua được hưởng là 1.201 quyền mua, theo đó số cổ phiếu Cổ đông Nguyễn Văn A được mua thêm tương ứng sẽ là $1.201 : 9 \times 4 = 533,8$ cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn xuống nêu trên, số lượng cổ phiếu của cổ đông A được mua sau khi làm tròn xuống hàng đơn vị là 533 cổ phiếu. Phần lẻ 0,8 cổ phần sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết.

- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết (nếu có):
 - + Cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết bao gồm: cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết và/hoặc từ chối quyền mua, và/hoặc đến hạn đóng tiền mua cổ phiếu mà không đóng tiền mua và số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
 - + Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xác định tiêu chí, lựa chọn chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư bên ngoài với điều kiện chào bán, điều kiện về giá, điều kiện về quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu.
 - + Việc phân phối cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư bên ngoài cần đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, đảm bảo quy định tại Khoản 2, Điều 195 Luật doanh nghiệp 2020 số 59/2020/QH14 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - + Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
 - + Số lượng cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết được chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư bên ngoài (nếu có) sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

- Hạn chế chuyển nhượng:

+ Số cổ phiếu do cổ đông hiện hữu mua theo quyền mua hoặc cổ phiếu của nhà đầu tư thực hiện mua lại quyền mua từ cổ đông hiện hữu được tự do chuyển nhượng.

+ Các cổ đông trong tình trạng bị hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu, số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng.

+ Số cổ phiếu cổ đông không đăng ký mua, không nộp tiền mua được HĐQT phân phối lại cho nhà đầu tư khác, bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

- Đăng ký bổ sung và Niêm yết bổ sung cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu sẽ được đăng ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngay sau khi kết thúc đợt chào bán.

- Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định. Quyền mua cổ phiếu chỉ được chuyển nhượng một (01) lần. Người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ 3. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng.

- Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài: Giao và ủy quyền cho HĐQT quyết định và đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

2. Mức độ pha loãng cổ phiếu dự kiến sau khi phát hành

Việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng sẽ gây ra rủi ro pha loãng giá cổ phiếu, pha loãng thu nhập ròng trên mỗi cổ phiếu (EPS), pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu, pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết.

- Pha loãng giá cổ phiếu:

✓ Điều chỉnh kỹ thuật giá cổ phiếu đối với phát hành cho cổ đông hiện hữu: Pha loãng giá cổ phiếu trong trường hợp giá bán cổ phiếu thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán. Theo đó, công thức tính như sau:

$$P_{tc} = \frac{PR_{t-1} + (I_1 \times P_{rt})}{1 + I}$$

Trong đó:

P_{tc}	:	Giá tham chiếu điều chỉnh trong ngày giao dịch không hưởng quyền
PR_{t-1}	:	Giá tham chiếu trước điều chỉnh
P_{rt}	:	Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu

I : Tỷ lệ vốn tăng thêm do phát hành quyền mua cổ phiếu

Theo Quy chế hướng dẫn giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, nếu giá phát hành cổ phiếu cao hơn giá đóng cửa của cổ phiếu trong ngày giao dịch liền trước ngày không hưởng quyền thì không điều chỉnh giá phần pha loãng phát hành cho cổ đông hiện hữu.

- Rủi ro pha loãng EPS

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên một cổ phiếu:

EPS = Lợi nhuận sau thuế/Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân

$$SL \text{ cổ phiếu lưu hành bình quân} = \frac{X*12 + Y*t}{12}$$

✓ X: Số lượng cổ phiếu lưu hành trước khi phát hành

✓ Y: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm

✓ t: Thời gian lưu hành thực tế trong năm của cổ phiếu phát hành thêm

Sau khi hoàn thành đợt chào bán, thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS) sẽ bị thay đổi do có sự thay đổi về vốn chủ sở hữu và tốc độ tăng trưởng lợi nhuận.

- Pha loãng giá trị sổ sách

Công thức tính pha loãng BV dự kiến như sau:

$$BV = NVCSH / (Q-CPQ)$$

Trong đó:

✓ NVCSH: Nguồn vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông

✓ Q: Tổng số cổ phiếu đã chào bán

✓ CPQ: Tổng số cổ phiếu quỹ

✓ BV: Giá trị sổ sách cổ phiếu

Với việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu thì giá trị sổ sách cổ phiếu (BV) có thể thay đổi do sự thay đổi của Q và tốc độ tăng của NVCSH.

- Pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết:

Do việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu được thực hiện theo phương thức thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu, nên không làm giảm tỷ lệ nắm giữ, quyền biểu quyết của các cổ đông nếu các cổ đông thực hiện quyền đầy đủ. Trong trường hợp cổ đông từ bỏ hoặc chuyển nhượng quyền có thể làm giảm tỷ lệ sở hữu, giảm tỷ lệ biểu quyết tương ứng.

C. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

- Tổng số tiền dự kiến thu được:

Khoản mục	Số lượng cổ phiếu phát hành (CP)	Giá chào bán dự kiến (đồng)	Số tiền dự kiến thu được (đồng)
Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	20.000.000	10.000	200.000.000.000

- Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán này để trả nợ vay ngân hàng:

STT	Mục Đích sử dụng vốn/hạng mục	Số tiền dự kiến sử dụng (đồng)	Thời gian thực hiện/giải ngân dự kiến
1	Trả nợ vay ngân hàng	200.000.000.000	Năm 2025
	Tổng cộng	200.000.000.000	

DHDCĐ ủy quyền cho HĐQT xây dựng kế hoạch sử dụng vốn chi tiết của đợt chào bán, đảm bảo lợi ích của cổ đông và tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Đối với nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi do chưa giải ngân theo kế hoạch sử dụng vốn chi tiết do HĐQT thông qua, HĐQT được quyền quyết định mở (các) hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để hưởng lãi nhưng vẫn đảm bảo phù hợp với tiến độ giải ngân thực tế của phương án sử dụng vốn.

IV. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG ỦY QUYỀN CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Ngoại trừ các nội dung được ủy quyền riêng biệt nêu trên, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị toàn quyền xem xét, quyết định và triển khai thực hiện các công việc sau:

- Thực hiện xây dựng và giải trình hồ sơ xin phép chào bán chứng khoán gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan chức năng khác. Đồng thời, chủ động điều chỉnh Phương án chào bán và các hồ sơ khác có liên quan theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan chức năng khác (nếu có), phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và sẽ báo cáo lại Đại hội đồng Cổ đông trong kỳ họp gần nhất;
- Lựa chọn thời điểm chào bán cụ thể và thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc hoàn thành phương án chào bán, xin phép chào bán và triển khai thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành, đảm bảo lợi ích cho cổ đông;
- Lựa chọn các đơn vị tư vấn phục vụ cho việc chào bán;
- Thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;
- Xác định tiêu chí, danh sách nhà đầu tư được mua cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư, chủ động thực hiện phương án xử lý số cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư theo hướng bảo đảm quyền lợi cho tất cả cổ đông theo quy định của pháp luật;
- Lập kế hoạch chi tiết sử dụng vốn và điều chỉnh Phương án sử dụng vốn thu được từ



đợt chào bán (trong trường hợp cần thiết, phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty) và thực hiện các thủ tục liên quan đến công bố thông tin theo đúng quy định, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và các quy định pháp luật có liên quan;

- Thực hiện các thủ tục cần thiết để báo cáo kết quả chào bán với UBCKNN;
- Thực hiện đăng ký bổ sung cổ phiếu chào bán thêm tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đối với toàn bộ số lượng cổ phần phổ thông được chào bán theo phương án nêu trên;
- Thực hiện thủ tục sửa đổi Điều lệ, đăng ký thay đổi vốn điều lệ và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sau khi hoàn tất đợt chào bán;
- HĐQT được ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT để thực hiện một hoặc một số các công việc cụ thể nêu trên đây nhằm triển khai việc chào bán cổ phiếu ra công chúng và đảm bảo đúng quy định của Pháp luật về việc được phép ủy quyền lại;
- Ngoài những nội dung ủy quyền trên đây, trong quá trình thực hiện phương án chào bán, ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh phương án chào bán (bao gồm cả quyết định về các nội dung chưa được trình bày trong phương án tăng vốn này) theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, tình hình thực tế tại Công ty sao cho việc huy động vốn của Công ty được thực hiện hợp pháp, đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Lưu VT,



Số: 07/NQ-HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM**

(Về việc phê duyệt triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán)

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản có liên quan;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản có liên quan;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- Các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung các văn bản nêu trên và các văn bản pháp lý có liên quan khác;
- Điều lệ Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam ngày 24/10/2024;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DHĐCD ngày 17/04/2025 của Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam;
- Tờ trình số 04/2025/TT-HĐQT ngày 27/03/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 11/06/2025.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Phê duyệt triển khai chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DHĐCD. Chi tiết như sau:

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam.
2. Mã cổ phiếu: TPP.



3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
4. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
5. Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 45.000.000 cổ phiếu.
6. Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
7. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 45.000.000 cổ phiếu.
8. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 20.000.000 cổ phiếu.
9. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá dự kiến: 200.000.000.000 đồng.
10. Vốn điều lệ dự kiến sau phát hành: 650.000.000.000 đồng.
11. Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.
12. Nguyên tắc xác định giá chào bán:
 - Giá trị sổ sách (tại ngày 31/12/2024) theo BCTC năm 2024 đã được kiểm toán là: 12.346 đồng/cổ phần.
 - Giá thị trường: bình quân giá đóng cửa 30 phiên giao dịch gần nhất cổ phiếu TPP tại sàn HNX tính đến ngày 26/03/2025 là 10.670 đồng/cổ phần.
 - Căn cứ vào giá trị sổ sách và giá thị trường của cổ phiếu TPP; căn cứ vào chiến lược phát triển và nhu cầu tăng vốn của TPP, đồng thời để khuyến khích cổ đông gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của Công ty nên HĐQT thống nhất mức giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phần
13. Số tiền dự kiến thu được: 200.000.000.000 đồng.
14. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành) dự kiến: 44,44%.
15. Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu của Công ty có tên trong danh sách cổ đông do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) chốt tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu.
16. Phương thức chào bán: Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua.
17. Phương thức phân phối: Theo phương thức thực hiện quyền.
 - Đối với các cổ đông đã lưu ký chứng khoán: Phân phối thông qua các thành viên lưu ký của VSDC;
 - Đối với các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: Phân phối tại trụ sở chính của Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam
18. Đơn vị tư vấn phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
19. Tỷ lệ thực hiện quyền: 9:4 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần được nhận 01 quyền mua và cứ 09 quyền mua cổ phiếu sẽ được mua 04 cổ phiếu mới).
20. Nguyên tắc làm tròn: Số cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn

xuống đến hàng đơn vị, phần lẻ thập phân (nếu có) sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết nêu tại Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết.

Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 1.201 cổ phiếu, số quyền mua được hưởng là 1.201 quyền mua, theo đó số cổ phiếu cổ đông Nguyễn Văn A được mua thêm tương ứng là $1.201 : 9 \times 4 = 533,8$ cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn xuống nêu trên, số lượng cổ phiếu của cổ đông Nguyễn Văn A được mua sau khi làm tròn xuống hàng đơn vị là 533 cổ phiếu. Phần lẻ 0,8 cổ phần sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu phân phối không hết.

21. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết (nếu có):

- Cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết bao gồm: cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết và/hoặc từ chối quyền mua, và/hoặc đến hạn đóng tiền mua cổ phiếu mà không đóng tiền mua và số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
- Hội đồng quản trị xác định tiêu chí, lựa chọn chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư bên ngoài với điều kiện chào bán, điều kiện về giá, điều kiện về quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu.
- Việc phân phối cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư bên ngoài cần đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, đảm bảo quy định tại Khoản 2, Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2020 số 59/2020/QH11 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
- Số lượng cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết được chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư bên ngoài (nếu có) sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

22. Chuyển nhượng quyền mua: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu cho người khác trong thời gian quy định. Quyền mua cổ phiếu chỉ được chuyển nhượng một (01) lần. Người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ 3. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng.

23. Hạn chế chuyển nhượng:

- Số cổ phiếu do cổ đông hiện hữu mua theo quyền mua hoặc cổ phiếu của nhà đầu tư thực hiện mua lại quyền mua từ cổ đông hiện hữu được tự do chuyển nhượng.

- Cổ đông trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu, số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng.
 - Số cổ phiếu cổ đông không đăng ký mua, không nộp tiền mua được HĐQT phân phối lại cho nhà đầu tư khác, bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
24. Thời gian dự kiến chào bán: Quý III – Quý IV/2025, Hội đồng quản trị lựa chọn thời gian cụ thể sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp Giấy chứng nhận chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.
25. Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu: Không quy định.
26. Đăng ký bổ sung và niêm yết bổ sung cổ phiếu: Cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu được đăng ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) ngay sau khi kết thúc đợt chào bán theo đúng quy định của pháp luật.
27. Phương án đảm bảo đợt chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Công ty tại ngày 03/06/2025 là 0,175%. Theo văn bản số 6019/UBCK-PTTT ngày 07/10/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam là 50%.

Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam cam kết sử dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để giữ tỷ lệ sở hữu nước ngoài sau khi thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán năm 2019 và Điều lệ của Công ty.

Đối với đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025, tất cả cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua được thực hiện quyền mua của mình. Khi xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết, Công ty sẽ chào bán cho các nhà đầu tư trong nước, không chào bán cho nhà đầu tư nước ngoài để đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định.

Các nội dung khác không được đề cập tại Nghị quyết này được giữ nguyên theo Nội dung Tờ trình số 04/2025/TT-HĐQT ngày 27/03/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.

Điều 2: Thông qua phương án chi tiết sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DHDCĐ. Cụ thể như sau:

- Tổng số tiền thu dự kiến thu được từ đợt chào bán (chưa trừ đi các chi phí của đợt chào

840
NG
PH
VP
TN
TP

bán) là 200.000.000.000 đồng sẽ được Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam sử dụng để trả các khoản nợ vay của các Ngân hàng sau:

STT	Các mục đích	Số tiền sử dụng vốn dự kiến (đồng)	Tiến độ sử dụng vốn dự kiến
1	Trả nợ vay cho NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	80.990.910.140	Quý III – Quý IV/2025
2	Trả nợ vay cho NHTMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	21.817.346.862	Quý III – Quý IV/2025
3	Trả nợ vay cho NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	55.924.127.622	Quý III – Quý IV/2025
4	Trả nợ vay cho NHTMCP Tiên Phong (TPBank)	41.267.615.376	Quý III – Quý IV/2025
Tổng cộng		200.000.000.000	

- Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ như dự kiến thì thứ tự mục đích ưu tiên, số tiền và nguồn tài trợ khác cần có như sau:
 - + Thứ tự mục đích ưu tiên: Số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán sẽ được ưu tiên giải ngân để thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả của các Ngân hàng nêu trên theo nguyên tắc: khoản vay đến hạn trước sẽ được thanh toán trước, không phân biệt khoản vay của Ngân hàng nào.
 - + Số tiền và nguồn tài trợ khác: để thực hiện những mục đích đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tùy vào tình hình thực tế, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện các giải pháp như sau:
 - (i) Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;
 - (ii) Tiến hành bổ sung nguồn vốn còn thiếu thông qua các hình thức khác như vay ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, các giải pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty để thực hiện các kế hoạch đã đặt ra.
- Đối với nguồn vốn tạm thời nhân rồi chưa giải ngân theo kế hoạch sử dụng vốn chi tiết do HĐQT thông qua, HĐQT được quyền quyết định mở (các) hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để hưởng lãi nhưng vẫn đảm bảo phù hợp với tiến độ giải ngân thực tế của phương án sử dụng vốn.

Điều 3: Thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Công ty tại ngày 03/06/2025 là 0,175%. Theo văn bản số 6019/UBCK-PTTT ngày 07/10/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam là 50%.
- Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam cam kết sử dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để giữ tỷ lệ sở hữu nước ngoài sau khi thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán năm 2019 và Điều lệ của Công ty.
- Đối với đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025, tất cả cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua được thực hiện quyền mua của mình. Khi xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết, Công ty sẽ chào bán cho các nhà đầu tư trong nước, không chào bán cho nhà đầu tư nước ngoài để đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định.

Điều 4: Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kiêm Người đại diện theo Pháp luật hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền tổ chức chỉ đạo, triển khai ký kết các văn bản liên quan bao gồm cả các văn bản giải trình với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có) để hoàn tất đợt chào bán, đăng ký bổ sung cổ phiếu, đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu và thay đổi vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 5: Nghị Quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng chức năng có liên quan của Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Các thành viên HĐQT;
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 CHỦ TỊCH HĐQT
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TÂN PHÚ
 VIỆT NAM
 TP. HỒ CHÍ MINH
 TRẦN ĐỨC HUY



CÔNG TY CỔ PHẦN
TÂN PHÚ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11/NQ-HDQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM**

(Về việc điều chỉnh phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán)

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản có liên quan;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản có liên quan;
- Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung các văn bản nêu trên và các văn bản pháp lý có liên quan khác;
- Điều lệ Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam ngày 20/06/2025;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DHDCĐ ngày 17/04/2025 của Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam;
- Tờ trình số 04/2025/TT-HDQT ngày 27/03/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HDQT ngày 12/06/2025 về việc phê duyệt triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 và Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 08/09/2025.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua việc điều chỉnh phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025 đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Khoản 24 Điều 1 của Nghị quyết số 07/NQ-HDQT ngày 12/06/2025. Cụ thể như sau:

Thời gian dự kiến chào bán: Quý IV/2025 – Quý I/2026.



Điều 2: Thông qua việc điều chỉnh chi tiết phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Điều 2 của Nghị quyết số 07/NQ-HDQT ngày 12/06/2025. Cụ thể như sau:

- Tổng số tiền thu dự kiến thu được từ đợt chào bán (chưa trừ đi các chi phí của đợt chào bán) là 200.000.000.000 đồng sẽ được Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam sử dụng để trả các khoản nợ vay của các Ngân hàng sau:

STT	Các mục đích	Số tiền sử dụng vốn dự kiến (đồng)	Tiến độ sử dụng vốn dự kiến
1	Trả nợ vay cho NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) <i>Theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/62654/HĐTD ngày 06/01/2025</i>	80.990.910.140	Quý IV/2025 – Quý I/2026
2	Trả nợ vay cho NHTMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) <i>Theo hợp đồng tín dụng số 2025-HDCVHM/NHCT682-TPP ngày 26/02/2025</i>	21.817.346.862	Quý IV/2025 – Quý I/2026
3	Trả nợ vay cho NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) <i>Theo hợp đồng tín dụng số 24/5883508-CVHM/032 ngày 25/09/2024</i>	55.924.127.622	Quý IV/2025 – Quý I/2026
4	Trả nợ vay cho NHTMCP Tiên Phong (TPBank) <i>Theo hợp đồng tín dụng số 03/2025/HĐTD/BTA ký ngày 07/02/2025</i>	41.267.615.376	Quý IV/2025 – Quý I/2026
Tổng cộng		200.000.000.000	

- Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ như dự kiến thì thứ tự mục đích ưu tiên, số tiền và nguồn tài trợ khác cần có như sau:
 - + Thứ tự mục đích ưu tiên: Số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán sẽ được ưu tiên giải ngân để thanh toán các khoản vay đến hạn phải trả của các Ngân hàng nêu trên theo nguyên tắc: khoản vay đến hạn trước sẽ được thanh toán trước, không phân biệt khoản vay của Ngân hàng nào, đảm bảo nghĩa vụ thanh toán và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn

của Công ty.

- + Số tiền và nguồn tài trợ khác: để thực hiện những mục đích đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, tùy vào tình hình thực tế, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện các giải pháp như sau:
 - (i) Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;
 - (ii) Tiến hành bổ sung nguồn vốn còn thiếu thông qua các hình thức khác như vay ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, các giải pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty để thực hiện các kế hoạch đã đặt ra.
- Đối với nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi chưa giải ngân theo kế hoạch sử dụng vốn chi tiết do HĐQT thông qua, HĐQT được quyền quyết định mở (các) hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để hưởng lãi nhưng vẫn đảm bảo phù hợp với tiến độ giải ngân thực tế của phương án sử dụng vốn.

Điều 2: Nghị Quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các nội dung khác của Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 12/06/2025 không được sửa đổi vẫn còn hiệu lực. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết HĐQT số 09/NQ-HĐQT ngày 31/07/2025 về việc điều chỉnh chi tiết Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ năm 2025.

Điều 3: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng chức năng có liên quan của Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Các thành viên HĐQT;
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



TRẦN ĐỨC HUY

 **TANPHU**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú,
TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 38 609 003 – 38 609 003

Website: www.tanphuvietnam.vn

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN
TÂN PHÚ VIỆT NAM

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20. tháng 6. năm 2025



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	3
I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	3
Điều 1. Định nghĩa	3
II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	4
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, người đại diện theo pháp luật, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty	4
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	4
Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty	4
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động	9
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	9
Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông	9
Điều 6. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần	10
Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác	11
Điều 8. Đăng ký chứng khoán và chuyển nhượng cổ phần	11
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT	11
Điều 9. Cơ cấu tổ chức quản lý	11
VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	12
Điều 10. Quyền của cổ đông	12
Điều 11. Nghĩa vụ của cổ đông	13
Điều 12. Đại hội đồng cổ đông	13
Điều 13. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	14
Điều 14. Các đại diện được ủy quyền	15
Điều 15. Thay đổi các quyền liên quan đến cổ phiếu ưu đãi	16
Điều 16. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 17. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	18
Điều 18. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 19. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 20. Thẩm quyền và thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 21. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 22. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	24
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	24
Điều 23. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	24
Điều 24. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	26
Điều 25. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	28
Điều 26. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	29
Điều 27. Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị	32
Điều 28. Người phụ trách quản trị công ty	33
VIII. HỆ THỐNG QUẢN LÝ, TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ THƯ KÝ CÔNG TY	33
Điều 29. Hệ thống quản lý	33
Điều 30. Quyền hạn và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty	34
Điều 31. Ban Tổng giám đốc	35
Điều 32. Kế toán trưởng	36
Điều 33. Thư ký Công ty	36

PH/VI/TÁ/CC/CC/VI

IX. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.	
37	
Điều 34. Nguyên tắc cần trọng	37
Điều 35. Nguyên tắc trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	37
Điều 36. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	38
X. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	
Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	39
XI. CÔNG NHÂN VIÊN, CÔNG ĐOÀN VÀ CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ KHÁC	
Điều 38. Công nhân viên và công đoàn	39
Điều 39. Tổ chức đoàn thể khác	40
XII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	
Điều 40. Cổ tức	40
Điều 41. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận	41
XIII. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	
Điều 42. Tài khoản ngân hàng	41
Điều 43. Các quỹ của Công ty	41
Điều 44. Năm tài khóa	41
Điều 45. Hệ thống kế toán	41
XIV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG	
Điều 46. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý	41
Điều 47. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng	42
XV. KIỂM TOÁN CÔNG TY	
Điều 48. Kiểm toán	42
XVI. CON DẤU	
Điều 49. Con dấu	42
XVII. CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN	
Điều 50. Công ty con, công ty thành viên	43
XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ	
Điều 51. Chấm dứt hoạt động	43
Điều 52. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và/ hoặc cổ đông	43
Điều 53. Thanh lý	43
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	
Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ	44
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	
Điều 55. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	44
XXI. HIỆU LỰC	
Điều 56. Bãi bỏ hiệu lực của Điều lệ cũ	45
Điều 57. Ngày hiệu lực	45
Điều 58. Ký điều lệ	45

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được các cổ đông của Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam thông qua theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ**Điều 1. Định nghĩa**

1.1 Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

- a. "Công ty" có nghĩa là Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam;
- b. "Điều lệ" có nghĩa là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam;
- c. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán quy định tại Điều 5 Điều lệ này;
- d. "Cổ đông" có nghĩa là bất kỳ tổ chức, cá nhân nào sở hữu ít nhất 1 cổ phần của Công ty;
- e. "Hội đồng quản trị" hoặc "HDQT" có nghĩa là Hội đồng quản trị của Công ty, là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;
- f. "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán năm 2019;
- g. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành luật này;
- h. "Luật Chứng khoán" có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành luật này;
- i. "Người quản lý" là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc của Công ty;
- j. "Người điều hành doanh nghiệp" là Tổng giám đốc, (các) Phó tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty;
- k. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
- l. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.2 Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản pháp luật hoặc văn bản khác khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.

1.3 Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc tham chiếu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này;

1.4 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, người đại diện theo pháp luật, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:
 - o Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM**
 - o Tên tiếng Anh: **TAN PHU VIET NAM JOINT STOCK COMPANY**
 - o Mã chứng khoán: **TPP**
2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam. Công ty tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa.
3. Trụ sở đăng ký của Công ty:
 - o Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 - o Điện thoại: (84.028) 3860 9003 - 3860 9340
 - o Fax: (84.028)3860 7622
 - o E-mail: info@tanphuplastic.com.vn
 - o Website: tanphuplastic.vn
4. Công ty có một (01) người đại diện theo pháp luật. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
5. Công ty có thể thành lập công ty con, đầu tư, góp vốn vào các công ty thành viên; thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và thiết lập hệ thống đại lý, địa điểm kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty và trong phạm vi pháp luật cho phép.
6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 51 và Điều 52 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty sẽ tính bắt đầu từ ngày thành lập và hoạt động vô thời hạn.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh của Công ty:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành, nghề kinh doanh
1.	Sản xuất sản phẩm từ plastic chi tiết: Sản xuất các sản phẩm, bao bì nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng (trừ Sản Xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)	2220 (Chính)

2.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.	1104
3.	In ấn Chi tiết: In trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở) (không thực hiện các hoạt động in theo quy định tại Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/2/2018 sửa đổi bổ sung Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014)	1811
4.	Sản xuất máy chuyên dụng khác chi tiết: Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở).	2829
5.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng. Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa.	3290
6.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý. Môi giới. Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa (không kinh doanh các ngành nghề thuộc Danh mục hàng hóa NĐTNN, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định tại mục 16.A Phụ lục I Nghị định 31/2021/NĐ-CP)	4610
7.	Bán buôn đồ uống chi tiết: mua bán nước tinh khiết đóng chai.	4633
8.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp chi tiết: mua bán máy móc thiết bị ngành nông nghiệp. (không thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa NĐTNN, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định tại mục 16.A Phụ lục I Nghị định 31/2021/NĐ-CP)	4653
9.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	4933
10.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh nhà ở. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi (không thực hiện “Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng” theo mục A.I.7 – ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với NĐTNN tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	6810
11.	Xây dựng nhà để ở	4101
12.	Xây dựng nhà không để ở	4102
13.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

14.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
15.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
16.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622)	4652
17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng gia dụng; Bán buôn dụng cụ y tế, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622)) <i>Loại trừ thực hiện quản lý, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán, bảo quản, bảo vệ hàng hóa thuộc Danh mục dự trữ quốc gia.</i>	4649
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: bán buôn máy móc thiết bị ngành công nghiệp, ngành xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622))	4659
19.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa; Bán buôn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm ngành nông - công nghiệp, xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622))	4669
20.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 6111)	4511
21.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 6112)	4512

22.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 6111)	4513
23.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ và dịch vụ đại lý hoa hồng các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 6113)	4530
24.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622)	4651
25.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622)	4663
26.	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 622)	4690
27.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)	4719
28.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)	4741
29.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)	4742
30.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752



	Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)	
31.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)	4759
32.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)) <i>Loại trừ thực hiện quản lý, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán, bảo quản, bảo vệ hàng hóa thuộc Danh mục dự trữ quốc gia.</i>	4772
33.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)).	4773
34.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)	4783
35.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)	4784
36.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)	4789
37.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791

	Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)	
38.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (CPC 632)	4799

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty:

- a. Đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật cho phép;
- b. Trên cơ sở các nguồn lực của Công ty có thể đầu tư, góp vốn, hợp tác, cộng tác, liên doanh, liên kết với mọi thành phần kinh tế để tổ chức sản xuất, kinh doanh các ngành nghề đã đăng ký nhằm tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh của Công ty mang lại lợi ích hài hòa cho người lao động, các cổ đông, Công ty và toàn xã hội. Phát triển thêm các ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác nếu điều kiện thực tế của Công ty và pháp luật cho phép.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công ty đã đăng ký và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.
2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông

1. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thông qua Điều lệ này là: **450.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tỷ đồng)**.
2. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành **45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu)** cổ phần với mệnh giá là 10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phần.
3. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
4. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này toàn bộ là cổ phần phổ thông. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo từng loại cổ phần được quy định tại Điều 10 Điều lệ này.
5. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty được đăng ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Danh sách cổ đông do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp tại các ngày chốt danh sách cổ đông sẽ được Công ty lưu trữ tại trụ sở theo quy định của pháp luật.

6. Do Công ty tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa, thời điểm cổ phần hóa đã quá ba năm so với ngày thông qua Điều lệ này, do đó những quy định đối với cổ đông sáng lập của Công ty không còn hiệu lực.
7. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ số hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.
8. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn có liên quan khác.
9. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 6. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần

1. Toàn bộ cổ phần của Công ty đã được đăng ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, trường hợp cổ đông không lưu ký hoặc rút lưu ký chứng khoán thì Công ty cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông trên cơ sở yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần phải có dấu của Công ty và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.
3. Công ty đã đăng ký niêm yết toàn bộ cổ phiếu đã phát hành trên Sở giao dịch chứng khoán, toàn bộ các giao dịch mua, bán, chuyển quyền sở hữu cổ phần của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật chứng khoán.
4. Trường hợp Giấy chứng nhận cổ đông sở hữu cổ phần bị mất, bị rách, bị cháy, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại thì cổ đông có thể yêu cầu Công ty cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần theo yêu cầu của Công ty, thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty và cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại Giấy chứng nhận cổ đông sở hữu cổ phần mới. Sau mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, Công ty sẽ cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần mới thay thế.
5. Cho dù có quy định tại Điều 6 Khoản 4 trên đây, những cổ đông chưa lưu ký phải giữ giấy Chứng nhận sở hữu cổ phần cẩn thận, không làm rách nát, hư hỏng, nhòe, mờ và có trách nhiệm độc lập về việc bảo quản Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần và Công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp Giấy chứng nhận này bị mất cắp hoặc sử dụng với mục đích lừa đảo.

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự thư chào bán, chứng chỉ tạm thời), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 8. Đăng ký chứng khoán và chuyển nhượng cổ phần

1. Công ty đăng ký toàn bộ cổ phần đã phát hành tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
2. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán, trừ trường hợp Điều lệ này, pháp luật hoặc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/ Hội đồng quản trị có quy định khác.
3. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.
4. Trường hợp Công ty hủy đăng ký niêm yết cổ phần trên Sở giao dịch chứng khoán, Hội đồng quản trị sẽ quy định thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần của Công ty.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT**Điều 9. Cơ cấu tổ chức quản lý**

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

- a. Đại hội đồng cổ đông;
- b. Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị;
- c. Ban Tổng giám đốc.
- d. Các công ty con, công ty thành viên hoặc doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn. Thẩm quyền quyết định thông qua mức vốn góp (hoặc vốn thành lập) vào công ty thành viên, công ty con do Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo pháp luật quyết định tùy thuộc vào mức độ góp vốn. Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định cử người đại diện vốn của Công ty tại các công ty con, công ty thành viên;
- e. Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định thành lập, giải thể các chi nhánh, văn phòng đại diện, phân xưởng của Công ty trên cơ sở đề nghị của người đại diện theo pháp luật.
- f. Người đại diện theo pháp luật có thẩm quyền thành lập, giải thể, tái cơ cấu các phòng, ban và các đơn vị chức năng trực thuộc Công ty; và có thẩm quyền xây dựng mô hình, ban hành các chính sách đối với đại lý của Công ty.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**Điều 10. Quyền của cổ đông**

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:
 - a. Tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành trừ trường hợp Điều lệ này, pháp luật hoặc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị có quy định khác;
 - d. Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
 - e. Kiểm tra các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông dù tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - g. Trường hợp Công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ các cổ phần loại khác theo quy định của pháp luật;
 - h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp;
 - i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:
 - a. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật doanh nghiệp;
 - b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị; báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam; hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;
 - c. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị theo quy định tương ứng tại Điều lệ này.
5. Các quyền của các cổ đông sở hữu các loại cổ phần khác sẽ do nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

Điều 11. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
2. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định, đầy đủ và đúng thời hạn;
3. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
4. Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác khi đăng ký mua cổ phần và cập nhật thay đổi trong quá trình nắm giữ cổ phần;
5. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;
6. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 12. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định gia hạn Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp trên lãnh thổ Việt Nam. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b. Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên tối thiểu mà luật pháp quy định;

c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 10.3 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Khoản 3b Điều 12 Điều lệ này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Khoản 3d và 3e Điều 12 Điều lệ này.

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4a Điều 12 này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Khoản 3d Điều 12 này có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

c. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 13. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:

- a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;
- b. Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;
- c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- d. Mức cổ tức đối với cổ phần từng loại;
- e. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty (nếu có);
- f. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và Đại hội theo thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua các quyết định về các vấn đề sau:

- a. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty; điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua;
- b. Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;
- c. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- d. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;

- e. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
 - f. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị.
 - g. Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;
 - h. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;
 - i. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần, và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;
 - j. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
 - k. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - l. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;
 - m. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản Công ty hoặc các giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; Báo cáo tài chính gần nhất quy định tại khoản này được hiểu là báo cáo tài chính của Công ty được lập với thời hạn trước không quá 90 ngày tính đến ngày ra quyết định.
 - n. Công ty mua lại hơn 10% một loại cổ phần đã phát hành;
 - o. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những đối tượng (cá nhân hoặc tổ chức) được quy định tại Khoản 1 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính quý gần nhất của công ty;
 - p. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định và triển khai các phạm vi công việc thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
 - q. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty và pháp luật liên quan;
3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- a. Các hợp đồng quy định tại Điểm o Khoản 2 Điều 13 Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
 - b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó, trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện tương ứng với tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua giao dịch khớp lệnh trên Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.
4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 14. Các đại diện được ủy quyền

- 1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
 CHỖ CHỮ KÝ

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp; Tại các cuộc họp mà do Hội đồng quản trị triệu tập, Hội đồng quản trị có thể ban hành quy chế cụ thể bằng văn bản cho phép việc ủy quyền qua điện thoại, fax hoặc email nếu đảm bảo được việc xác nhận được và lưu trữ được nội dung ủy quyền.

b. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức thực hiện ủy quyền cho người khác dự họp thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 14, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên bốn mươi tám giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 15. Thay đổi các quyền liên quan đến cổ phiếu ưu đãi

1. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu

thuộc loại đó. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 17 và Điều 19 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 16. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Khoản 4b Điều 12 hoặc Khoản 4c Điều 12 Điều lệ này.

2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông ;

b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

c. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.

Các tài liệu sau sẽ được gửi kèm theo thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông hoặc phải được đăng tải trên website của Công ty chậm nhất là 21 ngày trước ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

- Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
- Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị (Trường hợp đã xác định được trước ứng viên);
- Phiếu biểu quyết;
- Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.

a. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm (hoặc thư báo phát) tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông (hoặc tới địa chỉ do cổ đông cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin). Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Thông báo họp đồng thời phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán

b. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông công bố trên website của Công ty có giá trị như thông báo mời họp được gửi tận nơi đối với các trường hợp sau đây: (i) cổ đông có địa chỉ không rõ ràng, hoặc (ii) cổ đông mà Công ty không có đủ thông tin địa chỉ để thực hiện gửi thông báo cho

cổ đông; (iii) thông báo đã gửi cho cổ đông theo đúng địa chỉ nhưng bị trả về Công ty do không có người nhận.

c. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).

Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị (trong trường hợp có trước thông tin ứng viên);
- Phiếu biểu quyết;
- Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;
- Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 3 Điều 10 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày dự kiến khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 của Điều 16 trong các trường hợp sau:

- a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông;
- c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.
- d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

7. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 17. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho trên 50% cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
4. Theo đề nghị Chủ tọa, chỉ Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 của Điều lệ này.
5. Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:
 - a. Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất 01 ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, trưởng ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó;
 - c. Ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện phần vốn góp tại Công ty, thì tổ chức đó có quyền uỷ quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 18. Thẻ thực tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Thẻ biểu quyết có thể được mã hóa hoặc số hóa để việc biểu quyết và/hoặc kiểm phiếu có thể được thực hiện dựa trên sử dụng phần mềm máy tính hoặc phương tiện công nghệ, kỹ thuật số.

Việc biểu quyết và kiểm phiếu được thực hiện theo các phương thức sau đây: (i) Kiểm phiếu biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó kiểm phiếu biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu không có ý kiến; hoặc (ii) Bằng việc sử dụng phần mềm máy tính và phương tiện công nghệ, kỹ thuật số; hoặc (iii) Theo phương thức khác theo Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông và/hoặc được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

4. Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Chủ tọa sẽ được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên như sau: (i) Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị; hoặc (ii) 1 thành viên do Hội đồng quản trị bầu ra. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông không phải do Hội đồng quản trị triệu tập thì người triệu tập Đại hội đồng cổ đông sẽ điều khiển Đại hội để bầu ra một Chủ tọa.

Chủ tọa có quyền chỉ định một hoặc một số người làm Thư ký đại hội;

Chủ tọa có quyền đề cử người vào Ban kiểm phiếu để Đại hội đồng cổ đông thông qua.

5. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

6. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng: (a) Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội, (b) Hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp, hoặc (c) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ. Ngoài ra, Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó trừ khi đại hội cổ đông có quyết định khác.

7. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều 18 Điều lệ này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

8. Chủ tọa của đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

9. Người triệu tập ĐHĐCĐ có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Người triệu tập ĐHĐCĐ sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.

10. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

- a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;
- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
- c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

11. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a. Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
- b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Hàng năm Công ty phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 19. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông có thể được thông qua trực tiếp tại cuộc họp hoặc thông qua hình thức xin ý kiến bằng văn bản.
 - a) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - b) Quyết định việc trả cổ tức và tỷ lệ cổ tức;
 - c) Quyết định thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về hoạt động quản trị trong năm và hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị trong năm;
 - d) Quyết định thông qua báo cáo tình hình, kết quả hoạt động trong năm (trong đó có báo cáo tài chính) và thông qua phương hướng, kế hoạch hoạt động của Công ty cho thời gian không quá 03 năm tiếp theo.
 - e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;
 - f) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - g) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty; Báo cáo tài chính gần nhất quy định tại khoản này được hiểu là báo cáo tài chính của Công ty được lập với thời hạn trước không quá 90 ngày tính đến ngày ra quyết định.
 - h) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - i) Thay đổi, bổ sung ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - j) Thay đổi cơ cấu tổ chức Công ty, sáp nhập, hợp nhất hoặc tổ chức lại, giải thể công ty.
 - k) Các nội dung khác theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông sẽ được thông qua tại cuộc họp theo quy định sau:
 - a) Đối với các nội dung quy định tại điểm a, g, i, j của khoản 1 điều này chỉ được thông qua khi được sự tán thành của từ 65% trở lên tổng số phiếu có quyền biểu quyết tham dự họp.
 - b) Các nội dung khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.

 11/07/2023
 0
 M
 CHI

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết bằng tích của số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên dự kiến của hội đồng quản trị [ví dụ: *Cổ đông A sở hữu 100 cổ phiếu có quyền biểu quyết, Công ty dự kiến bầu 5 thành viên hội đồng quản trị. Như vậy cổ đông A có $(100 \times 5) = 500$ quyền bầu hội đồng quản trị mà không phụ thuộc vào số ứng cử viên hội đồng quản trị là nhiều hơn hay ít hơn 5]. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng viên.*

Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị, thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử hoặc do hai ứng cử viên đó hiệp thương đạt được kết quả một người rút lui, trường hợp này phải có xác nhận bằng văn bản của người rút lui gửi Ban kiểm phiếu.

4. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận.

5. Đại hội đồng cổ đông thông qua các giao dịch đối với cổ đông nội bộ theo quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp thì cổ đông nội bộ và người liên quan đến cổ đông nội bộ không có quyền biểu quyết trong trường hợp này.

Điều 20. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi cho cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết đảm bảo chậm nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

- f. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo pháp luật của Công ty và được đóng dấu Công ty;
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

Phiếu lấy ý kiến đã được gửi đến đúng địa chỉ đăng ký của cổ đông nhưng không được cổ đông gửi về Công ty theo đúng thời hạn quy định hoặc Phiếu lấy ý kiến không thể gửi được đến cho cổ đông (do không xác định được chính xác địa chỉ của cổ đông, địa chỉ cổ đông không đầy đủ, địa chỉ cổ đông cung cấp không đúng,...) thì được coi là phiếu biểu quyết không hợp lệ.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của 01 đại diện của Ủy ban kiểm toán hoặc của 01 cổ đông không phải là người điều hành doanh nghiệp. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e. Các quyết định đã được thông qua;
- f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật, người kiểm phiếu và của người giám sát kiểm phiếu.

Những người tham gia kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu;
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;
8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 21. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 điều 150 Luật doanh nghiệp.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Trên cơ sở căn cứ vào nội dung Biên bản Đại hội đồng cổ đông với các nội dung mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua, Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm ban hành Nghị quyết tương ứng, thời hạn ban hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong cùng ngày với ngày Biên bản Đại hội đồng cổ đông được thông qua.

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực được ghi rõ trong Nghị quyết đó.

4. Biên bản, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được đăng tải trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc phải được gửi trực tiếp đến các cổ đông trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Biên bản, Nghị quyết được thông qua.
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.
6. Toàn bộ Biên bản, Nghị quyết, danh sách cổ đông tham dự họp, phiếu biểu quyết và biên bản kiểm phiếu và các tài liệu có liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc việc xin ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 22. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến bằng văn bản không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**Điều 23. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là 03 (ba) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Số lượng thành viên hội đồng quản trị cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông của Công ty quyết định. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Tại mỗi kỳ bầu Hội đồng quản trị, Đại hội cổ đông phải quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị trong nhiệm kỳ.

2. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ này quy định khác.
 - c. Thành viên Hội đồng quản trị công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá 05 công ty khác.
3. Ngoài các điều kiện trên, thành viên Hội đồng quản trị độc lập của Công ty phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó.
 - b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
 - d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
 - e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ;
 - f. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.
4. Thành viên của Hội đồng quản trị do các cổ đông ứng cử, đề cử theo tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết, cụ thể: cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử hai (02) ứng viên; từ 30% đến 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên, từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên, từ 65% trở lên được đề cử đủ số lượng ứng viên.
5. Cổ đông nắm giữ dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết có thể gộp số phiếu có quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 23 khoản 4 trên đây.
6. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành bầu cử.
7. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:
 - a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị pháp luật cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị. Thời điểm

thành viên Hội đồng quản trị này bị chấm dứt tư cách sẽ là thời điểm thành viên đó không còn đủ tư cách hoặc bị cấm tham gia vào Hội đồng quản trị mà không phụ thuộc vào thời điểm Đại hội đồng cổ đông ra quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm tư cách của thành viên đó;

b. Thành viên gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty và được Hội đồng quản trị chấp thuận;

c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi. Trường hợp này Hội đồng quản trị có thể ra quyết định đình chỉ tư cách thành viên và liên đới chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý của quyết định này;

d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng 06 tháng, và trong thời gian này Hội đồng quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

e. Thành viên đó bị miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

8. Việc bầu, từ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo và công bố thông tin theo các quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 24. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát hoạt động của người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng giám đốc của Công ty.

3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác (Bao gồm nhưng không giới hạn hình thức phát hành trái phiếu không chuyển đổi);

d. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp;

f. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 25% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; Báo cáo tài chính gần nhất được hiểu là báo cáo tài chính của Công ty được lập không quá 90 ngày trước ngày ra quyết định.

g. Thông qua các giao dịch có giá trị từ 25% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất với các đối tượng thuộc quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp.

- h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;
- i. Cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp của Công ty tại các công ty khác.
- j. Quyết định thành lập, giải thể, sáp nhập các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các phân xưởng của Công ty.
- k. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị;
- l. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- m. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng quyết định mức lương và lợi ích khác đối với Tổng giám đốc.
- n. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và quyết định mức lương của Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị (nếu có), người phụ trách quản trị công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty sẽ ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động với Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị, Người phụ trách quản trị công ty trên cơ sở quyết định của Hội đồng quản trị.
- o. Thông qua các quy chế quản lý nội bộ của công ty trên cơ sở đề xuất của Ban Tổng giám đốc;
- p. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- q. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; Quyết định phân bổ các quỹ của Công ty đúng với mục đích đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- r. Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền;
- s. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
- t. Kiến nghị việc hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;
- u. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định.
- v. Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 138 và khoản 1, khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Công ty;
- w. Quyết định thành lập công ty con, góp vốn, mua bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- x. Việc định giá tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

 HỒ SƠ
 CÔNG
 CẢM
 VI
 HỒ

- y. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.
- z. Được quyền thực hiện các công việc do ĐHĐCĐ ủy quyền, bao gồm nhưng không giới hạn việc thông qua, điều chỉnh mục đích, phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ các đợt chào bán, đợt phát hành nếu được ĐHĐCĐ ủy quyền; các công việc ủy quyền khác theo quyết định của ĐHĐCĐ trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.
- aa. Được ủy quyền cho người đại diện theo pháp luật của Công ty thực hiện các công việc cần thiết trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật.
4. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và những người điều hành khác trong năm tài chính.
5. Trừ khi luật pháp quy định khác, Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và/hoặc người quản lý khác đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.
6. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được uỷ quyền) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.
7. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị phải được ghi chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty
8. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các Ủy ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
9. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các ủy ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

Điều 25. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Hội đồng quản trị có quyền bãi miễn chức danh Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị mà mình bầu ra.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường

hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

4. Ngoài các quyền hạn và nghĩa vụ nêu trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền:

- Bổ nhiệm và miễn nhiệm (các) thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trên cơ sở đề xuất của Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán.
- Các quyền hạn khác trên cơ sở ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty.

5. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày.

Điều 26. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị. Cuộc họp đầu tiên trong nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị phải bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quyết định theo đa số nhưng không nhất thiết phải quá bán.

2. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.

3. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

- a. Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người điều hành khác;
- b. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
- c. Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị.

4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều 26 phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều 26 có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện Báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

6. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp, các thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản, việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, nội dung cần thảo luận, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị và các phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

8. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ hai được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp. Thành viên Hội đồng quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.

9. Biểu quyết.

a. Trừ quy định tại Khoản 9b Điều 26, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;

b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng quản trị sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Theo quy định tại Khoản 9d Điều 26, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Khoản 5a Điều 35 của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

e. Thành viên Ủy ban kiểm toán có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

10. Công khai lợi ích. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên này phải công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. Biểu quyết đa số. Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu biểu quyết của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

12. Hợp trên điện thoại hoặc các hình thức khác. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của Chủ tọa và Thư ký cuộc họp.

13. Lấy ý kiến bằng văn bản. Hội đồng quản trị có thể thông qua các nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản trong trường hợp này, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải gửi phiếu lấy ý kiến đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị. Một nghị quyết được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản phải được đa số thành viên Hội đồng quản trị tán thành. Nghị quyết loại này có hiệu lực như nghị quyết được Hội đồng quản trị thông qua tại mọi cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

14. Biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký Chủ tọa và Thư ký cuộc họp.

15. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên

ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 27. Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị

1. Ủy ban Kiểm toán là cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng quản trị. Ủy ban Kiểm toán có từ 02 thành viên trở lên. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.
2. Ủy ban Kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán quy định. Mỗi thành viên Ủy ban kiểm toán có một phiếu biểu quyết. Trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán có quy định tỷ lệ khác cao hơn, quyết định của Ủy ban kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.
3. Chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Kiểm toán:
 - Giám sát tính trung thực của báo cáo tài chính của công ty và công bố chính thức liên quan đến kết quả tài chính của công ty;
 - Rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro;
 - Rà soát giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về những giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;
 - Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty;
 - Kiến nghị công ty kiểm toán độc lập, mức thù lao và điều khoản liên quan trong hợp đồng với công ty kiểm toán để Hội đồng quản trị thông qua trước khi trình lên Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt;
 - Theo dõi và đánh giá sự độc lập, khách quan của công ty kiểm toán và hiệu quả của quá trình kiểm toán, đặc biệt trong trường hợp công ty có sử dụng các dịch vụ phi kiểm toán của bên kiểm toán;
 - Giám sát nhằm bảo đảm công ty tuân thủ quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của công ty.
4. Quyền hạn của Ủy ban Kiểm toán:
 - Được Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác cung cấp tất cả các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty trong quá trình kiểm tra, giám sát.
 - Được sử dụng tư vấn độc lập, đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.
5. Hội đồng Quản trị xây dựng cơ chế và ban hành các văn bản, chính sách liên quan đến tổ chức, hoạt động của Ủy ban Kiểm toán đảm bảo tính hiệu quả theo đúng quy định pháp luật.

Điều 28. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a. Có hiểu biết về pháp luật;

b. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;

c. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm trợ lý người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.

4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty.

h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

VIII. HỆ THỐNG QUẢN LÝ, TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ THƯ KÝ CÔNG TY**Điều 29. Hệ thống quản lý**

Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó tạo nên một bộ máy quản lý do người đại diện theo pháp luật của Công ty điều hành và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo pháp luật sẽ do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm. Các chức danh Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký công ty (nếu có), người phụ trách quản trị công ty sẽ do Hội đồng quản trị bổ nhiệm trên cơ sở đề xuất của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Các chức danh quản lý khác trong Công ty bao gồm: các Phó tổng giám đốc, Luật sư công ty, Giám đốc chi nhánh, trưởng/ phó phòng/ban, quản đốc phân xưởng và các chức danh quản lý khác trong Công ty sẽ do người đại diện theo pháp luật của Công ty bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm.

Cán bộ, công nhân viên trong Công ty do người đại diện theo pháp luật của Công ty bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, tuyển dụng, chấm dứt tuyển dụng, sa thải.

Cán bộ, công nhân viên trong Công ty có thể đương nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị (khi được Đại hội đồng cổ đông bầu) mà không bị giới hạn bởi vị trí công việc đang làm.

Điều 30. Quyền hạn và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc bầu/bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ đồng nghĩa với quyết định bổ nhiệm người đại diện theo pháp luật của Công ty.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này.
3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty có các quyền hạn, nghĩa vụ sau:
 - a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - b. Quyết định, ký kết hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 1 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;
 - c. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị dưới 25% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; Quyết định thành lập công ty con, góp vốn, mua bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. Báo cáo tài chính gần nhất được hiểu là báo cáo tài chính của Công ty được lập không quá 90 ngày trước ngày ra quyết định.
 - d. Ban hành và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về hệ thống thang bảng lương và chế độ đãi ngộ và các điều kiện lao động trong Công ty.
 - e. Đề xuất, kiến nghị với Hội đồng quản trị về mức lương, điều kiện làm việc, thời hạn hợp đồng lao động và các chế độ đãi ngộ khác (nếu có) của các chức danh do Hội đồng quản trị trực tiếp bổ nhiệm là Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Thư ký công ty, Người phụ trách quản trị công ty.
 - f. Ký bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ này.
 - g. Bổ nhiệm các chức vụ khác không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, ký hợp đồng lao động với toàn bộ người lao động trong Công ty.
 - h. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;
 - i. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

j. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.

k. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc và pháp luật.

4. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông: Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

5. Người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể ủy quyền cho Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, và các chức danh quản lý khác trong Công ty thực hiện thay một hoặc một số các quyền hạn, nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật.

Điều 31. Ban Tổng giám đốc

1. Ban Tổng giám đốc bao gồm Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc, trong từng trường hợp cụ thể các thành viên Hội đồng quản trị làm việc kiêm nhiệm tại Công ty có thể được bổ sung vào Ban Tổng giám đốc theo quyết định của người Đại diện theo pháp luật. Ban Tổng giám đốc là người giúp việc cho người đại diện theo pháp luật của Công ty. Người đại diện theo pháp luật có trách nhiệm điều hành hoạt động của Ban Tổng giám đốc và có thể giao cho các thành viên trong Ban Tổng giám đốc thay mặt mình quản lý, giải quyết hoặc thực hiện bất kỳ một công việc hoặc một mảng công việc của Công ty.

2. Trước khi người đại diện theo pháp luật của Công ty đưa ra quyết định, các thành viên Ban Tổng giám đốc có nhiệm vụ cùng thảo luận và thống nhất những công việc trọng yếu sau của Công ty:

- Lập kế hoạch chiến lược về nhân sự của Công ty. Xác định số lượng nhân sự (nhân sự quản lý và cán bộ, công nhân viên) trong Công ty trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo thực hiện đạt được hoặc vượt mức chỉ tiêu kế hoạch được giao. Trong từng giai đoạn cụ thể, số lượng cán bộ quản lý trong Công ty phải được hoạch định theo nguyên tắc sau: (i) Số lượng và chất lượng cán bộ quản lý phải phù hợp với yêu cầu của công việc cần quản lý; (ii) Đạo đức cán bộ quản lý phải minh bạch, liêm khiết và mẫn cán với công việc; (iii) Cán bộ quản lý phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hoạt động, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của đơn vị mà mình quản lý; (iv) Trung thành với Công ty.
- Lập kế hoạch kinh doanh cho các năm tài chính, hàng quý, hàng tháng.
- Bàn bạc và đề xuất việc ký kết liên quan đến phương án, dự án đầu tư quan trọng hoặc bán tài sản có giá trị dưới 25% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính quý gần nhất của Công ty.
- Đề xuất các chức danh nhân sự thuộc thẩm quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều 30 Điều lệ này.
- Thực hiện các chiến lược, kế hoạch công việc trong năm của Công ty mà Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao.

3. Tùy thuộc vào nội dung cụ thể, người đại diện theo pháp luật của Công ty có quyền yêu cầu Kế toán trưởng, Thư ký công ty, Luật sư công ty, Giám đốc chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện, Trưởng phòng, Giám đốc (quản đốc) phân xưởng và các cán bộ quản lý khác có thể tham dự các cuộc họp bàn về các nội dung quy định tại khoản 2 điều này.

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

a) Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.

b) Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

Điều 32. Kế toán trưởng

Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm nhằm đảm bảo tính khách quan trong quan hệ công việc của Công ty. Kế toán trưởng chịu sự điều hành và quản lý trực tiếp của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Kế toán trưởng có nhiệm vụ sau đây:

a. Thiết lập, tổ chức và quản lý hệ thống kế toán phù hợp với tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty.

b. Quản lý và thực hiện toàn bộ hoạt động hạch toán, kế toán, thu, chi kế toán, lưu trữ sổ sách chứng từ kế toán của Công ty theo đúng chuẩn mực kế toán và theo quy định pháp luật hiện hành.

c. Báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện trước Tổng giám đốc về việc thực hiện các nghĩa vụ thuế có liên quan đến hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

d. Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán viên, thủ quỹ, thủ kho. Phổ biến các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động hạch toán, kế toán trong Công ty.

e. Trong trường hợp có yêu cầu, Kế toán trưởng báo cáo trực tiếp Hội đồng quản trị về những thông tin, tình hình tài chính của Công ty.

Kế toán trưởng không phải là người có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Tổng giám đốc Công ty.

Điều 33. Thư ký Công ty

Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng Thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

b. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

- c. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- d. Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- e. Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
- g. Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm Thư ký Công ty.

Trừ những thời gian làm thực hiện các công việc theo quy định tại mục a, b, c, d, e, f, g trên đây, Thư ký công ty chịu sự điều hành và quản lý của Tổng giám đốc trong công việc hàng ngày. Thư ký công ty có thể kiêm nhiệm công việc khác trong Công ty.

IX. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.

Điều 34. Nguyên tắc cần trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, người đại diện theo pháp luật của Công ty, Ban Tổng giám đốc và người điều hành khác được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách cần trọng và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty.

Điều 35. Nguyên tắc trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, Ban Tổng giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, Ban Tổng giám đốc và người điều hành khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh của Công ty có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì lợi ích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, Ban Tổng giám đốc và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.
4. Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác, Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính trừ trường hợp công ty đại chúng và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.
5. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty, công ty con, doanh nghiệp do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Tổng

 1/2011
 CC
 CC
 GA
 VI
 HU

giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;

c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.

6. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

7. Cán bộ cấp trên không được dùng vị thế công việc của mình để gây áp lực cho cấp dưới nhằm trục lợi cá nhân. Tôn trọng lợi ích của Công ty, không được tham ô tài sản của Công ty, không được thực hiện bất kỳ hành vi nào, dưới bất kỳ hình thức nào nhằm mục đích biến tài sản, lợi ích của Công ty thành tài sản, lợi ích của cá nhân.

8. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.

9. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức trừ trường hợp Công ty và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo thẩm quyền cho phép.

Điều 36. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, người đại diện theo pháp luật, thành viên Ban tổng giám đốc và Người điều hành khác vi phạm các nguyên tắc quy định tại Điều 35 và 36 Điều lệ này thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán vì lợi ích hoặc không mâu

thuận với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

X. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong Khoản 3 Điều 10 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của công ty danh sách cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được ủy quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao chứng thực của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị các báo cáo của Hội đồng quản trị, Ủy Ban kiểm toán, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Cổ đông có quyền được Công ty cấp một bản Điều lệ công ty miễn phí. Trường hợp công ty có website riêng, Điều lệ này phải được công bố trên website đó.

XI. CÔNG NHÂN VIÊN, CÔNG ĐOÀN VÀ CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ KHÁC

Điều 38. Công nhân viên và công đoàn

Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người quản lý và người lao động trong Công ty.

Công ty phải tổ chức, thiết lập công đoàn cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành. Thiết lập mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Điều 39. Tổ chức đoàn thể khác

Công ty khuyến khích toàn thể cán bộ, công nhân viên tham gia vào Đảng cộng sản Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ và các tổ chức đoàn thể xã hội, tổ chức nghề nghiệp khác được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty tạo điều kiện, không ngăn cản hoạt động của các tổ chức nêu trên trong nội bộ Công ty theo nguyên tắc đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

XII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN**Điều 40. Cổ tức**

1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định tại Điều 135 Luật Doanh nghiệp, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và dựa trên đề nghị của Hội đồng quản trị.
2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán/tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.
3. Thời hạn trả cổ tức bằng tiền sẽ phải được thực hiện trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày quyết định trả cổ tức bằng tiền có hiệu lực.
4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ của công ty hoặc do công ty khác phát hành) và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.
5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản ngân hàng mà cổ đông đó đã đăng ký với Công ty. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ đông đã thực hiện lưu ký cổ phiếu của mình tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam sẽ được thực hiện chi trả thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức mà cổ đông được nhận.
7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày chốt danh sách hưởng quyền. Căn cứ theo ngày đó, những cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền tham dự đại hội cổ đông, nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc quyền khác theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông. Ngày chốt danh sách có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

Điều 41. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

XIII. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN**Điều 42. Tài khoản ngân hàng**

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại tối thiểu một ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty sẽ tiến hành thực hiện các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản. Công ty cũng có thể thực hiện các phương thức thanh toán và giao dịch khác theo quyết định của Hội đồng quản trị và/ hoặc Tổng giám đốc.

Điều 43. Các quỹ của Công ty

Hàng năm, Công ty có thể trích từ lợi nhuận sau thuế của mình để trích lập các quỹ theo quy định pháp luật (nếu có) và do Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 44. Năm tài khóa

Năm tài khóa của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đó.

Điều 45. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống kế toán doanh nghiệp hoặc hệ thống kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.
4. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

XIV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG**Điều 46. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý**

1. Công ty phải lập và hoàn thành việc kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt

động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.

2. Trường hợp cổ phiếu Công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thì Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Luật Chứng khoán.

3. Các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của Công ty phải được công bố trên website của Công ty.

Điều 47. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Công ty phải thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật. Các báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo thường niên và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo quy định của pháp luật và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán.

XV. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 48. Kiểm toán

1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ lựa chọn một hoặc một vài công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và đủ tiêu chuẩn kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty. Đại hội đồng cổ đông có thể ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện việc lựa chọn đơn vị kiểm toán.

2. Thời hạn hoàn thành báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan. Kết quả kiểm toán (thư kiểm toán) phải được đính kèm báo cáo tài chính sau khi kiểm toán.

3. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, công ty đại chúng có thể mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

XVI. CON DẤU

Điều 49. Con dấu

1. Con dấu là tài sản của Công ty và được khắc và sử dụng theo quyết định của Hội đồng quản trị trên cơ sở tuân thủ quy định luật pháp hiện hành.

2. Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của Công ty và theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVII. CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN**Điều 50. Công ty con, công ty thành viên**

1. Công ty có thể thành lập một hoặc nhiều công ty con thuộc sở hữu 100% vốn của mình; hoặc tham gia góp vốn vào một hoặc nhiều công ty khác. Việc góp vốn thành lập công ty con hoặc góp vốn vào công ty khác do Hội đồng quản trị hoặc Đại diện theo pháp luật tùy thuộc vào mức độ vốn góp.
2. Hội đồng quản trị có thẩm quyền cử người đại diện vốn của Công ty tại các công ty con, công ty thành viên. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp chỉ định người quản lý, điều hành đối với công ty con. Đối với công ty thành viên mà Công ty sở hữu từ 50% vốn điều lệ trở lên thì Hội đồng quản trị có thể chỉ đạo người đại diện vốn của Công ty thực hiện đề cử và bầu người điều hành công ty thành viên.
3. Hàng năm, người đại diện vốn của Công ty tại các công ty con, công ty thành viên mà Công ty sở hữu từ 50% vốn điều lệ trở lên thực hiện lập báo cáo tài chính để hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty đúng thời hạn và theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ**Điều 51. Chấm dứt hoạt động**

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a. Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - b. Giải thể Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - c. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Việc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 52. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và/ hoặc cổ đông

Trừ khi pháp luật hiện hành có quy định khác, các cổ đông nắm giữ một nửa tổng số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên Hội đồng quản trị có quyền đệ đơn khiếu nại tới toà để yêu cầu giải thể Công ty theo một hay một số các căn cứ sau:

1. Các thành viên Hội đồng quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng quản trị hoạt động.
2. Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị.
3. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể công ty sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

Điều 53. Thanh lý

1. Sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba thành viên. Hai thành viên được chỉ định trong số cổ đông hoặc người quản lý hoặc nhân viên Công ty và một thành viên được chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - c. Thuế và các khoản nợ có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
 - d. Các khoản vay (nếu có);
 - e. Các khoản nợ khác của Công ty;
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

- a. Cổ đông với Công ty; hoặc
- b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hay người quản lý cao cấp

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 60 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ủy ban kiểm toán chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 60 ngày từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan trọng tài hoặc Toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà án phán quyết bên nào phải chịu.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 55. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

XXI. HIỆU LỰC**Điều 56. Bãi bỏ hiệu lực của Điều lệ cũ**

Các bản Điều lệ Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam và các phụ lục sửa đổi, bổ sung của các bản Điều lệ được ký, ban hành trước đây sẽ hết hiệu lực kể từ thời điểm bản Điều lệ này có hiệu lực.

Điều 57. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm XXI chương 58 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam nhất trí thông qua ngày 20/06/2025 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau, được lưu trữ tại văn phòng Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

Điều 58. Ký điều lệ

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho người đại diện theo pháp luật của Công ty ký Điều lệ này. Người được ủy quyền phải ký tại trang cuối của Điều lệ, và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác của Điều lệ.

Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo pháp luật của Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực... 2611... Quốc số... SCT/BS

Ngày... 31... tháng... 07... năm... 2025

Chủ tịch UBND P. Xuân Hòa, TP.HCM

Trần Đức Huy
CHỦ TỊCH HĐQT

Lương Thị Hồng Giám

2023



EY

Building a better
working world

Vertical text on the left edge of the page, possibly a page number or document identifier, appearing as a series of faint, repeating characters.

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 40

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Vũ Thủy Linh	Thành viên HĐQT độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thủy Linh	Chủ tịch
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2023
Ông Hoàng Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2023
Ông Lê Cát Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Cao Giang	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2023
		miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hoàng Anh Tuấn.

Ông Phan Anh Tuấn được Ông Hoàng Anh Tuấn ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 86/QĐ-TPP ngày 2 tháng 1 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 12831438/66925843

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0637-2023-004-1

Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2759-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.442.379.817.752	1.308.259.441.711
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	219.535.413.358	135.795.757.710
111	1. Tiền		49.535.413.358	55.795.757.710
112	2. Các khoản tương đương tiền		170.000.000.000	80.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	150.196.518.697	146.372.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150.196.518.697	146.372.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		524.089.587.052	508.860.821.132
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	465.512.501.989	358.178.238.854
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	35.141.911.733	127.215.751.691
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	24.642.460.709	29.052.533.108
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.207.287.379)	(6.195.702.521)
140	IV. Hàng tồn kho	10	538.587.569.360	487.867.443.858
141	1. Hàng tồn kho		538.722.835.787	487.967.384.046
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(135.266.427)	(99.940.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.970.729.285	29.363.419.011
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	9.827.788.096	11.097.802.947
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		79.796.718	17.938.179.735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		63.144.471	327.436.329

SI
VĂN
CỘNG
NGUYỄN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		526.607.684.892	627.601.998.446
210	I. Phải thu dài hạn	9	17.680.217.930	21.180.303.307
216	1. Phải thu dài hạn khác		17.680.217.930	21.180.303.307
220	II. Tài sản cố định		401.043.301.234	450.296.436.567
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	278.370.759.968	301.979.579.505
222	Nguyên giá		689.733.270.390	654.989.981.390
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(411.362.510.422)	(353.010.401.885)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	114.972.663.147	139.192.096.999
225	Nguyên giá		148.828.768.587	160.767.333.155
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.856.105.440)	(21.575.236.156)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	7.699.878.119	9.124.760.063
228	Nguyên giá		14.037.025.715	14.005.207.533
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.337.147.596)	(4.880.447.470)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		67.580.191.062	52.251.997.735
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	67.580.191.062	52.251.997.735
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	55.640.410.959
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	6.200.072.890
254	2. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	(6.200.072.890)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	55.640.410.959
260	V. Tài sản dài hạn khác		40.303.974.666	48.232.849.878
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	40.303.974.666	48.232.849.878
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.968.987.502.644	1.935.861.440.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.455.025.808.961	1.441.883.423.825
310	I. Nợ ngắn hạn		1.385.582.925.214	1.229.652.122.598
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	238.673.592.421	368.164.229.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.554.933.162	2.325.652.947
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.556.307.229	792.042.635
314	4. Phải trả người lao động		20.831.701.955	19.052.034.974
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	27.604.567.563	21.310.139.495
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.178.132.451	4.784.315.432
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.077.183.690.433	813.223.708.015
330	II. Nợ dài hạn		69.442.883.747	212.231.301.227
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	-	18.496.653.200
333	2. Phải trả dài hạn khác	19	5.738.335.150	3.195.694.150
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	63.704.548.597	190.538.953.877
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		513.961.693.683	493.978.016.332
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	513.961.693.683	493.978.016.332
411	1. Vốn cổ phần		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(448.700.000)	(448.700.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.410.393.683	44.426.716.332
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		44.426.716.332	29.730.835.481
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		19.983.677.351	14.695.880.851
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.968.987.502.644	1.935.861.440.157

Lê Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	2.522.488.165.265	2.119.358.886.033
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(15.543.869.783)	(12.535.325.924)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	2.506.944.295.482	2.106.823.560.109
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(2.088.262.840.248)	(1.743.255.325.099)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		418.681.455.234	363.568.235.010
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	44.347.813.382	21.268.724.379
22	7. Chi phí tài chính	24	(113.409.956.801)	(75.579.501.723)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(84.886.189.757)	(53.873.843.691)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(242.693.738.951)	(221.220.747.975)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(80.396.361.653)	(63.914.776.620)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.529.211.211	24.121.933.071
31	11. Thu nhập khác		557.687.322	737.851.817
32	12. Chi phí khác		(396.543.718)	370.237.940
40	13. Lợi nhuận khác		161.143.604	1.108.089.757
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.690.354.815	25.230.022.828
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(6.706.677.464)	(10.534.141.977)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.983.677.351	14.695.880.851
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	444	430
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	444	430

Lê Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.690.354.815	25.230.022.828
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính	12, 13, 14	72.443.274.947	57.154.910.562
03	Hoàn nhập dự phòng		(4.953.088.903)	(2.338.615.968)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.137.096.727)	2.506.377.633
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(39.319.213.714)	(19.009.049.836)
06	Chi phí lãi vay và chi phí thuế tài chính	24	92.426.206.791	60.477.739.243
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.152.437.209	124.021.384.662
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		7.724.330.580	(219.683.568.749)
10	Tăng hàng tồn kho		(50.755.451.741)	(216.283.739.258)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(125.062.641.018)	293.112.764.666
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		9.198.890.063	(28.700.457.955)
14	Tiền lãi vay đã trả		(95.012.289.603)	(57.665.369.970)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1.249.237.652)	(11.562.110.253)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(192.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(110.003.962.162)	(116.953.096.857)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(30.092.891.464)	(224.724.643.402)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		5.477.474.384	72.692.981.949
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		(367.540.000.000)	(227.408.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		419.965.892.262	191.060.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		42.358.583.196	12.362.644.410
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng (vào) hoạt động đầu tư		70.169.058.378	(176.017.017.043)

0.4
V
C
NG
17

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	150.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.960.524.637.300	1.361.703.973.805
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.799.788.921.423)	(1.161.716.828.227)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(37.611.538.957)	(46.815.921.208)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		123.124.176.920	303.171.224.370
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		83.289.273.136	10.201.110.470
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	135.795.757.710	127.146.604.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		450.382.512	(1.551.957.507)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	219.535.413.358	135.795.757.710



Lê Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh của Công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Long An: Cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh: Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam: Tầng 15, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.545 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.615 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang - Giá gốc thành phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	5 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Bản quyền	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, đang mua sắm và chưa lắp ráp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, mua sắm và các chi phí khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Công cụ dụng cụ đang sử dụng; và
- ▶ Các chi phí khác

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	217.691.954	346.874.888
Tiền gửi ngân hàng	49.317.721.404	55.448.882.822
Các khoản tương đương tiền (*)	170.000.000.000	80.000.000.000
TỔNG CỘNG	219.535.413.358	135.795.757.710

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất là 2.7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	150.196.518.697	150.196.518.697	146.372.000.000	146.372.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	94.556.107.738	94.556.107.738	80.262.000.000	80.262.000.000
Các khoản đầu tư khác (**)	55.640.410.959	55.640.410.959	66.110.000.000	66.110.000.000
Dài hạn	-	-	55.640.410.959	55.640.410.959
Các khoản đầu tư khác	-	-	55.640.410.959	55.640.410.959
TỔNG CỘNG	150.196.518.697	150.196.518.697	202.012.410.959	202.012.410.959

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 7.5%/năm. Ngoài ra, một phần các khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20.1)

(**) Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ("HĐHTĐT") với một đối tác có thời hạn thu hồi dưới mười hai (12) tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khoản đầu tư kể trên được hưởng lợi nhuận tối thiểu là lãi suất cố định theo quy định của HĐHTĐT và được đảm bảo bằng tài sản của một bên liên quan.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	465.512.501.989	355.941.921.125
<i>Phải thu khách hàng từ kinh doanh sản phẩm Inochi</i>	151.294.398.755	85.678.033.281
<i>Phải thu khách hàng từ kinh doanh các sản phẩm khác</i>	314.218.103.234	270.263.887.844
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	2.236.317.729
TỔNG CỘNG	465.512.501.989	358.178.238.854
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(611.806.357)	(2.892.631.340)
GIÁ TRỊ THUẬN	464.900.695.632	355.285.607.514

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10% tổng phải thu ngắn hạn:

<i>Phải thu từ đối tượng khách hàng 1</i>		
- các mảng	73.599.886.650	81.475.111.651
<i>Phải thu từ đối tượng khách hàng 2</i>		
- các mảng	33.830.789.644	40.054.935.040

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 292,5 tỷ VND đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.892.631.340	2.492.283.224
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	177.574.625	400.348.116
Trừ: Sử dụng, hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(2.458.399.608)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>611.806.357</u>	<u>2.892.631.340</u>

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐỜI

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	2.168.774.486	1.207.287.379	5.494.968.809	5.494.968.809	
Khác	-	-	1.116.380.546	700.733.712	
TỔNG CỘNG	2.168.774.486	1.207.287.379	6.611.349.355	6.195.702.521	

(*) Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 520/2023/QĐ-TTP vào ngày 30 tháng 12 năm 2023, Công ty đã xóa sổ toàn bộ các khoản công nợ và đầu tư có liên quan đến Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	35.141.911.733	126.357.005.056
<i>Trả trước mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ</i>	34.560.740.433	114.789.420.108
<i>Trả trước mua tài sản cố định</i>	581.171.300	11.567.584.948
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	-	858.746.635
TỔNG CỘNG	35.141.911.733	127.215.751.691
Dự phòng trả trước người bán	(574.514.974)	(886.246.635)
GIÁ TRỊ THUẬN	34.567.396.759	126.329.505.056

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán khác chiếm trên 10% tổng trả trước cho người bán:

<i>Trả trước cho nhà cung cấp 1</i>	7.769.753.200	3.275.320.000
<i>Trả trước cho nhà cung cấp 2</i>	5.708.092.500	991.650.000
<i>Trả trước cho nhà cung cấp 3</i>	5.487.045.018	18.031.602.418
<i>Trả trước cho nhà cung cấp 4</i>	-	45.084.881.925

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	24.642.460.709	29.052.533.108
Các khoản đặt cọc và ký quỹ	10.959.332.124	10.552.081.929
Lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác	4.694.608.401	7.736.554.131
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định	2.860.968.846	2.046.194.049
Thuế tài chính	2.090.107.528	2.802.296.142
Tạm ứng cho nhân viên	4.037.443.810	5.915.406.857
Khác	-	-
Dài hạn	17.680.217.930	21.180.303.307
Các khoản đặt cọc và ký quỹ	13.740.108.927	14.790.000.320
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định	3.917.559.003	6.382.552.987
Thuế tài chính	22.550.000	7.750.000
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	42.322.678.639	50.232.836.415
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(20.966.048)	(1.805.824.546)
GIÁ TRỊ THUẬN	42.301.712.591	48.426.011.869
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	42.301.712.591	46.636.107.424
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	-	1.789.904.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.806.824.546	1.806.824.546
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	19.305.429	-
Trừ: Sử dụng, hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.805.163.927)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>20.966.048</u>	<u>1.806.824.546</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	186.587.478.773	(68.148.442)	147.117.091.395	(40.513.044)
Hàng hóa	123.669.506.680	(42.425.704)	137.474.510.836	(55.138.790)
Công cụ, dụng cụ	113.344.265.077	(13.636.363)	86.017.022.278	-
Thành phẩm	98.844.200.600	(11.055.918)	95.783.020.361	(4.288.354)
Hàng mua đang đi đường	13.400.641.020	-	20.368.252.625	-
Hàng gửi đi bán	2.876.743.637	-	1.207.486.551	-
TỔNG CỘNG	<u>538.722.835.787</u>	<u>(135.266.427)</u>	<u>487.967.384.046</u>	<u>(99.940.188)</u>

Hàng tồn kho với tổng giá trị 380 tỷ VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 20.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	9.827.788.096	11.097.802.947
Chi phí thuê mặt bằng	3.430.686.112	3.652.887.077
Công cụ, dụng cụ	1.791.333.130	2.464.722.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.775.610.868	2.012.797.338
Chi phí bảo hiểm	849.302.689	669.751.566
Chi phí sửa chữa và bảo trì	666.205.601	481.808.703
Khác	1.314.649.696	1.815.836.057
Dài hạn	40.303.974.666	48.232.849.878
Công cụ, dụng cụ	20.105.694.775	18.947.662.128
Chi phí cải tạo	9.209.980.984	13.941.304.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.499.155.978	7.706.289.959
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.068.871.796	4.373.379.296
Khác	1.420.271.133	3.264.213.842
TỔNG CỘNG	<u>50.131.762.762</u>	<u>59.330.652.825</u>

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	116.976.816.029	524.007.800.837	12.964.208.409	1.041.156.115	654.989.981.390
Mua trong năm	-	26.018.912.630	73.148.148	73.109.091	26.165.169.869
Chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.261.522.580	-	-	1.261.522.580
Mua lại tài sản có định thuế tài chính	-	10.790.894.478	2.354.197.209	-	13.145.091.687
Thanh lý trong năm	-	(5.828.495.136)	-	-	(5.828.495.136)
Số cuối năm	116.976.816.029	556.250.635.389	15.391.553.766	1.114.265.206	689.733.270.390
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	44.373.351.733	171.607.890.421	8.795.932.046	466.353.115	225.243.527.315
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(59.392.190.966)	(282.340.339.491)	(10.621.055.757)	(656.815.671)	(353.010.401.885)
Khấu hao trong năm	(4.037.771.068)	(48.719.582.905)	(548.893.713)	(112.003.284)	(53.418.250.970)
Mua lại tài sản có định thuế tài chính	-	(4.315.638.710)	(971.815.857)	-	(5.287.454.567)
Thanh lý trong năm	-	353.597.000	-	-	353.597.000
Số cuối năm	(63.429.952.034)	(335.021.964.106)	(12.141.765.327)	(768.818.955)	(411.362.510.422)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	57.584.625.063	241.667.461.346	2.343.152.652	384.340.444	301.979.579.505
Số cuối năm	53.546.853.995	221.228.671.283	3.249.788.439	345.446.251	278.370.759.968

Như được trình bày tại Thuyết minh số 20.1 và 20.2, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình trị giá hơn 161,4 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	VND
Nguyên giá:			
Số đầu năm	146.149.765.399	14.617.567.756	160.767.333.155
Mua trong năm	1.206.527.119	-	1.206.527.119
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(10.790.894.478)	(2.354.197.209)	(13.145.091.687)
Số cuối năm	136.565.398.040	12.263.370.547	148.828.768.587
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	732.500.000	-	732.500.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(17.493.295.705)	(4.061.940.451)	(21.575.236.156)
Khấu hao trong năm	(16.199.256.402)	(1.369.067.449)	(17.568.323.851)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	4.315.638.710	971.615.857	5.287.454.567
Số cuối năm	(29.376.913.397)	(4.479.192.043)	(33.856.105.440)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	128.656.469.694	10.535.627.305	139.192.096.999
Số cuối năm	107.168.484.643	7.784.178.504	114.972.663.147

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bán quyền	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	7.011.345.218	6.855.862.315	138.000.000	14.005.207.533
Mua trong năm	-	31.818.182	-	31.818.182
Số cuối năm	7.011.345.218	6.887.680.497	138.000.000	14.037.025.715
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	400.030.000	138.000.000	538.030.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.114.634.832)	(2.827.812.638)	(138.000.000)	(4.880.447.470)
Hao mòn trong năm	(146.534.976)	(1.310.165.150)	-	(1.456.700.126)
Số cuối năm	(2.261.169.808)	(3.937.977.788)	(138.000.000)	(6.337.147.596)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	4.896.710.386	4.228.049.677	-	9.124.760.063
Số cuối năm	4.750.175.410	2.949.702.709	-	7.699.878.119

Như được trình bày tại Thuyết minh số 20.1 và 20.2, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định vô hình trị giá hơn 4,7 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa	63.794.195.968	49.907.243.550
Sửa chữa kho, nhà xưởng	3.785.995.094	2.344.754.185
TỔNG CỘNG	67.580.191.062	52.251.997.735

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	238.673.592.421	368.164.229.100
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	235.923.492.421	368.164.229.100
Tài sản cố định	2.750.100.000	-
Dài hạn	-	18.496.653.200
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	-	8.197.081.200
Tài sản cố định	-	10.299.572.000
TỔNG CỘNG	238.673.592.421	386.660.882.300

Chi tiết các khoản phải trả chiếm trên 10% tổng phải trả ngắn hạn:

Phải trả cho đối tác 1	73.444.944.025	94.658.719.484
Phải trả cho đối tác 2	27.646.215.988	59.815.999.500
Phải trả cho đối tác 3	24.272.930.400	23.229.834.000
Phải trả cho đối tác 4	16.260.932.652	42.016.348.500

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.535.363.037	(1.249.237.652)	5.286.125.385
Thuế giá trị gia tăng	-	35.215.825.511	(30.847.394.369)	4.368.431.142
Thuế thu nhập cá nhân	292.015.136	4.331.911.970	(4.222.175.305)	401.751.801
Thuế khác	500.027.499	3.032.476.545	(3.032.505.143)	499.998.901
TỔNG CỘNG	792.042.635	49.115.577.063	(39.351.312.469)	10.556.307.229

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ bán hàng	15.681.047.285	8.511.727.941
Lãi vay và chi phí thuê tài chính	5.568.193.850	8.152.276.662
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.926.601.814	1.453.943.614
Chi phí vận chuyển	1.589.777.665	734.276.800
Khác	2.838.946.949	2.457.914.478
TỔNG CỘNG	27.604.567.563	21.310.139.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.178.132.451	4.784.315.432
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	3.455.254.090	2.975.396.776
Cổ tức	97.289.618	97.289.618
Khác	2.625.588.743	1.711.629.038
Dài hạn	5.738.335.150	3.195.694.150
Nhận đặt cọc khuôn sản xuất	5.693.335.150	3.122.094.150
Khác	45.000.000	73.600.000
TỔNG CỘNG	11.916.467.601	7.980.009.582

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số phát sinh trong năm				Số cuối năm	
	Số đầu năm		Phân bổ chi phí phát hành			
	Tăng trong năm	Trả trong năm	Phân loại lại			
Ngắn hạn	813.223.708.015	1.945.458.711.411	(1.835.800.460.380)	154.003.701.085	298.030.302	1.077.183.690.433
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	679.574.459.562	1.945.458.711.411	(1.708.280.044.181)	-	-	916.753.126.792
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	8.025.636.504	-	(9.908.877.242)	17.092.162.222	-	15.208.921.484
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4)	35.623.611.949	-	(37.611.538.957)	33.458.584.313	-	31.470.657.305
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 20.5)	90.000.000.000	-	(80.000.000.000)	103.452.954.550	298.030.302	113.750.984.852
Dài hạn	190.538.953.877	28.966.265.502	(1.600.000.000)	(154.003.701.085)	(196.969.697)	63.704.548.597
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	28.500.822.492	15.065.925.889	-	(17.092.162.222)	-	26.474.586.159
Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.3)	2.950.000.000	-	(1.600.000.000)	-	-	1.350.000.000
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 20.4)	55.438.207.138	13.900.339.613	-	(33.458.584.313)	-	35.879.962.438
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 20.5)	103.649.924.247	-	-	(103.452.954.550)	(196.969.697)	-
TỔNG CỘNG	1.003.762.661.892	1.974.424.976.913	(1.837.400.460.380)	-	101.060.605	1.140.888.239.030



Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển – Chi nhánh Trường Sơn	249.762.545.718	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2024 đến ngày 7 tháng 6 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty. Cổ phiếu tại Công ty mẹ sở hữu bởi Ban lãnh đạo Công ty mẹ và bên thứ ba
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa-Đồng Nai	201.078.560.456	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 26 tháng 6 năm 2024	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	122.006.228.450	Từ ngày 30 tháng 1 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành	101.851.455.936	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2024 đến ngày 10 tháng 5 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn	99.559.259.439	Từ ngày 29 tháng 2 năm 2024 đến ngày 14 tháng 5 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	48.955.229.472	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2024 đến ngày 15 tháng 4 năm 2024	Các khoản phải thu từ khách hàng thuộc sở hữu của Công ty Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	37.218.665.885	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2024 đến ngày 20 tháng 5 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	21.879.216.471	Từ ngày 4 tháng 5 năm 2024 đến ngày 30 tháng 4 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đồng Nai	15.684.899.175	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2024 đến ngày 19 tháng 6 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.757.065.790	Từ ngày 12 tháng 6 năm 2024 đến ngày 17 tháng 6 năm 2024	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
TỔNG CỘNG	916.753.126.792		

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng trong nước từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng vào ngày lập báo cáo tài chính này chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	37.064.420.643	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa – Đồng Nai	4.619.087.000	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
TỔNG CỘNG	41.683.507.643		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	15.208.921.484		
Vay dài hạn	26.474.586.159		

20.3 Vay dài hạn từ cá nhân

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Các cá nhân	1.350.000.000	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	Lãi suất thị trường	Tin chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn	1.350.000.000				

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Các khoản thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	36.378.022.011	4.907.364.707	41.645.260.500	6.021.648.551	35.623.611.949
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1-5 năm	38.900.511.835	3.020.549.397	60.360.582.950	4.922.375.812	55.438.207.138
TỔNG CỘNG	75.278.533.846	7.927.914.104	102.005.843.450	10.944.024.363	91.061.819.087



Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.5 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á					
Ngày phát hành 1 tháng 4 năm 2021	113.900.000.000	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	11	Cổ phần tại Công ty cùng thuộc Tập đoàn và thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty theo Hợp đồng Cầm cố Chùng khoản số 503- 004/21/VAB/HĐCCCK ngày 30 tháng 3 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(149.015.148)				
	<u>113.750.984.852</u>				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 113.750.984.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	„Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	300.000.000.000	(256.700.000)	29.730.835.481	329.474.135.481
Phát hành cổ phiếu	150.000.000.000	(192.000.000)	-	149.808.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	14.695.880.851	14.695.880.851
Số cuối năm	<u>450.000.000.000</u>	<u>(448.700.000)</u>	<u>44.426.716.332</u>	<u>493.978.016.332</u>
Năm nay				
Số đầu năm	450.000.000.000	(448.700.000)	44.426.716.332	493.978.016.332
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	19.983.677.351	19.983.677.351
Số cuối năm	<u>450.000.000.000</u>	<u>(448.700.000)</u>	<u>64.410.393.683</u>	<u>513.961.693.683</u>

21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	450.000.000.000	300.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông	-	150.000.000.000
Số cuối năm	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>

21.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng phổ thông (VND)	19.983.677.351	14.695.880.851
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm (cổ phiếu)	45.000.000	34.150.685
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	444	430

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu về bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	2.522.488.165.265	2.119.358.886.033
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.770.368.824.415	1.622.439.530.534
Doanh thu bán hàng hóa	752.119.340.850	496.919.355.499
Khoản giảm trừ doanh thu	(15.543.869.783)	(12.535.325.924)
Chiết khấu thương mại	(9.180.688.149)	(4.516.446.902)
Hàng bán bị trả lại	(6.341.466.317)	(7.906.086.987)
Giảm giá hàng bán	(21.715.317)	(112.792.035)
Doanh thu thuần	2.506.944.295.482	2.106.823.560.109

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	39.316.637.466	19.017.136.493
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.030.086.797	2.227.920.054
Khác	1.089.119	23.667.832
TỔNG CỘNG	44.347.813.382	21.268.724.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.401.671.413.661	1.320.845.817.361
Giá vốn hàng hóa	686.591.426.587	422.409.507.738
TỔNG CỘNG	<u>2.088.262.840.248</u>	<u>1.743.255.325.099</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	84.886.189.757	53.873.843.691
Phí thư tín dụng	16.196.465.723	5.147.471.488
Chi phí thuê tài chính	7.542.017.034	6.603.895.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.964.195.499	8.067.785.108
Chiết khấu thanh toán	1.070.398.798	536.174.509
Chi phí khác	750.689.990	1.350.331.375
TỔNG CỘNG	<u>113.409.956.801</u>	<u>75.579.501.723</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	242.693.738.951	221.220.747.975
Chi phí vận chuyển và hỗ trợ bán hàng	91.587.818.622	78.533.571.391
Chi phí nhân viên	59.374.414.922	58.774.385.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.583.504.698	51.785.356.433
Công cụ, dụng cụ	7.050.541.417	4.642.934.284
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.725.844.989	1.738.169.190
Khác	28.371.814.303	25.746.331.591
Chi phí quản lý doanh nghiệp	80.396.361.653	63.914.776.620
Chi phí nhân viên	43.898.790.679	35.464.018.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.980.949.032	16.241.455.465
Công cụ, dụng cụ	1.545.712.585	1.506.341.652
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.803.081.999	1.722.281.835
Khác	10.167.827.358	8.980.678.726
TỔNG CỘNG	<u>323.090.100.604</u>	<u>285.135.524.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.803.150.382.016	1.470.372.306.108
Chi phí nhân viên	301.067.046.482	264.965.598.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.905.200.523	146.468.156.279
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	72.443.274.947	57.154.910.562
Công cụ dụng cụ	37.738.129.288	36.403.237.518
Khác	42.048.907.596	53.026.640.468
TỔNG CỘNG	<u>2.411.352.940.852</u>	<u>2.028.390.849.694</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.492.566.826	5.869.095.024
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	1.214.110.638	4.665.046.953
TỔNG CỘNG	<u>6.706.677.464</u>	<u>10.534.141.977</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>26.690.354.815</u>	<u>25.230.022.828</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.338.070.963	5.046.004.566
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	154.495.863	823.090.458
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	1.214.110.638	4.665.046.953
Chi phí thuế TNDN	<u>6.706.677.464</u>	<u>10.534.141.977</u>

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DNP Holding và các công ty con ("Tập đoàn")	Tập đoàn/hoặc các công ty con cùng thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết
Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thúy Linh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và Thành viên HĐQT
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cát Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thoại	Kế toán trưởng
Bà Lê Thị Vân	Người phụ trách quản trị Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Bán hàng hóa	-	2.236.317.729
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Mua dịch vụ	-	858.746.635
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Cho vay	-	610.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)			
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Tạm ứng vốn	-	1.637.500.000
	Lãi cho vay	-	152.404.445
TỔNG CỘNG			1.789.904.445

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7, Công ty đã xóa sổ toàn bộ các khoản công nợ này.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên	VND	
	Thu nhập	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị	1.372.884.981	1.293.216.282
Thành viên độc lập	505.000.000	270.000.000
Thành viên khác	867.884.981	930.716.282
Ban Tổng Giám Đốc	6.017.509.056	5.711.192.496
Tổng Giám đốc	829.131.593	904.536.756
Phó Tổng Giám đốc	2.291.533.896	1.245.172.779
Phó Tổng Giám đốc	844.343.953	1.155.867.502
Phó Tổng Giám đốc	600.487.299	627.331.581
Phó Tổng Giám đốc	719.689.262	493.970.800
Phó Tổng Giám đốc	490.498.036	299.229.267
Phó Tổng Giám đốc	241.825.016	985.083.810
TỔNG CỘNG	7.390.394.036	7.004.408.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	24.021.874.663	28.527.529.421
Từ 1 – 5 năm	53.381.197.210	72.044.620.190
TỔNG CỘNG	77.403.071.873	100.572.149.611

30. SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 2 7 7 1 2 - Quyền số: 01 SCTVBS

Ngày: 09 -06- 2025

Công chứng viên

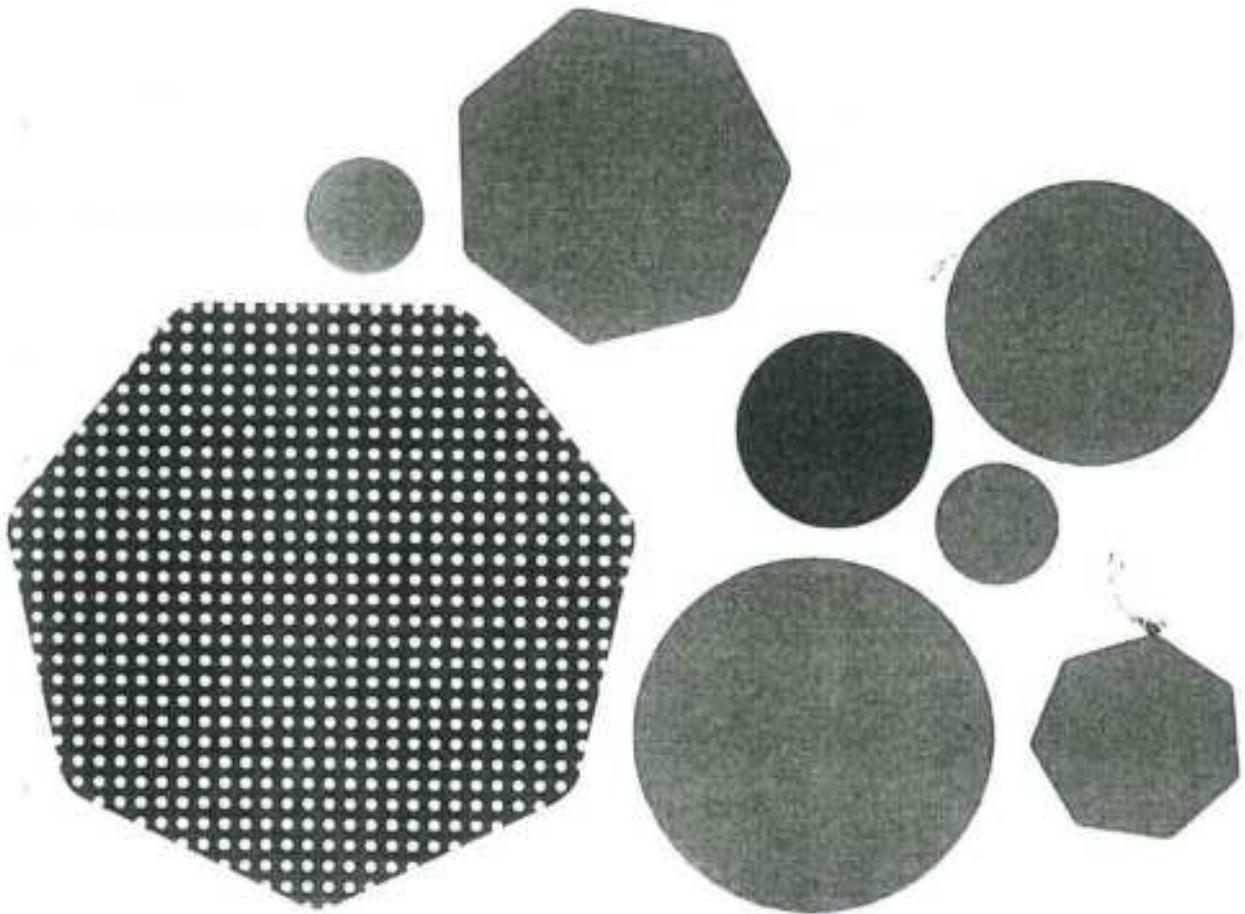
Công Chứng Nguyễn Kim Chi



Bùi Trần Việt Hoàng



2024



BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 38

PHÒNG
IG CHƯ
YÊN KIM
- T.P.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/10/2024
Ông Hoàng Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 18/10/2024
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên	
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên HĐQT độc lập	

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch	
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2024
Ông Trần Đức Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/01/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/01/2025
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2024
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/01/2025
Bà Nguyễn Thị Thoại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2025
Bà Lê Thị Hồng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 02/01/2025
	Phụ trách tài chính - kế toán	Bổ nhiệm ngày 02/01/2025

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực

Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày: 09-06-2025

Công chứng viên

Công Chứng Nguyễn Kim Chi

Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025



Bùi Trần Việt Hưng



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

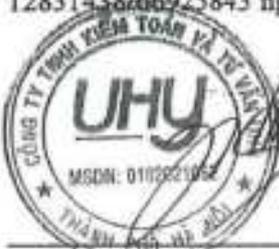
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này trong Báo cáo kiểm toán số 12831438/66925843 ngày 22/03/2024.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thùy Trang
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4710-2023-112-1

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.580.081.175.908	1.442.379.817.752
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	435.794.857.378	219.535.413.358
Tiền	111		105.794.857.378	49.535.413.358
Các khoản tương đương tiền	112		330.000.000.000	170.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	99.531.340.205	150.196.518.697
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99.531.340.205	150.196.518.697
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		556.416.913.581	524.089.587.052
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	468.180.633.618	465.512.501.989
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	67.704.484.297	35.141.911.733
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	21.391.607.336	24.642.460.709
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(859.811.670)	(1.207.287.379)
Hàng tồn kho	140	11	475.098.956.090	538.587.569.360
Hàng tồn kho	141		475.299.401.227	538.722.835.787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(200.445.137)	(135.266.427)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.239.108.654	9.970.729.285
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	13.148.907.701	9.827.788.096
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	79.796.718
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	90.200.953	63.144.471
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		828.407.751.038	526.607.684.892
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.871.409.801	17.680.217.930
Phải thu dài hạn khác	216	9	18.871.409.801	17.680.217.930
Tài sản cố định	220		555.816.298.721	401.043.301.234
Tài sản cố định hữu hình	221	13	355.850.966.222	278.370.759.961
- Nguyên giá	222		842.503.203.835	689.733.270.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(486.652.237.613)	(411.362.510.427)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	193.723.215.112	114.972.663.147
- Nguyên giá	225		239.652.407.375	148.828.768.587
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(45.929.192.263)	(33.856.105.440)
Tài sản cố định vô hình	227	15	6.242.117.387	7.699.878.119
- Nguyên giá	228		14.037.025.715	14.037.025.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.794.908.328)	(6.337.147.596)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	16.576.303.819	67.580.191.062
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.576.303.819	67.580.191.062
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	210.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		210.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		27.143.738.697	40.303.974.666
Chi phí trả trước dài hạn	261	7	27.143.738.697	40.303.974.666
TỔNG TÀI SẢN	270		2.408.488.926.946	1.968.987.502.644

Mẫu B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.852.932.948.423	1.455.025.808.961
Nợ ngắn hạn	310		1.496.279.244.276	1.385.582.925.214
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	147.473.475.013	238.673.592.421
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5.036.768.511	4.554.933.162
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.649.660.547	10.556.307.229
Phải trả người lao động	314		52.783.725.292	20.831.701.955
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	37.024.605.408	27.604.567.563
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.237.146.052	6.178.132.451
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.230.073.863.453	1.077.183.690.433
Nợ dài hạn	330		356.653.704.147	69.442.883.747
Phải trả dài hạn khác	337	21	8.354.065.145	5.738.335.150
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	348.299.639.002	63.704.548.597
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		555.555.978.523	513.961.693.683
Vốn chủ sở hữu	410	22	555.555.978.523	513.961.693.683
Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(448.700.000)	(448.700.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.004.678.523	64.410.393.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		64.410.393.683	44.426.716.332
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		41.594.284.840	19.983.677.351
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.408.488.926.946	1.968.987.502.644

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thanh Hưng

Phụ trách Tài chính – Kế toán

Lê Thị Hồng

Tổng Giám đốc

Phan Anh Tuấn

Mẫu B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.194.215.298.938	2.522.488.165.265
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	19.856.714.244	15.543.869.783
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.174.358.584.694	2.506.944.295.482
Giá vốn hàng bán	11	25	2.657.460.454.855	2.088.262.840.248
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		516.898.129.839	418.681.455.234
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	36.238.969.192	44.347.813.382
Chi phí tài chính	22	27	107.580.209.757	113.409.956.801
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		71.308.430.086	84.886.189.757
Chi phí bán hàng	25		292.899.349.076	242.693.738.951
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	98.561.206.217	80.396.361.653
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.096.333.981	26.529.211.211
Thu nhập khác	31	29	694.212.517	557.687.322
Chi phí khác	32	30	1.792.114.978	396.543.718
Lợi nhuận khác	40		(1.097.902.461)	161.143.604
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.998.431.520	26.690.354.815
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	11.404.146.680	6.706.677.464
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.594.284.840	19.983.677.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	924	444
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	924	444

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách Tài chính – Kế toán

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Hưng



Lê Thị Hồng



Phan Anh Tuấn

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	52.998.431.520	26.690.354.815
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	89.224.346.593	72.443.274.947
Các khoản dự phòng	03	(282.296.999)	(4.953.088.903)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối doái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(97.160.773)	(2.137.096.727)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(25.423.346.414)	(39.319.213.714)
Chi phí lãi vay	06	71.308.430.086	92.428.206.791
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	187.728.404.013	145.152.437.209
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(53.884.822.058)	7.724.330.580
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	63.423.434.560	(50.755.451.741)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(42.893.471.380)	(125.062.641.018)
Giảm chi phí trả trước	12	9.839.116.364	9.198.890.063
Tiền lãi vay đã trả	14	(74.054.419.824)	(95.012.289.603)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.504.570.245)	(1.249.237.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.653.671.430	(110.003.962.162)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(167.091.438.198)	(30.092.891.464)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	440.624.433	5.477.474.384
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(539.995.093.330)	(367.540.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	590.660.271.822	419.965.892.262
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(210.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.052.424.633	42.358.583.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(305.933.210.640)	70.169.058.378

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	2.931.960.890.376	1.960.524.637.300
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.455.795.300.105)	(1.799.788.921.423)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(38.680.326.846)	(37.611.538.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	437.485.263.425	123.124.176.920
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	216.205.724.215	83.289.273.136
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	219.535.413.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	53.719.805	450.382.512
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	435.794.857.378

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Hưng

Lê Thị Hồng

Phan Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu B09 – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/2005, điều chỉnh lần thứ 25 vào ngày 24/10/2024.

Ngày 24/09/2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26/09/2008, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (“HNX”). Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 31/12/2024 là 450.000.000.000 đồng, tương đương 45.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 1.538 người (tại ngày 01/01/2024 là 1.545 người).

Trụ sở chính của Công ty tại: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 3 chi nhánh:

Tên chi nhánh

Địa chỉ trụ sở chính

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Long An

Cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh

Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Tầng 15, Cao ốc Soadezi, Số 1, Đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho được xác theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.6 THUÊ TÀI SẢN

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định theo hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Quyền sử dụng đất	48
- Bản quyền	3
- Phần mềm máy tính	3-12

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, đang mua sắm và chưa lắp ráp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, mua sắm và các chi phí khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch nhiều nhất trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá đối hoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế với các hoạt động kinh doanh thông thường.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm 2024 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	129.655.610	217.691.954
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.665.201.768	49.317.721.404
- Các khoản tương đương tiền (*)	330.000.000.000	170.000.000.000
Cộng	435.794.857.378	219.535.413.358

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất là 3%/năm đến 4,75%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	99.531.340.205	99.531.340.205	150.196.518.697	150.196.518.697
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	99.531.340.205	99.531.340.205	94.556.107.738	94.556.107.738
- Các khoản đầu tư khác	-	-	55.640.410.959	55.640.410.959
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	99.531.340.205	99.531.340.205	150.196.518.697	150.196.518.697

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,9%/năm. Ngoài ra, các khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết Minh số 19).

ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Đơn vị đầu tư 1	210.000.000.000	-	-	-
Cộng	210.000.000.000	-	-	-

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	67.704.484.297	(205.471.596)	35.141.911.733	(574.514.974)
- Trả trước mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ	65.987.397.353	(205.471.596)	34.560.740.433	(574.514.974)
- Trả trước mua tài sản cố định	1.717.086.944	-	581.171.300	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	67.704.484.297	(205.471.596)	35.141.911.733	(574.514.974)
Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm trên 10% tổng trả trước cho người bán				
- Trả trước cho đối tác 1	36.756.296.278	-	-	-
- Trả trước cho đối tác 2	9.519.674.002	-	-	-
- Trả trước cho đối tác 3	7.703.531.373	-	-	-
- Trả trước cho đối tác 4	1.865.129.000	-	7.769.753.200	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	13.148.907.701	9.827.788.096
- Chi phí thuê mặt bằng	3.477.302.177	3.430.686.112
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.721.286.351	1.791.333.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.824.076	1.775.610.868
- Chi phí bảo hiểm	699.359.069	849.302.689
- Chi phí sửa chữa và bảo trì	2.025.606.028	666.205.601
- Chi phí khác	3.700.530.000	1.314.649.696
Dài hạn	27.143.738.697	40.303.974.666
- Công cụ, dụng cụ	14.238.271.611	20.105.694.775
- Chi phí cải tạo	2.520.031.115	9.209.980.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.090.434	5.499.155.978
- Chi phí sửa chữa và bảo trì	5.112.916.592	4.068.871.796
- Chi phí khác	3.756.428.945	1.420.271.133
Cộng	40.292.646.398	50.131.762.762

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	468.180.633.618	(651.367.640)	465.512.501.989	(611.806.357)
- Phải thu khách hàng từ kinh doanh sản phẩm Inochi	157.884.582.158	(651.367.640)	151.294.398.755	(434.295.705)
- Phải thu khách hàng từ kinh doanh các sản phẩm khác	310.296.051.460	-	314.218.103.234	(177.510.652)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	468.180.633.618	(651.367.640)	465.512.501.989	(611.806.357)
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10% tổng phải thu ngắn hạn				
- Phải thu từ đối tượng khách hàng 1 - Các máng	66.828.062.986	-	33.830.789.644	-
- Phải thu từ đối tượng khách hàng 2 - Các máng	47.534.084.323	-	73.599.886.650	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 311 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	21.391.607.336	(2.972.434)	24.642.460.709	(20.966.048)
- Các khoản đặt cọc và ký quỹ	6.102.972.650	-	10.959.332.124	-
- Phải thu lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.876.141.073	-	4.694.608.401	-
- Tạm ứng	566.927.935	-	2.090.107.528	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuế tài chính	3.046.450.370	-	2.860.968.846	-
- Phải thu khác	1.799.115.308	(2.972.434)	4.037.443.810	(20.966.048)
Dài hạn	18.871.409.801	-	17.680.217.930	-
- Các khoản đặt cọc và ký quỹ	14.471.855.381	-	13.740.108.927	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuế tài chính	4.014.454.420	-	3.917.559.003	-
- Phải thu khác	385.100.000	-	22.550.000	-
Cộng	40.263.017.137	(2.972.434)	42.322.678.639	(20.966.048)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu khách hàng	1.075.483.985	(651.367.640)	1.345.809.729	(611.806.357)
- Trả trước cho người bán	217.308.005	(205.471.596)	801.998.709	(574.514.974)
- Phải thu khác	2.972.434	(2.972.434)	20.966.048	(20.966.048)
Cộng	1.295.764.424	(859.811.670)	2.168.774.486	(1.207.287.379)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	185.095.266.838	(112.447.026)	186.587.478.773	(68.148.442)
- Công cụ, dụng cụ	26.183.311.792	(14.215.123)	113.344.265.077	(13.636.363)
- Thành phẩm	82.217.012.368	(11.055.918)	98.844.200.600	(11.055.918)
- Hàng mua đang đi đường	13.869.935.778	-	13.400.641.020	-
- Hàng gửi đi bán	5.396.250.279	-	2.876.743.637	-
- Hàng hóa	162.537.624.172	(62.727.070)	123.669.506.680	(42.425.704)
Cộng	475.299.401.227	(200.445.137)	538.722.835.787	(135.266.427)

Hàng tồn kho với tổng giá trị 328 tỷ VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 19).

12. TÀI SẢN DỨ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.576.303.819	16.576.303.819	67.580.191.062	67.580.191.062
- Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa	12.672.557.911	12.672.557.911	63.794.195.968	63.794.195.968
- Sửa chữa kho, nhà xưởng	3.903.745.908	3.903.745.908	3.785.995.094	3.785.995.094
Cộng	16.576.303.819	16.576.303.819	67.580.191.062	67.580.191.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ									
01/01/2024	116.976.816.029	556.250.635.389	15.391.553.766	1.114.265.206	689.733.270.390				
- Mua trong năm	1.608.855.620	79.215.695.905	116.721.111	65.663.636	81.006.936.272				
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.950.366.912	47.262.716.108	4.177.550.000	-	54.390.633.020				
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	28.863.598.645	3.780.516.566	-	32.644.115.211				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.823.796.513)	(447.954.545)	-	(15.271.751.058)				
31/12/2024	121.536.038.561	696.768.849.534	23.018.386.898	1.179.928.842	842.503.203.835				
HAO MÒN LŨY KẾ									
01/01/2024	(63.429.962.034)	(335.021.964.106)	(12.141.765.327)	(768.818.955)	(411.362.510.422)				
- Khấu hao trong năm	(4.160.945.263)	(58.784.940.786)	(926.094.068)	(112.723.842)	(63.984.703.959)				
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(11.708.795.079)	-	-	(11.708.795.079)				
- Thanh lý, nhượng bán	-	301.287.006	102.484.841	-	403.771.847				
31/12/2024	(67.590.907.297)	(405.214.412.965)	(12.965.374.554)	(881.542.797)	(486.652.237.613)				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
01/01/2024	53.546.853.995	221.228.671.283	3.249.788.439	345.446.251	278.370.759.968				
31/12/2024	53.945.131.264	291.554.436.569	10.053.012.344	298.386.045	355.850.966.222				

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là: 194.429.094.707 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 161.466.469.417 đồng).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 227.914.016.562 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 225.243.527.315 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	136.565.398.040	12.263.370.547	148.828.768.587
- Thuê tài chính trong năm	2.908.029.015	-	2.908.029.015
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(28.863.598.645)	(3.780.516.566)	(32.644.115.211)
- Đầu tư XDCB hoàn thành	118.313.570.893	2.246.154.091	120.559.724.984
31/12/2024	<u>228.923.399.303</u>	<u>10.729.008.072</u>	<u>239.652.407.375</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(29.376.913.397)	(4.479.192.043)	(33.856.105.440)
- Khấu hao trong năm	(22.504.896.834)	(1.276.985.068)	(23.781.881.902)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	11.708.795.079	-	11.708.795.079
31/12/2024	<u>(40.173.015.152)</u>	<u>(5.756.177.111)</u>	<u>(45.929.192.263)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	<u>107.188.484.643</u>	<u>7.784.178.504</u>	<u>114.972.663.147</u>
31/12/2024	<u>188.750.384.151</u>	<u>4.972.830.961</u>	<u>193.723.215.112</u>

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	7.011.345.218	6.887.680.497	138.000.000	14.037.025.715
31/12/2024	7.011.345.218	6.887.680.497	138.000.000	14.037.025.715
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2024	(2.261.169.808)	(3.937.977.788)	(138.000.000)	(6.337.147.596)
- Khấu hao trong năm	(146.534.976)	(1.311.225.756)	-	(1.457.760.732)
31/12/2024	<u>(2.407.704.784)</u>	<u>(5.249.203.544)</u>	<u>(138.000.000)</u>	<u>(7.794.908.328)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	<u>4.750.175.410</u>	<u>2.949.702.709</u>	<u>-</u>	<u>7.699.878.119</u>
31/12/2024	<u>4.603.640.434</u>	<u>1.638.476.953</u>	<u>-</u>	<u>6.242.117.387</u>

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 538.030.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 538.030.000 đồng).
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là: 4.603.640.434 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 4.750.175.410 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	147.473.475.013	147.473.475.013	238.673.592.421	238.673.592.421
- Nguyên vật liệu và các vật tư khác	143.315.755.013	143.315.755.013	235.923.492.421	235.923.492.421
- Tài sản cố định	4.157.720.000	4.157.720.000	2.750.100.000	2.750.100.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	147.473.475.013	147.473.475.013	238.673.592.421	238.673.592.421

Chi tiết các khoản phải trả trên 10% tổng phải trả ngắn hạn

- Phải trả cho đối tác 1

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số đã thực nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số đã thực nộp trong năm VND
Thuế và các khoản phải nộp	4.368.431.142	16.661.380.775	4.368.431.142	15.653.626.634	4.368.431.142	15.653.626.634	5.376.185.283	5.376.185.283
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	37.038.505.165	-	37.038.505.165	-	37.038.505.165	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.286.125.385	11.404.146.680	5.286.125.385	5.504.570.245	5.286.125.385	5.504.570.245	11.185.701.820	11.185.701.820
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	401.751.801	6.414.551.601	401.751.801	6.456.018.554	401.751.801	6.456.018.554	360.284.848	360.284.848
- Thuế thu nhập cá nhân	499.998.901	2.819.536.908	499.998.901	3.319.535.809	499.998.901	3.319.535.809	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.727.488.596	-	-	-	-	1.727.488.596	1.727.488.596
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	10.556.307.229	76.065.609.725	10.556.307.229	67.972.256.407	10.556.307.229	67.972.256.407	18.649.660.547	18.649.660.547



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

	01/01/2024		Số đã thu/ khấu trừ		Số đã nộp/ phải thu trong năm		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu								
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-		-		54.643.848		54.643.848
- Thuế xuất, nhập khẩu	20.272.733		1.753.768.018		1.759.425.435			25.930.150
- Thuế thu nhập cá nhân	7.583.069		333.057.985		335.101.871			9.626.955
- Các loại thuế khác	35.288.669		44.130.305		8.841.636			-
Cộng	63.144.471		2.130.956.308		2.158.012.790			90.200.953

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng				
- Máng Inochi	5.036.768.511	5.036.768.511	4.554.933.162	4.554.933.162
- Máng công nghiệp khác	1.939.573.541	1.939.573.541	2.799.257.952	2.799.257.952
- Máng bao bì	931.898.862	931.898.862	1.027.549.860	1.027.549.860
Dài hạn	2.165.296.108	2.165.296.108	728.125.350	728.125.350
Cộng	5.036.768.511	5.036.768.511	4.554.933.162	4.554.933.162

Chi tiết các khoản phải trả trên 10% tổng các khoản phải thu ngắn hạn

- Người mua trả tiền trước từ đối tượng khách hàng	665.900.037	665.900.037	281.233.440	281.233.440
1- các màng				
- Người mua trả tiền trước từ đối tượng khách hàng	598.767.528	598.767.528	-	-
2- các màng				
- Người mua trả tiền trước từ đối tượng khách hàng	505.725.560	505.725.560	505.725.560	505.725.560
3- các màng				

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.230.073.863.453	1.230.073.863.453	2.616.015.799.971	2.463.125.626.951	1.077.183.690.433	1.077.183.690.433
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	1.093.559.172.081	1.093.559.172.081	2.457.291.439.058	2.280.485.393.769	916.753.126.792	916.753.126.792
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	277.513.139.045	277.513.139.045	631.905.858.247	604.155.264.920	249.762.545.718	249.762.545.718
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	225.112.990.120	225.112.990.120	421.926.699.437	397.892.269.773	201.078.560.456	201.078.560.456
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	198.252.105.374	198.252.105.374	549.294.811.526	473.048.934.602	122.006.228.450	122.006.228.450
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	194.539.806.115	194.539.806.115	392.810.814.514	300.122.464.333	101.851.455.936	101.851.455.936
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	97.318.333.571	97.318.333.571	184.146.176.965	186.387.102.833	99.559.259.439	99.559.259.439
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	26.887.378.482	26.887.378.482	91.667.573.733	113.735.424.723	48.955.229.472	48.955.229.472
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	37.218.665.885	37.218.665.885	37.218.665.885
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	73.935.419.374	73.935.419.374	153.544.271.216	101.488.068.313	21.879.216.471	21.879.216.471
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	12.026.728.770	27.711.627.945	15.684.899.175	15.684.899.175
	-	-	19.968.504.650	38.725.570.440	18.757.065.790	18.757.065.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn đến hạn trả	100.089.834.484	100.089.834.484	115.089.834.484	30.208.921.484	15.208.921.484	15.208.921.484
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	10.589.834.484	10.589.834.484	10.589.834.484	10.589.834.484	10.589.834.484	10.589.834.484
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận	29.500.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa - Đồng Nai	-	-	-	4.619.087.000	4.619.087.000	4.619.087.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	60.000.000.000	60.000.000.000	75.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	36.424.856.888	36.424.856.888	43.634.526.429	38.680.326.846	31.470.657.305	31.470.657.305
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	19.775.571.904	19.775.571.904	23.388.954.515	23.963.618.628	20.350.236.017	20.350.236.017
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMITRUST - Chi nhánh TP.HCM	9.498.939.084	9.498.939.084	12.612.196.442	3.113.257.358	-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.277.889.695	1.277.889.695	1.430.252.600	1.892.848.705	1.740.485.800	1.740.485.800
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Quốc tế CHAILEASE	4.499.029.324	4.499.029.324	4.829.695.991	6.398.691.627	6.068.024.960	6.068.024.960
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.241.506.881	1.241.506.881	1.241.506.881	2.483.013.816	2.483.013.816	2.483.013.816
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín Chi nhánh Hà Nội	131.920.000	131.920.000	131.920.000	197.880.000	197.880.000	197.880.000
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.	-	-	-	631.016.712	631.016.712	631.016.712
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	113.750.984.852	113.750.984.852	113.750.984.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	348.299.639.002	348.299.639.002	474.669.451.318	190.074.360.913	63.704.548.597	63.704.548.597
- Vay dài hạn ngân hàng	311.384.751.675	311.384.751.675	430.000.000.000	145.089.834.484	26.474.586.159	26.474.586.159
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận	265.500.000.000	265.500.000.000	295.000.000.000	29.500.000.000	-	-
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	15.884.751.675	15.884.751.675	-	10.589.834.484	26.474.586.159	26.474.586.159
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	30.000.000.000	30.000.000.000	135.000.000.000	105.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân dài hạn	-	-	-	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000
+ Các cá nhân	-	-	-	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	36.914.887.327	36.914.887.327	44.669.451.318	43.634.526.429	35.879.962.438	35.879.962.438
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	13.324.821.792	13.324.821.792	12.661.477.994	23.388.954.515	24.052.298.313	24.052.298.313
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SÚMI TRUST - Chi nhánh TP.HCM	19.395.776.882	19.395.776.882	32.007.973.324	12.612.196.442	-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Quốc tế CHAILEASE	2.908.214.553	2.908.214.553	-	4.829.695.991	7.737.910.544	7.737.910.544
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin	1.286.074.100	1.286.074.100	-	1.430.252.600	2.716.326.700	2.716.326.700
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	1.241.506.881	1.241.506.881	1.241.506.881
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tin Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	131.920.000	131.920.000	131.920.000
Cộng	1.578.373.502.455	1.578.373.502.455	3.090.685.251.289	2.653.199.987.864	1.140.888.239.030	1.140.888.239.030



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	Từ ngày 10/01/2025 đến ngày 10/06/2025	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công Ty. Có phiếu tại Công ty mẹ sở hữu bởi Ban lãnh đạo Công ty mẹ và bên thứ ba.
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	Từ ngày 27/01/2025 đến ngày 26/06/2025	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Từ ngày 20/01/2025 đến ngày 27/06/2025	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	Từ ngày 27/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 03/02/2025 đến ngày 30/06/2025	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 28/01/2025 đến ngày 22/04/2025	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho.
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 27/01/2025 đến ngày 20/05/2025	Tin chấp

Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng trong nước từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng vào ngày lập báo cáo này chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty.
2	Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Cổ phiếu của bên thứ 3
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận	120 tháng kể từ ngày giải ngân	Cổ phiếu của bên thứ 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	37.024.605.408	27.604.567.563
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	20.096.477.281	15.681.047.285
- Lãi vay và chi phí thuê tài chính	2.822.204.112	5.568.193.850
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.207.778.695	1.926.601.814
- Chi phí vận chuyển	4.761.676.183	1.589.777.665
- Chi phí phải trả khác	5.136.469.137	2.838.946.949
Dài hạn	-	-
Cộng	37.024.605.408	27.604.567.563

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.237.146.052	6.178.132.451
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.935.295.184	3.455.254.090
- Cổ tức	97.289.618	97.289.618
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.204.561.250	2.625.588.743
Dài hạn	8.354.065.145	5.738.335.150
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.227.715.145	5.693.335.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.350.000	45.000.000
Cộng	13.591.211.197	11.916.467.601

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	450.000.000.000	(448.700.000)	44.426.716.332	493.978.016.332
- Lãi trong năm trước	-	-	19.983.677.351	19.983.677.351
31/12/2023	450.000.000.000	(448.700.000)	64.410.393.683	513.961.693.683
01/01/2024	450.000.000.000	(448.700.000)	64.410.393.683	513.961.693.683
- Lãi trong năm nay	-	-	41.594.284.840	41.594.284.840
31/12/2024	450.000.000.000	(448.700.000)	106.004.678.523	555.555.978.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ	01/01/2024 VND	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần DNP Holding	229.557.740.000	51,01%	229.557.740.000	51,01%
- Vốn đã góp của chủ sở hữu	220.442.260.000	48,99%	220.442.260.000	48,99%
Cộng	450.000.000.000	100,00%	450.000.000.000	100,00%

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN ĐANG LƯU HÀNH

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	2.205.218.686.688	1.770.368.824.415
- Doanh thu bán hàng hóa	988.996.612.250	752.119.340.850
Cộng	3.194.215.298.938	2.522.488.165.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.856.714.244	15.543.869.783
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	7.580.404.427	9.180.688.149
+ Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán	12.276.309.817	6.363.181.634
Cộng	19.856.714.244	15.543.869.783

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn thành phẩm	1.716.190.706.708	1.401.671.413.661
- Giá vốn hàng hóa	941.269.748.147	686.591.426.587
Cộng	2.657.460.454.855	2.088.262.840.248

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi	25.233.957.305	39.316.637.466
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	97.160.773	2.137.096.727
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.905.349.375	2.892.990.070
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.501.739	1.089.119
Cộng	36.238.969.192	44.347.813.382

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	71.308.430.086	84.886.189.757
- Phí thư tín dụng	17.207.418.744	16.196.465.723
- Chi phí thuê tài chính	5.257.603.276	7.542.017.034
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.958.190.740	2.964.195.499
- Chiết khấu thanh toán	699.551.763	1.070.398.798
- Chi phí tài chính khác	149.015.148	750.689.990
Cộng	107.580.209.757	113.409.956.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí bán hàng	292.899.349.076	242.693.738.951
- Chi phí nhân viên	66.544.807.851	59.374.414.922
- Chi phí vận chuyển và hỗ trợ bán hàng	111.981.090.077	91.587.618.622
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.639.771.268	54.583.504.698
- Chi phí công cụ, dụng cụ	6.752.125.012	7.050.541.417
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.212.240.632	1.725.844.989
- Chi phí bằng tiền khác	35.769.314.236	28.371.814.303
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	98.561.206.217	80.396.361.653
- Chi phí nhân viên quản lý	60.870.285.691	43.898.790.679
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.762.587.640	1.545.712.585
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.039.623.764	1.803.081.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.677.028.318	22.980.949.032
- Chi phí bằng tiền khác	11.211.680.804	10.167.827.358

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	189.389.109	2.576.248
- Các khoản thu nhập khác	504.823.408	555.111.074
Cộng	694.212.517	557.687.322

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí khác	1.792.114.978	396.543.718
Cộng	1.792.114.978	396.543.718

31. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	2.192.273.966.279	1.803.150.382.016
- Chi phí nhân viên	360.929.872.779	301.067.046.482
- Chi phí khấu hao TSCĐ	89.224.346.593	72.443.274.947
- Chi phí công cụ dụng cụ	38.833.518.183	37.738.129.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.533.577.936	154.905.200.523
- Chi phí bằng tiền khác	122.125.728.378	42.048.907.596
Cộng	3.048.921.010.148	2.411.352.940.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.998.431.520	26.690.354.815
Các khoản điều chỉnh tăng	4.022.301.880	772.479.317
- Các khoản chi phí không được trừ	4.022.301.880	772.479.317
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	57.020.733.400	27.462.834.132
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	11.404.146.680	5.492.566.826
- Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	-	1.214.110.638
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.404.146.680	6.706.677.464

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	41.594.284.840	19.983.677.351
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	924	444

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31/12/2024 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần DNP Holding và các công ty con ("Tập đoàn")	Tập đoàn/ hoặc các công ty con cùng thuộc tập đoàn
3	Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch HĐQT
4	Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch HĐQT
5	Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
6	Ông Ngô Đức Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
7	Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và Thành viên HĐQT
8	Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
9	Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc
10	Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc
11	Bà Nguyễn Thị Thoại	Kế toán trưởng
12	Bà Lê Thị Văn	Người phụ trách quản trị Công ty

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị	2.182.743.996	1.372.884.981
- Thành viên độc lập	539.000.000	505.000.000
- Thành viên khác	1.643.743.996	867.884.981
Ban Tổng Giám đốc	6.699.621.305	6.017.509.056
- Tổng Giám đốc	1.140.945.460	829.131.593
- Phó Tổng Giám đốc	5.558.675.845	5.188.377.463
Cộng	8.882.365.301	7.390.394.037

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thanh Hưng

Phụ trách tài chính – kế toán



Lê Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Vũ Thúy Linh	Thành viên HĐQT độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Vũ Thúy Linh	Chủ tịch	
Ông Trần Đức Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/01/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/01/2025
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/01/2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2025
Bà Nguyễn Thị Thoại	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/01/2025
Bà Lê Thị Hồng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22/07/2025
	Phụ trách Tài chính – Kế toán	Bổ nhiệm ngày 02/01/2025 Miễn Nhiệm ngày 22/07/2025

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Phạm Thị Thu Hằng và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thoại
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Số: 892 /2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.851.007.182.350	1.580.081.175.908
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	471.249.971.175	435.794.857.378
Tiền	111		31.249.971.175	105.794.857.378
Các khoản tương đương tiền	112		440.000.000.000	330.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	84.638.240.905	99.531.340.205
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84.638.240.905	99.531.340.205
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		784.822.000.179	556.416.913.581
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	659.429.786.102	468.180.633.618
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	105.006.001.501	67.704.484.297
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	21.647.323.670	21.391.607.336
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137	11	(1.261.111.094)	(859.811.670)
Hàng tồn kho	140	12	491.023.346.404	475.098.956.090
Hàng tồn kho	141		491.223.791.541	475.299.401.227
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(200.445.137)	(200.445.137)
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.273.623.687	13.239.108.654
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	19.244.871.857	13.148.907.701
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	28.751.830	90.200.953
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		817.337.908.440	828.407.751.038
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.672.252.635	18.871.409.801
Phải thu dài hạn khác	216	10	18.672.252.635	18.871.409.801
Tài sản cố định	220		516.896.637.624	555.816.298.721
Tài sản cố định hữu hình	221	14	352.118.757.550	355.850.966.222
- Nguyên giá	222		883.174.885.612	842.503.203.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(531.056.128.062)	(486.652.237.613)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	159.264.643.053	193.723.215.112
- Nguyên giá	225		200.474.690.517	239.652.407.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(41.210.047.464)	(45.929.192.263)
Tài sản cố định vô hình	227	16	5.513.237.021	6.242.117.387
- Nguyên giá	228		14.037.025.715	14.037.025.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.523.788.694)	(7.794.908.328)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	37.471.674.995	16.576.303.819
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.471.674.995	16.576.303.819
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	220.000.000.000	210.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		210.000.000.000	210.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		24.297.343.186	27.143.738.697
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	24.297.343.186	27.143.738.697
TỔNG TÀI SẢN	270		2.668.345.090.790	2.408.488.926.946

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.081.702.183.399	1.852.932.948.423
Nợ ngắn hạn	310		1.653.975.621.510	1.496.279.244.276
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	133.100.211.506	147.473.475.013
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	3.197.813.633	5.036.768.511
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.651.468.588	18.649.660.547
Phải trả người lao động	314		21.637.417.217	52.783.725.292
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	50.395.214.926	37.024.605.408
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	10.289.559.540	5.237.146.052
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.417.703.936.100	1.230.073.863.453
Nợ dài hạn	330		427.726.561.889	356.653.704.147
Phải trả dài hạn khác	337	22	8.263.525.985	8.354.065.145
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	419.463.035.904	348.299.639.002
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	586.642.907.391	555.555.978.523
Vốn chủ sở hữu	410		586.642.907.391	555.555.978.523
Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(448.700.000)	(448.700.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.091.607.391	106.004.678.523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.004.678.523	64.410.393.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.086.928.868	41.594.284.840
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.668.345.090.790	2.408.488.926.946

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thoại

Mẫu B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.629.001.284.473	1.527.878.616.919
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	17.159.324.627	10.314.273.324
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.611.841.959.846	1.517.564.343.595
Giá vốn hàng bán	11	26	1.370.212.438.308	1.279.197.123.397
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		241.629.521.538	238.367.220.198
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	21.301.967.665	16.527.802.034
Chi phí tài chính	22	28	63.419.483.949	57.094.918.936
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		59.212.850.393	35.380.419.648
Chi phí bán hàng	25	29	113.387.768.442	140.513.360.789
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	43.560.368.437	42.355.869.753
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.563.868.375	14.930.872.754
Thu nhập khác	31	30	780.685.403	357.924.689
Chi phí khác	32		2.017.757.401	4.484.464
Lợi nhuận khác	40		(1.237.071.998)	353.440.225
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.326.796.377	15.284.312.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.239.867.509	3.109.764.944
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.086.928.868	12.174.548.035
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	691	271
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	691	271

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thoại

Mẫu B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
		đến 30/06/2025 VND	đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	41.326.796.377	15.284.312.979
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	52.764.194.349	38.474.215.838
Các khoản dự phòng	03	401.299.424	(282.296.999)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(318.666.006)	3.918.477.809
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(17.751.256.394)	(11.535.266.713)
Chi phí lãi vay	06	59.212.850.393	35.380.419.648
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	135.635.218.143	81.239.862.562
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(230.260.456.023)	(36.196.328.255)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.924.390.314)	(6.103.675.219)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.418.426.471)	158.761.964.263
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.249.568.645)	(7.211.042.220)
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.357.536.034)	(39.313.865.049)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.707.542.046)	(5.492.566.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(198.282.701.390)	145.684.349.256
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.633.306.413)	(72.375.619.063)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.899.569.256	425.909.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(289.500.000.000)	(210.582.417.534)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	304.500.000.000	253.122.716.644
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.667.162.748	10.337.117.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.066.574.409)	(19.072.293.790)

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	1.572.810.217.403	1.177.680.438.058
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.292.670.777.333)	(1.211.267.598.037)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35	(21.345.970.521)	(18.194.044.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	258.793.469.549	(51.781.204.888)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	35.444.193.750	74.830.850.578
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	435.794.857.378	219.535.413.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.920.047	227.708.541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	471.249.971.175	294.593.972.477

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu B09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24/09/2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp

Ngày 26/09/2008, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX"). Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 30/06/2025 là 450.000.000.000 đồng; tương đương 45.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 1.663 người (tại ngày 01/01/2025 là 1.538 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

1.3 CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 3 chi nhánh:

Tên chi nhánh

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam - chi nhánh Long An

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính

Cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh.

Số 228, đường 04, KCN Amata, Phường Long Bình, Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho được xác theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.6 THUÊ TÀI SẢN

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định theo hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Quyền sử dụng đất	48
- Bản quyền	3
- Phần mềm máy tính	3-12

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, đang mua sắm và chưa lắp ráp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, mua sắm và các chi phí khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch nhiều nhất trong năm.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá đối hoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế với các hoạt động kinh doanh thông thường.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	438.284.883	129.655.610
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.811.686.292	105.665.201.768
- Các khoản tương đương tiền (*)	440.000.000.000	330.000.000.000
Cộng	471.249.971.175	435.794.857.378

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất là 4%/năm đến 4,65%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	84.638.240.905	84.638.240.905	99.531.340.205	99.531.340.205
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	84.638.240.905	84.638.240.905	99.531.340.205	99.531.340.205
Cộng	84.638.240.905	84.638.240.905	99.531.340.205	99.531.340.205

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,9%/năm. Ngoài ra, các khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (*Thuyết Minh số 20*).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
Cộng	220.000.000.000	220.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000

Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	105.006.001.501	(71.781.601)	67.704.484.297	(205.471.596)
- Trả trước mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ	101.142.633.601	(71.781.601)	65.987.397.353	(205.471.596)
- Trả trước mua tài sản cố định	3.863.367.900	-	1.717.086.944	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	105.006.001.501	(71.781.601)	67.704.484.297	(205.471.596)
Chi tiết các khoản trả trước chiếm trên 10% tổng trả trước cho người bán				
- Trả trước cho đối tác 1	12.610.126.446	-	36.756.296.278	-
- Trả trước cho đối tác 2	34.351.112.308	-	9.519.674.002	-
- Trả trước cho đối tác 3	32.525.552.643	-	7.703.531.373	-
- Trả trước cho đối tác 4	-	-	1.865.129.000	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	19.244.871.857	13.148.907.701
- Chi phí thuê mặt bằng	3.952.992.881	3.477.302.177
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.574.379.511	1.721.286.351
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.863.417	1.524.824.076
- Chi phí bảo hiểm	675.148.998	699.359.069
- Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.809.632.785	2.025.606.028
- Chi phí khác	5.952.854.265	3.700.530.000
Dài hạn	24.297.343.186	27.143.738.697
- Công cụ, dụng cụ	10.611.928.828	14.238.271.611
- Chi phí cải tạo	1.425.783.800	2.520.031.115
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.829.407.363	1.516.090.434
- Chi phí sửa chữa và bảo trì	7.195.002.073	5.112.916.592
- Chi phí khác	3.235.221.122	3.756.428.945
Cộng	43.542.215.043	40.292.646.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngân hạn	659.429.786.102	(947.299.784)	468.180.633.618	(651.367.640)
- Phải thu khách hàng từ kinh doanh sản phẩm Inochi	159.873.791.081	(947.299.784)	157.884.582.158	(651.367.640)
- Phải thu khách hàng từ kinh doanh các sản phẩm khác	499.555.995.021	-	310.296.051.460	-
Cộng	659.429.786.102	(947.299.784)	468.180.633.618	(651.367.640)
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm trên 10% tổng phải thu ngân hạn				
- Phải thu từ đối tượng khách hàng 1 - Các máng	196.920.987.207	-	66.828.062.986	-
- Phải thu từ đối tượng khách hàng 2 - Các máng	33.112.418.891	-	47.534.084.323	-
- Phải thu từ đối tượng khách hàng 3 - Các máng	62.505.411.500	-	-	-

Tại ngày 30/06/2025, các khoản phải thu khách hàng ngân hạn với tổng giá trị khoảng 311,25 tỷ đồng đã được đính để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 20).

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngân hạn	21.647.323.670	(242.029.710)	21.391.607.336	(2.972.434)
- Các khoản đặt cọc và ký quỹ	8.555.265.320	-	6.102.972.650	-
- Phải thu lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.314.840.579	-	9.876.141.073	-
- Tạm ứng	861.486.334	-	566.927.935	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuế tài chính	3.231.409.872	-	3.046.450.370	-
- Phải thu khác	1.684.321.565	(242.029.710)	1.799.115.308	(3.972.434)
Dài hạn	18.672.252.635	-	18.871.409.801	-
- Các khoản đặt cọc và ký quỹ	14.061.726.751	-	14.471.855.381	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuế tài chính	4.610.525.884	-	4.014.454.420	-
- Phải thu khác	-	-	385.100.000	-
Cộng	40.319.576.305	(242.029.710)	40.263.017.137	(2.972.434)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu khách hàng	1.420.082.082	(1.261.111.094)	1.295.764.424	(859.811.670)
- Trả trước cho người bán	1.106.270.772	(947.299.784)	1.075.483.985	(651.367.640)
- Phải thu khác	71.781.600	(71.781.600)	217.308.005	(205.471.596)
- Phải thu khác	242.029.710	(242.029.710)	2.972.434	(2.972.434)
Cộng	1.420.082.082	(1.261.111.094)	1.295.764.424	(859.811.670)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	193.951.964.155	(112.447.026)	185.095.266.838	(112.447.026)
- Công cụ, dụng cụ	22.901.278.141	(14.215.123)	26.183.311.792	(14.215.123)
- Thành phẩm	78.061.820.572	(11.055.918)	82.217.012.368	(11.055.918)
- Hàng mua đang đi đường	22.370.558.156	-	13.869.935.778	-
- Hàng gửi đi bán	4.979.023.531	-	5.396.250.279	-
- Hàng hóa	168.959.146.986	(62.727.070)	162.537.624.172	(62.727.070)
Cộng	491.223.791.541	(200.445.137)	475.299.401.227	(200.445.137)

Hàng tồn kho với tổng giá trị 328,35 tỷ VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 20).

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.471.674.995	37.471.674.995	16.576.303.819	16.576.303.819
- Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa	33.567.929.087	33.567.929.087	12.672.557.911	12.672.557.911
- Sửa chữa kho, nhà xưởng	3.903.745.908	3.903.745.908	3.903.745.908	3.903.745.908
Cộng	37.471.674.995	37.471.674.995	16.576.303.819	16.576.303.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2025	121.536.038.561	696.768.849.534	23.018.386.898	1.179.928.842	842.503.203.835
- Mua trong kỳ	1.816.876.025	9.333.742.047	249.627.000	-	11.400.245.072
- Đầu tư XDCB hoàn thành	398.565.000	9.674.606.466	375.000.000	-	10.448.171.466
- Mua lại TSCĐ TTC	-	51.211.002.175	1.385.296.364	-	52.596.298.539
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29.566.730.298)	(4.206.303.002)	-	(33.773.033.300)
30/06/2025	123.751.479.586	737.421.469.924	20.822.007.260	1.179.928.842	883.174.885.612
HAO MÓN LŨY KẾ					
01/01/2025	(67.590.907.297)	(405.214.412.965)	(12.965.374.554)	(881.542.797)	(486.652.237.613)
- Khấu hao trong kỳ	(2.217.203.634)	(33.254.539.881)	(652.280.824)	(54.887.400)	(36.178.911.739)
- Mua lại TSCĐ TTC	-	(19.894.443.019)	(681.104.024)	-	(20.575.547.043)
- Phân loại lại	-	1.167.771.608	(1.167.771.608)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.416.100.852	1.934.467.481	-	12.350.568.333
30/06/2025	(69.808.110.931)	(446.779.523.405)	(13.532.063.529)	(936.430.197)	(531.056.128.062)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	53.945.131.264	291.554.436.569	10.053.012.344	298.386.045	355.850.966.222
30/06/2025	53.943.368.655	290.641.946.519	7.289.943.731	243.498.645	352.118.757.550

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2025	53.945.131.264	291.554.436.569	10.053.012.344	298.386.045	355.850.966.222
30/06/2025	53.943.368.655	290.641.946.519	7.289.943.731	243.498.645	352.118.757.550

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là: 256.889.460.799 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 194.429.094.707 đồng)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 257.593.359.401 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 227.914.016.562 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	228.923.399.303	10.729.008.072	239.652.407.375
- Thuế tài chính trong kỳ	13.418.581.681	-	13.418.581.681
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(51.211.002.175)	(1.385.296.364)	(52.596.298.539)
30/06/2025	<u>191.130.978.809</u>	<u>9.343.711.708</u>	<u>200.474.690.517</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN			
01/01/2025	(40.173.015.152)	(5.756.177.111)	(45.929.192.263)
- Khấu hao trong kỳ	(15.563.218.097)	(293.184.147)	(15.856.402.244)
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	19.894.443.019	681.104.024	20.575.547.043
30/06/2025	<u>(35.841.790.230)</u>	<u>(5.368.257.234)</u>	<u>(41.210.047.464)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	<u>188.750.384.151</u>	<u>4.972.830.961</u>	<u>193.723.215.112</u>
30/06/2025	<u>155.289.188.579</u>	<u>3.975.454.474</u>	<u>159.264.643.053</u>

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2025	7.011.345.218	6.887.680.497	138.000.000	14.037.025.715
30/06/2025	7.011.345.218	6.887.680.497	138.000.000	14.037.025.715
GIÁ TRỊ HAO MÓN				
01/01/2025	(2.407.704.784)	(5.249.203.544)	(138.000.000)	(7.794.908.328)
- Khấu hao trong kỳ	(73.267.488)	(655.612.878)	-	(728.880.366)
30/06/2025	<u>(2.480.972.272)</u>	<u>(5.904.816.422)</u>	<u>(138.000.000)</u>	<u>(8.523.788.694)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2025	<u>4.603.640.434</u>	<u>1.638.476.953</u>	<u>-</u>	<u>6.242.117.387</u>
30/06/2025	<u>4.530.372.946</u>	<u>982.864.075</u>	<u>-</u>	<u>5.513.237.021</u>

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 538.030.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 538.030.000 đồng).

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là: 4.530.372.946 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 4.603.640.434 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	133.100.211.506	133.100.211.506	147.473.475.013	147.473.475.013
- Nguyên vật liệu và các vật tư khác	132.542.661.506	132.542.661.506	143.315.755.013	143.315.755.013
- Tài sản cố định	557.550.000	557.550.000	4.157.720.000	4.157.720.000
Cộng	133.100.211.506	133.100.211.506	147.473.475.013	147.473.475.013
Chi tiết các khoản phải trả trên 10% tổng phải trả ngắn hạn	20.211.760.540	20.211.760.540	30.793.957.893	30.793.957.893
- Phải trả cho đối tác 1	20.211.760.540	20.211.760.540	30.793.957.893	30.793.957.893

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã thực nộp trong kỳ VND		30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế và các khoản phải nộp	5.376.185.283	8.839.594.354	7.765.354.628	6.450.425.009			
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	11.185.701.820	10.239.867.509	12.707.542.046	8.718.027.283			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	360.284.848	4.802.780.527	4.786.700.242	376.365.133			
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.038.161.754	658.999.187	379.162.567			
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.727.488.596	7.750.000	7.750.000	1.727.488.596			
- Các loại thuế khác	18.649.660.547	24.928.154.144	25.926.346.103	17.651.468.588			
Cộng							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

	01/01/2025		Số đã thu/ khấu trừ		Số đã nộp/ phải thu trong kì		30/06/2025	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế và các khoản phải thu								
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	54.643.848		15.670.964.960		15.616.321.112		-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	25.930.150		846.584.273		821.674.643		1.020.520	
- Thuế thu nhập cá nhân	9.626.955		556.078.230		574.182.585		27.731.310	
	90.200.953		17.073.627.463		17.012.178.340		28.751.830	

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hạn				
- Màng Inochi	3.197.813.633	3.197.813.633	5.036.768.511	5.036.768.511
- Màng công nghiệp khác	2.031.853.616	2.031.853.616	1.939.573.541	1.939.573.541
- Màng bao bì	925.917.102	925.917.102	931.898.862	931.898.862
Cộng	240.042.915	240.042.915	2.165.296.108	2.165.296.108
	3.197.813.633	3.197.813.633	5.036.768.511	5.036.768.511

Chi tiết các khoản phải trả trên 10% tổng các khoản phải người mua trả tiền trước

- Người mua trả tiền trước từ đối tượng khách hàng
 - 1- các màng
- Người mua trả tiền trước từ đối tượng khách hàng
 - 2- các màng
- Người mua trả tiền trước từ đối tượng khách hàng
 - 3- các màng

	189.847.134	189.847.134	665.900.037	665.900.037
	-	-	598.767.528	598.767.528
	505.725.560	505.725.560	505.725.560	505.725.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.417.703.936.100	1.417.703.936.100	1.501.646.820.501	1.314.016.747.854	1.230.073.863.453	1.230.073.863.453
- Vay ngắn hạn	1.287.780.594.571	1.287.780.594.571	1.440.485.282.581	1.246.263.860.091	1.093.559.172.081	1.093.559.172.081
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	272.539.573.480	272.539.573.480	335.876.675.475	340.850.241.040	277.513.139.045	277.513.139.045
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	291.577.772.867	291.577.772.867	293.582.630.530	227.117.847.783	225.112.990.120	225.112.990.120
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	246.673.480.391	246.673.480.391	271.190.863.399	222.769.490.382	198.252.105.374	198.252.105.374
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	237.743.985.952	237.743.985.952	257.577.112.256	214.372.932.419	194.539.806.115	194.539.806.115
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	88.931.152.909	88.931.152.909	94.920.896.829	103.308.077.491	97.318.333.571	97.318.333.571
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	41.399.794.051	41.399.794.051	63.920.820.333	49.408.404.764	26.887.378.482	26.887.378.482
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	73.967.200.264	73.967.200.264	88.468.647.102	88.436.866.212	73.935.419.374	73.935.419.374
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	34.947.634.657	34.947.634.657	34.947.634.657	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	92.068.334.484	92.068.334.484	38.385.417.242	46.406.917.242	100.089.834.484	100.089.834.484
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	10.589.834.484	10.589.834.484	5.294.917.242	5.294.917.242	10.589.834.484	10.589.834.484
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận	21.478.500.000	21.478.500.000	3.090.500.000	11.112.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	60.000.000.000	60.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	37.855.007.045	37.855.007.045	22.776.120.678	21.345.970.521	36.424.856.888	36.424.856.888
+ Công ty TNHH MTY Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	16.041.559.757	16.041.559.757	6.938.125.943	10.672.138.090	19.775.571.904	19.775.571.904
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh TP.HCM	15.831.463.013	15.831.463.013	11.906.887.617	5.574.363.688	9.498.939.084	9.498.939.084
+ Công ty TNHH MTY cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin	825.588.971	825.588.971	334.281.576	786.582.300	1.277.889.695	1.277.889.695
+ Công ty TNHH MTY cho thuê Tài chính Quốc tế CHAILEASE	5.123.415.304	5.123.415.304	3.596.823.542	2.972.439.562	4.499.029.324	4.499.029.324
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	1.241.506.881	1.241.506.881	1.241.506.881
+ Công ty TNHH MTY cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tin Chi nhánh Hà Nội	32.980.000	32.980.000	-	98.940.000	131.920.000	131.920.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	419.463.035.904	419.463.035.904	132.324.934.822	61.161.537.920	348.299.639.002	348.299.639.002
- Vay dài hạn ngân hàng	377.999.334.433	377.999.334.433	105.000.000.000	38.385.417.242	311.384.751.675	311.384.751.675
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	10.589.834.433	10.589.834.433	-	5.294.917.242	15.884.751.675	15.884.751.675
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận	367.409.500.000	367.409.500.000	105.000.000.000	3.090.500.000	265.500.000.000	265.500.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	41.463.701.471	41.463.701.471	27.324.934.822	22.776.120.678	36.914.887.327	36.914.887.327
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	6.386.695.849	6.386.695.849	-	6.938.125.943	13.324.821.792	13.324.821.792
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh TP.HCM	27.999.247.625	27.999.247.625	20.510.358.360	11.906.887.617	19.395.776.882	19.395.776.882
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Quốc tế CHAILEASE	6.125.965.473	6.125.965.473	6.814.576.462	3.596.825.542	2.908.214.533	2.908.214.533
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	951.792.524	951.792.524	-	334.281.576	1.286.074.100	1.286.074.100
Cộng	1.837.166.972.004	1.837.166.972.004	1.633.971.755.323	1.375.178.285.774	1.578.373.502.455	1.578.373.502.455

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	Từ ngày 03/07/2025 đến ngày 09/12/2025	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công Ty. Có phiếu tại Công Ty số hữu bởi Ban lãnh đạo Công ty mẹ của Công ty
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	Từ ngày 22/07/2025 đến ngày 26/12/2025	Nhà xưởng thuộc sở hữu của Công ty
3	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Từ ngày 08/07/2025 đến ngày 22/12/2025	Nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
4	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	Từ ngày 08/07/2025 đến ngày 27/12/2025	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng, và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 07/07/2025 đến ngày 11/12/2025	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
6	Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 08/07/2025 đến ngày 12/12/2025	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho của Công ty
7	Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Từ ngày 11/08/2025 đến ngày 26/10/2025	Tin chấp
8	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	Từ ngày 21/07/2025 đến ngày 17/10/2025	Tin chấp

Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng trong nước từ các các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng vào ngày lập báo cáo này chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần DNP Holding, Công ty mẹ của Công ty.
2	Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Có phiếu của bên thứ 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	50.395.214.926	37.024.605.408
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	18.176.464.871	20.096.477.281
- Lãi vay và chi phí thuê tài chính	2.677.518.471	2.822.204.112
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.415.751.817	4.207.778.695
- Chi phí vận chuyển	2.803.398.382	4.761.676.183
- Chi phí phải trả khác	23.322.081.385	5.136.469.137
Cộng	50.395.214.926	37.024.605.408

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	10.289.559.540	5.237.146.052
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	5.509.640.496	2.935.295.184
- Cổ tức	93.195.722	97.289.618
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.686.723.322	2.204.561.250
Dài hạn	8.263.525.985	8.354.065.145
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.136.625.985	8.227.715.145
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.900.000	126.350.000
Cộng	18.553.085.525	13.591.211.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	450.000.000.000	(448.700.000)	64.410.393.683	513.961.693.683
- Lãi trong năm trước	-	-	41.594.284.840	41.594.284.840
31/12/2024	450.000.000.000	(448.700.000)	106.004.678.523	555.555.978.523
01/01/2025	450.000.000.000	(448.700.000)	106.004.678.523	555.555.978.523
- Lãi trong kỳ này	-	-	31.086.928.868	31.086.928.868
30/06/2025	450.000.000.000	(448.700.000)	137.091.607.391	586.642.907.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần DNP Holding	229.557.740.000	51,01%	229.557.740.000	51,01%
Vốn đã góp của chủ sở hữu	220.442.260.000	48,99%	220.442.260.000	48,99%
Cộng	450.000.000.000	100,00%	450.000.000.000	100,00%

23.3. SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUẢN ĐANG LƯU HÀNH

	30/06/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	1.042.439.656.155	936.789.461.819
- Doanh thu bán hàng hóa	586.561.628.318	591.089.155.100
Cộng	1.629.001.284.473	1.527.878.616.919

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.159.324.627	10.314.273.324
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	11.528.256.357	4.082.970.350
+ Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán	5.631.068.270	6.231.302.974
Cộng	17.159.324.627	10.314.273.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Giá vốn thành phẩm	813.954.088.045	732.871.893.873
- Giá vốn hàng hóa	556.258.350.263	546.325.229.524
Cộng	1.370.212.438.308	1.279.197.123.397

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi	17.228.463.242	11.433.019.384
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.070.163.295	5.092.280.921
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.341.128	2.501.729
Cộng	21.301.967.665	16.527.802.034

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí lãi vay	59.212.850.393	35.380.419.648
- Phí thu tín dụng	193.784.807	8.668.098.662
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	993.352.682	9.678.444.343
- Chiết khấu thanh toán	177.224.476	404.646.112
- Chi phí tài chính khác	2.842.271.591	2.963.310.171
Cộng	63.419.483.949	57.094.918.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	113.387.768.442	140.513.360.789
- Chi phí nhân viên	30.888.616.258	30.013.094.844
- Chi phí vận chuyển	23.009.835.825	23.262.476.144
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	19.523.627.637	26.902.766.760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.610.738.816	27.149.913.051
- Chi phí công cụ, dụng cụ	14.792.608.100	13.870.171.365
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.116.534.139	968.185.891
- Chi phí bằng tiền khác	8.445.807.667	18.346.752.734
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	43.560.368.437	42.355.869.753
- Chi phí nhân viên quản lý	25.529.200.520	24.336.640.100
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.199.552.692	2.250.797.757
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.133.457.842	917.966.217
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	401.299.424	(282.296.999)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.925.443.932	9.226.754.901
- Chi phí bằng tiền khác	6.371.414.027	5.906.007.777
Cộng	156.948.136.879	182.869.230.542

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	522.793.152	102.247.329
- Các khoản thu nhập khác	257.892.251	255.677.360
Cộng	780.685.403	357.924.689

31. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.134.432.178.911	1.076.250.202.642
- Chi phí nhân viên	175.243.435.432	160.139.919.391
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.764.194.349	38.474.215.838
- Chi phí công cụ dụng cụ	35.250.933.126	32.062.816.242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.736.386.520	98.864.704.561
- Chi phí bằng tiền khác	45.733.446.849	56.274.495.265
Cộng	1.527.160.575.187	1.462.066.353.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.326.796.377	15.284.312.979
Các khoản điều chỉnh tăng	2.263.340.036	264.511.739
- Các khoản chi phí không được trừ	2.263.340.036	264.511.739
- Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	43.590.136.413	15.548.824.718
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	8.718.027.283	3.109.764.944
Truy thu thuế TNDN	1.521.840.226	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	10.239.867.509	3.109.764.944

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở	31.086.928.868	12.174.548.035
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang	45.000.000	45.000.000
lưu hành trong kỳ (CP)		
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	691	271

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần DNP Hokling	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần DNP Hokling và các công ty con ("Tập đoàn")	Tập đoàn/ hoặc các công ty con cùng thuộc tập đoàn
3	Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch HĐQT
4	Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Chủ tịch HĐQT
5	Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
6	Ông Ngô Đức Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
7	Bà Vũ Thùy Linh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán và Thành viên
8	Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc
9	Bà Nguyễn Thị Thọại	Phó Tổng Giám đốc
10	Bà Lê Thị Hồng	Kế toán trưởng
11	Bà Lê Thị Văn	Người phụ trách quản trị Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Hội đồng quản trị	619.677.141	1.157.940.592
- Thành viên độc lập	-	298.500.000
- Thành viên khác	619.677.141	859.440.592
Ban Tổng Giám đốc	3.971.958.882	3.341.537.740
- Tổng Giám đốc	1.076.474.187	859.440.592
- Phó Tổng Giám đốc	2.895.484.695	2.482.097.148
	4.591.636.023	4.499.478.332

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam.

Người lập biểu



Lê Thị Hồng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025
Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thoại





HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG HẠN MỨC
(Áp dụng đối với khách hàng
doanh nghiệp, tổ chức)

Số Hợp đồng:
01/2025/62654/HĐTD

Hợp đồng tín dụng hạn mức ("**Hợp đồng**") này được lập ngày 06. tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn, 316 Nguyễn Thái Sơn, phường 04, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, giữa các bên sau đây:

A. Bên cấp tín dụng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Mã số doanh nghiệp: 0100150619;
- Địa chỉ Trụ sở chính: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;
- Đơn vị trực tiếp quản lý khách hàng: Chi nhánh Trường Sơn;
- Địa chỉ: 316 Nguyễn Thái Sơn, phường 04, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh;
- Điện thoại: (028) 62920939;
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số: 0100150619 - 177 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp ngày 18/05/2015, Thay đổi lần thứ 4 ngày 23/11/2021;
- Người đại diện: Đoàn Minh Vi Chức vụ: Phó Giám đốc
- Theo văn bản ủy quyền số 903/BIDV.TRS ngày 01/07/2023 của BIDV - CN Trường Sơn.

(Trong Hợp đồng này, "**Bên cấp tín dụng**" hoặc "**Ngân hàng**" có nghĩa là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trong đó Đơn vị đại diện quản lý khách hàng, trực tiếp ký Hợp đồng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Bên cấp tín dụng theo Hợp đồng này là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh (hoặc Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh – Phòng Giao dịch ...)

B. Bên được cấp tín dụng (tùy từng trường hợp là Bên vay/Bên được bảo lãnh/Bên đề nghị mở L/C): CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM (sau đây gọi là "Khách hàng")

- Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM;
- Điện thoại: (08) 3860 9003 Fax: (08) 3860 7622
- Email: info@tanphuvietnam.vn
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303640880, đăng ký lần đầu ngày 24/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 24/10/2024;
- Tài khoản tiền gửi VND số 1770184124 tại Chi nhánh Trường Sơn
- Tài khoản tiền gửi ngoại tệ số 1770001184 tại Chi nhánh Trường Sơn
- Người đại diện: *Trần Đức Huy* Chức vụ: **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
- Theo văn bản ủy quyền số ngày của

Hai bên thoả thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này (bao gồm Điều khoản và Điều kiện cấp tín dụng) với các điều khoản sau:

1. Hạn mức cấp tín dụng:

a) Ngân hàng cấp cho Khách hàng hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng) gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, dư phát hành L/C của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp



Handwritten mark

Handwritten signatures

bảo lãnh cụ thể, Hợp đồng phát hành LC cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2023/62654/HĐTD ngày 10/10/2023 sang.

Kể từ ngày ký kết Hợp đồng này, Khách hàng không được quyền đề nghị giải ngân, cấp tín dụng mới theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2023/62654/HĐTD ngày 10/10/2023. Đối với các quyền, nghĩa vụ khác của Khách hàng thì vẫn duy trì hiệu lực cho đến khi khách hàng hoàn tất các nghĩa vụ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2023/62654/HĐTD ngày 10/10/2023.

b) Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C, bao thanh toán.

c) Hạn mức tín dụng nêu tại Điểm a) trên đây là hạn mức cho vay, bảo lãnh và phát hành L/C, bao thanh toán cộng gộp, không phân định hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh và hạn mức phát hành L/C, bao thanh toán riêng. Trường hợp tăng mức dư nợ cho vay thì giảm mức cam kết bảo lãnh và/hoặc mức L/C và/hoặc mức bao thanh toán và ngược lại, bảo đảm tại mọi thời điểm tổng dư nợ vay và số dư bảo lãnh của Khách hàng, số dư mở L/C, số dư bao thanh toán không vượt quá hạn mức tối đa tại Điểm a) nêu trên.

2. Thời hạn:

a) Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không quá ngày 31/12/2025. Trong thời hạn cấp hạn mức, Khách hàng được đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng với các mục đích và trong hạn mức tại Mục 1 nêu trên. Trường hợp ngày kết thúc thời hạn cấp hạn mức là ngày nghỉ, các bên thỏa thuận và thống nhất Khách hàng được đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng theo Hợp đồng này chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo ngày kết thúc thời hạn.

b) Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C/bao thanh toán, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

3. Biện pháp bảo đảm:

Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo Hợp đồng này, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng/Bên thứ ba trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của Hợp đồng bảo đảm bao gồm (một cách cụ thể hoặc bao quát) các nghĩa vụ phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này. Trường hợp bảo đảm bằng tài sản của Bên thứ ba thì Hợp đồng bảo đảm không bắt buộc phải có sự tham gia ký kết của Khách hàng.

4. Tính thống nhất với Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng:

Các nội dung tại bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng kèm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này. Khách hàng đã đọc, hiểu và chấp thuận tuân thủ đầy đủ các nội dung tại bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng cũng như các sửa đổi, bổ sung thay thế.

5. Luật áp dụng, giải quyết tranh chấp:

a) Hợp đồng này được lập và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

b) Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình vay vốn được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa hai bên. Trường hợp không thương lượng được, các bên có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình. Hai bên thống nhất Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân Quận Gò Vấp, TPHCM.

6. Hiệu lực của Hợp đồng:

a) Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và kết thúc khi:

(i) Hai Bên thỏa thuận chấm dứt; hoặc

(ii) Theo các quy định tại Hợp đồng này và Khách hàng đã thanh toán đầy đủ và toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này, đồng thời thời hạn cấp hạn mức tại Mục 2 đã hết.

b) Hợp đồng này có giá trị pháp lý ràng buộc đối với tất cả cá nhân, pháp nhân, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên theo quy định của pháp luật, thỏa thuận với Ngân hàng và/hoặc quy định nội bộ của Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn chia, tách Phòng Giao dịch, chia, tách Chi nhánh, thay đổi Chi nhánh/Phòng giao dịch quản lý khách hàng...).

c) Các văn bản, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này là bộ phận kèm theo có giá trị pháp lý theo Hợp đồng.

d) Việc sửa đổi, bổ sung các nội dung tại Hợp đồng này phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (trừ trường hợp thay đổi lãi suất). Những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung các nội dung tương ứng trong Hợp đồng này.

e) Trong trường hợp do có sự thay đổi về luật pháp, quy định hiện hành làm cho một hoặc một số nội dung quy định tại Hợp đồng này không thực hiện được hoặc vô hiệu thì Hợp đồng này vẫn có hiệu lực đối với những nội dung còn lại. Ngân hàng và Khách hàng sẽ cùng xem xét, sửa đổi, bổ sung những nội dung không thực hiện được hoặc vô hiệu cho phù hợp.

f) Hợp đồng này và bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng được lập thành 04 bản gốc, có giá trị pháp lý như nhau: Ngân hàng giữ 03 bản, Khách hàng giữ 01 bản. Các bên xác nhận rằng đã đọc, đã hiểu, đồng ý và thống nhất toàn bộ nội dung Hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng, cùng ký Hợp đồng làm căn cứ thực hiện.

* Chúng tôi xác nhận trước khi ký Hợp đồng này, Chúng tôi đã nhận được đầy đủ thông tin về Giá trị hạn mức tín dụng (cụ thể là 300.000.000.000 VNĐ), thời hạn cấp hạn mức (cụ thể là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31/12/2025), lãi suất cho vay, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn, lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả, phương pháp tính lãi tiền vay, loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay, các tiêu chí xác định khách hàng vay vốn theo lãi suất cho vay và các thông tin khác có liên quan đến toàn bộ nội dung Hợp đồng này.

* Chúng tôi xác nhận trước khi ký Hợp đồng này, Chúng tôi đã được Ngân hàng cung cấp đầy đủ thông tin về Hợp đồng theo mẫu, điều khoản và điều kiện cho vay.

* Các nội dung cụ thể liên quan đến việc cung cấp, xử lý, lưu trữ và bảo vệ dữ liệu cá nhân được quy định tại Điều khoản và Điều kiện chung của BIDV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân được đăng tải trên trang điện tử chính thức của BIDV (tại địa chỉ đường link: <https://bidv.com.vn/vn/an-toan-bao-mat>). Bằng việc ký xác nhận tại Hợp đồng tín dụng này, Chúng tôi xác nhận đã đọc, hiểu rõ và hoàn toàn đồng ý với các quy định tại Điều khoản và Điều kiện chung của BIDV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân. Chúng tôi cam kết về việc đã thu thập và lưu trữ một cách hợp pháp văn bản thể hiện ý kiến đồng ý/quyền của các Chủ thể dữ liệu cá nhân liên quan thuộc Chúng tôi, chấp thuận việc cung cấp Chủ thể dữ liệu cá nhân cho BIDV lưu trữ, xử lý nhằm mục đích thực hiện hợp đồng, thỏa thuận ký kết giữa BIDV và Chúng tôi.

Chúng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực

* Điều khoản và Điều kiện chung của BIDV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân là một bộ

Quyển số: 01 SC378S

phần không tách rời của Hợp đồng tín dụng này; và Chúng tôi chịu trách nhiệm cập nhật các quy định về điều kiện, điều khoản tại Điều khoản và Điều kiện chung của BIDV về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân được sửa đổi theo từng thời kỳ tại trang điện tử chính thức của BIDV (tại địa chỉ đường link: <https://bidv.com.vn/vn/an-toan-bao-mat> phần Bảo vệ dữ liệu cá nhân).

Văn Phòng Công ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG



Trần Đức Huy
CHỦ TỊCH HĐQT

Đoàn Minh Vê

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CẤP TÍN DỤNG

(đính kèm Hợp đồng tín dụng hạn mức)

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. **Cấp tín dụng theo hạn mức:** là hình thức cấp tín dụng mà Ngân hàng và Khách hàng thoả thuận và xác định một mức dư nợ cho vay tối đa được duy trì trong một khoảng thời gian nhất định. Hạn mức tín dụng này bao gồm mức cho vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Trong khoảng thời gian đó, tổng dư nợ vay, bảo lãnh và L/C tại mọi thời điểm không được vượt quá hạn mức tín dụng được cấp. Tùy theo nhu cầu của Khách hàng, khi phát sinh quan hệ cho vay, bảo lãnh, L/C, Khách hàng cam kết tuân thủ các quy định liên quan, tương ứng tại bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng này và các quy định khác có liên quan của Ngân hàng.

2. **Cam kết bảo lãnh:** Là văn bản của Ngân hàng hoặc thoả thuận giữa Ngân hàng với Bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Khách hàng khi Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh, bao gồm Thư bảo lãnh hoặc Hợp đồng bảo lãnh.

3. **Tài khoản tiền gửi:** Là tài khoản tiền gửi thanh toán, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các tài khoản tiền gửi khác.

Điều 2. Các quy định liên quan đến việc phát hành bảo lãnh/L/C

1. Nguyên tắc phát hành L/C:

a) Trường hợp Khách hàng có nhu cầu phát hành L/C, Khách hàng gửi Đơn đề nghị phát hành L/C cho Ngân hàng.

b) L/C được phát hành dựa trên cơ sở của hợp đồng thương mại đã ký giữa Khách hàng và người thụ hưởng L/C. Sau khi được phát hành, L/C hoàn toàn độc lập với hợp đồng thương mại. Ngân hàng chỉ làm việc trên bề mặt các chứng từ đã quy định trong L/C đã phát hành, không chịu trách nhiệm về sự khớp đúng giữa nội dung chứng từ và tình trạng thực tế của hàng hoá/dịch vụ mà chứng từ đề cập tới. Mọi tranh chấp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của Khách hàng và người thụ hưởng L/C sẽ được giải quyết theo hợp đồng thương mại.

c) L/C được phát hành theo đề nghị của khách hàng và phù hợp với thông lệ quốc tế.

d) Khi có nhu cầu sửa đổi L/C, Khách hàng phải chuyển cho Ngân hàng Giấy đề nghị sửa đổi L/C và các tài liệu cần thiết cho mỗi

lần sửa đổi. Phần chấp nhận của Ngân hàng trên Giấy đề nghị sửa đổi L/C là cơ sở ràng buộc trách nhiệm giữa Ngân hàng và Khách hàng và là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng tín dụng hạn mức.

2. Nguyên tắc phát hành bảo lãnh:

a) Trong thời hạn của hạn mức tín dụng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức, Khách hàng có thể đề nghị Ngân hàng phát hành nhiều loại bảo lãnh và Cam kết bảo lãnh.

b) Khi có nhu cầu bảo lãnh, Khách hàng gửi đến Ngân hàng Giấy đề nghị cấp bảo lãnh kèm hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, đồng thời cung cấp cho Ngân hàng các tài liệu cần thiết cho mỗi lần đề nghị bảo lãnh đó theo yêu cầu của Ngân hàng.

c) Ngân hàng phát hành Thư bảo lãnh, hoặc ký kết Hợp đồng bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh, hoặc xem xét, chấp thuận phát hành theo Phụ lục kèm theo Giấy đề nghị cấp bảo lãnh của từng lần cụ thể (nếu có) khi Khách hàng đã hoàn thành các điều kiện, thủ tục theo quy định của Ngân hàng.

d) Giấy đề nghị cấp bảo lãnh kèm hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể đã có phần duyệt của Ngân hàng và Thư bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh phát hành kèm theo là các bộ phận không tách rời của Hợp đồng tín dụng hạn mức.

e) Khách hàng có nhu cầu gia hạn, sửa đổi Thư bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh phải chuyển cho Ngân hàng Giấy đề nghị gia hạn, sửa đổi bảo lãnh theo Giấy đề nghị cấp bảo lãnh kèm hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể của từng lần bảo lãnh. Phần chấp nhận của Ngân hàng trên Giấy đề nghị gia hạn/sửa đổi bảo lãnh của Khách hàng là cơ sở ràng buộc trách nhiệm giữa Ngân hàng và Khách hàng là bộ phận không tách rời của Hợp đồng tín dụng hạn mức.

3. Phương thức thực hiện nghĩa vụ theo L/C/Cam kết bảo lãnh đã phát hành:

a) Khi đến hạn thanh toán theo L/C, Khách hàng phải thanh toán ngay cho Người thụ hưởng.

b) Khi có văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Bên nhận bảo lãnh, Khách hàng phải trả ngay số tiền được bảo lãnh theo yêu cầu của Bên nhận bảo lãnh. Ngân hàng không chịu trách nhiệm và không có nghĩa vụ phải xác minh các căn cứ và tài liệu chứng minh của Bên nhận bảo lãnh (nếu có). Việc phải trả ngay số tiền được bảo lãnh/L/C của

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CẤP TÍN DỤNG

(đính kèm Hợp đồng tín dụng hạn mức)

Khách hàng là vô điều kiện. Tranh chấp giữa Khách hàng và Bên nhận bảo lãnh do các bên tự giải quyết.

c) Nếu Khách hàng không chủ động trả hoặc trả không đủ, Ngân hàng được quyền quyết định việc áp dụng độc lập hoặc kết hợp các biện pháp phong tỏa/tự động trích/thực hiện thủ tục tất toán tài khoản tiền gửi của Khách hàng tại Ngân hàng (bao gồm các Chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng) để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh/L/C.

4. Nhận nợ và hoàn trả nợ đối với nghĩa vụ theo L/C/ngĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện:

a) Trong trường hợp Ngân hàng áp dụng các biện pháp quy định tại Khoản 3 Điều này mà vẫn không đủ tiền trả cho Người thụ hưởng L/C/Bên nhận bảo lãnh thì Ngân hàng sẽ trả nợ thay và tự động hạch toán chuyển thành nợ vay bắt buộc cho Khách hàng. Số tiền nhận nợ vay bắt buộc bao gồm toàn bộ số tiền bảo lãnh/L/C mà Ngân hàng đã trả nợ thay và các khoản lãi, tiền phạt phát sinh theo quy định của Ngân hàng và/hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Lãi suất cho vay áp dụng đối với số tiền cho vay bắt buộc được thực hiện theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

b) Khách hàng có trách nhiệm hoàn trả ngay trong ngày số tiền mà Ngân hàng đã trả thay. Trường hợp Khách hàng không hoàn trả được ngay, Khách hàng phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo thông báo của Ngân hàng đối với khoản nợ này cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

c) Sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Khách hàng, Ngân hàng được quyền áp dụng một, một số hoặc tất cả các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ gốc, lãi và các khoản chi phí liên quan.

d) Việc thực hiện nghĩa vụ L/C thay cho Khách hàng/thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng trong mọi trường hợp được xác định là có đầy đủ căn cứ pháp lý và Khách hàng phải có nghĩa vụ nhận nợ và hoàn trả số tiền như nêu trên.

5. Việc thu nợ bảo lãnh/L/C của Ngân hàng trong mọi trường hợp bao gồm nhưng không giới hạn (i) quyết định việc áp dụng độc lập hoặc kết hợp các biện pháp phong tỏa/tự động trích/thực hiện thủ tục tất toán tài khoản tiền gửi của Khách hàng mở tại Ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng khác; (ii) xử lý tài

sản bảo đảm (bao gồm cả số tiền ký quỹ); (iii) áp dụng các biện pháp khác để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

6. Các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh:

a) Nghĩa vụ của Khách hàng chấm dứt.

b) Nghĩa vụ bảo lãnh đã được thực hiện theo đúng cam kết bảo lãnh.

c) Việc bảo lãnh được hủy bỏ theo thỏa thuận của Ngân hàng và bên nhận bảo lãnh.

d) Cam kết bảo lãnh đã hết hiệu lực.

e) Bên nhận bảo lãnh miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Ngân hàng.

f) Theo thỏa thuận của các bên.

g) Hợp đồng có nghĩa vụ được bảo lãnh vô hiệu mà các bên chưa thực hiện hợp đồng đó.

h) Trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp Khách hàng có nhu cầu sửa đổi L/C đã phát hành, Khách hàng có Đơn đề nghị sửa đổi L/C gửi Ngân hàng và các tài liệu cần thiết cho mỗi lần sửa đổi. Đối với sửa đổi L/C liên quan đến tăng trị giá thư tín dụng, thay đổi thời hạn hiệu lực thư tín dụng, cảng dỡ hàng, những thay đổi về mặt hàng, quy cách chất lượng hàng hóa, người nhận hàng, sửa đổi kỳ hạn thanh toán và điều kiện đòi tiền ngân hàng mở thư tín dụng mà đồng thời không sửa đổi nguồn tiền thanh toán (thay đổi giá trị, tỷ lệ các nguồn tiền thanh toán, thay đổi thời hạn cho vay để thanh toán), biện pháp bảo đảm nguồn thanh toán (trừ trường hợp tăng ký quỹ và/hoặc chuyển từ ký quỹ khác loại tiền tệ của L/C sang ký quỹ cùng loại tiền tệ của L/C với giá trị ký quỹ mới tối thiểu bằng giá trị đã ký quỹ quy đổi tại thời điểm chuyển ký quỹ) phải có văn kiện ghi nhận ý kiến chấp nhận của Ngân hàng. Đối với các nội dung đề nghị sửa đổi khác, nếu chấp nhận, Ngân hàng chỉ cần phát hành L/C sửa đổi.

Điều 3. Điều kiện trước khi giải ngân, phát hành bảo lãnh và L/C.

1. Trước khi giải ngân, phát hành cam kết bảo lãnh, L/C, Khách hàng phải:

a) Cung cấp cho Ngân hàng đầy đủ các chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn, hồ sơ và chứng từ phát hành thư bảo lãnh, LC hợp lệ theo yêu cầu của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng có sự chấp thuận khác.

b) Mục đích vay vốn, phát hành cam kết bảo lãnh, L/C theo đề nghị của Khách hàng,

11/11/2017

11/11/2017

PH

PH

me

5
W

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CẤP TÍN DỤNG

(đính kèm Hợp đồng tín dụng hạn mức)

theo nhận định của Ngân hàng, là (i) hợp pháp, và (ii) không tồn tại, tiếp diễn nguy cơ rủi ro mất hoặc khó có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ tiền vay.

c) Không xảy ra, tiếp diễn hoặc đang tồn tại bất kỳ sự kiện nào dẫn đến việc Ngân hàng chấm dứt cấp tín dụng.

d) Không xảy ra, tiếp diễn hoặc đang tồn tại bất kỳ sự kiện biến động thị trường hoặc các yếu tố khác làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, khả năng cấp tín dụng, nguồn vốn, giới hạn cấp tín dụng của Ngân hàng.

e) Không xảy ra, tiếp diễn hoặc đang tồn tại hoặc tiềm tàng tranh chấp trong nội bộ Khách hàng.

f) Khách hàng đồng ý với mức lãi suất của Ngân hàng hoặc các bên thỏa thuận được lãi suất tại thời điểm giải ngân.

g) Khách hàng đáp ứng và thực hiện đúng, đầy đủ các điều kiện cấp tín dụng được nêu trong Thông báo cấp tín dụng của Ngân hàng cho Khách hàng.

h) Các biện pháp bảo đảm đã được thực hiện hoàn tất theo yêu cầu của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng có sự chấp thuận khác.

i) Ngày giải ngân phải nằm trong thời hạn giải ngân, trừ trường hợp Ngân hàng có sự chấp thuận khác.

j) Việc giải ngân phù hợp với lịch giải ngân dự kiến do Khách hàng thông báo và được Ngân hàng chấp thuận trong trường hợp Ngân hàng yêu cầu Khách hàng phải thông báo trước lịch giải ngân cho Ngân hàng.

k) Nếu giải ngân bằng ngoại tệ thì Khách hàng phải đáp ứng tất cả các yêu cầu theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối. Tỷ giá quy đổi từ loại tiền cấp tín dụng về loại tiền giải ngân do Ngân hàng quyết định trên cơ sở phù hợp với các quy định về quản lý tỷ giá của pháp luật.

l) Nếu việc giải ngân bằng tiền mặt thì Khách hàng phải đáp ứng tất cả các quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi được Ngân hàng giải ngân bằng tiền mặt.

m) Thực hiện tất cả các yêu cầu, điều kiện tiên quyết khác theo thỏa thuận với Ngân hàng.

2. Khách hàng được rút vốn vay nhiều lần trong suốt thời hạn được Ngân hàng cấp hạn mức. Mỗi lần rút vốn vay, Khách hàng và Ngân hàng sẽ ký Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp

đồng tín dụng cụ thể. Ngân hàng sẽ từ chối ký Hợp đồng tín dụng cụ thể khi Khách hàng không đảm bảo được các điều kiện để cho vay theo quy định của Ngân hàng và pháp luật.

3. Tổng dư nợ tối đa trong các lần rút vốn vay không được vượt quá hạn mức cho vay (nếu có)/hạn mức tín dụng Ngân hàng đã cấp cho khách hàng.

Điều 4. Trả nợ gốc, lãi:

1. Lịch trả nợ:

a) Kế hoạch trả nợ và thời điểm tính lãi của từng khoản nợ được xác định tại các Hợp đồng tín dụng cụ thể.

b) Phương thức tính lãi tiền vay (áp dụng cho cả việc tính lãi quá hạn): Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân (x) với số ngày duy trì nợ vay thực tế nhân (x) với lãi suất năm chia (:)
365.

2. Phương thức trả nợ:

a) Khi bất cứ một món nợ nào (gốc, lãi, phí) đến hạn, Khách hàng chủ động trả nợ cho Ngân hàng hoặc Ngân hàng được quyền quyết định việc áp dụng độc lập hoặc kết hợp các biện pháp phong tỏa/tự động trích/Thực hiện thủ tục tất toán tài khoản tiền gửi của Khách hàng tại Ngân hàng (bao gồm các Chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng) để thu nợ.

b) Trường hợp Khách hàng có tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác thì Ngân hàng được quyền đề nghị phong tỏa và bằng Hợp đồng này, Khách hàng ủy quyền cho Ngân hàng được lập ủy nhiệm thu để đề nghị phong tỏa/trích/Thực hiện thủ tục tất toán tài khoản tiền gửi của Khách hàng tại các tổ chức tín dụng đó để thu nợ. Sau khi thực hiện, Ngân hàng sẽ thông báo cho Khách hàng biết.

3. Khi có nguyên nhân khách quan không thanh toán được đầy đủ, đúng hạn nợ vay, Khách hàng có thể đề nghị bằng văn bản (theo mẫu của Ngân hàng) để Ngân hàng xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, giá hạn nợ. Văn bản đề nghị của Khách hàng phải gửi cho Ngân hàng tối thiểu 15 ngày trước ngày đến hạn trả nợ.

4. Trường hợp Khách hàng không thanh toán đúng hạn nợ gốc và không được Ngân hàng gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc thời gian gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ đã kết thúc thì Ngân hàng được quyền chuyển số dư nợ gốc đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn quy định tại Khoản 6 Điều này kể từ thời điểm dư nợ gốc bị chuyển nợ quá

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CẤP TÍN DỤNG

(đính kèm Hợp đồng tín dụng hạn mức)

lãi suất cho vay đang áp dụng cho khách hàng tại hợp đồng tín dụng hoặc thỏa thuận/thông báo lãi suất khoản vay gần nhất đang áp dụng với Khách hàng có chênh lệch từ 15% trở lên so với mức LSCS Ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay.

2. Khi điều chỉnh lãi suất theo quy định tại Hợp đồng này:

a) Trường hợp điều chỉnh lãi suất đột xuất theo điểm b, c khoản 1 Điều này: Ngân hàng sẽ thông báo bằng văn bản/mail/fax cho Khách hàng.

Đối với phương thức mail/fax, Ngân hàng thông báo đến địa chỉ mail/fax theo thông tin kê khai tại Hợp đồng này. Khách hàng phải có trách nhiệm thông báo cho Ngân hàng ngay khi có thay đổi (bằng văn bản/mail/fax đã kê khai/dăng ký).

Các Bên thống nhất rằng việc gửi theo phương thức mail/fax được xem là hoàn thành khi hệ thống/thiết bị từ phía Ngân hàng báo đã gửi thành công.

b) Trường hợp điều chỉnh lãi suất định kỳ theo công thức/phương thức đã được xác định tại Hợp đồng này, các Hợp đồng tín dụng cụ thể: Khách hàng đồng ý rằng Ngân hàng không phải thông báo cho Khách hàng. Khách hàng có trách nhiệm chủ động theo dõi, cập nhật thông tin về lãi suất cơ sở được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

2. Phí:

a) Phí liên quan đến tiền vay: được áp dụng cho từng Hợp đồng tín dụng cụ thể và mức thu phí theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

b) Phí liên quan đến L/C:

Mức phí phát hành sẽ được Ngân hàng xác định cụ thể cho từng Đề nghị phát hành thư tín dụng tại thời điểm Khách hàng đề nghị phát hành L/C. Số tiền phí phát hành L/C đã thu không được Ngân hàng trả lại trong bất kỳ trường hợp nào.

c) Phí phát hành bảo lãnh:

- Phí bảo lãnh: Mức phí bảo lãnh sẽ được Ngân hàng xác định cụ thể cho từng Cam kết bảo lãnh tại thời điểm Khách hàng đề nghị phát hành Cam kết bảo lãnh tại Giấy đề nghị bảo lãnh từng lần/cụ thể theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức. Số tiền phí bảo lãnh đã thu

không được Ngân hàng trả lại trong bất kỳ trường hợp nào.

- Phí bảo lãnh được tính trên số tiền bảo lãnh nhân (x) với số ngày bảo lãnh thực tế nhân (x) với mức phí bảo lãnh theo năm chia (:) cho 365 nhưng mức phí bảo lãnh tối thiểu cho mỗi lần bảo lãnh không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

d) Đến ngày trả phí, Khách hàng chủ động trả phí cho Ngân hàng, nếu hết hạn mà Khách hàng không trả hoặc trả không đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng được thực hiện các biện pháp thu phí như quy định tại Khoản 2 Điều 4 bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng này.

f) Trường hợp có phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến khoản vay, Khách hàng đồng ý trả ngay cho Ngân hàng các loại phí phát sinh theo biểu phí do Ngân hàng công bố tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể và từng thời điểm theo thông báo của Ngân hàng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

g) Khách hàng đồng ý trả các khoản phí, lệ phí để thực hiện các thủ tục công chứng/chứng thực/xác nhận, đăng ký giao dịch bảo đảm, định giá/thẩm định giá tài sản bảo đảm và các loại phí, lệ phí khác (nếu có) phát sinh ở thời điểm hiện tại và trong tương lai liên quan đến việc cho vay theo Hợp đồng tín dụng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp Ngân hàng trả thay cho Khách hàng các khoản phí, lệ phí này thì Khách hàng phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền Ngân hàng đã trả thay cho Khách hàng trong thời hạn phù hợp do Ngân hàng yêu cầu.

Điều 6. Thứ tự ưu tiên thanh toán

1. Thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) khi khoản nợ của Khách hàng trong hạn như sau: [(i) nợ lãi trong hạn; (ii) nợ gốc đến hạn; (iii) các loại phí; (iv) các nghĩa vụ tài chính khác].

2. Thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) khi khoản nợ của Khách hàng quá hạn được thực hiện theo quy định của pháp luật từng thời kỳ.

Tại thời điểm ký Hợp đồng này, thứ tự áp dụng như sau:

2.1. Đối với khoản nợ vay bị quá hạn trả nợ: (i) nợ gốc; (ii) nợ lãi; (iii) các loại phí; (iv) các nghĩa vụ tài chính khác.

2.2. Đối với khoản nợ vay có một hoặc

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CẤP TÍN DỤNG

(đính kèm Hợp đồng tín dụng hạn mức)

một số kỳ hạn trả nợ bị quá hạn:

(i) nợ gốc đã quá hạn; (ii) nợ lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả; (iii) nợ gốc đến hạn; (iv) nợ lãi trên nợ gốc mà đến hạn chưa trả; (v) các loại phí; (vi) các nghĩa vụ tài chính khác.

Trường hợp pháp luật có thay đổi, Ngân hàng sẽ có văn bản thông báo đến Khách hàng.

Điều 7. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng

1. Khách hàng nhận nợ bằng loại tiền tệ nào thì trả nợ gốc, lãi bằng loại tiền tệ đó. Đồng tiền trả phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) quy định tại Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể là đồng Việt Nam.

2. Trường hợp cho vay bằng ngoại tệ, Khách hàng phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng ngoại tệ theo đúng quy định về quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp Ngân hàng chủ động trích tiền (ghi nợ)/thực hiện thủ tục tất toán tài khoản tiền gửi mà đồng tiền trong tài khoản tiền gửi khác với đồng tiền Khách hàng phải trả theo quy định tại Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, Hợp đồng phát hành L/C cụ thể thì Ngân hàng được quyền quy đổi số tiền đó theo tỷ giá do Ngân hàng quyết định tại thời điểm quy đổi và trừ phí quy đổi tiền tệ theo quy định của Ngân hàng.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Được yêu cầu Ngân hàng giải ngân vốn vay, phát hành Cam kết bảo lãnh, phát hành L/C với tổng dư nợ tối đa theo hạn mức quy định tại Hợp đồng tín dụng hạn mức khi đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện của Ngân hàng và quy định tại bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng này.

2. Kiểm tra tính xác thực của Cam kết bảo lãnh do Ngân hàng phát hành.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả; báo cáo và cung cấp các chứng từ chứng minh việc sử dụng vốn vay, các chứng từ, tài liệu làm căn cứ để phát hành Cam kết bảo lãnh, L/C và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các chứng từ này.

4. Theo yêu cầu của Ngân hàng:

a) Cung cấp cho Ngân hàng các thông tin, tài liệu liên quan đến khoản cấp tín dụng, tình hình hoạt động của Khách hàng và bảo đảm

tính trung thực, chính xác của các thông tin, tài liệu này;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ngân hàng kiểm tra, giám sát quá trình cấp tín dụng, sử dụng khoản cấp tín dụng, tài sản hình thành từ khoản cấp tín dụng.

5. Ưu tiên sử dụng các sản phẩm, dịch vụ của Ngân hàng.

6. Chấp thuận cho Ngân hàng được lưu trữ và sử dụng các thông tin về Khách hàng (bao gồm cả thông tin của các cá nhân có liên quan thuộc Khách hàng) và khoản vay tại Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể và các văn bản, tài liệu khác có liên quan để sử dụng vào các mục đích mà Ngân hàng cho là cần thiết, không trái với quy định của pháp luật, của Ngân hàng từng thời kỳ, bao gồm nhưng không giới hạn việc cung cấp thông tin cho các tổ chức cung cấp sản phẩm liên quan đến hoạt động tín dụng, các công ty con/công ty liên kết của Ngân hàng và cam kết không có khiếu nại, khiếu kiện về việc sử dụng thông tin này của Ngân hàng, về các chi phí phát sinh trong thời gian Khách hàng cung cấp dữ liệu.

Tùy thuộc từng hoạt động cụ thể, Khách hàng chấp thuận thời gian cho phép Ngân hàng xử lý dữ liệu (bao gồm cả dữ liệu của các cá nhân có liên quan) là từ thời điểm được cung cấp, thu thập cho đến thời điểm hoàn thành mục đích quản lý, xử lý của Ngân hàng hoặc cho đến khi dữ liệu đã được xóa theo quy định.

7. Khách hàng phải thông báo bằng văn bản trước/kịp thời cho Ngân hàng về các thay đổi sau:

a) Những thay đổi ảnh hưởng hoặc đe dọa đến giá trị, tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm, tài sản đầu tư bằng vốn vay.

b) Những thay đổi về vốn, tài sản ảnh hưởng đến khả năng tài chính của Khách hàng và những thay đổi khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và lãi vay cho Ngân hàng.

c) Đổi tên, thay địa chỉ trụ sở chính của Khách hàng.

d) Khách hàng có chủ trương/chuẩn bị thực hiện thay đổi hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, cổ phần hóa, chuyển quyền sở hữu, ngừng hoạt động, giải thể... hoặc những thay đổi có tính chất tương tự.

Trước khi thực hiện, Khách hàng phải (i)

11/11/2024

11/11/2024

11/11/2024

11/11/2024

Handwritten mark

Handwritten signature

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CẤP TÍN DỤNG

(đính kèm Hợp đồng tín dụng hạn mức)

thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tín dụng với Ngân hàng theo tất cả các văn kiện tín dụng đã ký kết; hoặc (ii) được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản.

e) Bất kỳ thay đổi nào về tình trạng pháp lý của Khách hàng, Bên bảo đảm.

f) Có những tranh chấp trong nội bộ Khách hàng có liên quan đến khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.

8. Trong trường hợp không trả được nợ, Khách hàng phải thực hiện các nghĩa vụ theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo đảm liên quan đến Hợp đồng tín dụng hạn mức. Khách hàng có nghĩa vụ sử dụng mọi tài sản và thu nhập hợp pháp khác để trả nợ cho Ngân hàng, không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã, đang hay chưa xử lý biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm.

10. Trong thời gian Khách hàng chưa trả hết nợ gốc và lãi vay, Khách hàng chỉ được nhượng bán tài sản đầu tư bằng vốn vay sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng (trừ trường hợp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh) và với điều kiện toàn bộ tiền thu được phải chuyển hết vào tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng để hoàn trả nợ gốc và lãi vay (nội dung này phải được quy định rõ trong hợp đồng mua bán tài sản). Nếu không đủ, Khách hàng phải dùng các nguồn khác để trả nợ gốc và lãi vay Ngân hàng.

12. Trong trường hợp Khách hàng vi phạm các điều khoản tại Hợp đồng này, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, Khách hàng phải thanh toán toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi trả cho việc thực hiện các biện pháp thu hồi nợ.

13. Trường hợp khi đến hạn thanh toán bất kỳ nghĩa vụ nào, Khách hàng không có hoặc không đủ số ngoại tệ để thanh toán mà có nguồn tiền đồng Việt Nam (VND) thì Khách hàng đồng ý mua ngoại tệ của Ngân hàng theo các quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán ngoại tệ ký giữa Khách hàng và Ngân hàng (nếu có). Trong trường hợp này, Khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản phí, chi phí liên quan khác do vi phạm cam kết về thu xếp nguồn ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng nhưng tối đa bằng 8% giá trị ngoại tệ Ngân hàng đã bán cho Khách hàng để thanh toán nghĩa vụ. Trường hợp Khách hàng không ký kết hợp đồng mua bán ngoại tệ thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7.

14. Trong quá trình quan hệ tín dụng tại BIDV, Khách hàng chỉ được phát sinh thêm các giao dịch cấp tín dụng (bao gồm Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng tín dụng theo món, Hợp đồng tài trợ dự án, Hợp đồng cấp bảo lãnh mới) tại tổ chức tín dụng khác sau khi đã thông báo và được Ngân hàng xác nhận bằng văn bản rằng đã nắm được thông tin về sự kiện phát sinh này.

Sau khi phát sinh giao dịch cấp tín dụng tại tổ chức tín dụng khác, tại mọi thời điểm khi có yêu cầu của Ngân hàng, Khách hàng có nghĩa vụ thông báo cho Ngân hàng về tình hình quan hệ tín dụng tại tổ chức tín dụng đó, bao gồm nhưng không giới hạn: thông tin dư nợ, biện pháp bảo đảm, tình hình trả nợ, thực hiện các nghĩa vụ... Khách hàng cam kết việc ký kết và thực hiện các văn kiện tín dụng với các tổ chức tín dụng khác không làm ảnh hưởng đến quyền của Ngân hàng, nghĩa vụ của Khách hàng, tại các văn kiện tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng và Khách hàng. Trường hợp Ngân hàng xét thấy việc Khách hàng ký kết và thực hiện các văn kiện tín dụng với các tổ chức tín dụng khác có thể làm ảnh hưởng tiêu cực hoặc gây tổn hại trực tiếp/gián tiếp đến quyền lợi của Ngân hàng, Ngân hàng có quyền xác định đây là sự kiện vi phạm Hợp đồng tín dụng và được áp dụng các biện pháp cần thiết để xử lý thu hồi nợ.

15. Các cam kết và nghĩa vụ khác của Khách hàng:

a) Khách hàng thể chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, khoản phải thu hình từ vốn vay của BIDV làm tài sản bảo đảm bổ sung và cam kết không thể chấp tài sản tại bất kỳ tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba nào khác.

b) Khách hàng chuyển doanh thu trực tiếp về tài khoản tiền gửi mở tại BIDV tối thiểu tương ứng với tỷ lệ cấp tín dụng của BIDV so với tổ chức tín dụng khác nhưng không thấp hơn 120% doanh số cho vay và sử dụng tối đa các dịch vụ ngân hàng khác tại BIDV.

c) Định kỳ hàng quý và đột xuất khi cần thiết, Khách hàng phối hợp với BIDV kiểm tra, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, công nợ, hàng tồn kho, tình hình các khoản đầu tư tài chính, việc thực hiện các điều kiện tín dụng và quan hệ tín dụng của Khách hàng tại các tổ chức tín dụng khác.

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CẤP TÍN DỤNG

(đính kèm Hợp đồng tín dụng hạn mức)

d) Khách hàng cung cấp lộ trình cụ thể về việc giảm số lượng Tổ chức tín dụng hiện đang có quan hệ tín dụng ngắn hạn, ưu tiên tập trung quan hệ tín dụng tại các Tổ chức tín dụng có quy mô lớn, uy tín.

e) Khách hàng cam kết sử dụng các tài sản, nguồn thu khác để đảm bảo khả năng trả nợ khi nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không đủ để trả nợ.

f) Khách hàng cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, không sử dụng vốn vay đầu tư tài chính, tài sản cố định và đầu tư bất động sản

g) Mua bảo hiểm cho tài sản thế chấp, nhà xưởng, hàng tồn kho (nếu có), người thụ hưởng đầu tiên là BIDV Trường Sơn, ưu tiên mua tại Công ty bảo hiểm BIC.

h) Khách hàng cam kết không sử dụng hóa đơn điện tử để giải ngân trùng lặp tại các chi nhánh BIDV và TCTD khác. Trường hợp có sai sót của người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền trong việc xác nhận tính chính xác của hóa đơn điện tử cung cấp cho ngân hàng thì Khách hàng là bên chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu mọi thiệt hại phát sinh.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Yêu cầu Khách hàng cung cấp toàn bộ các báo cáo về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh và thông tin cần thiết liên quan đến vốn vay.

2. Ngân hàng có quyền từ chối cho vay, phát hành Cam kết bảo lãnh, L/C nếu Khách hàng không đáp ứng được các yêu cầu, điều kiện theo quy định của Ngân hàng.

3. Kiểm tra trước, trong, sau khi cho vay vốn và quá trình thu nợ, thu lãi đến khi Khách hàng trả hết nợ vay.

4. Ngân hàng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn tất cả các khoản cấp tín dụng chưa thanh toán, chuyển toàn bộ khoản vay của Khách hàng sang nợ quá hạn, xử lý tài sản bảo đảm/biện pháp bảo đảm của Khách hàng/Bên bảo đảm trong các trường hợp xảy ra một trong các sự kiện Sự kiện vi phạm theo quy định tại Điều 10 của bản Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng này.

5. Khi thực hiện chấm dứt cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn theo Khoản 4 Điều này,

Ngân hàng sẽ thông báo cụ thể cho khách hàng. Nội dung thông báo sẽ bao gồm thời điểm chấm dứt cấp tín dụng, thu hồi nợ vay trước hạn; số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời hạn phải trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn.

6. Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi Cam kết bảo lãnh hết hiệu lực hoặc hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không đáp ứng đủ các điều kiện quy định trong Cam kết bảo lãnh, hoặc có bằng chứng chứng minh chứng từ xuất trình là giả mạo.

7. Xem xét chấp thuận việc trả nợ trước hạn.

8. Được lưu trữ và sử dụng các thông tin về Khách hàng (bao gồm cả thông tin của các nhân có liên quan thuộc Khách hàng) và khoản vay tại Hợp đồng tín dụng và các văn bản, tài liệu khác có liên quan để sử dụng vào các mục đích mà Ngân hàng cho là cần thiết, không trái với quy định của pháp luật, của Ngân hàng từng thời kỳ, bao gồm nhưng không giới hạn việc cung cấp thông tin cho các tổ chức cung cấp sản phẩm liên quan đến hoạt động tín dụng, các công ty con/công ty liên kết của Ngân hàng.

Tùy thuộc từng hoạt động cụ thể, thời gian Ngân hàng được xử lý dữ liệu (bao gồm cả dữ liệu của các cá nhân có liên quan) là từ thời điểm được cung cấp, thu thập cho đến thời điểm hoàn thành mục đích quản lý, xử lý của Ngân hàng hoặc cho đến khi dữ liệu đã được xóa theo quy định.

9. Chuyển nhượng: (i) quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể cho các chủ thể khác (bán nợ) theo quy định về mua bán nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, (ii) quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Cam kết bảo lãnh; và thông báo cho Khách hàng.

10. Yêu cầu Khách hàng bổ sung các tài sản bảo đảm trong trường hợp Khách hàng không đáp ứng được chính sách tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng, hoặc không còn đáp ứng được các điều kiện tại thời điểm phê duyệt cấp tín dụng.

11. Ngân hàng có quyền bù trừ các nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc các văn kiện tín dụng, văn kiện bảo đảm được xác lập

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

VĂN CÔNG TƯ

Handwritten mark

Handwritten signature and number 11

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CẤP TÍN DỤNG

(đính kèm Hợp đồng tín dụng hạn mức)

với Ngân hàng thông qua phương thức: (i) quyết định việc áp dụng độc lập hoặc kết hợp các biện pháp phong tỏa/tự động trích/thực hiện thủ tục tất toán tài khoản tiền gửi của Khách hàng mở tại các Chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng; và/hoặc (ii) chủ động đối trừ bất kỳ nghĩa vụ nào khác của Khách hàng tại Ngân hàng. Ngân hàng không phải thông báo cho Khách hàng, bên thứ ba trước khi thực hiện bù trừ các nghĩa vụ được Ngân hàng xác định là nghĩa vụ nợ phải trả của Khách hàng.

12. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Sự kiện vi phạm

1. Khách hàng được coi là vi phạm Hợp đồng tín dụng trong các trường hợp sau:

a) Khách hàng vi phạm bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi, phí phát sinh, bất kỳ khoản cấp tín dụng, các cam đoan và bảo đảm, các điều kiện tiên quyết trước khi giải ngân và các nghĩa vụ khác phát sinh từ Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng bảo lãnh cụ thể cũng như các văn bản, thỏa thuận ký kết với Ngân hàng, vi phạm Quy chế cho vay, Quy chế bảo lãnh của Ngân hàng Nhà Nước, các quy định của pháp luật;

b) Khách hàng không thông báo cho Ngân hàng về các thay đổi theo quy định tại Khoản 7 Điều 8;

c) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm vi phạm Hợp đồng bảo đảm, bất kỳ thỏa thuận, cam kết nào về bảo đảm nghĩa vụ với Ngân hàng;

d) Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ duy trì số dư tiền gửi, doanh số thanh toán qua tài khoản thanh toán của Khách hàng tại Ngân hàng trong trường hợp các bên có thỏa thuận;

e) Việc duy trì khoản vay, theo nhận định của Ngân hàng, dẫn đến Ngân hàng vi phạm các quy định pháp luật, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

f) Theo yêu cầu hoặc nhằm tuân thủ bất kỳ phán quyết, quyết định, chỉ thị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bất kỳ văn bản, quy định pháp luật nào;

g) Bên bảo đảm vi phạm pháp luật trong việc tạo lập, quản lý, sử dụng tài sản bảo đảm mà việc vi phạm này, theo đánh giá của Ngân hàng, sẽ ảnh hưởng xấu đến hoặc tạo ra sự cản

trở đối với việc xử lý tài sản bảo đảm hoặc vi phạm này có thể dẫn đến Nhà nước tịch thu, thu hồi tài sản bảo đảm;

h) Những thay đổi khác về tài sản bảo đảm dẫn đến nguy cơ không xử lý, quản lý được tài sản bảo đảm theo nhận định của Ngân hàng;

i) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm có liên quan đến các vụ kiện mà theo nhận định của Ngân hàng là có ảnh hưởng tiêu cực hoặc tác động bất lợi đến tài sản, nguồn tiền của Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm;

j) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm cung cấp thông tin sai sự thật trước hoặc sau khi được cấp tín dụng;

k) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm (nếu có) là cá nhân chết mà không có người thừa kế được Ngân hàng chấp thuận hoặc là tổ chức bị giải thể, phá sản, chấm dứt, tạm ngừng hoạt động.

l) Khách hàng (bao gồm cả chủ sở hữu/người quản lý/người điều hành/người đại diện theo pháp luật của khách hàng) và/hoặc Bên bảo đảm xảy ra sự kiện: Bị mất năng lực hành vi dân sự/bị hạn chế năng lực hành vi dân sự/có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (nếu là cá nhân) hoặc bị khởi tố/điều tra/truy tố/xét xử về hình sự/chịu trách nhiệm hình sự/bị áp dụng hình phạt về hình sự.

m) Khách hàng, Bên bảo đảm có một hoặc một số khoản cấp tín dụng chuyển sang nợ quá hạn và/hoặc có nguy cơ không có khả năng trả nợ theo nhận định của Ngân hàng;

n) Các nguy cơ khác ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Khách hàng, bao gồm nhưng không giới hạn Khách hàng bị phạt hoặc bị liên đới đến các trách nhiệm pháp lý mà có nguy cơ phải bồi thường tài chính hoặc nộp phạt trị giá từ năm phần trăm (5%) vốn chủ sở hữu trở lên.

o) Khách hàng vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào phát sinh từ các Hợp đồng bảo đảm tiền vay bảo đảm cho khoản vay/cam kết bảo lãnh.

s) Một trong những chủ thể trong nhóm khách hàng liên quan của Khách hàng vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Người có liên quan theo thỏa thuận của các bên bao gồm:

- Doanh nghiệp là công ty mẹ và/hoặc công ty con của Khách hàng;

ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CẤP TÍN DỤNG

(đính kèm Hợp đồng tín dụng hạn mức)

- Doanh nghiệp có cùng công ty mẹ với Khách hàng;

- Doanh nghiệp mà Khách hàng (a) sở hữu từ 50% vốn điều lệ/tổng số cổ phần phổ thông/vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên; và/hoặc (b) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, người quản lý khác, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó; và/hoặc (c) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp đó.

- Tổ chức hoặc cá nhân (a) sở hữu từ 50% vốn điều lệ/tổng số cổ phần phổ thông/vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Khách hàng; và/hoặc (b) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, người quản lý khác, thành viên Ban kiểm soát của Khách hàng; và/hoặc (c) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Khách hàng.

t) Khách hàng:

- Vi phạm nghĩa vụ đối với bất kỳ khoản cấp tín dụng nào (dù đến hạn thanh toán hoặc phải thanh toán trước hạn do sự kiện vi phạm nghĩa vụ của khách hàng) tại bất kỳ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nào;

- Bị xếp nợ cần chú ý trở lên tại bất kỳ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nào theo kết quả tra cứu thông tin tín dụng của Khách hàng trên hệ thống CIC.

u) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hoặc Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể và Hợp đồng bảo đảm.

2. Khi phát sinh bất kỳ một sự kiện vi phạm nào, Ngân hàng được quyền yêu cầu Khách hàng thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục trong một thời gian hợp lý do Ngân hàng quyết định. Trường hợp Khách hàng không khắc phục hoặc khắc phục không đầy đủ, Ngân hàng có quyền dừng giải ngân vốn vay/cấp tín dụng mới và thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ, bao gồm nhưng không giới hạn: tạm

khóa và/hoặc ghi nợ bất kỳ tài khoản nào của Khách hàng để thu nợ trước hạn hoặc đến hạn; khởi kiện, phát mại tài sản của Khách hàng đang ký quỹ, cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng, đình chỉ cho vay và thu hồi nợ trước hạn.

Điều 11. Phạt vi phạm

Trường hợp Khách hàng không thực hiện đúng các nội dung thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, Cam kết phát hành L/C, Hợp đồng tín dụng L/C cũng như các sửa đổi, bổ sung, thay thế khác. Khách hàng phải chịu phạt vi phạm với mức phạt tương ứng 8% phần giá trị nghĩa vụ vi phạm. Điều khoản phạt vi phạm không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc/lãi vốn vay.

Điều 12. Điều khoản chung

1. Khách hàng cam kết đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ công ty để được ký Hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể và các văn bản, tài liệu có liên quan.

2. Thông báo: Mọi thông báo và thư từ giao dịch giữa hai bên được gửi theo địa chỉ nêu tại Phần đầu của Hợp đồng tín dụng này (trừ trường hợp đã có thông báo thay đổi địa chỉ khác bằng văn bản) và được lập thành văn bản và có chữ ký của người có thẩm quyền; nếu được chuyển bằng bưu điện thì ngày gửi đi được coi là ngày theo dấu xác nhận của bưu điện cơ sở nơi chuyển.

3. Khách hàng sẽ có mặt tại địa chỉ nêu tại phần các bên tham gia Hợp đồng tín dụng hạn mức hoặc địa chỉ khác được thông báo cho Ngân hàng để nhận các thông tin thực hiện và giải quyết tranh chấp Hợp đồng. Trường hợp Khách hàng không có mặt tại địa chỉ này liên tục ba mươi (30) ngày và không thông báo địa chỉ mới cho Ngân hàng thì Khách hàng được coi là giấu địa chỉ, cố tình trốn tránh nghĩa vụ thực hiện (bao gồm cả nghĩa vụ trả nợ) Hợp đồng. Khi đó, Ngân hàng được quyền khởi kiện và đề nghị Toà án thụ lý vụ án theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt Khách hàng mà không cần tiến hành bất kỳ thủ tục pháp lý nào khác.

CIC

120

PH

CH

NK

PH



Số: 1759/TB - BIDV.TRS

TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2025

(V/v xác nhận số dư tài khoản tiền vay)

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, TP.HCM (Địa chỉ cũ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM)

Căn cứ Văn bản số 346/2025/CV-TPP ngày 25/07/2025 của Công ty CP Tân Phú Việt Nam về việc "Xác nhận số dư tài khoản tiền vay";

Căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/62654/HĐTD ngày 06/01/2025 và các Hợp đồng tín dụng cụ thể được ký kết giữa Công ty CP Tân Phú Việt Nam và Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam – CN Trường Sơn.

Chúng tôi, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn có trụ sở tại 316 Nguyễn Thái Sơn, Phường Hạnh Thông, TP. Hồ Chí Minh xác nhận thông tin và số dư các khoản vay đến hạn thanh toán trong Quý IV/2025 (01/10/2025-31/12/2025) theo Văn bản số 346/2025/CV-TPP ngày 25/07/2025 của Quý Công ty tại Ngân hàng chúng tôi như sau:

- Tên tài khoản: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
- Danh mục tài khoản:

Số Hợp đồng tín dụng cụ thể	Loại tiền	Số tiền giải ngân	Số dư tại ngày 29/07/2025	Ngày mở	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
01.51/2025/62654/HĐTD	VND	3,378,318,497	3,378,318,497	23/04/2025	02/10/2025	6.2
01.52/2025/62654/HĐTD	VND	4,142,205,963	4,142,205,963	24/04/2025	03/10/2025	6.2
01.53/2025/62654/HĐTD	VND	443,334,400	443,334,400	28/04/2025	08/10/2025	6.2
01.54/2025/62654/HĐTD	VND	3,616,141,683	3,616,141,683	29/04/2025	08/10/2025	6.2
01.55/2025/62654/HĐTD	VND	13,784,819,965	13,784,819,965	05/05/2025	14/10/2025	6.2
01.56/2025/62654/HĐTD	VND	11,215,011,600	11,215,011,600	09/05/2025	17/10/2025	6.2
01.58/2025/62654/HĐTD	VND	2,511,160,594	2,511,160,594	09/05/2025	17/10/2025	6.2
01.59/2025/62654/HĐTD	VND	10,811,877,793	10,811,877,793	09/05/2025	17/10/2025	6.2
01.60/2025/62654/HĐTD	VND	11,198,137,400	11,198,137,400	14/05/2025	23/10/2025	6.2
01.61/2025/62654/HĐTD	VND	6,628,095,043	6,628,095,043	16/05/2025	24/10/2025	6.2
01.62/2025/62654/HĐTD	VND	254,299,778	254,299,778	20/05/2025	29/10/2025	6.2

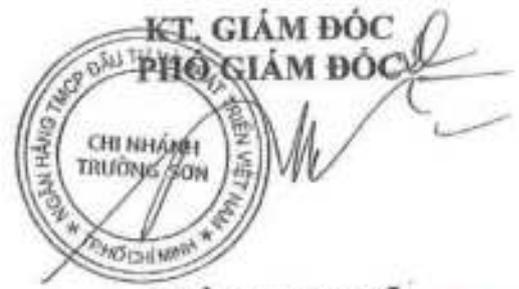
01.63/2025/62654/HĐTD	VND	16,216,302,196	16,216,302,196	23/05/2025	31/10/2025	6.2
01.67/2025/62654/HĐTD	VND	8,896,484,211	8,896,484,211	30/05/2025	07/11/2025	6.2
01.68/2025/62654/HĐTD	VND	9,400,543,890	9,400,543,890	06/06/2025	14/11/2025	5.4
01.70/2025/62654/HĐTD	VND	5,869,088,608	5,869,088,608	10/06/2025	19/11/2025	5.4
01.71/2025/62654/HĐTD	VND	6,478,170,220	6,478,170,220	11/06/2025	20/11/2025	5.4
01.72/2025/62654/HĐTD	VND	488,404,800	488,404,800	11/06/2025	20/11/2025	5.4
01.73/2025/62654/HĐTD	VND	1,513,692,750	1,513,692,750	12/06/2025	21/11/2025	5.4
01.74/2025/62654/HĐTD	VND	564,100,000	564,100,000	12/06/2025	21/11/2025	5.4
01.75/2025/62654/HĐTD	VND	6,499,909,595	6,499,909,595	13/06/2025	21/11/2025	5.4
01.77/2025/62654/HĐTD	VND	4,488,804,758	4,488,804,758	17/06/2025	26/11/2025	5.5
01.78/2025/62654/HĐTD	VND	1,610,298,903	1,610,298,903	17/06/2025	26/11/2025	5.4
01.79/2025/62654/HĐTD	VND	3,996,682,684	3,996,682,684	18/06/2025	27/11/2025	5.4
01.80/2025/62654/HĐTD	VND	890,934,071	890,934,071	20/06/2025	28/11/2025	5.4
01.81/2025/62654/HĐTD	VND	2,503,543,400	2,503,543,400	20/06/2025	28/11/2025	5.4
01.82/2025/62654/HĐTD	VND	3,860,815,017	3,860,815,017	24/06/2025	03/12/2025	5.4
01.83/2025/62654/HĐTD	VND	1,260,913,700	1,260,913,700	26/06/2025	05/12/2025	5.4
01.84/2025/62654/HĐTD	VND	1,372,802,854	1,372,802,854	27/06/2025	05/12/2025	5.4
01.85/2025/62654/HĐTD	VND	2,330,733,660	2,330,733,660	27/06/2025	05/12/2025	5.4
01.86/2025/62654/HĐTD	VND	1,896,784,560	1,896,784,560	30/06/2025	09/12/2025	5.4
01.87/2025/62654/HĐTD	VND	11,375,645,172	11,375,645,172	01/07/2025	10/12/2025	5.4
01.88/2025/62654/HĐTD	VND	6,939,817,590	6,939,817,590	02/07/2025	11/12/2025	5.4
01.89/2025/62654/HĐTD	VND	3,844,057,140	3,844,057,140	02/07/2025	11/12/2025	5.4
01.90/2025/62654/HĐTD	VND	7,334,043,530	7,334,043,530	04/07/2025	12/12/2025	5.4
01.91/2025/62654/HĐTD	VND	4,619,405,429	4,619,405,429	07/07/2025	16/12/2025	5.4
01.92/2025/62654/HĐTD	VND	1,670,923,800	1,670,923,800	07/07/2025	16/12/2025	5.4
01.93/2025/62654/HĐTD	VND	5,972,780,126	5,972,780,126	08/07/2025	17/12/2025	5.4
01.94/2025/62654/HĐTD	VND	1,340,050,812	1,340,050,812	08/07/2025	17/12/2025	5.4
01.95/2025/62654/HĐTD	VND	578,100,000	578,100,000	11/07/2025	19/12/2025	5.4
01.96/2025/62654/HĐTD	VND	2,399,004,000	2,399,004,000	15/07/2025	24/12/2025	5.4

01.97/2025/62654/HĐTD	VND	12,011,288,251	12,011,288,251	18/07/2025	26/12/2025	5.4
01.98/2025/62654/HĐTD	VND	7,036,459,895	7,036,459,895	18/07/2025	26/12/2025	5.4
01.99/2025/62654/HĐTD	VND	248,082,150	248,082,150	21/07/2025	30/12/2025	5.4
01.101/2025/62654/HĐTD	VND	1,473,073,800	1,473,073,800	22/07/2025	31/12/2025	5.4
01.100/2025/62654/HĐTD	VND	8,110,986,023	8,110,986,023	23/07/2025	31/12/2025	5.4
Tổng cộng		223,076,130,311	223,076,130,311			

Trân trọng /s/

Nơi nhận: (...bản)

- Như trên;
- Lưu VT, P.KHDN



ĐOÀN MINH VĨ

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực **3602** Quyển số **01** SCT/BS
Ngày **31** tháng **07** năm **2025**
Chủ tịch UBND P. Xuân Hòa, TP.HCM



Lương Thị Hồng Gấm





BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHO VAY HẠN MỨC
Số: 2025-HĐCVHM/NHCT682-TPP

HỢP ĐỒNG CHO VAY HẠN MỨC này ("Hợp Đồng") được lập tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa ngày 26 tháng 8 năm 2025 giữa và bởi (A) **NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH KCN BIÊN HÒA** với tư cách là Bên Cho Vay.

Giấy CNĐKDN : Số 0100111948-029 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/08/2009
Địa chỉ đăng ký : Ngã tư Amata, Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, TP Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại : 0251.8899734 Fax: 0251.8899721
Đại diện hợp pháp : *Bùi Đức Thịnh*
Chức vụ : **GIÁM ĐỐC**

(Theo văn bản ủy quyền số 545/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 20/04/2022 của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.)

(B) **CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM** với tư cách là Bên Vay

Giấy CNĐKDN : Số 0303640880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 24/01/2005.
Địa chỉ đăng ký : 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM
Điện thoại :
Đại diện hợp pháp : **NGUYỄN THỊ THOẠI**
Chức vụ : **Phó tổng giám đốc**

(Theo văn bản ủy quyền số 06/VBUQ-TPP ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam)

Bên Cho Vay và Bên Vay được gọi chung là "**Các Bên**" và gọi riêng là một "**Bên**".
Sau khi đã đàm phán và thoả thuận, Các Bên đồng ý giao kết **Hợp Đồng** này với nội dung và các điều khoản dưới đây:

ĐIỀU 1. PHƯƠNG THỨC, HẠN MỨC CHO VAY, CÁC KHOẢN NỢ

1.1 Phương Thức Cho Vay: Cho vay theo hạn mức

1.2 Hạn Mức Cho Vay

(a) Tuỳ thuộc vào các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này, Bên Cho Vay cam kết cho Bên Vay vay các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) (mỗi khoản tiền được giải ngân và/hoặc Bên Vay nhận nợ được gọi là "**Khoản Nợ**") trong Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức với tổng mức dư nợ vay và số dư LC đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp Đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá **400.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: **Bốn trăm tỷ đồng**), trong đó tổng mức dư nợ vay theo Hợp Đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá **300.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: **Ba trăm tỷ đồng**) ("**Hạn Mức Cho Vay**").

(b) Trường hợp Bên Vay rút vốn bằng nhiều loại tiền tệ khác nhau, số dư nợ gốc và số dư LC đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp Đồng này sẽ được quy đổi trên danh nghĩa về một loại tiền tệ theo tỷ giá bán loại tiền tệ được quy đổi do Bên Cho Vay niêm yết tại bất kỳ thời điểm đề nghị giải ngân, đề nghị phát hành LC nhằm quản lý Hạn Mức Cho Vay.

(c) Hạn Mức Cho Vay bao gồm cả hạn mức cho vay và số dư LC đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay số 12/2023-HĐCVHM/NHCT682-TPP ngày 29/12/2023 ký giữa Bên Cho Vay với Bên Vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ Lục I Hợp Đồng này. Trừ khi có thoả thuận khác, Các Bên thống nhất việc xử lý hạn mức cho vay và số dư LC đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay được liệt kê tại Phụ Lục I theo nguyên tắc sau:

(i) Ngày trả nợ gốc: Bên Vay có trách nhiệm trả nợ theo đúng ngày ghi trên Giấy Nhận Nợ và được cụ thể hoá tại Phụ Lục I.



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



(ii) Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại Phụ Lục I. Ngày điều chỉnh lãi suất cho vay là ngày 15 (hoặc Ngày Làm Việc liền kề trước nếu ngày 15 đó không phải là Ngày Làm Việc).

(iii) Lãi cộng dồn chưa thanh toán của toàn bộ dư nợ gốc sẽ được Bên Vay thanh toán theo quy định tại Hợp Đồng này.

(iv) Các nội dung khác sẽ được điều chỉnh theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp Đồng này.

1.3 Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức

Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức được tính từ ngày 26/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

Hết Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức của Hợp Đồng này, Bên Cho Vay không có nghĩa vụ phải giải ngân bất kỳ Khoản Nợ nào, trừ việc giải ngân để thanh toán L/C có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp Đồng này đến hạn thanh toán.

1.4 Mục Đích Sử Dụng

Các Khoản Nợ được Bên Vay sử dụng để Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động theo phương án kinh doanh của Bên Vay. (hoạt động kinh doanh chính).

1.5 Thời Hạn Cho Vay

Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản Nợ đến ngày Bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá sáu tháng (06 tháng).

Giấy Nhận Nợ là một trong các bằng chứng pháp lý xác nhận Khoản Nợ đã được Bên Cho Vay giải ngân cho Bên Vay. Giấy Nhận Nợ được Bên Vay lập theo mẫu của Bên Cho Vay theo quy định tại khoản 4.2 của Hợp Đồng này.

ĐIỀU 2. LÃI VÀ PHÍ

2.1 Lãi Suất Cho Vay

Lãi suất cho vay trong Hợp Đồng này là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo các quy định dưới đây:

(a) Lãi suất cho vay trong hạn

Lãi suất cho vay trong hạn của Khoản Nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy Nhận Nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo nguyên tắc xác định như sau:

(i) Thời hạn điều chỉnh lãi suất, ngày xác định lãi suất, thông báo điều chỉnh lãi suất:

- Lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 (một) tháng một lần ("Thời Hạn Điều Chỉnh Lãi Suất").

- Lãi suất cho vay của bất kỳ Khoản Nợ nào sẽ được xác định vào ngày giải ngân Khoản Nợ đó và được điều chỉnh (xác định lại) vào ngày mười lăm (15) của tháng cuối cùng của Thời Hạn Điều Chỉnh Lãi Suất hoặc Ngày Làm Việc liền kề trước đó nếu ngày mười lăm (15) đó không phải là Ngày Làm Việc ("Ngày Xác Định Lãi Suất").

- Sau Ngày Xác Định Lãi Suất, Bên Cho Vay sẽ gửi thông báo điều chỉnh lãi suất cho Bên Vay (hình thức thông báo theo quy định tại Hợp Đồng này) nếu lãi suất cho vay có sự thay đổi so với lãi suất cho vay đang áp dụng. Kể từ Ngày Xác Định Lãi Suất, Bên Cho Vay được quyền áp dụng lãi suất được xác định ghi trong thông báo điều chỉnh lãi suất đó (hoặc thông báo điều chỉnh lãi suất trước đó) cho kỳ hạn tính lãi tương ứng mà không cần phải có sự đồng ý của Bên Vay, trừ khi Bên Vay có văn bản phản đối lãi suất được xác định sai nguyên tắc quy định dưới đây trong thời hạn ba (03) Ngày Làm Việc kể từ ngày Bên Cho Vay gửi thông báo đó. Trường hợp Bên Vay phản đối, lãi suất cho vay trong thông báo điều chỉnh lãi suất sẽ được Bên Vay và Bên Cho Vay cùng xác định lại, nếu Bên Vay không cùng Bên Cho Vay xác định lại hoặc không chỉ rõ được việc Bên Cho Vay xác định sai thì lãi suất cho vay vẫn được áp dụng theo mức lãi suất trong thông báo xác định lãi suất mà Bên Cho Vay đã gửi cho Bên Vay.

(ii) Vào Ngày Xác Định Lãi Suất, lãi suất cho vay trong hạn được xác định như sau:

Lãi suất cho vay trong hạn được thực hiện theo Thông báo điều chỉnh lãi suất của Bên Cho Vay;

(iii) Trường hợp lãi suất cho vay xác định theo quy định nêu trên thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("NHCTVN") thì lãi suất cho vay được xác định bằng mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng của NHCTVN tại Ngày Xác Định Lãi Suất được ghi trong thông báo điều chỉnh lãi suất.

(iv) Lãi suất cho vay tại thời điểm giao kết Hợp Đồng là ...%/năm (VND) và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày giao kết Hợp Đồng.

(v) Lãi suất ưu đãi áp dụng theo các chương trình tín dụng:

- Lãi suất cho vay ưu đãi theo chương trình được quy định cụ thể trên từng GNN

- Vào Ngày Giải Ngân Khoản Nợ hoặc Ngày Xác Định Lãi Suất, tùy thuộc vào việc Bên Vay đáp ứng đầy đủ điều kiện của chương trình tín dụng cụ thể theo quy định của Bên Cho Vay và được Bên Cho Vay chấp thuận thì lãi suất cho vay của Khoản Nợ sẽ được xác định theo chính sách của chương trình tín dụng đó và được ghi vào giấy nhận nợ. Hết thời hạn áp dụng hoặc khi Bên Vay không đáp ứng



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



được điều kiện của chương trình hoặc Bên Cho Vay chấm dứt chương trình tín dụng trước hạn thì lãi suất cho vay được xác định theo quy định tại Hợp Đồng này. Trong đó, Ngày Xác Định Lãi Suất là ngày Bên Cho Vay chấm dứt chương trình tín dụng đối với Bên Vay (trừ trường hợp theo thông báo riêng của Bên Cho Vay).

- Trường hợp Bên Vay phát sinh nợ quá hạn từ Nợ nhóm 2, Nợ xấu tại Bên Cho Vay và/hoặc bị phát hiện sử dụng vốn vay sai mục đích, Bên Cho Vay chấm dứt ngay việc ưu đãi lãi suất đối với toàn bộ dư nợ của Bên Vay tại tất cả các Chi nhánh trong hệ thống NHCTVN kể từ ngày bị chuyển nhóm nợ và/hoặc bị phát hiện sử dụng vốn vay sai mục đích tại Bên Cho Vay và/hoặc vi phạm các cam kết tại Hợp đồng này.

- Bên Cho Vay thực hiện thu hồi ưu đãi lãi suất trong 02 trường hợp sau đây:

+ Bên Vay sử dụng vốn vay sai mục đích: Trường hợp xác định Bên Vay sử dụng vốn vay sai mục đích, Bên Cho Vay thực hiện thu hồi toàn bộ số tiền lãi đã ưu đãi đối với tất cả các khoản vay sử dụng vốn vay sai mục đích còn dư nợ.

+ Bên Vay trả nợ trước hạn: trường hợp Bên Vay trả nợ trước hạn, Bên Cho Vay thực hiện thu hồi ưu đãi lãi suất theo quy định của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ.

- Hiện tại, Lãi suất cho vay thuộc Chương trình "Đồng hành cùng KHDN" theo công văn số 152/TGD-NHCT-KHDN4.2+1+2+3+TC2 ngày 09/01/2025 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có), cụ thể:

+ Thời gian giải ngân của chương trình: cho đến khi có thông báo của Bên Cho Vay về việc kết thúc trước hạn hoặc kéo dài chương trình.

+ Thời hạn áp dụng lãi suất ưu đãi: tối đa không quá 06 tháng đối với mỗi khoản vay/giấy nhận nợ kể từ ngày giải ngân.

+ Lãi suất cho vay ưu đãi có thể thay đổi linh hoạt phù hợp với biến động của thị trường (khi thay đổi, lãi suất mới chỉ áp dụng đối với các khoản giải ngân mới và các khoản cho vay đến kỳ điều chỉnh lãi suất). Bên cho vay sẽ thường xuyên cập nhật lãi suất cho vay để thông báo cho Bên vay khi có sự thay đổi.

+ Bên Vay được xếp hạng tín dụng từ hạng A trở lên.

+ Chất lượng nợ: Tại thời điểm phê duyệt áp dụng Chương trình và thời điểm giải ngân, toàn bộ nợ vay của Bên Vay tại các TCTD đều là nhóm 1 (không bao gồm trường hợp cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ trừ trường hợp cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo quy định của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ). Đồng thời, Bên Vay không có nợ xấu tại các TCTD trong thời gian 01 năm trước liền kề thời điểm phê duyệt áp dụng (theo thông tin CIC, loại trừ trường hợp phát sinh nợ quá hạn do phân loại nợ sai do lỗi tác nghiệp. - Bên Vay cung cấp văn bản xác nhận của Trụ sở chính TCTD phát sinh chứng minh nhóm nợ thực tế).

▪ Khoản vay được Bên Vay sử dụng vốn vay đúng mục đích.

(b) Lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn

Trường hợp số dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại điểm b khoản 3.6 Điều 3 và khoản 8.2 Điều 8 của Hợp Đồng này thì Bên Vay phải trả lãi trên số dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn như thỏa thuận tại điểm a khoản 2.1 Điều 2 của Hợp Đồng này tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

(c) Lãi suất chậm trả lãi

Trường hợp Bên Vay không trả đầy đủ và đúng hạn bất kỳ khoản tiền lãi nào theo Hợp Đồng này (bao gồm trường hợp Bên Vay được Bên Cho Vay chấp thuận cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo điểm a Khoản 3.6 Điều 3 của Hợp Đồng này) thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2.2 Cơ Sở Tính Lãi, Phương Pháp Tính Lãi

(a) Tiền lãi của Khoản Nợ được tính theo lãi suất năm, trên cơ sở một năm có 365 ngày.

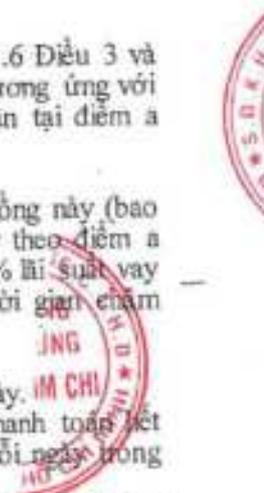
(b) Thời hạn tính lãi được tính từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán kết khoản vay (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.

(c) Số tiền lãi vay trong hạn bằng $(-)\sum(\text{dư nợ gốc trong hạn thực tế nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn nhân (x) số ngày duy trì số dư thực tế})/365$.

(d) Số tiền lãi đối với dư nợ gốc bị quá hạn bằng $(-)\sum(\text{dư nợ gốc thực tế bị chuyển nợ quá hạn nhân (x) lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn})/365$.

(e) Số tiền lãi chậm trả lãi bằng $(-)\sum(\text{số tiền lãi chậm trả nhân (x) lãi suất chậm trả lãi nhân (x) số ngày chậm trả lãi thực tế})/365$.

2.3 Phí



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



Bên Vay sẽ thanh toán cho Bên Cho Vay các loại phí theo quy định của NHCTVN tại từng thời điểm và phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan. Cụ thể các loại phí như sau:

- (a) Phí trả nợ trước hạn: theo quy định của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ, cụ thể như sau:
- > **Trường hợp 1:** Bên vay trả nợ trước hạn mà nguồn tiền trả nợ là nguồn vốn vay từ Định Chế Tài Chính khác.

Phí phạt trả nợ trước hạn = Tỷ lệ phạt trả nợ trước hạn (%) x Số tiền gốc trả nợ trước hạn
 Trong đó tỷ lệ phạt trả nợ trước hạn tối thiểu được quy định như sau:

Thời điểm trả nợ	Tỷ lệ phạt trả nợ trước hạn tối thiểu
Thời hạn vay đã qua < 1/3 thời hạn tài khoản vay	5.0%
1/3 thời hạn tài khoản vay ≤ Thời hạn vay đã qua < 2/3 thời hạn tài khoản vay	3.0%
Thời hạn vay đã qua ≥ 2/3 thời hạn tài khoản vay	2.0%

Trong đó:

- Thời hạn khoản vay: là thời hạn tính từ ngày Hiệu lực tài khoản đến ngày Đáo hạn
- Thời hạn khoản vay đã qua: là thời hạn tính từ ngày Hiệu lực tài khoản đến ngày thực hiện trả nợ trước hạn
- Ngày Hiệu lực tài khoản: là ngày mở tài khoản vay để giải ngân

- > **Trường hợp 2:** Bên vay trả nợ trước hạn mà nguồn tiền trả nợ là các nguồn tiền khác, không phải là vốn vay từ Định Chế Tài Chính khác.

Phí phạt trả nợ trước hạn: theo quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ.

- (b) **Phí cam kết rút vốn:** Theo quy định của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ, cụ thể như sau:
 Công thức:

$$\text{Phí cam kết rút vốn} = \frac{\text{Số tiền tính phí} \times \text{số ngày tính phí} \times \text{tỷ lệ phí}}{365 \text{ ngày}}$$

Trong đó:

- Số tiền tính phí: Đối với hợp đồng cho vay hạn mức: Hạn mức cho vay trong thời gian duy trì hạn mức.
- Số ngày tính phí: Số ngày từ thời điểm thỏa thuận/ hợp đồng cho vay có hiệu lực tới ngày giải ngân đầu tiên của thỏa thuận/ hợp đồng cho vay tương ứng.
- Tỷ lệ phí cam kết rút vốn: 1% đối với vay VNĐ

Số tiền phí: Tối thiểu là 1.000.000 đồng. ; và

- (c) Các loại phí khác theo quy định của NHCTVN tại từng thời điểm và phù hợp với pháp luật.

ĐIỀU 3. THANH TOÁN NỢ LÃI, GỐC VÀ PHÍ

3.1 Thanh Toán Lãi

- (a) Lãi vay trong hạn sẽ được trả định kỳ một (01) tháng một lần vào ngày 25 hàng tháng. Ngày thanh toán lãi cuối cùng của mỗi Khoản Nợ là ngày thanh toán hết Khoản Nợ đó. Trường hợp ngày 25 hàng tháng không phải là Ngày Làm Việc thì Bên Vay được quyền thanh toán vào Ngày Làm Việc liền kề sau đó ("Ngày Thanh Toán Lãi").

Ngày Làm Việc được hiểu là bất kỳ ngày nào trừ: (i) ngày thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ tại Việt Nam; (ii) bất kỳ ngày nào mà vào ngày đó các ngân hàng tại Việt Nam được phép giao dịch hoặc được phép không giao dịch theo quy định của các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- (b) Bên Vay có nghĩa vụ thanh toán lãi đối với dư nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả lãi (nếu có) và Bên Cho Vay có quyền thu lãi đối với dư nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả lãi (i) ngay khi phát sinh và/hoặc (ii) theo thông báo của Bên Cho Vay và/hoặc (iii) vào Ngày Thanh Toán Lãi nêu tại điểm a khoản 3.1 Điều 3 của Hợp Đồng này.

3.2 Thanh Toán Nợ Gốc

- (a) Bên Vay đồng ý thanh toán Khoản Nợ vào ngày trả nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ hoặc thời điểm khác theo sự thỏa thuận bằng văn bản giữa Các Bên hoặc theo thông báo lịch trả nợ do Bên Cho Vay gửi Bên Vay.

Trường hợp ngày thanh toán nợ gốc không phải là Ngày Làm Việc thì Bên Vay được quyền thanh toán vào Ngày Làm Việc liền kề sau đó.

- (b) Bên Vay thanh toán một phần hoặc toàn bộ Khoản Nợ trước hạn với điều kiện:



- (i) Bên Vay phải gửi thông báo về việc đề nghị trả nợ trước hạn cho Bên Cho Vay trước ít nhất 05 (năm) Ngày Làm Việc tính đến ngày dự kiến trả nợ trước hạn, trong đó nêu rõ về số tiền đề nghị trả nợ trước hạn, ngày dự kiến trả nợ trước hạn;
- (ii) Việc thanh toán một phần hoặc toàn bộ Khoản Nợ trước hạn phải được Bên Cho Vay chấp thuận và tuân theo các điều kiện của Bên Cho Vay;
- (iii) Bên Vay sẽ đồng thời trả hết tất cả các khoản lãi cộng dồn phát sinh tính đến thời điểm trả nợ trước hạn, Phí trả nợ trước hạn cùng các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này;
- (iv) Mọi khoản thanh toán trước hạn sẽ được thanh toán theo thứ tự do Bên Cho Vay toàn quyền quyết định.

3.3 Thanh Toán Phí

Các khoản phí (nếu có) sẽ được Bên Vay thanh toán cho Bên Cho Vay theo thỏa thuận tại khoản 2.3 Điều 2 Hợp Đồng này và/hoặc ngay khi phát sinh phí.

3.4 Thứ Tự Ưu Tiên Thanh Toán

- (a) Nếu Bên Cho Vay nhận được bất kỳ khoản tiền nào mà không đủ để thanh toán mọi nghĩa vụ (trừ trường hợp theo quy định của điểm b khoản 3.4 Điều 3 Hợp Đồng này) thì Bên Cho Vay có quyền sử dụng khoản tiền đó để thanh toán các nghĩa vụ theo thứ tự sau: (i) phí (nếu có); (ii) các khoản phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại (nếu có); (iii) lãi vay đến hạn; và (iv) các khoản nợ gốc đến hạn.
- (b) Trường hợp Khoản Nợ bị quá hạn trả nợ thứ tự ưu tiên thanh toán thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.5 Đồng Tiền Sử Dụng

Đồng tiền sử dụng để trả nợ theo Hợp Đồng này tương ứng với đồng tiền Bên Vay nhận nợ của Khoản Nợ được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ. Trường hợp đồng tiền trả nợ khác với đồng tiền nhận nợ thì Bên Cho Vay được toàn quyền thực hiện việc quy đổi sang đồng tiền nhận nợ theo tỷ giá do Bên Cho Vay xác định tại thời điểm quy đổi và Bên Cho Vay được quyền thu các loại phí liên quan khi thực hiện quy đổi tiền tệ theo quy định của Bên Cho Vay mà không cần phải có thêm bất cứ một hợp đồng/thỏa thuận mua bán ngoại tệ nào giữa Các Bên.

3.6 Cơ Cấu Lại Thời Hạn Trả Nợ, Nợ Quá Hạn

- (a) Trong trường hợp Bên Vay yêu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Bên Vay phải gửi văn bản yêu cầu đến Bên Cho Vay chậm nhất 30 (ba mươi) Ngày Làm Việc trước ngày đến hạn thanh toán nợ gốc, Ngày Thanh Toán Lãi đối với nợ gốc, lãi của Khoản Nợ yêu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, trong đó nêu rõ lý do yêu cầu cơ cấu, lịch trả nợ mới và hồ sơ theo yêu cầu của Bên Cho Vay. Trong thời hạn 07 (bảy) Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Bên Cho Vay phải thông báo cho Bên Vay về việc đồng ý hoặc không đồng ý cho Bên Vay cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Trong trường hợp được Bên Cho Vay chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ, các bên thực hiện ký văn bản sửa đổi Hợp Đồng này.
- (b) Bên Cho Vay chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Bên Vay không trả đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này và/hoặc Giấy Nhận Nợ và không có đủ số dư trên tài khoản để Bên Cho Vay chủ động thu nợ hoặc đã đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ mà không được Bên Cho Vay chấp thuận. Bên Cho Vay thông báo cho Bên Vay về việc số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn.

ĐIỀU 4. CÁC QUY ĐỊNH GIẢI NGÂN

4.1 Điều Kiện Tiên Quyết

Bên Cho Vay chỉ giải ngân Khoản Nợ nếu các điều kiện dưới đây được đáp ứng hoặc được Bên Cho Vay miễn trừ:

- (a) Bên Vay đề nghị giải ngân trong Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức và/hoặc khi Bên Vay phải nhận nợ để thanh toán L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp Đồng này sau Thời Hạn Duy Trì Hạn Mức.
- (b) Các biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của Bên Cho Vay đã được đáp ứng;
- (c) Vào hoặc trước ngày giải ngân Khoản Nợ đầu tiên, Bên Vay chuyển giao cho Bên Cho Vay các văn bản của cấp có thẩm quyền của Bên Vay (nếu theo quy định tại Điều lệ hoặc theo quy định của pháp luật phải có) phê duyệt việc vay vốn, thế chấp/cầm cố tài sản:
 - (i) Bản chính Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu/Hội đồng quản trị về việc quyết định vay vốn; Kế hoạch kinh doanh 12 tháng tiếp theo; Nhu cầu cấp tín dụng; phê duyệt Hợp Đồng này.
 - (ii) Bản chính Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu/Hội đồng quản trị về việc quyết định thế chấp/cầm cố tài sản; phê duyệt Hợp Đồng Bảo Đảm.



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page, including a large signature on the left and several initials on the right.



- (d) Bên Vay đã mở tại Bên Cho Vay (các) tài khoản bằng đồng Việt Nam và/ hoặc Đô La Mỹ ("Tài Khoản") và thực hiện việc thanh toán thông qua (các) Tài Khoản mở tại Bên Cho Vay.
- (e) Đề nghị giải ngân của Bên Vay được Bên Cho Vay chấp thuận
- (f) Các điều khoản, điều kiện khác tại Hợp Đồng này và yêu cầu của Bên Cho Vay đã và đang được Bên Vay tuân thủ, thực hiện.

4.2 Giải Ngân Vốn Vay

- (a) Khi giải ngân bất kỳ Khoản Nợ nào, Bên Vay phải lập, ký ba (3) Giấy Nhận Nợ và gửi kèm theo các tài liệu theo yêu cầu của Bên Cho Vay để chứng minh mục đích sử dụng vốn vay. Trường hợp Bên Vay không lập, ký Giấy Nhận Nợ để thanh toán L/C (nếu có) thì Bên Cho Vay lập và gửi thông báo nhận nợ cho Bên Vay.
- (b) Bên Cho Vay giải ngân Khoản Nợ bằng phương thức:
 - (i) Chuyển trực tiếp vào tài khoản thanh toán của bên thụ hưởng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (ví dụ như nhà cung cấp, nhà thầu, nhà tư vấn,...);
 - (ii) Chuyển tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản thanh toán của Bên Vay, trong trường hợp Bên Vay có nhu cầu vay để thanh toán các chi phí khác được Bên Cho Vay chấp thuận và không trái pháp luật.
- (c) Ngay sau khi chuyển tiền giải ngân/rút Khoản Nợ, Bên Cho Vay được quyền hạch toán Khoản Nợ và tính lãi trên Khoản Nợ đó từ thời điểm chuyển tiền giải ngân, rút tiền đó.

ĐIỀU 5. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

Nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác của Bên Vay phát sinh theo Hợp Đồng này được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Bên Vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác giao kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác ("Hợp Đồng Bảo Đảm") được xác lập trước và/hoặc cùng và/hoặc được xác lập sau thời điểm giao kết Hợp Đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp Đồng này hoặc dẫn chiếu đến toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên Vay với Bên Cho Vay.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO VAY

6.1 Quyền của Bên Cho Vay

- (a) Yêu cầu Bên Vay cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến Khoản Nợ, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, những thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy, vốn, tài sản, điều lệ, đăng ký kinh doanh, địa điểm sản xuất kinh doanh, việc đổi mới sắp xếp lại hoạt động kinh doanh của Bên Vay và các thông tin khác theo quy định của Hợp Đồng này trước và trong suốt quá trình vay vốn.
- (b) Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của Bên Vay.
- (c) Chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn các Khoản Nợ theo thỏa thuận tại Điều 8 Hợp Đồng này.
- (d) Trường hợp Bên Cho Vay chủ động trích (ghi Nợ) tài khoản của Bên Vay để thu nợ thì có quyền sử dụng tiền trên tài khoản để quy đổi sang đồng tiền phải trả nợ theo tỷ giá do Bên Cho Vay quyết định tại thời điểm quy đổi tiền tệ.
- (d) Thu nợ trước hạn trong trường hợp Bên Vay thu được tiền bán hàng hình thành từ vốn vay của Bên Cho Vay trước khi Khoản Nợ đến hạn.
- (e) Chủ động trích tiền từ Tài Khoản để thu nợ gốc, lãi khi quá hạn, đến hạn và/hoặc thu nợ trước hạn và/hoặc thu các nghĩa vụ tài chính khác của Bên Vay với Bên Cho Vay theo quy định của Hợp Đồng này.
- (f) Tạm khóa tài khoản: Bên Cho Vay có quyền tạm khóa một phần hoặc toàn bộ số tiền trên bất kỳ Tài Khoản của Bên Vay, bao gồm số tiền hiện có trên Tài Khoản và/hoặc số tiền có trên Tài Khoản trong thời gian tạm khóa để phục vụ việc thu nợ gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính khác của Bên Vay theo các nội dung được quy định tại Hợp Đồng này.
- (g) Các quyền khác theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

6.2 Nghĩa vụ của Bên Cho Vay

- (a) Cung ứng vốn vay theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này;
- (b) Sử dụng các thông tin do Bên Vay cung cấp đúng mục đích, theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật;
- (c) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN VAY

7.1 Quyền của Bên Vay

- (a) Được nhận tiền vay theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp Đồng này;
- (b) Từ chối các yêu cầu của Bên Cho Vay không đúng các thỏa thuận trong Hợp Đồng này.
- (c) Các quyền khác theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

6



7.2 Nghĩa vụ của Bên Vay

(a) Cam đoan và bảo đảm về việc đã tìm hiểu, hiểu rõ và đồng ý toàn bộ các thông tin do Bên Cho Vay cung cấp trước khi xác lập Hợp Đồng này bao gồm: Lãi suất cho vay; nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay cố định; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính lãi tiền vay; các loại phí và mức phí... và các thông tin khác liên quan đến các Khoản Vay.

(b) Cam đoan và bảo đảm đã hoàn tất các thủ tục nội bộ và thủ tục khác để được phép ký kết, thực hiện Hợp Đồng này.

(c) Sử dụng khoản nợ đúng mục đích và dùng toàn bộ nguồn thu để trả nợ và thanh toán gốc, lãi vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này.

(d) Cung cấp cho Bên Cho Vay kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu, chứng từ: (i) liên quan tới tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh (bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Báo cáo tài chính nộp cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và/hoặc Báo cáo tài chính đã kiểm toán đối với trường hợp Bên Vay phải lập báo cáo tài chính theo quy định pháp luật, ...) và các thông tin khác theo yêu cầu của Bên Cho Vay và/hoặc ngay khi xảy ra sự kiện quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình kinh doanh của Bên Vay (như thay đổi nhân sự chủ chốt, thay đổi cơ cấu sở hữu vốn, thay đổi tài sản...) và; (ii) theo quy định của Bên Cho Vay phục vụ cho việc xem xét quyết định phương thức giải ngân vốn cho vay theo quy định, cũng như các thông tin, tài liệu khác theo quy định/yêu cầu của Bên Cho Vay trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật. Bên Vay chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của tất cả các thông tin, tài liệu và chứng từ cung cấp cho Bên Cho Vay;

và (iii) Trường hợp cổ đông/thành viên góp vốn của Bên Vay có nhu cầu chuyển nhượng từ 10% vốn điều lệ trở lên tại Bên Vay cho bên thứ ba, Bên Vay phải thông báo cho Bên Cho Vay để Bên Cho Vay có các biện pháp đánh giá và có biện pháp xử lý tín dụng phù hợp.

(e) Không thể chấp, cầm cố, chuyển nhượng, chuyển giao, tặng cho, góp vốn tài sản được hình thành từ một phần hoặc toàn bộ vốn vay (bao gồm cả quyền tài sản, lợi ích có được từ việc định đoạt các tài sản đó) và không cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng, chuyển giao, tặng cho, góp vốn các khoản phải thu được hình thành từ một phần hoặc toàn bộ vốn vay theo Hợp Đồng này cho bất kỳ tổ chức/cá nhân khác ngoài Bên Cho Vay, trừ trường hợp Bên Cho Vay đồng ý bằng văn bản.

(f) Bên Vay có nghĩa vụ bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm khác hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Bên Cho Vay trong các trường hợp: (i) giá trị tài sản bảo đảm theo Hợp Đồng Bảo Đảm bị suy giảm giá trị; (ii) tài sản bảo đảm không còn hoặc bị thất lạc, bị kê biên, phong tỏa, bị thu hồi và/hoặc (iii) Hợp Đồng Bảo Đảm bị chấm dứt (trừ trường hợp theo thỏa thuận của các bên trong Hợp Đồng Bảo Đảm), bị tuyên bố vô hiệu và/hoặc (iv) bên bảo lãnh suy giảm khả năng tài chính theo đánh giá của Bên Cho Vay và/hoặc (v) vẫn bản bảo lãnh chấm dứt, vô hiệu, không thể thực hiện được.

(g) Chấp thuận và tạo điều kiện thuận lợi để Bên Cho Vay theo dõi, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Bên Vay.

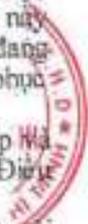
(h) Bên Vay xác nhận và đồng ý rằng Bên Cho Vay được toàn quyền xử lý dữ liệu, thông tin, tài liệu mà Bên Vay cung cấp theo quy định của pháp luật, Điều Khoản và Điều Kiện về bảo vệ dữ liệu cá nhân do NHCTVN công bố trong từng thời kỳ (bao gồm dữ liệu cá nhân của người đại diện theo pháp luật của Bên Vay, lãnh đạo, thành viên góp vốn, cổ đông...) cho các mục đích phục vụ giao kết, thực hiện Hợp Đồng này, phục vụ các hoạt động kinh doanh, cung cấp các sản phẩm/dịch vụ của Bên Cho Vay theo quy định của pháp luật.

Bên Vay đồng ý ủy quyền vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên Cho Vay được phép liên hệ với các tổ chức, cá nhân khác để thu thập và xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật các thông tin liên quan đến Bên Vay (bao gồm các dữ liệu cá nhân của người đại diện theo pháp luật của Bên Vay, lãnh đạo, thành viên góp vốn, cổ đông...) để phục vụ cho mục đích giao kết, thực hiện Hợp Đồng này và cho phép các tổ chức cá nhân này được cung cấp thông tin của Bên Vay mà tổ chức, cá nhân đó đang nắm giữ, lưu trữ cho Bên Cho Vay và Bên Cho Vay được toàn quyền xử lý dữ liệu của Bên Vay phục vụ cho mục đích giao kết và thực hiện Hợp Đồng này.

Bên Vay đã hiểu rõ các quyền, nghĩa vụ của mình đối với các dữ liệu mà Bên Vay cung cấp và đồng ý cho Bên Cho Vay được toàn quyền xử lý dữ liệu của Bên Vay theo quy định của pháp luật, Điều Khoản và Điều Kiện về bảo vệ dữ liệu cá nhân do NHCTVN công bố trong từng thời kỳ.

(i) Trong quá trình giao kết, thực hiện Hợp đồng, Bên Vay cam kết không ký không chứng từ, tài liệu, không ký khi chưa đọc nội dung, không ký khi nội dung chưa đúng, chưa đủ nội dung giao dịch. Bên Vay cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bên Cho Vay về tính đầy đủ, chính xác, trung thực, hợp pháp của tất cả các thông tin, tài liệu và chứng từ cung cấp cho Bên Cho Vay trong quá trình giao kết và thực hiện Hợp Đồng (bao gồm nhưng không giới hạn bởi các thông tin do

Handwritten signatures and marks at the bottom of the page.





Bên Vay cung cấp và được thể hiện tại Hợp đồng và tài liệu liên quan, các tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn,...).

Trong trường hợp Bên Vay vi phạm cam kết quy định tại điều khoản này dẫn đến việc cấp tín dụng và việc giao kết, thực hiện Hợp Đồng này của Bên Cho Vay bị ảnh hưởng, Bên Vay cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bên Cho Vay, đồng thời Bên Vay cam kết không có bất kỳ khiếu nại, khiếu kiện nào đối với Bên Cho Vay về việc này.

(k) Bên Vay cam kết không thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, không vay ké, không vay hộ dẫn đến ảnh hưởng bất lợi cho Bên Cho Vay. Bên Vay tự chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật và Bên Cho Vay trong trường hợp vi phạm cam kết này.

(l) Bên Vay đồng ý thanh toán hoặc hoàn trả các nghĩa vụ tài chính đã nhận được từ việc phát sinh lỗi hệ thống và hoặc bất kỳ sự kiện rủi ro nào khác phát sinh trong quá trình thực hiện giao dịch theo Hợp Đồng này (nếu có).

(m) Trừ trường hợp Bên Cho Vay chấp thuận bằng văn bản, Bên Vay sẽ sử dụng ngay tiền thu được từ bán, cho thuê sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ hình thành từ vốn vay để trả nợ cho Bên Cho Vay cho dù chưa đến hạn.

(n) Bảo hiểm: Bên Vay sẽ mua và duy trì, hoặc buộc bên thứ ba mua và duy trì bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến đối tượng vay theo đúng quy định và Bên Cho Vay được ghi bên thụ hưởng tiền bảo hiểm đầu tiên.

(o) Tài khoản: (i) Bên Vay sẽ duy trì các Tài Khoản; và (ii) Doanh số chuyển tiền trực tiếp từ khách hàng đầu ra (không bao gồm tiền điều chuyển từ các Tổ chức tín dụng khác) về tài khoản của Bên Vay tại Bên Cho Vay (Chi nhánh KCN Biên Hoà) tối thiểu tương đương tỷ lệ cấp tín dụng của Bên Cho Vay so với các Tổ chức tín dụng khác tại Bên Cho Vay và uỷ quyền cho Bên Cho Vay được tự động trích tiền từ tài khoản của Bên Vay để thu nợ.

(p) Thông báo cho Bên Cho Vay và chỉ thực hiện tạm ngưng kinh doanh, tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể, nộp đơn phá sản, cổ phần hóa doanh nghiệp hoặc bất kỳ hình thức tái tổ chức nào sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Bên Cho Vay.

(q) Cam kết rút vốn tối thiểu 50% Hạn Mức Cho Vay trong thời gian duy trì hạn mức. Số tiền mỗi lần rút vốn không thấp hơn 50,000,000 đồng ngoại trừ lần giải ngân cuối cùng, hoặc một số tiền khác được Bên Cho Vay chấp thuận.

(r) Bồi thường cho Bên Cho Vay các thiệt hại thực tế, trực tiếp phát sinh từ và liên quan tới Hợp Đồng này mà Bên Cho Vay phải gánh chịu do việc vi phạm Hợp Đồng của Bên Vay theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này.

(s) Chấp thuận và đồng ý cho Bên Cho Vay được quyền chủ động trích (ghi Nợ) Tài Khoản để thu nợ gốc, lãi khi đến hạn và/hoặc thu nợ trước hạn theo quy định tại Hợp Đồng này và/hoặc thu các nghĩa vụ tài chính khác của Bên Vay với Bên Cho Vay theo quy định của Bên Cho Vay từng thời kỳ.

(t) Bên Vay đồng ý cho Bên Cho Vay tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay để thực hiện thu gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính khác quá hạn của Bên Vay với các nội dung chi tiết như sau:

(i) Điều kiện để Bên Cho Vay thực hiện tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay: Bên Vay không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ nợ gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính khác theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này; và/hoặc

(ii) Thời điểm Bên Vay đồng ý để Bên Cho Vay được thực hiện tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay: Bên Vay đồng ý về việc sau khi phát sinh trường hợp để Bên Cho Vay thực hiện tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay theo điểm (i) nêu trên, Bên Cho Vay được quyền chủ động theo dõi, đánh giá tình hình Bên Vay để quyết định thời điểm thực hiện tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay.

(iii) Số tiền tạm khóa và chấm dứt tạm khóa mà Bên Vay đồng ý để Bên Cho Vay được thực hiện tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay theo Hợp Đồng này:

+ Số tiền thực hiện tạm khóa trên Tài Khoản: Bên Vay đồng ý để Bên Cho Vay được quyền quyết định số tiền tạm khóa trên các Tài Khoản của Bên Vay tối thiểu bằng tổng dư nợ gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính khác quá hạn hoặc tối thiểu bằng tổng dư nợ gốc quá hạn của các Khoản Nợ của Bên Vay phát sinh theo Hợp Đồng này. Trong thời gian tạm khóa các Tài Khoản của Bên Vay, Bên Vay đồng ý để Bên Cho Vay được quyền chủ động điều chỉnh số tiền tạm khóa của Bên Vay.

+ Thời gian tạm khóa Tài Khoản: Bên Vay đồng ý để Bên Cho Vay được quyền chấm dứt tạm khóa một phần hoặc toàn bộ số tiền tạm khóa trên các Tài Khoản của Bên Vay và trích (ghi Nợ) các Tài Khoản của Bên Vay đối với số tiền chấm dứt tạm khóa để thu các khoản gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính khác quá hạn của Bên Vay phát sinh theo Hợp Đồng này và/hoặc Bên Cho Vay được quyền chấm dứt tạm khóa Tài Khoản khi Bên Vay không còn bất kỳ khoản nợ gốc, lãi, phí, nghĩa vụ tài chính quá hạn nào khác phát sinh theo Hợp Đồng này

(Handwritten signatures and initials)



(u) Bên Vay tự nguyện cam kết rằng sẽ ưu tiên mua ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam khi có nhu cầu nếu các điều kiện mua bán đảm bảo cạnh tranh so với thị trường tại thời điểm mua bán. Trường hợp Bên Vay được Bên Cho Vay giải ngân VND để mua ngoại tệ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu hoặc giải ngân ngoại tệ để thanh toán VND phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh thì Bên Vay đồng ý thực hiện mua hoặc bán ngoại tệ với Bên Cho Vay theo tỷ giá do Bên Cho Vay thông báo tại thời điểm phát sinh việc giải ngân hoặc tại thời điểm thực hiện mua, bán ngoại tệ. Đồng thời Bên Vay tự nguyện cam kết rằng sẽ ưu tiên sử dụng sản phẩm tài trợ thương mại và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng do Bên Cho Vay cung cấp khi Bên Vay có nhu cầu.

(t) Trường hợp Bên Vay là Doanh nghiệp có vốn nhà nước, Bên Vay bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại Doanh nghiệp.

(v) Trường hợp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, khoản tiền Bên Vay trả nợ cho Bên Cho Vay bị khấu trừ, thu hồi một phần hoặc toàn bộ, Bên Cho Vay sẽ ghi nợ tương ứng với số tiền bị khấu trừ, thu hồi và Bên Vay có nghĩa vụ thanh toán số tiền đó cho Bên Cho Vay trong thời hạn do Bên Cho Vay thông báo.

(x) Bên Vay cam kết gửi Báo cáo tài chính kiểm toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc kiểm toán Báo cáo tài chính nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm liền kề hoặc gửi Báo cáo tài chính thuế trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày Bên Vay nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan thuế. Trường hợp Bên Vay chậm gửi báo cáo tài chính kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính thuế trong thời hạn trên mà không được Bên Cho Vay chấp thuận gia hạn thời gian và hoặc Báo cáo tài chính kiểm toán, báo cáo tài chính thuế thể hiện Bên Vay không đáp ứng các điều kiện cho vay và duy trì khoản vay của Bên Cho Vay thì Bên Vay chấp thuận và đồng ý cho Bên Cho Vay được toàn quyền áp dụng các biện pháp xử lý tín dụng bao gồm nhưng không giới hạn các biện pháp như: ngừng cấp tín dụng không có bảo đảm; yêu cầu thực hiện biện pháp bảo đảm cấp tín dụng; thu hồi nợ trước hạn và các biện pháp xử lý tín dụng khác theo quyết định của Bên Cho Vay.

(y) Bên Vay cam kết và thực hiện:

- Chuyển/ nộp tiền bán hàng và các khoản tiền khác về tài khoản của Bên Vay tại Bên Cho Vay tối thiểu bằng tỷ lệ cấp tín dụng của Bên Cho Vay so với các TCTD khác.
- Không cầm cố/ thế chấp Hàng tồn kho, Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Bên Cho Vay cấp tín dụng cho ngân hàng khác.

- Mua bảo hiểm cho các tài sản bảo đảm thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm theo đúng quy định và ủy quyền cho Bên Cho Vay là người thụ hưởng đầu tiên.

- Điều kiện tài chính: (i) Tập trung vốn cho hoạt động kinh doanh chính; (ii) Tại các BCTC quý/năm, đảm bảo tình hình tài chính cân đối, hình thái nợ vay ngắn hạn tại các TCTD cân đối (Xác định cân đối tài chính, cân đối hình thái nợ vay bao gồm số dư LC trả chậm đã nhận hàng và trên cơ sở có điều chỉnh giảm trừ: Các tài sản ngắn hạn không phục vụ hoạt động kinh doanh chính của Bên Vay, có tính chất dài hạn và trích lập giảm giá trị hàng tồn kho, phải thu chậm luân chuyển (nếu có).); (iii) Hoạt động kinh doanh hàng năm có lãi.

- Thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm. Định kỳ hàng quý (Trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý và trong 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.), cung cấp Báo cáo kết quả kinh doanh, tình hình tài chính và chi tiết các khoản mục trọng trong BCTC, phối hợp với Bên Cho Vay thực hiện kiểm tra tín dụng định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

- Thông báo cho Bên Cho Vay ngay khi có thay đổi trong mô hình- phương thức hoạt động, cơ cấu chủ sở hữu, thành phần Ban lãnh đạo/ Nhân sự chủ chốt.

- Về giải ngân: (i) Không thực hiện giải ngân đối với các công ty bên Bên quan (Chi tiết các Bên liên quan tại BCTC kiểm toán hàng năm); (ii) Việc giải ngân thanh toán LC trả chậm, Bên Cho Vay xác định thời gian phù hợp với thời gian luân chuyển vốn thực tế của lô hàng đó; đảm bảo tổng thời gian cho vay và thời gian trả chậm không vượt quá 06 tháng; (iii) Đối với LC trả chậm có thời hạn trên 06 tháng, Bên Vay đảm bảo ký quỹ 100% giá trị LC sau 06 tháng kể từ ngày nhận bộ chứng từ.

Trường hợp Công ty chưa đáp ứng cam kết tiền về dòng tiền, cam kết về tài chính, Bên Cho Vay thực hiện lộ trình giảm số dư tín dụng không có bảo đảm theo nguyên tắc doanh số cấp tín dụng tối đa 80% doanh số thu hồi tín dụng cho đến khi khắc phục.

(z) Nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp Đồng này theo quy định pháp luật.

ĐIỀU 8. CHẤM DỨT CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ TRƯỚC HẠN

8.1 Bên Cho Vay được quyền tuyên bố chấm dứt cho vay và/hoặc thu hồi trước hạn một phần hoặc toàn bộ dư nợ gốc và lãi cộng dồn (vào ngày do Bên Cho Vay ấn định bằng thông báo cho Bên Vay) khi phát sinh hoặc tiếp diễn một trong các sự kiện sau:



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



- (a) Bên Vay không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ gốc đến hạn của bất kỳ Khoản Nợ nào, lãi đến hạn tính trên bất kỳ Khoản Nợ nào, và/hoặc bất kỳ nghĩa vụ tài chính khác đến hạn theo quy định tại Hợp Đồng này, Hợp Đồng Bảo Đám.
- (b) Bên Vay bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các giấy tờ pháp lý tương đương và/hoặc (i) Giấy phép kinh doanh và các giấy tờ pháp lý tương đương, hoặc (ii) Bên Vay bị chủ nợ, đại diện công đoàn, đại diện người lao động hoặc bất kỳ tổ chức/cá nhân nào khác nộp đơn yêu cầu tòa án tuyên bố phá sản; hoặc (iii) Bên Vay nộp đơn yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản; hoặc (iv) Bên Vay tạm ngừng kinh doanh hoặc tuyên bố ngừng hoặc tạm ngừng một phần đáng kể hoạt động của mình; hoặc (v) giải thể; hoặc (vi) không còn khả năng hoặc thừa nhận không có khả năng thanh toán nợ đến hạn.

(c) Bất kỳ hành động hoặc sự kiện hoặc một chuỗi sự kiện nào xảy ra cho dù có liên quan hay không mà theo đánh giá của Bên Cho Vay sẽ gây ra thay đổi bất lợi đáng kể đến hoạt động kinh doanh hoặc tình hình tài chính hoặc khả năng trả nợ của Bên Vay.

(d) Bên Vay vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào được quy định trong Hợp Đồng này và các văn bản, thỏa thuận, cam kết liên quan khác với Bên Cho Vay mà không thể khắc phục được hoặc không được khắc phục trong thời hạn mà Bên Cho Vay yêu cầu.

(e) Vi phạm chéo: (i) Bên Vay không thực hiện hoặc không tuân thủ các nghĩa vụ theo bất kỳ thỏa thuận hoặc văn bản nào liên quan đến bất kỳ khoản nợ nào của Bên Vay và/hoặc các Bên Có Liên Quan (trừ các khoản nợ đến hạn theo Hợp Đồng này) tại Bên Cho Vay; hoặc (ii) Bên Vay có dư nợ xấu tại các tổ chức tín dụng khác.

8.2 Bên Cho Vay chuyển nợ quá hạn đối với dư nợ gốc mà Bên Vay không thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo như thông báo của Bên Cho Vay. Ngoài các quyền và biện pháp khắc phục được phép theo pháp luật và Hợp Đồng này, Bên Cho Vay có quyền áp dụng một hoặc tất cả các biện pháp khắc phục sau đây:

(a) Chủ động trích tiền từ Tài Khoản hoặc bất kỳ tài khoản nào tại bất kỳ Chi nhánh nào của NHCTVN để thu nợ.

(b) Bù trừ nghĩa vụ nợ của Bên Vay theo Hợp Đồng này với nghĩa vụ thanh toán của Bên Cho Vay (bao gồm cả các Chi nhánh khác của NHCTVN) với Bên Vay phát sinh theo bất kỳ thỏa thuận nào đã được xác lập trước đó; Trường hợp nghĩa vụ nợ theo Hợp Đồng này và nghĩa vụ thanh toán của Bên Cho Vay với Bên Vay theo thỏa thuận khác có loại đồng tiền khác nhau, Bên Cho Vay được toàn quyền thực hiện việc quy đổi sang đồng tiền nhận nợ theo tỷ giá do Bên Cho Vay xác định tại thời điểm quy đổi và Bên Cho Vay được quyền thu các loại phí liên quan khi thực hiện quy đổi tiền tệ theo quy định của Bên Cho Vay mà không cần phải có thêm bất cứ một hợp đồng/thỏa thuận mua bán ngoại tệ nào giữa Các Bên.

(c) Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm nào theo bất kỳ phương thức hoặc trình tự nào mà Bên Cho Vay cho là thích hợp, phù hợp với thỏa thuận tại Hợp Đồng Bảo Đám.

(d) Thực hiện bất kỳ thủ tục pháp lý nào để yêu cầu Bên Vay thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 9. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯƠNG THIẾT HẠI

9.1 Phạt Vi Phạm

Trong vòng ba (03) Ngày Làm Việc sau khi được yêu cầu, Bên Vay phải thanh toán cho Bên Cho Vay:

(a) Vi phạm cam kết rút vốn quy định tại Hợp Đồng này, khoản tiền phạt vi phạm được tính bằng: Khoản tiền phạt vi phạm cam kết rút vốn = Số tiền tính phạt x Tỷ lệ phạt

Trong đó:

+ Số tiền tính phạt: Chênh lệch dương giữa số tiền Bên Vay cam kết rút vốn tối thiểu với tổng doanh số Bên Vay đã thực hiện rút vốn tính tới ngày cuối cùng của thời gian duy trì hạn mức.

+ Tỷ lệ phạt: 1%

Tiền phạt tối thiểu 1.000.000 (Một triệu đồng).

(b) Khoản tiền phạt vi phạm được tính bằng 1% trên số tiền bị vi phạm nếu số tiền của mỗi lần giải ngân ít hơn quy định tại Hợp Đồng này.

9.2 Bồi thường thiệt hại

Ngoài khoản tiền phạt theo quy định của Khoản 9.1 Điều 9, Bên Vay đồng thời phải bồi thường cho Bên Cho Vay các thiệt hại thực tế, trực tiếp phát sinh từ và liên quan tới Hợp Đồng này mà Bên Cho Vay phải gánh chịu do việc vi phạm Hợp Đồng của Bên Vay (bao gồm nhưng không giới hạn bởi các hành vi vi phạm theo quy định của Khoản 9.1 Điều 9).

ĐIỀU 10. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

10.1 Thông Báo

(Handwritten signatures and marks)



(a) Hình thức thông báo: Trừ khi có quy định rõ ràng khác trong Hợp Đồng này, tất cả các thông báo và thông tin khác được đưa ra theo Hợp Đồng này được gửi đi bằng một trong các hình thức: (i) email và các kênh điện tử/nền tảng công nghệ khác (như tin nhắn gửi qua số điện thoại, hệ thống VietinBank iPay, VietinBank Efast...) (ii) đường bưu điện, (iii) giao tận tay hoặc (iv) fax (và các bản gốc được gửi bằng đường bưu điện trong vòng hai (02) Ngày Làm Việc sau đó) theo địa chỉ được ghi cụ thể dưới đây:

Bên Cho Vay

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam –
Chi nhánh KCN Biên Hòa

Địa chỉ: Ngã tư Amata, Xã Lộ Hà Nội,
P.Long Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Fax: 0251.8899809

Người nhận: Giám Đốc

Bên Vay

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú, TPHCM

Fax :

Người nhận: Tổng Giám Đốc

Các Bên thống nhất rằng, Bên Cho Vay được quyền chủ động quyết định hình thức gửi thông báo, thông tin cho Bên Vay và các Thông báo, thông tin này là một bộ phận không tách rời của Hợp Đồng này. Bên Vay được quyền áp dụng hình thức gửi thông báo qua kênh điện tử, nền tảng công nghệ theo hướng dẫn của NHCTVN trong từng thời kỳ hoặc áp dụng các hình thức gửi thông báo, thông tin khác theo quy định tại Hợp Đồng này

(b) Bên Vay cam kết rằng Bên Vay/Người đại diện hợp pháp của Bên Vay sẽ duy trì có mặt tại địa chỉ nêu tại điểm 10.1(a) hoặc địa chỉ khác được thông báo cho Bên Cho Vay để nhận các thông tin thực hiện và giải quyết tranh chấp Hợp Đồng. Trường hợp Bên Vay/Người đại diện hợp pháp của Bên Vay không duy trì có mặt tại địa chỉ này liên tục ba mươi (30) ngày và không thông báo địa chỉ mới cho Bên Cho Vay thì Bên Vay/Người đại diện hợp pháp được coi là giấu địa chỉ, cố tình trốn tránh nghĩa vụ thực hiện (bao gồm cả nghĩa vụ trả nợ) Hợp Đồng. Khi đó, Bên Cho Vay được quyền khởi kiện và đề nghị Tòa án cấp có thẩm quyền thụ lý vụ án theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt Bên Vay/Người đại diện hợp pháp của Bên Vay mà không cần tiến hành bất kỳ thủ tục pháp lý nào khác.

(c) Trường hợp việc gửi thông báo được thực hiện qua email và các kênh điện tử/nền tảng công nghệ khác, Bên Vay đồng ý rằng bằng việc (i) truy cập vào email, (ii) truy cập vào các kênh điện tử/nền tảng công nghệ do Bên Cho Vay cung cấp bằng chính tên đăng nhập và mật khẩu của Bên Vay, (iii) nhập mã OTP (One Time Password) do Bên Cho Vay gửi đến số điện thoại của Bên Vay đã đăng ký với Bên Cho Vay và/hoặc sử dụng chữ ký điện tử và/hoặc xác thực theo các phương pháp khác do Bên Cho Vay thực hiện từng thời kỳ (nếu có) để Bên Vay đăng ký dịch vụ, giao kết các thỏa thuận/hợp đồng với Bên Cho Vay khi sử dụng các sản phẩm/dịch vụ trên các kênh điện tử/nền tảng công nghệ do Bên Cho Vay cung cấp; nội dung đăng ký, thỏa thuận/hợp đồng/xác thực này thể hiện ý chí chấp thuận của Bên Vay về các thông báo, điều khoản, điều kiện của Hợp đồng, thỏa thuận dịch vụ đó khi thực hiện các giao dịch với Bên Cho Vay.

10.2 Sửa Đổi, Bổ Sung Hợp Đồng

Trừ trường hợp được quy định một cách rõ ràng khác đi, Hợp Đồng này và bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này chỉ được sửa đổi, bổ sung khi có văn bản sửa đổi, bổ sung có chữ ký của các bên tham gia Hợp Đồng này.

10.3 Chuyển Nhượng Hợp Đồng

(a) Bên Cho Vay có quyền chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình phát sinh từ Hợp Đồng này và Hợp Đồng Bảo Đám cho bên thứ ba mà không cần phải có sự chấp thuận của Bên Vay, ngoại trừ nghĩa vụ thông báo về việc chuyển giao, chuyển nhượng.

(b) Bên Vay được quyền chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình phát sinh từ Hợp Đồng này và Hợp Đồng Bảo Đám khi được Bên Cho Vay đồng ý trước bằng văn bản.

10.4 Tiết Lộ Thông Tin

a. Tiết lộ thông tin cho Công ty Thông tin tin dụng

a.1) Thỏa thuận cung cấp thông tin tin dụng cho Công ty CP thông tin tin dụng Việt Nam 0102547296, đăng ký lần đầu: ngày 27/11/2007 và các lần đăng ký thay đổi (nếu có). (hoặc các Công ty thông tin tin dụng khác mà Bên Cho Vay dự kiến là tổ chức tham gia) ("Công ty thông tin tin dụng");

(i) Bên Vay đồng ý cho Bên Cho Vay cung cấp thông tin tin dụng của Bên Vay tại Bên Cho Vay cho Công ty thông tin tin dụng theo quy định của pháp luật.

Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



(ii) Nội dung thông tin tin dụng được cung cấp và việc thực hiện cung cấp thông tin tin dụng của Bên Cho Vay cho Công ty thông tin tin dụng đảm bảo phù hợp với quy định của Chính phủ về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tin dụng và các quy định pháp luật khác liên quan.

(iii) Khi Công ty thông tin tin dụng bị thu hồi Giấy chứng nhận, Bên Cho Vay sẽ ngừng cung cấp thông tin tin dụng của Bên Vay cho Công ty thông tin tin dụng và Bên Vay đồng ý thông tin tin dụng của Bên Vay tại Công ty thông tin tin dụng được xử lý theo quy định của Chính phủ về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tin dụng.

Bên Cho Vay có trách nhiệm thông báo với Bên Vay về việc xử lý thông tin tin dụng của Bên Vay trong thời hạn tối đa 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Bên Cho Vay nhận được thông báo của Công ty thông tin tin dụng về phương án xử lý thông tin tin dụng.

(iv) Bên Vay đồng ý rằng Công ty thông tin tin dụng được sử dụng các thông tin tin dụng của Bên Vay do Bên Cho Vay cung cấp để sử dụng vào các mục đích và cung cấp thông tin cho bên thứ ba theo quy định của pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tin dụng.

a.2) Thỏa thuận về việc Công ty thông tin tin dụng cung cấp sản phẩm thông tin tin dụng:

(i) Bên Vay đồng ý cho Bên Cho Vay được Công ty thông tin tin dụng cung cấp sản phẩm thông tin tin dụng có thông tin định danh của Bên Vay.

(ii) Nội dung thông tin tin dụng được cung cấp, việc sử dụng sản phẩm thông tin tin dụng có thông tin định danh của Bên Vay được Công ty thông tin tin dụng cung cấp đảm bảo phù hợp với quy định của Chính phủ về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tin dụng và các quy định pháp luật khác liên quan.

b. Tiết lộ thông tin:

Bên Cho Vay phải bảo mật bất kỳ thông tin nào (thông tin liên quan tới Hợp Đồng này, các thông tin về tất cả các giao dịch, quan hệ tin dụng giữa Các Bên) được cung cấp bởi Bên Vay hoặc nhân danh Bên Vay, trừ trường hợp: (i) thông tin được công bố công khai mà không phải là hậu quả của việc Bên Cho Vay vi phạm điểm này; (ii) liên quan đến bất kỳ thủ tục tố tụng trọng tài hoặc thủ tục pháp lý nào; (iii) nếu được yêu cầu theo quy định pháp luật có liên quan; (iv) cung cấp cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; (v) cung cấp cho các cơ quan kiểm toán thực hiện kiểm toán Bên Cho Vay; (vi) cho các chuyên gia tư vấn, cố vấn của Bên Cho Vay; (vii) cung cấp cho các tổ chức/cá nhân tiên hành thẩm định và cung cấp sản phẩm, dịch vụ, vốn cho Bên Cho Vay với điều kiện các tổ chức/cá nhân đó đã thoả thuận bảo mật thông tin với Bên Cho Vay; (viii) cung cấp cho các bên trong Hợp Đồng Bảo Đảm hoặc các trường hợp khác được Bên Vay chấp thuận; (ix) Cung cấp cho tổ chức, cá nhân (bao gồm cả việc cung cấp thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin của Bên Cho Vay) nhằm phục vụ cho mục đích sau:

- Bán khoản nợ của Bên Vay theo Hợp Đồng;

- Xử lý tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm theo các Hợp Đồng Bảo Đảm;

- Để thực hiện công việc theo ủy quyền của Bên Cho Vay đối với việc quản lý và xử lý khoản nợ

của Bên Vay theo Hợp Đồng;

- Thực hiện bất kỳ phương thức quản lý và xử lý khoản nợ của Bên Vay theo Hợp Đồng phù hợp

với quy định pháp luật.

10.5 Luật Điều Chỉnh, Cơ Quan Giải Quyết Tranh Chấp

(a) Hợp Đồng này, các quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này được giải thích, điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

(b) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh KCN Biên Hòa và Bên Vay thoả thuận và thống nhất rằng, mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới Hợp Đồng này sẽ được giải quyết tại tòa án Nhân dân nơi đặt trụ sở của Chi nhánh Bên Cho Vay nêu tại phần đầu của Hợp đồng này.

10.6 Số Bản Gốc

Hợp Đồng này được lập thành 03 (ba) bản gốc có hiệu lực ngang nhau. Bên Cho Vay giữ 02 (hai) bản gốc và Bên Vay giữ 01 (một) bản gốc.

10.7 Hiệu Lực

Hợp Đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày giao kết Hợp Đồng. Khi Bên Vay trả hết nợ gốc, nợ lãi và các chi phí phát sinh khác (nếu có) theo Hợp Đồng này thì Hợp Đồng này mặc nhiên được thanh lý.

ĐỀ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG NÀY, Bên Vay đã đọc, hiểu rõ nội dung, thông tin tại Hợp Đồng này. Bên Vay xác nhận trước khi giao kết Hợp Đồng này. Bên Vay đã được Bên Cho Vay cung cấp đầy đủ thông tin về giao kết, thực hiện Hợp Đồng, Thông báo điều kiện, điều khoản cơ bản trước khi giao kết Hợp Đồng và đã ký xác nhận đối với Thông báo này.



ĐẠI DIỆN BÊN CHO VAY



Đài Đức Lorinh
GIÁM ĐỐC

Chữ ký:
Họ tên:
Chức vụ:

Nguyễn Thị Thuối
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 2-8-6-4 Quyền số: 01 SCT/HS

Ngày: 12-06-2025

Công chứng viên
Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Kim Chi



Lê Thị Hải





PHU LUCI

DANH MỤC
CÁC KHOẢN NỢ VAY PHÁT SINH TỪ
HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG SỐ 12/2023-HĐCVHM/NHCT682-TPP ngày 29/12/2023

STT	Giấy nhận nợ	Dư nợ hiện tại (đồng)	Lãi suất áp dụng	Ngày trả nợ gốc
1	807006624390	879,512,500	3.90%	10/03/2025
2	809006623826	5,502,389,647	3.90%	10/03/2025
3	803006627063	1,498,739,550	3.90%	11/03/2025
4	809006628967	3,126,624,605	3.90%	12/03/2025
5	809006638550	12,626,941,520	3.90%	17/03/2025
6	807006644003	458,772,300	3.90%	19/03/2025
7	801006650809	10,897,828,077	3.90%	24/03/2025
8	805006653099	10,241,296,434	3.90%	24/03/2025
9	809006659075	924,768,000	3.90%	26/03/2025
10	802006666161	3,441,715,200	3.90%	31/03/2025
11	800006668268	9,911,387,075	3.90%	01/04/2025
12	807006674064	2,654,205,333	3.90%	03/04/2025
13	801006691070	5,875,085,112	3.90%	11/04/2025
14	801006693596	2,751,235,103	3.90%	14/04/2025
15	801006707093	660,155,184	3.90%	18/04/2025
16	804006714606	1,021,975,680	3.90%	23/04/2025
17	801006717493	1,532,483,700	3.90%	24/04/2025
18	809006723971	1,635,417,000	3.90%	28/04/2025
19	800006726816	6,180,037,328	3.90%	29/04/2025
20	801006726784	2,281,606,976	3.90%	29/04/2025
21	802006726623	419,601,785	3.90%	29/04/2025
22	803006729437	932,688,000	3.90%	05/05/2025
23	804006729585	2,396,494,780	3.90%	05/05/2025
24	809006729541	1,559,052,000	3.90%	05/05/2025
25	803006731395	1,075,150,297	3.90%	05/05/2025
26	806006731678	3,994,301,840	3.90%	05/05/2025
27	801006738988	981,220,835	3.90%	05/05/2025
28	800006747561	9,574,628,336	3.90%	08/05/2025
29	809006752532	1,594,770,839	3.90%	12/05/2025
30	801006755416	2,273,133,843	3.90%	12/05/2025
31	802006755373	1,692,116,250	3.90%	14/04/2025
32	807006755392	1,088,136,000	3.90%	12/05/2025
33	802006768645	1,715,015,438	3.90%	19/05/2025
34	807006768677	431,632,000	3.90%	18/04/2025

TRANG
TÀI
KẾ
TÍNH
HÀNH
CHÍNH
TỔA

006
HỒN
CHỦN
KIM
P HỒ

14

[Handwritten signatures]



35	804006770874	5,714,038,604	3.90%	19/05/2025
36	800006780419	5,331,097,750	3.90%	22/05/2025
37	803006780374	3,860,257,500	3.90%	22/05/2025
38	802006786199	5,161,143,800	3.90%	26/05/2025
39	800006788896	4,338,820,280	3.90%	27/05/2025
40	806006799374	7,337,456,851	3.90%	02/06/2025
41	800006811458	4,188,268,290	3.90%	06/06/2025
42	803006814070	2,566,911,600	3.90%	09/04/2025
43	802006822802	1,654,482,100	3.90%	12/06/2025
44	807006823109	5,172,216,509	3.90%	12/06/2025
45	809006833994	6,684,874,560	4.10%	17/06/2025
46	802006838920	7,822,582,400	4.10%	19/06/2025
47	802006852139	14,595,306,763	4.10%	25/06/2025
48	806006855705	8,669,455,017	4.10%	26/06/2025
49	809006910118	2,648,250,000	4.40%	22/07/2025
50	800006917953	730,742,513	4.40%	24/06/2025
51	802006917881	1,274,115,150	4.40%	26/05/2025



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Chi nhánh Branch : KCN BIEN HOA



THÔNG BÁO SỔ DƯ CÁC KHOẢN VAY ĐẾN HẠN TRONG QUÝ 4/2025

Kính gửi CT CP TAN PHU VIET NAM

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam xin thông báo sổ dư tài khoản tiền vay đến hạn trong quý 4/2025 của quý vị như sau:

Đồng tiền	Tài khoản	Ngày giải ngân đầu tiên	Ngày đáo hạn	Số dư tại thời điểm
VND	800007030300	01/04/2025	01/10/2025	3,166,473,890
VND	802007033083	02/04/2025	02/10/2025	2,795,283,842
VND	808007161095	02/06/2025	02/10/2025	743,013,563
VND	802007036615	03/04/2025	03/10/2025	2,351,332,500
VND	803007043622	08/04/2025	08/10/2025	1,107,152,092
VND	807007043355	08/04/2025	08/10/2025	3,401,731,805
VND	801007065641	17/04/2025	17/10/2025	12,453,857,325
VND	805007072821	21/04/2025	21/10/2025	2,616,557,135
VND	809007080221	24/04/2025	24/10/2025	1,370,012,700
VND	803007111242	09/05/2025	10/11/2025	4,866,969,085
VND	804007109564	09/05/2025	10/11/2025	7,602,681,600
VND	807007117951	13/05/2025	13/11/2025	2,118,705,479
VND	804007126401	16/05/2025	17/11/2025	14,003,849,478
VND	807007126518	16/05/2025	17/11/2025	157,389,667
VND	804007132295	20/05/2025	20/11/2025	2,847,138,000
VND	806007132087	20/05/2025	20/11/2025	180,001,305
VND	805007136072	21/05/2025	21/11/2025	7,799,818,831
VND	809007140122	22/05/2025	24/11/2025	3,688,992,621
VND	802007149579	27/05/2025	27/11/2025	80,465,243
VND	804007151289	28/05/2025	28/11/2025	7,053,713,948
VND	806007159021	30/05/2025	01/12/2025	8,390,119,497
VND	809007168361	05/06/2025	05/12/2025	7,671,926,595
VND	800007184850	12/06/2025	12/12/2025	746,742,459
VND	803007185653	12/06/2025	12/12/2025	10,935,631,834
VND	809007204177	20/06/2025	22/12/2025	598,508,753
VND	808007206316	23/06/2025	23/12/2025	1,975,360,822
VND	804007209331	24/06/2025	24/12/2025	1,292,725,204
VND	802007213645	25/06/2025	25/12/2025	4,565,137,500
VND	805007213679	25/06/2025	25/12/2025	367,318,417
VND	802007219912	27/06/2025	26/12/2025	965,025,600
TỔNG CỘNG				117,913,636,782

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4-6-8-6 Quyển số 01/2025-SCT/BS

Ngày: 08-09-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Kim Chi

Ngày Date 25 tháng Month 07 năm Year 2025



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Đức Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN
TÂN PHÚ VIỆT NAM
Số: 39.5.../2025/CV-TPP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
TPHCM, ngày 25 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN VAY

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN KCN Biên Hòa

Tên Tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
Giấy phép thành lập/Giấy phép hoạt động/Đăng ký kinh doanh: 0303640880
Ngày cấp: cấp lần đầu ngày 24/01/2005.
Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: 314 Luỹ Bán Bích, P. Hoà Thạnh, Q. Tân Phú, HCM

Để phục vụ cho đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 của Công ty, Chúng tôi đề nghị Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN KCN Biên Hòa xác nhận thông tin và số dư các khoản vay đến hạn thanh toán trong Quý IV/2025 (01/10/2025 – 31/12/2025) như sau:

- Tên tài khoản: Công ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam
- Hợp đồng tín dụng: 2025-HĐCVHM/NHCT682-TPP ngày 26/02/2025
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 26/02/2025 đến hết ngày 26/02/2026
- Hạn mức hợp đồng vay: 300.000.000.000 đồng
- Lãi suất: được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hiện nay, các giấy nhận nợ của Công ty có mức lãi suất từ 4.1%-4.4%.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Số dư các khoản vay đến hạn thanh toán trong Quý IV/2025: 117.913.636.782 đồng

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành cũng như các quy định của Quý Ngân hàng liên quan đến các khoản vay và tài khoản trên.

Kính đề nghị Quý Ngân hàng hỗ trợ xác nhận trong thời gian sớm nhất để Công ty hoàn thiện hồ sơ chào bán cổ phiếu theo quy định của pháp luật.

....., ngày 25 tháng 07 năm 2025
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT THEO UY QUYỀN
P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Lệ Hoa
P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số 01-HĐ-CTD: Hợp đồng cấp tín dụng ký với khách hàng là pháp nhân
Ban hành kèm theo Công văn số 11883 /VCB-PC ngày 30/08/2023 của Tổng giám đốc
về việc ban hành bộ Hợp đồng cấp tín dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CẤP TÍN DỤNG
Số: 24/5883508-CTD/032

Hợp đồng này được ký ngày 25 tháng 09 năm 2024 tại Hà Nội giữa các bên sau đây:

BÊN CẤP TÍN DỤNG:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0100112437-146 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 04 năm 2014. Đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 17 tháng 07 năm 2023
- Địa chỉ: Số 344 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (024)3.650.3333 Fax: (024).3.225.2222
- Người đại diện: **Ông Phạm Quang Thanh** Chức vụ: **Phó giám đốc chi nhánh**
Theo Giấy ủy quyền số 1168/UQ-HAT-HCNS ngày 05/09/2024 của Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Sau đây gọi là "Ngân hàng"

BÊN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG:

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0303640880 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 04 tháng 10 năm 2022.
- Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, phường Hoà Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: (08) 3860 9003 – 3860 9340 Fax: (08) 3860 7622
- Người đại diện: **Bà Nguyễn Thị Huyền** Chức vụ: **Phó Tổng giám đốc**
Theo Giấy ủy quyền số 319/QĐ-TPP ngày 07/08/2024 của Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam
- Tài khoản Việt Nam đồng số 1026972569 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành
- **Sau đây gọi là "Khách hàng"**

Hai bên thoả thuận ký Hợp đồng này với các điều khoản như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1.1. Định nghĩa:

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1.1. **Cấp tín dụng:** bao gồm cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, thư tín dụng, bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này.
- 1.1.2. **Hợp đồng:** là Hợp đồng cấp tín dụng số 24/5883508-CTD/032 ký ngày ... tháng 09 năm 2024 giữa Ngân hàng và Khách hàng, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm.

- 1.1.3. **Giới hạn Cấp tín dụng:** là tổng mức cấp tín dụng tối đa quy đồng Việt Nam (VND) mà Ngân hàng xem xét cấp cho Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng này.
- 1.1.4. **Hợp đồng Bảo đảm:** là (các) hợp đồng, văn bản được quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.
- 1.1.5. **Khoản cấp Tín dụng:** là số tiền Ngân hàng giao cho Khách hàng hoặc Ngân hàng cam kết cho phép Khách hàng sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, phát hành thư tín dụng, bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.
- 1.1.6. **Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ):** là việc Ngân hàng chủ động trích tiền (ghi Nợ) bất kỳ tài khoản nào (tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi và tài khoản khác) của Khách hàng và/hoặc đơn vị phụ thuộc của Khách hàng mở tại Bên Cấp Tín Dụng và/hoặc các Chi nhánh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB), công ty con của VCB để thu Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).
- 1.1.7. **Ngày làm việc:** là bất kỳ ngày nào, trừ ngày nghỉ lễ, nghỉ tết và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và ngày mà (các) tổ chức tín dụng tại Việt Nam được phép hoặc bắt buộc phải đóng cửa theo quyết định của người/cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 1.1.8. **Sự kiện Vi phạm:** là (các) sự kiện được quy định tại Điều 9 của Hợp đồng này.
- 1.1.9. **Thay đổi Bất lợi Đáng kể:** là bất kỳ sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc thay đổi nào mà theo xác định của Ngân hàng có thể ảnh hưởng bất lợi đến: (i) Hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc tài sản của Khách hàng; (ii) Khả năng trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo Văn bản Tín dụng; hoặc (iii) Hiệu lực và khả năng thi hành của bất kỳ văn bản nào trong Văn bản Tín dụng.
- 1.1.10. **Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng:** là khoảng thời gian Khách hàng được duy trì mức Cấp tín dụng tối đa và được quy định cụ thể tại Khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng này.
- 1.1.11. **Văn bản Tín dụng:** là các văn bản bao gồm: (i) Hợp đồng này; (ii) Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) và/hoặc văn bản bảo lãnh vay vốn/hợp đồng bảo lãnh vay vốn; (iii) Các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này; (iv) Các văn bản, tài liệu, giấy tờ có liên quan và/hoặc vì mục đích của các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này; (v) Các văn bản, tài liệu, giấy tờ chứng minh Khách hàng đủ điều kiện được cấp tín dụng; (vi) Bất kỳ thỏa thuận nào khác giữa Ngân hàng và Khách hàng liên quan và/hoặc vì mục đích của Hợp đồng này.
- 1.2. Nguyên tắc giải thích Hợp đồng:**
- 1.2.1. Tiêu đề các Điều trong Hợp đồng này chỉ nhằm mục đích thuận tiện cho việc theo dõi Hợp đồng, không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung các Điều trong Hợp đồng này.
- 1.2.2. Dẫn chiếu tới bất kỳ văn bản hoặc thỏa thuận nào sẽ bao gồm cả bất kỳ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc gia hạn nào đối với văn bản hoặc thỏa thuận đó.
- 1.2.3. Dẫn chiếu tới bất kỳ bên nào sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới cả bên kế thừa hoặc bên nhận chuyển nhượng được phép hoặc bên nhận chuyển giao được phép của bên đó.
- 1.2.4. Khi Hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất, mục đích của Hợp đồng này.
- 1.2.5. Các trường hợp khác việc giải thích Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

1.3. Áp dụng Hợp đồng:

- 1.3.1. Các quy định tại Hợp đồng này được áp dụng đối với các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 1.3.2. Trường hợp Hợp đồng này không quy định hoặc có quy định nhưng trái với các quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này thì các quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được áp dụng.

Điều 2. Giới hạn Cấp Tín dụng

2.1. Giới hạn Cấp tín dụng:

- 2.1.1. Theo các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, Ngân hàng đồng ý cấp cho Khách hàng Khoản cấp Tín dụng với Giới hạn Cấp tín dụng là: **350.000.000.000VND** (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng), trong đó:
- ✓ Giới hạn cho vay ngắn hạn: 350.000.000.000VND (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng).
 - ✓ Giới hạn phát hành bảo lãnh ngắn hạn tối đa 12 tháng: 350.000.000.000VND (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng).
 - ✓ Giới hạn phát hành thư tín dụng ngắn hạn: 350.000.000.000VND (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tỷ đồng)
 - ✓ Giới hạn phát hành thẻ tín dụng: 300.000.000VND (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng).
- 2.1.2. Trên cơ sở Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này, Ngân hàng đồng ý cấp cho Khách hàng một, một số hoặc tất cả các giới hạn dưới đây phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật:
- Giới hạn cho vay: là mức cho vay tối đa không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng được duy trì trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại hợp đồng cho vay.
 - Giới hạn bảo lãnh: là số dư bảo lãnh tối đa không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng được duy trì trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại thỏa thuận cấp bảo lãnh.
 - Giới hạn thư tín dụng: là số dư thư tín dụng chưa thanh toán tối đa không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng được duy trì trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và được quy định cụ thể tại hợp đồng phát hành thư tín dụng.
 - Giới hạn Cấp tín dụng khác.
- 2.1.3. Tại mọi thời điểm, tổng mức Cấp tín dụng của Khách hàng không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khách hàng được chuyển giới hạn chưa sử dụng của giới hạn thuộc hình thức cấp tín dụng này sang giới hạn thuộc hình thức cấp tín dụng khác nếu được Ngân hàng chấp thuận và tổng mức Cấp tín dụng của Khách hàng không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này.
- 2.1.4. Ngân hàng cấp cho Khách hàng Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại điểm 2.1.1 Khoản 2.1 Điều này thông qua một, một số hoặc tất cả các hợp đồng, thỏa thuận sau:
- Hợp đồng cho vay được lập kèm theo Hợp đồng này: Hợp đồng cho vay được ký giữa Ngân hàng và Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng để Ngân hàng cấp cho Khách hàng giới hạn cho vay với các điều khoản và điều kiện được quy định tại hợp đồng đó.
 - Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm theo Hợp đồng này: Thỏa thuận cấp bảo lãnh được ký giữa Ngân hàng và Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng để Ngân hàng cấp cho Khách hàng giới hạn bảo lãnh với các điều khoản và

3

điều kiện được quy định tại thỏa thuận đó.

- Hợp đồng phát hành thư tín dụng được lập kèm theo Hợp đồng này: Hợp đồng phát hành thư tín dụng được ký giữa Ngân hàng và Khách hàng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng để Ngân hàng cấp cho Khách hàng giới hạn thư tín dụng với các điều khoản và điều kiện được quy định tại hợp đồng đó.
- Hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng khác do các bên thỏa thuận trong từng thời kỳ được lập kèm theo Hợp đồng này và được ký kết trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng.

2.2. Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng:

- Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.

Nếu hết Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng mà Khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết Giới hạn Cấp tín dụng thì Khách hàng không được tiếp tục sử dụng Giới hạn Cấp tín dụng.

2.3. Đồng tiền cấp tín dụng:

- 2.3.1. Đồng tiền cấp tín dụng là đồng Việt Nam (VND) và/hoặc đô la Mỹ (USD) và/hoặc ngoại tệ khác khi được Ngân hàng chấp thuận phù hợp với quy định của pháp luật.
- 2.3.2. Đồng tiền cấp tín dụng được quy định cụ thể tại một, một số hoặc tất cả các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều này.

2.4. Mục đích sử dụng Khoản cấp Tín dụng:

Mục đích sử dụng một, một số hoặc tất cả các Khoản cấp Tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều này.

2.5. Rà soát lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng:

- 2.5.1. Nếu Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm thì 01 (một) năm ít nhất 01 (một) lần Ngân hàng và Khách hàng thực hiện rà soát xác định lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng.
- 2.5.2. Việc rà soát xác định lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng phải thực hiện xong trước ngày cuối cùng của thời hạn 01 (một) năm. Trong trường hợp này, Ngân hàng và Khách hàng phải ký một trong hai văn bản sau:
 - a) Văn bản xác nhận đã rà soát xác định lại Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng, nếu sau khi rà soát, các bên thống nhất thỏa thuận không thay đổi Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại khoản 2.1 và khoản 2.2 Điều này; hoặc
 - b) Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này theo quy định tại khoản 11.7 Điều 11 Hợp đồng này, nếu sau khi rà soát, các bên thống nhất thỏa thuận thay đổi thay đổi Giới hạn Cấp tín dụng và Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại khoản 2.1 và khoản 2.2 Điều này.

Điều 3. Thực hiện cấp tín dụng

3.1. Điều kiện cấp tín dụng:

Ngân hàng đồng ý cấp tín dụng cho Khách hàng khi tất cả các điều kiện dưới đây đã được đáp ứng, trừ trường hợp Ngân hàng quyết định không áp dụng một số điều kiện nhất định đối với Khách hàng:

- 3.1.1. Khách hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện về cấp tín dụng và thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.



- 3.1.2. Khách hàng đề nghị cấp tín dụng không vượt quá Giới hạn Cấp tín dụng chưa sử dụng trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng quy định tại khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng này.
- 3.1.3. Ngân hàng đã nhận được đầy đủ hồ sơ, tài liệu, văn bản sau:
- Hồ sơ, tài liệu, giấy tờ liên quan đến Khoản cấp Tín dụng phù hợp với quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng.
 - Văn bản của cấp có thẩm quyền của Khách hàng chấp thuận/phê duyệt: (i) Phương án sử dụng Khoản cấp Tín dụng; (ii) Thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này (nếu có), trong trường hợp bên bảo đảm là Khách hàng; (iii) Giao người có thẩm quyền ký kết Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
 - Văn bản ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật của Khách hàng trong trường hợp người ký Hợp đồng này không phải là người đại diện theo pháp luật của Khách hàng.
 - Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao y bản chính văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng.
- 3.1.4. Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) đã được đăng ký giao dịch bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật theo yêu cầu của Ngân hàng. Trường hợp pháp luật có quy định và/hoặc Ngân hàng có yêu cầu thì Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) còn phải được công chứng, chứng thực hoặc xác nhận.
- 3.1.5. Không có bất kỳ Sự kiện Vi phạm, Thay đổi Bất lợi Đáng kể nào theo quy định tại Hợp đồng này.
- 3.1.6. Khách hàng không vi phạm bất kỳ thỏa thuận, cam kết nào tại Hợp đồng này hoặc bất kỳ văn bản nào khác trong Văn bản Tín dụng.
- 3.1.7. Khách hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại một, một số hoặc tất cả các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 3.1.8. Các điều kiện khác:

ĐIỀU KIỆN CHUNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG		
1.	Điều kiện tài chính	
1.1.	Khả năng thanh toán hiện hành	- (Tài sản ngắn hạn - Các khoản tạm ứng, trả trước người bán, Phải thu ngắn hạn khác đối với các công ty liên quan với khách hàng, các khoản ngắn hạn không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng (các khoản hợp tác đầu tư, đầu tư chứng khoán, cho vay... nhưng không bao gồm tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng) và các khoản phải thu, hàng tồn kho có tính chất dài hạn)/(Nợ ngắn hạn không bao gồm Nợ vay trung dài hạn đến hạn trả và Trái phiếu đến hạn trả) ≥ 1 , căn cứ số liệu Báo cáo tài chính của Khách hàng tại các thời điểm cuối quý/cuối năm.
1.2.	Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	- Hệ số (Nợ phải trả/VCSH) ≤ 3 , căn cứ số liệu Báo cáo tài chính của Khách hàng tại các thời điểm cuối quý/cuối năm.

1.3.	Điều kiện khác	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị: (Tiền và tương đương tiền + Tiền gửi có kỳ hạn tại khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn + Phải thu ngắn hạn khách hàng + Trả trước cho người bán + Hàng tồn kho) – (Phải trả người bán ngắn hạn + Người mua trả tiền trước + Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) > 0, căn cứ số liệu Báo cáo tài chính của Khách hàng tại các thời điểm cuối quý/cuối năm. - Tổng giá trị (Phải thu ngắn hạn khách hàng + Trả trước cho người bán ngắn hạn + Hàng tồn kho) ≤ Doanh thu 6 tháng liền trước, căn cứ số liệu Báo cáo tài chính của Khách hàng tại các thời điểm cuối quý/cuối năm. <p>(Giá trị Phải thu và HTK trong công thức trên là giá trị sau khi trích lập dự phòng)</p>
1.4.	Vốn lưu động ròng	<ul style="list-style-type: none"> - Vốn lưu động ròng phải lớn hơn tổng giá trị: Các khoản mục tài sản ngắn hạn mang bản chất đầu tư tài chính (cho vay, cho mượn ngắn hạn, kinh doanh chứng khoán, hợp tác kinh doanh... nhưng không bao gồm tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng) và Trả trước người bán ngắn hạn liên quan tới đầu tư Tài sản cố định tại các thời điểm cuối quý/cuối năm.
1.5.	DSCR 1	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng trả nợ dài hạn (DSCR) > 1. - $DSCR = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế theo năm } N + \text{Khấu hao năm } N}{\text{Nợ dài hạn đến hạn trả của năm } N}$
1.6.	Điều kiện khác	<ul style="list-style-type: none"> - Lợi nhuận thuần từ Hoạt động kinh doanh > 0, Lợi nhuận sau thuế > 0 căn cứ số liệu Báo cáo tài chính mỗi quý.
1.7.	Điều kiện khác	<ul style="list-style-type: none"> - Số dư phải thu của Khách hàng đối với Công ty mẹ (Công ty CP DNP Holding) nhỏ hơn 5 tỷ đồng, căn cứ Báo cáo tài chính cuối quý/năm
2.	Điều kiện phi tài chính	
2.1	Doanh thu và dịch vụ ngân hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu chuyển khoản tiền bán hàng của Khách hàng thông qua tài khoản của Khách hàng tại Ngân hàng lũy kể đến kỳ đánh giá tối thiểu bằng 120% (doanh số cho vay ngắn hạn (không bao gồm doanh số cho vay để thanh toán L/C trả chậm/L/C Upas đã phát hành tại Ngân hàng) + doanh số bảo lãnh thanh toán + doanh số phát hành L/C trả chậm/L/C Upas) của Ngân hàng lũy kể đến kỳ đánh giá. <p>(Doanh thu chuyển khoản tiền bán hàng của Khách hàng về tài khoản của Khách hàng tại Ngân hàng được xác định = Doanh số phát sinh có - Doanh số nộp tiền mặt - Doanh số chuyển khoản nội bộ từ Tổ chức tín dụng khác - Doanh số nộp tiền hợp tác đầu tư của các tổ chức/cá nhân - Doanh số từ các công ty liên quan theo quy định Pháp luật và Ngân hàng)</p>
2.2	Bảo hiểm	<ul style="list-style-type: none"> - Khách hàng mua và duy trì hiệu lực hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro đối với các tài sản bảo đảm hiện đang thế chấp tại Ngân hàng, đáp ứng điều kiện: + Được Ngân hàng chấp thuận phù hợp với chính sách của Ngân hàng

		<p>trong từng thời kỳ.</p> <p>+ Số tiền mua bảo hiểm và chuyển quyền thụ hưởng đầu tiên cho Ngân hàng bằng 100% giá trị định giá. Đối với hàng tồn kho: Số tiền chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm cho Ngân hàng / Tổng số tiền mua bảo hiểm tương ứng với tỷ lệ tài trợ của Ngân hàng so với tổng giá trị tài trợ của các Tổ chức tín dụng.</p> <p>+ Duy trì thời gian hiệu lực bảo hiểm trong suốt thời gian hiệu lực Giới hạn tín dụng.</p> <p>- Đối với hàng tồn kho (bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm, bán thành phẩm): Khách hàng mua bảo hiểm tối thiểu bằng giá trị hàng tồn kho bình quân 04 quý gần nhất (tại thời điểm mua bảo hiểm).</p> <p>- Khách hàng mua và duy trì hiệu lực của các loại bảo hiểm bắt buộc theo quy định của pháp luật đối với hàng tồn kho, tài sản cố định của công ty.</p>
2.3	Cung cấp thông tin	<p>Khách hàng cam kết và thực hiện gửi cho Ngân hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tài chính/Báo cáo nhanh định kỳ hàng quý, Báo cáo tài chính định kỳ hàng năm. Trong đó, Báo cáo tài chính năm là báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán thuộc danh sách các đơn vị kiểm toán được Bộ Tài chính chấp thuận. - Báo cáo doanh thu bán hàng, bảng cân đối số phát sinh tài khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán, báo cáo nhập xuất tồn hàng tồn kho, nợ vay, tài sản cố định, tờ khai thuế GTGT định kỳ hàng quý, tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm. <p>Thời hạn cung cấp: chậm nhất ngày 30/04 của năm tiếp theo đối với số liệu năm và chậm nhất 60 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với số liệu quý.</p>
2.4	Kiểm toán báo cáo tài chính	<p>Khách hàng thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm và kí kết hợp đồng với đơn vị kiểm toán trước trước ngày kết thúc niên độ tài chính. Đơn vị kiểm toán thuộc danh sách các đơn vị kiểm toán được Bộ Tài chính chấp thuận.</p>
2.5	Phân chia lợi nhuận	<p>Khách hàng cam kết và thực hiện chỉ chia cổ tức bằng tiền khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đến hạn (nếu có) cho các Tổ chức tín dụng; - Hoàn thành nghĩa vụ trả nợ trung dài hạn hàng năm (nguồn lợi nhuận và nghĩa vụ nợ được xét chung cùng một niên độ kế toán) cho các ngân hàng; - Không có nợ đến hạn/quá hạn tại Ngân hàng, không có nợ cần chú ý/nợ xấu tại các Tổ chức tín dụng tại thời điểm chia (theo CIC); - Việc chia lợi nhuận không dẫn đến vi phạm các Điều kiện tài chính.
2.6	Tuân thủ pháp luật	<ul style="list-style-type: none"> - Khách hàng cam kết hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ, Quy chế tài chính, các văn bản nội bộ khác của Khách hàng trong hoạt động huy động vốn, đầu tư và hoạt động kinh doanh bao gồm cả việc tuân thủ các quy định về môi trường, bảo hiểm, phòng cháy chữa cháy,... trong suốt thời gian quan hệ tín dụng tại Ngân hàng.

		- Khách hàng cam kết cung cấp cho Ngân hàng các hồ sơ pháp lý về môi trường, PCCC... ngay khi có thay đổi.
2.7	Cam kết không thế chấp, cầm cố tài sản và quyền tài sản	- Khách hàng cam kết và thực hiện không thế chấp/cầm cố hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các tài sản bảo đảm đang thế chấp/cầm cố cho Ngân hàng cho bất cứ bên thứ 3 nào khác ngoài Ngân hàng.
2.8	Điều kiện khác	Khách hàng cam kết và thực hiện: Không phát sinh khoản mới các khoản hợp tác đầu tư và các khoản phải thu với mục đích không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Khách hàng với Công ty CP Đầu tư T&D Việt Nam và các đơn vị khác (nếu có).
2.9	Cam kết của cổ đông, thành viên góp vốn	Công ty CP DNP Holding cam kết duy trì tỷ lệ góp vốn tại Khách hàng tối thiểu 51%.
2.10	Điều kiện khác	- Điều kiện liên quan đến quản lý rủi ro môi trường: (1) Khách hàng cam kết về việc tuân thủ các quy định về môi trường liên quan đến dự án đầu tư và thực hiện các biện pháp thích hợp (bao gồm nhưng không giới hạn trong các biện pháp theo phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước) nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro môi trường (RRMT); (2) Khách hàng cam kết cung cấp chính xác, đầy đủ và kịp thời các thông tin phục vụ công tác quản lý RRMT trong hoạt động cấp tín dụng theo yêu cầu của Ngân hàng. Khách hàng chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và hợp pháp của các thông tin đã cung cấp; (3) Trường hợp khách hàng không thực hiện đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung đã cam kết tại Hợp đồng cấp tín dụng/Thoả thuận cho vay, Ngân hàng có quyền thực hiện các biện pháp bao gồm nhưng không giới hạn như sau: (i) Yêu cầu khách hàng áp dụng các biện pháp bổ sung để giảm thiểu RRMT, đảm bảo an toàn vốn vay, (ii) Ngừng cấp tín dụng và/hoặc ngừng giải ngân; (iii) Thu hồi nợ trước hạn.
2.11	Thời hạn hiệu lực của Giới hạn tín dụng	13 tháng kể từ thời điểm phê duyệt Giới hạn tín dụng nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng lần đầu tiên theo Giới hạn tín dụng được phê duyệt.
2.12	Khác	- Ngân hàng không cho vay bằng ngoại tệ đối với Khách hàng. - Ngân hàng không thực hiện giải ngân cho Khách hàng để thanh toán cho: Các công ty liên quan của khách hàng bao gồm nhưng không giới hạn: Nhóm DNP (Công ty mẹ là CTCP DNP Holding), nhóm TASCO (công ty mẹ là Công ty Cổ phần TASCO) và Người có liên quan theo quy định của pháp luật, Ngân hàng với Công ty CP Tân Phú Việt Nam (nếu có); Các công ty mà chi nhánh xác định được là bên có liên quan bao gồm nhưng không giới hạn: CTCP kinh doanh Bảo Phúc; CTTNHH TMDV kinh doanh Phúc Gia Khang; CTTNHH TMDV sản xuất Bình An An; CTCP đầu tư và xây dựng TNG; CTCP môi trường Thuận Thành; CTCP đầu tư T&D Việt nam;

		CTCP đầu tư và xây lắp Sông Đà (gọi tắt là công ty liên quan của khách hàng).
2.13	Khác	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm quyền quyết định việc quan hệ tín dụng; thông qua hợp đồng vay, cấp bảo lãnh, L/C; biện pháp bảo đảm tín dụng của Khách hàng và thẩm quyền ký kết các hợp đồng cấp tín dụng/cho vay, hợp đồng bảo đảm và văn kiện tín dụng liên quan của Khách hàng phải phù hợp với quy định pháp luật, điều lệ và quy định nội bộ của Khách hàng. - Thẩm quyền quyết định biện pháp bảo đảm; thẩm quyền ký kết các hợp đồng bảo đảm, văn bản bảo lãnh... liên quan phải phù hợp với quy định pháp luật, điều lệ và quy định nội bộ của Bên thứ ba. - Hoàn thành thủ tục ký kết hợp đồng bảo đảm và công chứng (nếu pháp luật quy định bắt buộc), đăng ký biện pháp bảo đảm và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng đối với các tài sản bảo đảm tại Ngân hàng trước khi cấp tín dụng. - Kế hoạch Sản xuất kinh doanh/Phương án sử dụng vốn của Khách hàng đã được cấp có thẩm quyền phù hợp với quy định pháp luật, điều lệ và quy định nội bộ của Khách hàng phê duyệt trước khi ký hợp đồng cấp tín dụng/hợp đồng cho vay.

ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG GIỚI HẠN CẤP TÍN DỤNG

1.	Điều kiện về Tài sản bảo đảm	
1.1	Danh mục tài sản bảo đảm	<ul style="list-style-type: none"> - Danh mục Tài sản bảo đảm tối thiểu: + TSBĐ số 1: MMTB sản xuất bao bì nhựa. + TSBĐ số 2: Nhà xưởng Bắc Ninh tại Cụm công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm – huyện Thuận Thành – tỉnh Bắc Ninh. + TSBĐ số 3: Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của Khách hàng được Ngân hàng tài trợ.
1.2	Khác	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ bảo đảm: + Giới hạn tín dụng \leq 200.000 triệu VND: Tỷ lệ bảo đảm tối thiểu 20% trên số dư cấp tín dụng. + 200.000 triệu VND $<$ Giới hạn tín dụng \leq 250.000 triệu VND: tối thiểu 25% trên số dư cấp tín dụng vượt 200.000 triệu VND. + Giới hạn tín dụng $>$ 250.000 triệu VND: tối thiểu 40% trên số dư cấp tín dụng vượt 250.000 triệu VND.
1.3	Thủ tục bảo đảm tín dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp Khách hàng bổ sung thêm Tài sản bảo đảm thì Tài sản bảo đảm bổ sung thêm đáp ứng điều kiện sau: tỷ lệ giá trị sau quy đổi của các tài sản bảo đảm là Bất động sản, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, Tiền gửi, Thẻ tiết kiệm thuộc sở hữu Khách hàng, Khách hàng liên quan, cổ đông Công ty, cổ đông Khách hàng liên quan, các thành viên trong ban lãnh đạo Công ty và thành viên trong ban lãnh đạo Khách hàng liên quan trên tổng giá trị tài sản bảo đảm sau quy

1/5/2018

100
ON
UM
IN
1/5/2018

		đổi tối thiểu 75%. - Các tài sản/quyền tài sản nêu trên bảo đảm cho mọi nghĩa vụ nợ của Khách hàng tại Ngân hàng.
2.	Điều kiện thương mại	
2.1	Điều kiện thương mại	Khách hàng cam kết và thực hiện việc sử dụng các dịch vụ phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng tại Ngân hàng trong kỳ cấp tín dụng với mức tối thiểu như sau: + Tiền gửi không kì hạn bình quân: 3.000 triệu VND. + Tiền gửi CKH bình quân: 7.500 triệu VND. + Dư nợ ngắn hạn bình quân: 250.000 triệu VND. + Doanh số TTQT-TTTM: 5 triệu USD. + Doanh số mua bán ngoại tệ: 3 triệu USD.

3.2. Thủ tục cấp tín dụng:

- 3.2.1. Trong Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng, Khách hàng có quyền đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng một hoặc nhiều lần. Mỗi lần đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng, Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ đề nghị cấp tín dụng phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 3.2.2. Sau khi Ngân hàng đã nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp tín dụng do Khách hàng cung cấp, nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này thì Ngân hàng thực hiện thủ tục cấp tín dụng cho Khách hàng phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật. Trường hợp Ngân hàng không chấp thuận cấp tín dụng, Ngân hàng thông báo bằng văn bản cho Khách hàng biết và nêu lý do nếu Khách hàng có yêu cầu.

Điều 4. Biện pháp bảo đảm

- 4.1. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau:

- Thẻ chấp tài sản là Máy móc thiết bị sản xuất bao bì nhựa hình thành từ vốn tự có và vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/5883508-HĐTC-MMTB02/007 ký ngày 25 tháng 03 năm 2022 giữa Ngân hàng và Khách hàng cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);
- Thẻ chấp tài sản là Nhà xưởng của Khách hàng tại Cụm công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh theo Hợp đồng thế chấp số 22/5883508-HĐTC/007 ký ngày 05 tháng 10 năm 2022 giữa Ngân hàng và Khách hàng cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);
- Thẻ chấp tài sản là thửa đất có địa chỉ tại số HA05-21, Dự án khu đô thị Gia Lâm – Vinhomes Ocean Park, xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 23/5883508-HĐTC/018 ký ngày 17 tháng 04 năm 2024 giữa Ngân hàng và ông Hoàng Anh Tuấn và bà Phạm Kim Phượng cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);
- Thẻ chấp tài sản là thửa đất có địa chỉ tại: HD01-23, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 23/5883508-HĐTC/018-02 ký ngày 19 tháng 06 năm 2024 giữa Ngân hàng

và ông Nguyễn Thanh Tùng và bà Nguyễn Thị Nhung cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);

- Thẻ chấp tài sản là Hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 22/5883508-HĐTC-HTK/007 ký ngày 28 tháng 07 năm 2022 giữa Ngân hàng và Khách hàng cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);
- Thẻ chấp tài sản là Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của Khách hàng được Ngân hàng tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 22/5883508-HĐTC-KPT/007 ký ngày 28 tháng 07 năm 2022 giữa Ngân hàng và Khách hàng cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);

4.2. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này còn có thể được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm khác được xác lập giữa Ngân hàng với Khách hàng và/hoặc với bên thứ ba trước và/hoặc cùng và/hoặc sau ngày ký Hợp đồng này mà trong đó có quy định hoặc dẫn chiếu đến nghĩa vụ được bảo đảm, bao gồm cả nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này.

Điều 5. Trả Khoản cấp Tin dụng, lãi, phí và nghĩa vụ tài chính khác

5.1. Trả Khoản cấp Tin dụng, lãi, phí:

Khách hàng phải trả cho Ngân hàng Khoản cấp Tin dụng, lãi, phí theo quy định cụ thể trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

5.2. Nghĩa vụ thuế:

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh nghĩa vụ nộp thuế của Khách hàng theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế và được Ngân hàng đánh giá thuộc trường hợp thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại điểm 9.2.1 khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng này thì Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc theo hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này trước khi Khách hàng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

5.3. Đồng tiền trả nợ:

5.3.1. Đồng tiền trả Khoản cấp Tin dụng và lãi là đồng tiền tương ứng với đồng tiền Khách hàng đã nhận Khoản cấp Tin dụng tại Ngân hàng. Trường hợp Khách hàng đề nghị thay đổi đồng tiền trả nợ phải được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản. Đồng tiền trả các loại phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này là đồng Việt Nam.

5.3.2. Trường hợp đồng tiền trả nợ khác với đồng tiền Khách hàng phải trả theo quy định tại Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này thì Ngân hàng được quyền quy đổi số tiền đó theo tỷ giá do Ngân hàng quyết định tại thời điểm quy đổi và trừ phí quy đổi tiền tệ theo quy định của Ngân hàng.

5.4. Phương thức thanh toán:

Khi đến hạn trả Khoản cấp Tin dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tin dụng các bên thống nhất thực hiện như sau:

5.4.1. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

5.4.2. Trường hợp tài khoản được Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) không có tiền hoặc không đủ tiền để trả Khoản cấp Tin dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có), Khách hàng phải chuyển ngay tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Khách hàng

mở tại Ngân hàng và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do Ngân hàng chỉ định để Ngân hàng thu Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).

5.5. Ngày đến hạn:

5.5.1. Ngày đến hạn là ngày Khách hàng phải trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) được quy định cụ thể trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

5.5.2. Trường hợp ngày đến hạn trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) không phải là Ngày làm việc thì Khách hàng phải trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) vào Ngày làm việc tiếp theo.

Điều 6. Cam đoan của các bên

6.1. Cam đoan của Khách hàng:

Vào ngày ký kết Hợp đồng này, Khách hàng cam đoan như sau:

6.1.1. Được thành lập, hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Khách hàng; Khách hàng có quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản của Khách hàng liên quan đến việc cấp tín dụng theo Hợp đồng này.

6.1.2. Người đại diện của Khách hàng có thẩm quyền ký kết Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Khách hàng. Việc ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Khách hàng và các cam kết, thỏa thuận khác của Khách hàng đối với bên thứ ba.

6.1.3. Nghĩa vụ trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) của Khách hàng theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng có thứ tự trả nợ thứ nhất hoặc ít nhất ngang bằng với các nghĩa vụ trả nợ không có bảo đảm, trừ các nghĩa vụ bắt buộc ưu tiên thanh toán theo quy định của pháp luật.

6.1.4. Bảo đảm các thông tin, tài liệu, báo cáo tài chính mà Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của Khách hàng.

6.1.5. Việc Khách hàng ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không dẫn đến Sự kiện Vi phạm theo quy định tại Hợp đồng này.

6.1.6. Khách hàng hoặc tài sản hoặc doanh thu của Khách hàng không liên quan đến bất kỳ thủ tục tố tụng, thủ tục trọng tài hoặc thủ tục hành chính hoặc không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thanh toán bất kỳ nghĩa vụ thuế nào dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể theo quy định tại Hợp đồng này.

6.1.7. Không có bất kỳ thủ tục nội bộ hoặc thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản, chỉ định người quản lý tài sản/quản tài viên/doanh nghiệp quản lý tài sản, chuyển đổi hình thức pháp lý khác hoặc sự kiện có tính chất tương tự đang diễn ra, đang được giải quyết hoặc đe dọa diễn ra đối với Khách hàng hoặc tài sản hoặc doanh thu của Khách hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản.

6.1.8. Không sử dụng tài sản, quyền tài sản, các khoản phải thu hình thành từ Khoản cấp Tín dụng của Ngân hàng để bảo đảm nghĩa vụ tại các cá nhân, tổ chức khác, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản.

6.1.9. Khách hàng, tài sản và doanh thu của Khách hàng không được hưởng quyền miễn trừ liên quan đến việc bù trừ nghĩa vụ, tố tụng hoặc thi hành án.

6.1.10. Trường hợp Khách hàng là doanh nghiệp có vốn nhà nước, Khách hàng bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh

tại doanh nghiệp.

- 6.1.11. Khách hàng đồng ý cho Ngân hàng được sử dụng và cung cấp các thông tin tín dụng của Khách hàng tại Ngân hàng cho các tổ chức cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật, bao gồm Công ty cổ phần thông tin tín dụng Việt Nam (Mã số doanh nghiệp 0102547296) và các tổ chức cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng khác do Ngân hàng: (i) công bố thông tin trên website của VCB; hoặc (ii) gửi thông báo cho Khách hàng theo địa chỉ Khách hàng tại Hợp đồng này; (iii) các hình thức thông báo khác.
- 6.1.12. Đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện và nhất trí, hoàn toàn tự nguyện tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.

6.2. Cam đoan của Ngân hàng:

Vào ngày ký kết Hợp đồng này, Ngân hàng cam đoan như sau:

- 6.2.1. Được thành lập, hoạt động hợp pháp và được thực hiện hoạt động cấp tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
- 6.2.2. Người đại diện của Ngân hàng có thẩm quyền ký kết, thực hiện, đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ và các thủ tục cần thiết khác để được phép ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 6.2.3. Đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện và nhất trí, hoàn toàn tự nguyện tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này và văn bản liên quan trong Văn bản Tín dụng.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

Khách hàng có các quyền và nghĩa vụ như sau:

- 7.1. Đề nghị Ngân hàng cấp tín dụng theo các điều kiện, điều khoản quy định tại Hợp đồng này; từ chối các yêu cầu của Ngân hàng không đúng với quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và quy định của pháp luật.
- 7.2. Phối hợp với Ngân hàng cung cấp tài liệu liên quan đến Khoản cấp Tín dụng và tạo điều kiện thuận lợi để Ngân hàng kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tình hình sử dụng Khoản cấp Tín dụng, tài sản bảo đảm, tài sản hình thành từ Khoản cấp Tín dụng, tài khoản, hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Khách hàng.
- 7.3. Sử dụng và huy động mọi nguồn vốn hợp pháp của Khách hàng để trả đầy đủ, đúng hạn Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 7.4. Không được dùng tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng để thế chấp, cầm cố cho tổ chức tín dụng khác khi chưa trả hết Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Ngân hàng. Khách hàng phải bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng.
- 7.5. Không được ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể hoặc phá sản, tham gia bất kỳ giao dịch hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc tổ chức lại hoặc thực hiện cổ phần hóa, chuyển đổi hình thức pháp lý khác, trừ trường hợp Khách hàng đã có văn bản thông báo trước cho Ngân hàng.
- 7.6. Mua, duy trì bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm của Khách hàng theo yêu cầu của Ngân hàng; mở các loại tài khoản và ưu tiên sử dụng dịch vụ thanh toán qua tài khoản tại Ngân hàng, trừ trường hợp các bên không có thỏa thuận khác.

18/05/2024

NG
T

- 7.7. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng, bao gồm:
- Báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm và báo cáo tình hình tài chính khác của Khách hàng;
 - Các thông tin, tài liệu liên quan đến việc cấp tín dụng và mục đích sử dụng Khoản cấp Tín dụng; thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Khách hàng; thông tin, tài liệu chứng minh năng lực tài chính của Khách hàng và bên bảo đảm theo Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có);
 - Báo cáo tình hình sử dụng Khoản cấp Tín dụng và chứng minh Khoản cấp Tín dụng được sử dụng đúng mục đích theo các thỏa thuận, hợp đồng tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này;
 - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao y bản chính các văn bản nội bộ (điều lệ, quyết định thành lập và các văn bản khác) của Khách hàng, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định thành lập và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- 7.8. Thông báo bằng văn bản và cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực cho Ngân hàng khi Khách hàng phát sinh một trong các trường hợp sau:
- Chuẩn bị thực hiện ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản, chỉ định người quản lý tài sản, chia/tách/sáp nhập/hợp nhất/cổ phần hóa/chuyển đổi hình thức pháp lý khác hoặc sự kiện có tính chất tương tự;
 - Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính; sửa đổi, bổ sung điều lệ của Khách hàng;
 - Thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên; thay đổi người đại diện theo pháp luật của Khách hàng;
 - Phát sinh bất đồng, tranh chấp, thủ tục pháp lý hoặc thủ tục hành chính đối với Khách hàng hoặc nhân sự của Khách hàng có thể dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể;
 - Thay đổi về tài sản bảo đảm và hình thức pháp lý của bên bảo đảm hoặc bên bảo lãnh có liên quan (nếu có);
 - Thay đổi về vốn hoặc tài sản của Khách hàng có thể dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể;
 - Thực hiện hoạt động cho vay hoặc đầu tư vào bất kỳ chủ thể khác;
 - Xảy ra bất kỳ Thay đổi Bất lợi Đáng kể, Sự kiện Vi phạm nào và các biện pháp mà Khách hàng đang thực hiện để khắc phục các sự kiện này.
- 7.9. Khiếu nại, khởi kiện Ngân hàng nếu Ngân hàng vi phạm Hợp đồng này và văn bản liên quan trong Văn bản Tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.
- 7.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

Ngân hàng có các quyền và nghĩa vụ như sau:

- 8.1. Yêu cầu Khách hàng cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các tài liệu, thông tin liên quan đến việc Khoản cấp Tín dụng, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, những thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy, vốn, tài sản, điều lệ, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, địa điểm sản xuất kinh doanh, việc đổi mới sắp xếp lại hoạt động kinh doanh của Khách hàng và các thông tin khác theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng trước và trong quá trình cấp tín dụng.
- 8.2. Từ chối yêu cầu cấp tín dụng của Khách hàng nếu thấy không đủ điều kiện cấp tín dụng

hoặc nhu cầu cấp tín dụng không phù hợp với quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật; từ chối tiếp tục cấp tín dụng khi đề nghị của Khách hàng không phù hợp với quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

- 8.3. Yêu cầu Khách hàng sử dụng mọi tài sản, nguồn thu của Khách hàng để trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 8.4. Bù trừ các nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng theo quy định tại Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng mà không phải gửi văn bản thông báo cho Khách hàng hoặc chủ thể khác thông qua việc: (i) Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này; và (ii) Ngân hàng chủ động cản trở bất kỳ nghĩa vụ nào khác của Khách hàng tại Ngân hàng. Trong trường hợp này, sau khi thực hiện xong việc bù trừ nghĩa vụ, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng biết.
- 8.5. Kiểm tra hoặc yêu cầu Khách hàng thông báo, cung cấp thông tin về việc sử dụng Khoản cấp Tín dụng, tình hình tài chính, tài sản, doanh thu của Khách hàng, thông tin về tài sản bảo đảm và các thông tin khác liên quan đến Khoản cấp Tín dụng hoặc tình hình thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng.
- 8.6. Xử lý tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng, Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) và theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với trường hợp Khách hàng được bảo lãnh.
- 8.7. Kiểm tra, giám sát quá trình cấp tín dụng, sử dụng Khoản cấp Tín dụng và thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 8.8. Yêu cầu Khách hàng thực hiện các biện pháp cần thiết và khả thi để khắc phục Sự kiện Vi phạm, Thay đổi Bất lợi Đáng kể; khởi kiện Khách hàng nếu Khách hàng vi phạm quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 8.9. Thông báo đến Khách hàng các loại phí (nếu có) liên quan đến Khoản cấp Tín dụng quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 8.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này, văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Sự kiện Vi phạm và biện pháp xử lý

9.1. Sự kiện Vi phạm:

Bất kỳ sự kiện nào dưới đây đều được coi là Sự kiện Vi phạm:

- 9.1.1. Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn Khoản cấp Tín dụng/lãi/phí hoặc nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.2. Khách hàng sử dụng Khoản cấp Tín dụng sai mục đích; kinh doanh thua lỗ và không khắc phục được làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng hoặc có tranh chấp đe dọa đến biện pháp bảo đảm và/hoặc tài sản bảo đảm quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.3. Khách hàng không bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.4. Khách hàng không mua, duy trì bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm theo yêu cầu của Ngân



hàng và/hoặc theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.

- 9.1.5. Ngân hàng có cơ sở xác định/ngghi ngờ bất kỳ cam đoan nào của Khách hàng tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng là không chính xác, trung thực và hợp lý.
- 9.1.6. Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa Khách hàng với cá nhân, tổ chức khác mà Ngân hàng có cơ sở xác định ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.7. Khách hàng lâm vào tình trạng phá sản; hoặc đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với Khách hàng đã được nộp tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; hoặc Khách hàng ngừng, tuyên bố ngừng toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh chính có doanh thu lớn của mình; hoặc Khách hàng đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giải thể theo quy định của pháp luật.
- 9.1.8. Bất kỳ quy định nào tại Hợp đồng này hoặc Văn bản Tín dụng bị vô hiệu hoặc bị chấm dứt trước hạn theo quy định của pháp luật; hoặc Khách hàng từ chối, không công nhận nghĩa vụ đã thỏa thuận với Ngân hàng theo Hợp đồng này và văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.1.9. Khách hàng bị Tòa án hoặc Trọng tài ra bản án, quyết định, phán quyết mà Ngân hàng có cơ sở xác định bản án, quyết định, phán quyết đó có khả năng dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể.
- 9.1.10. Báo cáo tài chính được kiểm toán của Khách hàng có bất kỳ nhận xét loại trừ đáng kể nào của đơn vị kiểm toán mà Ngân hàng có cơ sở xác định nhận xét loại trừ đó có khả năng dẫn đến Thay đổi Bất lợi Đáng kể.
- 9.1.11. Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật của Khách hàng bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc xét xử liên quan đến bất kỳ hoạt động kinh doanh nào của Khách hàng.
- 9.1.12. Xảy ra bất kỳ Thay đổi Bất lợi Đáng kể nào.
- 9.1.13. Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ bất kỳ nghĩa vụ nào quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng hoặc theo thỏa thuận khác giữa Khách hàng và Ngân hàng.
- 9.1.14. Khách hàng có (các) khoản nợ quá hạn phát sinh tại VCB, công ty con của VCB và/hoặc phát sinh nợ cần chú ý, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng theo CIC.
- 9.1.15. Các sự kiện vi phạm khác quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

9.2. Biện pháp xử lý vi phạm:

Khi xảy ra bất kỳ Sự kiện Vi phạm nào quy định tại Hợp đồng này, Khách hàng đồng ý Ngân hàng được toàn quyền chủ động áp dụng một, một số hoặc tất cả biện pháp sau:

- 9.2.1. Chấm dứt việc cấp tín dụng và thu hồi Khoản cấp Tín dụng trước hạn.
- 9.2.2. Điều chỉnh Lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản khác có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.2.3. Ngân hàng Chủ động Trích tiền (ghi Nợ) theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng và/hoặc khấu trừ bất kỳ khoản tiền gửi nào của Khách hàng (bao gồm tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi khác) tại Bên Cấp Tín Dụng, các Chi nhánh và

công ty con của VCB.

- 9.2.4. Yêu cầu Khách hàng ngay lập tức trả Khoản cấp Tín dụng, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.2.5. Yêu cầu Khách hàng bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này và/hoặc văn bản khác có liên quan trong Văn bản Tín dụng.
- 9.2.6. Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm nào và/hoặc xử lý tất cả các tài sản bảo đảm theo quy định của Hợp đồng Bảo đảm có liên quan (nếu có) và theo quy định của pháp luật; yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo (các) hợp đồng bảo lãnh hoặc văn bản bảo lãnh có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật.
- 9.2.7. Khởi kiện hoặc thực hiện thủ tục tố tụng hoặc thủ tục phá sản đối với Khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.
- 9.2.8. Thực hiện một, một số hoặc tất cả biện pháp quy định tại các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.
- 9.2.9. Thực hiện các biện pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 10. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

10.1. Luật điều chỉnh:

Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được điều chỉnh, giải thích theo pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này.

10.2. Giải quyết tranh chấp:

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa Ngân hàng và Khách hàng. Trường hợp không thương lượng được, Ngân hàng và Khách hàng đồng ý giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền của Việt Nam nơi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành có trụ sở tại thời điểm nộp đơn khởi kiện.

Điều 11. Các thỏa thuận khác

11.1. Thông báo:

- 11.1.1. Tất cả các thông báo, thông tin khác được trao đổi giữa Ngân hàng và Khách hàng theo Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt hoặc kèm theo bản dịch tiếng Việt (có công chứng/chứng thực nếu Ngân hàng yêu cầu) và được gửi: (i) bằng đường bưu điện, hoặc (ii) trực tiếp, hoặc (iii) bằng fax [nếu gửi bằng fax thì bản gốc phải được gửi trong vòng hai (02) Ngày làm việc, kể từ ngày gửi bằng fax] đến (các) địa chỉ quy định tại phần giới thiệu các bên tham gia Hợp đồng này hoặc theo địa chỉ khác do các bên thông báo cho nhau bằng văn bản.
- 11.1.2. Mọi thông báo và thông tin theo Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này sẽ có hiệu lực: (i) vào Ngày làm việc tiếp theo của ngày có dấu bưu điện nơi gửi, nếu gửi bằng đường bưu điện, hoặc (ii) ngay khi người nhận nhận được, nếu gửi trực tiếp, hoặc (iii) ngay khi máy fax có tín hiệu xác nhận việc truyền dữ liệu thành công, nếu gửi bằng fax theo số fax được quy định tại Hợp đồng này.

11.2. Bảo mật thông tin:

- 11.2.1. Ngân hàng phải bảo mật thông tin nhận được từ Khách hàng liên quan đến Hợp đồng này và các hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này, trừ các trường hợp

Ngân hàng được cung cấp thông tin sau:

- a) Thông tin đã được công bố công khai mà không phải là hậu quả của việc Ngân hàng vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin quy định tại Hợp đồng này.
 - b) Cung cấp thông tin cho chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cùng hệ thống với Ngân hàng; cung cấp thông tin cho các chuyên gia tư vấn, cổ đông của Ngân hàng.
 - c) Cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục tố tụng hoặc thủ tục pháp lý; cung cấp thông tin khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật; cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền hoặc các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
 - d) Cung cấp thông tin cho bất kỳ chủ thể nào liên quan đến các giao dịch đầu tư chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn vào Ngân hàng, công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cùng hệ thống với Ngân hàng. Trong trường hợp này, các chủ thể được Ngân hàng cung cấp thông tin phải bảo mật thông tin theo quy định tại Điều này.
 - e) Cung cấp thông tin cho cơ quan kiểm toán thực hiện kiểm toán Ngân hàng.
 - f) Cung cấp thông tin cho bất kỳ chủ thể nào ký kết hoặc đã ký kết với Ngân hàng hợp đồng chuyển nhượng, góp vốn hoặc thỏa thuận khác liên quan đến bất kỳ Khoản cấp Tín dụng nào theo Hợp đồng này. Các chủ thể được Ngân hàng cung cấp thông tin phải bảo mật thông tin theo quy định tại Điều này.
- 11.2.2. Các quy định tại Điều này thay thế bất kỳ thỏa thuận bảo mật thông tin nào trước đây giữa Ngân hàng và Khách hàng (nếu có).

11.3. Chuyển nhượng:

- 11.3.1. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền của Ngân hàng phát sinh theo Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này cho cá nhân, tổ chức khác. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ thông báo cho Khách hàng biết.
- 11.3.2. Khách hàng không được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản.

11.4. Bảng chứng về nghĩa vụ nợ:

Ngân hàng duy trì hệ thống sổ sách và/hoặc máy tính phù hợp với hoạt động của Ngân hàng để hạch toán Khoản cấp Tín dụng tại từng thời điểm phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và quy định của Ngân hàng. Khách hàng đồng ý nội dung của các bút toán trong sổ sách, chương trình hạch toán của Ngân hàng thể hiện các nghĩa vụ của Khách hàng đối với Ngân hàng, trừ trường hợp Khách hàng chứng minh được các bút toán đó bị sai.

11.5. Không từ bỏ quyền:

Việc Ngân hàng không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không được coi là từ bỏ các quyền đó. Việc thực hiện đơn lẻ hoặc một phần bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng không cản trở việc thực hiện các quyền khác theo Hợp đồng này hoặc văn bản có liên quan trong Văn bản Tín dụng.

11.6. Toàn bộ thỏa thuận:

Hợp đồng này, hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này, các văn bản khác trong Văn bản Tín dụng và các tài liệu kèm theo (nếu có) là một thể thống

nhất, xác lập toàn bộ thỏa thuận giữa Ngân hàng với Khách hàng.

11.7. Sửa đổi, bổ sung:

Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và phải được người đại diện hợp pháp của các bên ký, đóng dấu (nếu có con dấu).

11.8. Hiệu lực từng phần:

Toàn bộ hoặc một phần bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng này hoặc hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này có hiệu lực riêng biệt và độc lập với nhau.

Nếu có bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng này vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại trong Hợp đồng này không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

Nếu có bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này bị vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại trong hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

11.9. Ngôn ngữ:

Hợp đồng này và hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được lập bằng:

Tiếng Việt.

11.10. Hiệu lực:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày dưới đây cho đến khi hết thời hạn Hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng và Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng theo Hợp đồng này và (các) hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác:

Ngày ký Hợp đồng này.

Hiệu lực của (các) hợp đồng, thỏa thuận tại điểm 2.1.4 khoản 2.1 Điều 2 Hợp đồng này được quy định cụ thể tại (các) hợp đồng, thỏa thuận đó.

Hợp đồng này được lập thành 03 bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau. Ngân hàng giữ 02 bản và Khách hàng giữ 01 bản.

ĐỀ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG NÀY, người đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký Hợp đồng này làm căn cứ thực hiện.

NGÂN HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Thành

KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)

Nguyễn Thị Huyền

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Sở chứng thực
Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 12-06-2025

Công chứng viên

Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Kim Chi

Le Thị Hai

Ammonium nitrate

XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN VAY

Kính gửi: Công Ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xác nhận thông tin và số dư các khoản vay đến hạn thanh toán trong Quý IV/2025 (01/10/2025 – 31/12/2025) như sau:

- Tên tài khoản: Công ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam
- Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P.Tân Phú, TPHCM
- MST: 0303640880
- Hợp đồng tín dụng: 24/5883508-CVHM/032 ký ngày 25/09/2024
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 25/09/2024 đến hết ngày 25/09/2025
- Hạn mức hợp đồng vay: 350.000.000.000 đồng
- Lãi suất: được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hiện nay, các giấy nhận nợ của Công ty có mức lãi suất từ 4,8%/năm - 5,0%/năm.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Số dư các khoản vay đến hạn thanh toán trong Quý IV/2025: 177.037.498.205 đồng

Theo danh mục tài khoản như sau:

STT	TK VAY	NGÀY NHẬN NỢ	SỐ TIỀN NHẬN NỢ	DƯ NỢ HIỆN TẠI	NGÀY ĐẾN HẠN TRẢ NỢ
1	001056193724	10/4/2025	581.367.280	581.367.280	6/10/2025
2	001056222495	11/4/2025	17.415.069.434	17.415.069.434	7/10/2025
3	001056230548	11/4/2025	5.395.923.474	5.395.923.474	7/10/2025
4	001056316825	15/4/2025	2.769.484.222	2.769.484.222	13/10/2025
5	001056337027	15/4/2025	4.263.784.302	4.263.784.302	11/10/2025
6	001056353255	15/4/2025	2.727.968.507	2.727.968.507	13/10/2025
7	001056368865	16/4/2025	916.602.009	916.602.009	13/10/2025
8	001056397448	17/4/2025	7.859.687.706	7.859.687.706	13/10/2025
9	001056403857	17/4/2025	4.809.152.936	4.809.152.936	13/10/2025
10	001056525890	22/4/2025	1.906.431.215	1.906.431.215	20/10/2025
11	001056547581	23/4/2025	2.253.747.040	2.253.747.040	20/10/2025
12	001056613760	25/4/2025	2.778.542.677	2.778.542.677	21/10/2025

Đã

13	001056621533	25/4/2025	6.705.904.126	6.705.904.126	21/10/2025
14	001056634681	26/4/2025	6.834.833.707	6.834.833.707	22/10/2025
15	001057049224	12/5/2025	1.760.340.473	1.760.340.473	7/11/2025
16	001057195213	16/5/2025	5.606.432.091	5.606.432.091	11/11/2025
17	001057340250	22/5/2025	23.375.847.600	23.375.847.600	17/11/2025
18	001057374443	23/5/2025	17.189.411.250	17.189.411.250	18/11/2025
19	001057522847	29/5/2025	3.252.665.018	3.252.665.018	24/11/2025
20	001057610120	2/6/2025	2.551.469.200	2.551.469.200	28/11/2025
21	001057671935	4/6/2025	8.513.030.400	8.513.030.400	1/12/2025
22	001057709031	5/6/2025	2.113.003.630	2.113.003.630	1/12/2025
23	001057748428	6/6/2025	3.684.609.450	3.684.609.450	2/12/2025
24	001057884707	11/6/2025	2.111.144.175	2.111.144.175	8/12/2025
25	001057916559	12/6/2025	1.315.394.319	1.315.394.319	8/12/2025
26	001058048037	17/6/2025	4.304.537.875	4.304.537.875	15/12/2025
27	001058049549	17/6/2025	2.602.102.773	2.602.102.773	15/12/2025
28	001058105507	19/6/2025	953.031.960	953.031.960	15/12/2025
29	001058291930	26/6/2025	8.306.595.000	8.306.595.000	22/12/2025
30	001058436223	1/7/2025	16.101.218.181	16.101.218.181	29/12/2025
31	001058533587	4/7/2025	5.631.609.375	5.631.609.375	30/12/2025
32	001058861099	16/7/2025	446.556.800	446.556.800	28/11/2025
Tổng			177.037.498.205	177.037.498.205	

Đu



Phùng Minh Tuấn

HỢP ĐỒNG CẤP TÍN DỤNG HẠN MỨC

Số: 03/2025/HDTD/BTA

Hôm nay, ngày 07. tháng 02 năm 2025...

Chúng tôi gồm:

1. BÊN CẤP TÍN DỤNG: NGÂN HÀNG TMCP TIỀN PHONG - TPBANK

CHI NHÁNH BẾN THÀNH	
TPBank Bình Thạnh	
Mã số Doanh nghiệp/Chi nhánh:	0102744865-015
Địa chỉ đăng ký kinh doanh:	180 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ liên hệ:	Số 81 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
Do Ông/ Bà:	PHAN THỊ PHƯƠNG THẢO
Chức vụ:	Giám đốc Chi nhánh Bến Thành kiêm Giám đốc TPBank Bình Thạnh
Là đại diện theo Văn bản ủy quyền số 117/2017/UQ-TPB.BĐH ngày 24/05/2017 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Tiên Phong	
Điện thoại:	(08) 5401 0066 Fax: (08) 5401 0088

(Sau đây gọi tắt là "TPBank")

2. BÊN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG

Tên Công ty/Tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM	
Mã số doanh nghiệp:	0303640880 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/2005, đăng ký thay đổi lần 25 ngày 24/10/2024	
Địa chỉ trụ sở chính:	314 Lũy Bán Bích, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Người đại diện:	Nguyễn Thị Thảo - Chức vụ PTGD sinh năm 1982 CMND/Hộ Chiếu/Căn cước công dân/Căn cước số 019.185.00.2337 do CS cấp ngày 09/05/2022	
Biên bản họp/Quyết định/Văn bản ủy quyền:	/, ngày /, của	
Số điện thoại:	/	Số fax: /

(Sau đây gọi tắt là "Khách Hàng")

(TPBank và Khách Hàng sau đây được gọi chung là "các Bên" và gọi riêng là "Bên")

Căn cứ Thỏa thuận chung về cung cấp và sử dụng tín dụng tại TPBank giữa TPBank và Khách Hàng số 001, ngày 27/10/2024. (sau đây gọi chung là "Thỏa Thuận").



Handwritten marks and signatures at the bottom of the page.

Sau khi xem xét nhu cầu và khả năng của các Bên, các Bên cùng thống nhất ký Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức này (sau đây gọi chung là “Hợp Đồng Cấp Tín Dụng”) với các nội dung như sau:

ĐIỀU 1. HẠN MỨC TÍN DỤNG

1.1. Giá trị Hạn mức tín dụng (HMTD) bằng Dư Nợ thực tế Khách Hàng sử dụng trong thời hạn sử dụng HMTD và trong mọi trường hợp không vượt quá: **300.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng)

HMTD này là giá trị tín dụng tối đa của các Khoản Tín Dụng của Khách Hàng tại TPBank theo quy định tại Hợp đồng này, trong đó:

Hạn mức cho vay: 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	Hạn mức chiết khấu: /.
Hạn mức L/C: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	Hạn mức thấu chi: /.
Hạn mức bảo lãnh: 100.000.000.000 VND	Hạn mức thẻ tín dụng: /.
Hạn mức bao thanh toán: /.	Hạn mức khác: /.

Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dư Nợ của Khách Hàng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 142/2024/HDTD/BTA ký ngày .../.../2024 giữa TPBank và Khách Hàng.

1.2. Trường hợp cần thiết, giá trị của từng loại hạn mức trong HMTD có thể được thay đổi theo thỏa thuận của các Bên, tuy nhiên trong mọi trường hợp không vượt quá giá trị HMTD quy định tại Điều này.

1.3. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp Đồng Cấp Tín Dụng này. Khi hết thời hạn sử dụng HMTD, tùy vào tình hình thực tế, nhu cầu, khả năng đáp ứng của mỗi Bên, hai Bên có thể thỏa thuận việc cấp HMTD mới cho ký tiếp theo.

1.4. Điều kiện sử dụng HMTD: Khách Hàng chỉ được sử dụng Khoản Tín Dụng nằm trong HMTD quy định tại Hợp đồng này trên cơ sở Khách Hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1.4.1 Điều kiện sử dụng Khoản Tín Dụng quy định tại Thỏa Thuận;

1.4.2 Các Điều kiện và cam kết khác (nếu có):

1.4.2.1 Điều kiện sử dụng HMTD:

- Trước khi cấp tín dụng, Khách Hàng cung cấp văn bản thể hiện cấp có thẩm quyền thông qua khoản cấp tín dụng, sử dụng tài sản đảm bảo và ủy quyền cho người đại diện ký kết các giao dịch tại TPBank theo đúng quy định nội bộ của Khách Hàng và quy định của pháp luật có liên quan.

- Trường hợp vay bằng USD Khách Hàng phải đáp ứng được điều kiện vay ngoại tệ theo quy định của TPBank tại thời điểm giải ngân.

- Khách Hàng cung cấp Cam kết bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang của Công ty CP DNP Holding đảm bảo cho mọi nghĩa vụ tín dụng của Khách Hàng tại TPBank.

1.4.2.2 Điều kiện về biện pháp bảo đảm của HMTD:

- Khách Hàng được phép sử dụng Hạn mức tín dụng theo tiến độ bổ sung tài sản bảo đảm và thực hiện thủ tục thế chấp, cầm cố và đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định của TPBank và pháp luật.

- Loại tài sản, điều kiện nhận tài sản, tỷ lệ cấp tín dụng, giá trị định giá đối với từng loại tài sản đảm bảo: Theo quy định của TPBank.



Handwritten signature and initials

6. FIPP HANDELSMARKEN GMBH & CO.KG

+ Định kỳ 03 tháng/ lần, Khách Hàng cung cấp kế hoạch kinh doanh cụ thể đối với 6 đối tác này (*), cụ thể:

(i) Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của quý này (dự kiến dòng tiền về quý sau),

(ii) Kế hoạch dòng tiền về TPBank quý này (đã xuất hàng quý trước)

+ TPBank kiểm tra dòng tiền về TPBank. Nếu dòng tiền Khách Hàng về chậm so với dự kiến theo kế hoạch dòng tiền của quý trước, Khách Hàng bổ sung thêm dòng tiền các đối tác khác. Nếu dòng tiền vi phạm lần thứ 2, TPBank ngưng hạn mức.

+ Khách Hàng cam kết nguồn tiền xuất khẩu từ 06 đối tác nêu trên chỉ sử dụng để thu nợ/thanh toán L/C đến hạn tại TPBank.

+ Trường hợp dòng tiền từ các Hợp đồng/PO/L/C xuất khẩu của 06 đối tác nêu trên chuyển về tài khoản thanh toán của Khách Hàng tại TPBank, TPBank phong tỏa số tiền này theo tỷ lệ tài trợ và chỉ giải tỏa để thu nợ hoặc thanh toán các khoản L/C UPAS đến hạn tại TPBank (bao gồm các khoản dư nợ và L/C Upas không đảm bảo Tài sản bảo đảm là Quyền đòi nợ). Trong thời gian chờ thu nợ/thanh toán L/C đến hạn, Khách Hàng được phép dùng số tiền phong tỏa nêu trên để mở Hợp đồng tiền gửi tại TPBank. Ngay khi mở Hợp đồng tiền gửi, TPBank phong tỏa Hợp đồng tiền gửi này và chỉ giải tỏa để thu nợ hoặc thanh toán các khoản L/C UPAS đến hạn tại TPBank.

+ Định kỳ 6 tháng, dòng tiền từ Hợp đồng xuất khẩu của 6 đối tác nêu trên về TPBank đạt tối thiểu 130% doanh số giải ngân (tính trên phần doanh số giải ngân vượt hạn mức 100 tỷ đồng). Nếu Khách Hàng vi phạm, TPBank ngưng giải ngân.

- Đối với Tài sản bảo đảm nhận thế chấp/ cầm cố thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm theo quy định của TPBank, Khách Hàng thực hiện mua bảo hiểm và chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm cho TPBank.

1.4.2.3 Các điều kiện và cam kết khác:

- Sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Khách Hàng cam kết chuyển doanh thu tối thiểu 120% doanh số phát vay về tài khoản Khách Hàng tại TPBank (không bao gồm dư nợ hiện hữu của Khách Hàng tại thời điểm đánh giá). Định kỳ 6 tháng/lần, TPBank kiểm tra điều kiện chuyển doanh thu; nếu vi phạm TPBank dừng giải ngân.

- Định kỳ, Khách Hàng cung cấp báo cáo tài chính hàng quý, chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý, TPBank đánh giá các chỉ tiêu tài chính quản lý sau vay, trường hợp Khách Hàng vi phạm một trong các chỉ số sau thì TPBank ngưng hạn mức cho vay và bảo lãnh, cụ thể:

+ Vốn lưu động ròng (sau khi loại trừ các khoản phải thu với nhóm Công ty liên quan/ góp vốn với nhóm Công ty liên quan) < 0

+ Lợi nhuận sau thuế < 0

+ Doanh thu quý sụt giảm quá 30% so với doanh thu quý cùng kỳ.

+ Nợ vay ngân hàng ngắn hạn/ Vốn chủ sở hữu > 3

- Các điều kiện khác theo quy định của TPBank từng thời kỳ.

- Trong trường hợp được TPBank chấp thuận Khách Hàng không phải xuất trình hóa đơn/ Tờ khai hải quan gốc, Khách hàng cam kết không sử dụng các hóa đơn/tờ khai hải quan với mục đích để được tài trợ trùng lặp tại TPBank và/hoặc các Tổ chức tín dụng khác.




- Khách Hàng cam kết rằng hồ sơ giải ngân cung cấp cho TPBank không giả mạo và số tiền đề nghị giải ngân là đúng với số tiền Khách Hàng chưa thanh toán cho đối tác

ĐIỀU 2. HẠN MỨC CHO VAY

2.1. Cho vay theo hạn mức

2.1.1. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ plastic và hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm gia dụng và gốm sứ và các sản phẩm cho mẹ và bé

2.1.2. Thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức:

Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 06 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và Khách Hàng.

2.1.3. Lãi suất:

Lãi suất cố định:%/ năm;

Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách Hàng.

2.1.4. Điều kiện giải ngân:

Khách Hàng chỉ được giải ngân khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Điều kiện sử dụng HMTD quy định tại Điều 1 Hợp đồng này.

b) Điều kiện giải ngân cụ thể:

- Hạn mức cho vay 250.000.000.000 VND bao gồm:

+ Hạn mức cho vay: 220.000.000.000 VND

+ Hạn mức cho vay phục vụ mục đích chỉ lương: 30.000.000.000 VND

- Tại mọi thời điểm tổng số dư của (Dư nợ cho vay + số dư bảo lãnh thanh toán + số dư L/C UPAS X + số dư L/C nội địa (*)) + Số dư L/C trả chậm/L/C UPAS UPAS (không bao gồm ký quỹ bằng tiền mặt hoặc Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm) đã chấp nhận thanh toán/Ký hậu Bill) tối đa không vượt quá 250 tỷ đồng, (*) Riêng đối với L/C nội địa có bên thụ hưởng là Sabic Asia Pacific Pte. Ltd (hàng nhập từ kho ngoại quan): áp dụng số dư tại thời điểm ký hậu/ chấp nhận thanh toán bộ chứng từ.

- Không giải ngân nhóm khách hàng liên quan, liên hệ (Công ty CP Nhựa Đồng Nai...).

- Hạn mức cho vay phục vụ mục đích chỉ lương cho Cán bộ nhân viên Công ty mở tài khoản thanh toán tại TPBank:

+ Số tiền: 30.000.000.000 VND.

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích chỉ lương cho Cán bộ nhân viên Công ty mở tài khoản thanh toán tại TPBank.

+ Thời hạn cho vay/Khế ước nhận nợ: Tối đa 06 tháng/Khế ước nhận nợ.

+ Điều kiện giải ngân:

(i) Chỉ cho phép giải ngân để thanh toán lương cho Cán bộ nhân viên Công ty qua tài khoản thanh toán của Cán bộ nhân viên Công ty tại TPBank.

(ii) Các điều kiện khác: theo quy định TPBank

(iii) Tài sản bảo đảm: Tín chấp

(iv) Phương thức giải ngân: giải ngân chuyển khoản thanh toán trực tiếp lương cho Cán bộ nhân viên Công ty.

- Các điều kiện khác theo quy định của TPBank từng thời kỳ.

2.1.5. Phương thức giải ngân và trả nợ: Bằng tiền mặt, chuyển khoản hoặc các hình thức khác theo quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ của Khách Hàng.

2.2. Cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán

2.2.1. Mục đích sử dụng hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán: /.

2.2.2. Thời hạn hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán: /..



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

24
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

1200
 PHÓI
 CHL
 EN KI
 P H

2.2.3. Tài khoản thấu chi: Tài khoản thanh toán sử dụng hạn mức thấu chi số *J*, tại *J*.

2.2.4. Lãi suất thấu chi

Lãi suất cố định:%/ năm áp dụng cho hết thời hạn hạn mức thấu chi;

Lãi suất linh hoạt: bằng Lãi suất của TPBank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biến độ%/ năm.

2.2.5. Điều kiện thấu chi:

Khách Hàng chỉ được thấu chi khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Điều kiện sử dụng HMTD quy định tại Điều 1 Hợp đồng này,
- b) Điều kiện thấu chi cụ thể:

2.2.6. Phương thức thấu chi và trả nợ:

- a) Khách Hàng sử dụng hạn mức thấu chi tại TPBank để thực hiện các dịch vụ thanh toán trên tài khoản thanh toán nằm trong mục đích sử dụng hạn mức phù hợp với quy định tại Hợp đồng này và của pháp luật.
- b) Khi thực hiện phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán theo quy định tại Điều này, Khách Hàng chấp thuận và xác nhận nợ đối với các khoản rút vốn theo các số liệu, thông tin ghi nhận bởi hệ thống của TPBank.
- c) Khách Hàng có thể trả nợ bằng tiền mặt, chuyển khoản, ủy quyền cho TPBank tự động trích tiền từ Tài khoản thấu chi của Khách Hàng tại TPBank và/hoặc các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- d) Tiền lãi thấu chi được thu vào ngày 25 hàng tháng do hệ thống máy tính của TPBank tự động tính và thu lãi trên Tài khoản của Khách Hàng hoặc một ngày khác theo quy định của TPBank từng thời kỳ.
- e) Vào ngày đến hạn của hạn mức thấu chi được quy định tại Hợp đồng này, Khách Hàng có trách nhiệm hoàn trả lại cho TPBank toàn bộ Dư Nợ theo quy định tại Hợp đồng này.

2.3. Cho vay theo phương thức khác: thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của TPBank từng thời kỳ.

ĐIỀU 3. HẠN MỨC BẢO LÃNH

- 3.1. Mục đích sử dụng hạn mức bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm plastic
- 3.2. Bên nhận bảo lãnh: Được xác định theo từng lần phát hành bảo lãnh cụ thể.
- 3.3. Loại bảo lãnh: Bảo lãnh thanh toán.
- 3.4. Thời hạn bảo lãnh: Được xác định theo từng lần phát hành bảo lãnh cụ thể.
- 3.5. Kỳ quỹ bảo lãnh: Theo thỏa thuận cụ thể của từng lần phát hành bảo lãnh.
- 3.6. Lãi suất cho vay bắt buộc và nhận nợ bắt buộc: theo quy định tại Thỏa Thuận.
- 3.7. Điều kiện phát hành bảo lãnh: TPBank chỉ phát hành bảo lãnh cho Khách Hàng nếu Khách Hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:
 - a) Điều kiện sử dụng HMTD quy định tại Điều 1 Hợp đồng này,
 - b) Điều kiện phát hành bảo lãnh cụ thể:
 - Thời gian phát hành bảo lãnh: Theo từng hợp đồng cụ thể.
 - Mẫu thư: Theo quy định TPBank.
 - Khách Hàng cung cấp hồ sơ, chứng từ căn cứ phát hành từng loại bảo lãnh theo quy định.



Handwritten signatures and initials

- Khách Hàng cam kết không thay đổi tài khoản thanh toán trên Hợp đồng. Tài khoản thanh toán trên Hợp đồng là tài khoản Khách Hàng mở tại TPBank.
- Các điều kiện khác theo quy định của TPBank từng thời kỳ.

ĐIỀU 4. HẠN MỨC CHIẾT KHẤU

- 4.1. Mục đích sử dụng hạn mức chiết khấu: /.
- 4.2. Thời hạn chiết khấu: được quy định cụ thể trong văn bản thoả thuận chiết khấu cụ thể giữa TPBank và Khách Hàng, nhưng không vượt quá /.
- 4.3. Lãi suất chiết khấu: /.
- 4.4. Điều kiện chiết khấu: TPBank chi chiết khấu cho Khách Hàng nếu Khách Hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:
 - a) Điều kiện sử dụng HMTD quy định tại Điều 1 Hợp đồng này.
 - b) Điều kiện chiết khấu quy định tại Thỏa Thuận.
 - c) Điều kiện chiết khấu cụ thể;
- 4.5. Phương thức chiết khấu và trả nợ: Bằng tiền mặt, chuyển khoản hoặc các hình thức khác theo quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ chiết khấu.
- 4.6. Thanh toán và truy đòi khoản chiết khấu: Được áp dụng theo Thỏa Thuận.

ĐIỀU 5. HẠN MỨC PHÁT HÀNH THƯ TÍN DỤNG (L/C)

- 5.1. Mục đích phát hành L/C: - Phát hành L/C UPAS X phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ plastic và hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm gia dụng và gốm sứ phục vụ mảng INOCHI
- Phát hành L/C nhập khẩu/LC nội địa hàng hoá phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực Sản xuất các sản phẩm từ plastic.
- 5.2. Mức ký quỹ: /.
- 5.3. Lãi suất nhận nợ bắt buộc: Được áp dụng theo Thỏa Thuận
- 5.4. Điều kiện phát hành L/C: TPBank chỉ phát hành L/C cho Khách Hàng nếu Khách Hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:
 - a) Điều kiện sử dụng HMTD quy định tại Điều 1 Hợp đồng này,
 - b) Điều kiện phát hành L/C cụ thể:
 - Hạn mức L/C: cho vay 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương bao gồm:
 - + Hạn mức L/C UPAS X: 200.000.000.000 VNĐ
 - + Hạn mức phát hành L/C quốc tế/LC nội địa loại A: 170.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương
 - Hạn mức phát hành L/C UPAS X:
 - + Loại tiền: VND
 - + Thời hạn: theo từng Hợp đồng cụ thể tuy nhiên tối đa không vượt quá 180 ngày.
 - + Ký quỹ/Tài sản bảo đảm:
 - (i) Tại thời điểm mở L/C UPAS X: Ký quỹ 100% hoặc được đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm tương ứng 100% giá trị L/C.
 - + Điều kiện L/C: theo quy định của TPBank từng thời kỳ.
 - Hạn mức phát hành L/C quốc tế/LC nội địa loại A:
 - + Loại tiền: VND hoặc ngoại tệ tương đương



Handwritten marks and signatures at the bottom of the page.

Vertical text on the right margin, possibly a stamp or reference code.

- Đối với L/C nội địa:
- + Tại thời điểm mở LC nội địa:
- (i) Ký quỹ 100% hoặc được đảm bảo bằng tài sản bảo đảm trong hạn mức vay của Khách Hàng tương ứng 100% giá trị L/C.
- + Riêng đối với đối với L/C nội địa có bên thụ hưởng là Sabic Asia Pacific Pte. Ltd (hàng nhập từ kho ngoại quan): áp dụng ký quỹ/Tài sản bảo đảm như L/C quốc tế nêu trên.
- + Các điều kiện khác theo quy định của TPBank.
- + Chấp nhận Chứng từ vận tải là Cargo receipt miễn điều kiện ký xác nhận bởi TPBank.
- Các điều kiện khác tuân thủ theo quy định hiện hành của TPBank.

ĐIỀU 6. HẠN MỨC BAO THANH TOÁN

- 6.1. Mục đích sử dụng hạn mức Bao thanh toán:
- 6.2. Thời hạn của khoản giải ngân Bao thanh toán: được quy định cụ thể trong văn bản thoả thuận bao thanh toán giữa TPBank và Khách Hàng, nhưng không vượt quá .
- 6.3. Lãi suất bao thanh toán: %/năm
- 6.4. Điều kiện bao thanh toán: TPBank chỉ bao thanh toán cho Khách Hàng nếu Khách Hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:
 - a) Điều kiện sử dụng HMTD quy định tại Điều 1 Hợp đồng này.
 - b) Điều kiện bao thanh toán quy định tại Thỏa Thuận.
 - c) Điều kiện bao thanh toán cụ thể:
- 6.5. Phương thức bao thanh toán: Bao thanh toán có truy đòi
- 6.6. Thanh toán và truy đòi khoản giải ngân bao thanh toán: Được áp dụng theo Thỏa Thuận

ĐIỀU 7. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

- 7.1. TPBank đồng ý cấp HMTD cho Khách Hàng trên cơ sở:
 - a) Không áp dụng biện pháp bảo đảm. Theo đó, Khách Hàng có nghĩa vụ:
 - (i) Bổ sung các biện pháp bảo đảm hoặc bổ sung tài sản bảo đảm theo yêu cầu của TPBank nếu Khách Hàng không đáp ứng được các điều kiện cấp tín dụng không có bảo đảm theo quy định của TPBank hoặc vi phạm các nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc các văn bản nhận nợ.
 - (ii) Trả nợ trước hạn cho TPBank trong trường hợp không thực hiện được các biện pháp bảo đảm hoặc không bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo yêu cầu của TPBank.
 - b) Áp dụng biện pháp bảo đảm.
 - (i) Ký quỹ: theo quy định về ký quỹ tại Hợp đồng này hoặc các thỏa thuận khác giữa TPBank và Khách Hàng (nếu có).
 - (ii) Các biện pháp bảo đảm khác: Chi tiết về việc bảo đảm các nghĩa vụ của Khách Hàng theo HMTD được quy định cụ thể tại (i) Hợp đồng bảo đảm số 211/2021/HDBD/BTA ký ngày 28/04/2021; Hợp đồng bảo đảm số 265/2022/HDBD/BTA ký ngày 04/07/2022; Hợp đồng bảo đảm số 65/2022/HDBD/BTA ký ngày 14/03/2022; Hợp đồng bảo đảm số 58/2023/HDBD/BTA ký ngày 06/03/2023; Hợp đồng bảo đảm số 205/2023/HDBD/BTA ký ngày 10/05/2023; Hợp đồng bảo đảm số 174/2024/HDBD/BTA ký ngày 18/03/2024;



Handwritten signatures and initials.

Hợp đồng bảo đảm số 212/2024/HDBD/BTA ký ngày 29/03/2024; Hợp đồng bảo đảm số 215/2024/HDBD/BTA ký ngày 01/04/2024 giữa TPBank và Khách Hàng; (ii) Các Hợp Đồng Bảo Đảm ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực của Hợp đồng này; (iii) Và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế của các Hợp Đồng Bảo Đảm này.

7.2. Tài sản bảo đảm tại Hợp đồng này được dùng để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh theo Hợp đồng này và các văn bản nhận nợ của Khách Hàng.

ĐIỀU 8. HIỆU LỰC VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

- 8.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Khách Hàng hoàn thành nghĩa vụ thanh toán toàn bộ Dư Nợ cho TPBank theo quy định tại Hợp đồng này và các văn bản nhận nợ.
8.2. Các Bên cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các thỏa thuận trong Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện, nếu một trong hai Bên hoặc cả hai Bên cần thay đổi các điều khoản đã cam kết, hai Bên sẽ bàn bạc, thỏa thuận ký bổ sung, sửa đổi. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và được sự chấp thuận của hai Bên.
8.3. Trong trường hợp điều khoản nào đó của Hợp đồng này bị vô hiệu theo phán quyết của cơ quan có thẩm quyền hoặc do thay đổi pháp luật thì các điều khoản còn lại vẫn giữ nguyên hiệu lực với các Bên. Các Bên sẽ bàn bạc, thỏa thuận để sửa đổi, bổ sung điều khoản đó cho phù hợp dựa trên các điều khoản còn lại của Hợp đồng hoặc theo qui định pháp luật. Đối với những vấn đề phát sinh mà Hợp đồng này không quy định thì sẽ áp dụng qui định tại Thỏa Thuận và pháp luật hiện hành của Việt Nam để giải quyết. Các thuật ngữ viết hoa được quy định tại Hợp đồng này được hiểu theo quy định tại Thỏa Thuận.
8.4. Các Bên cam kết thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này. Trường hợp quyền, nghĩa vụ của các Bên bị cản trở và/hoặc không thực hiện được, mọi tranh chấp của hai bên sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết. Quyết định của Tòa án là phán quyết duy nhất và có giá trị bắt buộc với các Bên. Khách Hàng đồng ý và chấp thuận rằng, trong trường hợp cần thiết, TPBank toàn quyền quyết định, lựa chọn, yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết tranh chấp của các Bên theo Hợp đồng này mà không gặp phải bất kỳ sự phản đối hay cản trở nào từ Khách Hàng.
8.5. Hợp đồng này được lập thành 2 (Hai) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, TPBank giữ 1 (Một) bản, Khách Hàng giữ 1 (Một) bản.

ĐẠI DIỆN TPBANK

(Ký, ghi rõ họ tên & đóng dấu)



GIÁM ĐỐC TPBANK BẾN THÀNH
KIỂM GIÁM ĐỐC TPBANK BÌNH THÀNH
PHAN THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên & đóng dấu)



Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 02 Nguyễn Thị Hoài
Quyền số 01 SCT/BS
HỌ TÊN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày: 12-06-2025

Công chứng viên
Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Kim Chi



Nguyễn Thị Hoài





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 5 tháng 9 năm 2025.

Số: 059/2025/XNSDKV-TPB

XÁC NHẬN SỐ DƯ NỢ VAY

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Giấy phép thành lập/Giấy phép hoạt động/Đăng ký kinh doanh: 0303640880

Ngày cấp: cấp lần đầu ngày 24/01/2005 và các lần sửa đổi, bổ sung

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 314 Luỹ Bán Bích, Phường Tân Phú, TP.HCM

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – CN Bình Thạnh xác nhận số dư nợ vay đến hạn thanh toán trong **Quý IV/2025 (01/10/2025 – 31/12/2025)** theo đề nghị của Quý Công ty như sau:

Tên doanh nghiệp:	Công ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam
Hợp đồng tín dụng số:	03/2025/HDTD/BTA ký ngày 07/02/2025
Thời hạn duy trì hạn mức:	kể từ ngày 07/02/2025 đến hết 07/02/2026
Hạn mức tín dụng:	300,000,000,000 VND
Mục đích tài trợ:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm gia dụng và gốm sứ và các sản phẩm cho Mẹ & bé
Dư nợ vay đến hạn thanh toán trong Quý IV/2025 (01/10/2025 – 31/12/2025) :	111,703,533,595 VND

Thông tin chi tiết các khoản vay đến hạn thanh toán trong **Quý IV/2025 (01/10/2025 – 31/12/2025)**:

Đơn vị: VND

STT	Số kế ước vay	Ngày nhận nợ	Ngày đến hạn trả nợ	Số tiền nhận nợ	Dư nợ hiện tại	Lãi suất (%/năm)
1	03/2025/GNN/BTA/21	03/04/2025	03/10/2025	9,992,444,275	9,992,444,275	6,40
2	03/2025/GNN/BTA/22	04/04/2025	04/10/2025	576,504,832	576,504,832	6,40
3	03/2025/GNN/BTA/49	27/05/2025	09/10/2025	444,948,800	444,948,800	6,40
4	03/2025/GNN/BTA/23	10/04/2025	10/10/2025	6,357,656,131	6,357,656,131	6,40
5	03/2025/GNN/BTA/24	11/04/2025	11/10/2025	4,337,697,086	4,337,697,086	6,40

6	03/2025/GNN/BTA/25	15/04/2025	15/10/2025	9,274,534,175	9,274,534,175	6.40
7	03/2025/GNN/BTA/26	15/04/2025	15/10/2025	343,109,962	343,109,962	6.40
8	03/2025/GNN/BTA/28	17/04/2025	17/10/2025	147,715,833	147,715,833	6.40
9	03/2025/GNN/BTA/29	17/04/2025	17/10/2025	1,090,015,462	1,090,015,462	6.40
10	03/2025/GNN/BTA/29	18/04/2025	18/10/2025	1,029,164,034	1,029,164,034	6.40
11	03/2025/GNN/BTA/30	21/04/2025	21/10/2025	7,207,963,050	7,207,963,050	6.40
12	03/2025/GNN/BTA/31	22/04/2025	22/10/2025	5,499,968,320	5,499,968,320	6.40
13	03/2025/GNN/BTA/32	22/04/2025	22/10/2025	507,615,750	507,615,750	6.40
14	03/2025/GNN/BTA/33	24/04/2025	24/10/2025	2,935,049,425	2,935,049,425	6.40
15	03/2025/GNN/BTA/34	24/04/2025	24/10/2025	510,646,400	510,646,400	6.40
16	03/2025/GNN/BTA/35	25/04/2025	25/10/2025	1,361,115,200	1,361,115,200	6.40
17	03/2025/GNN/BTA/36	29/04/2025	29/10/2025	772,200,000	772,200,000	6.40
18	03/2025/GNN/BTA/37	29/04/2025	29/10/2025	2,454,381,000	2,454,381,000	6.40
19	03/2025/GNN/BTA/63	16/06/2025	29/10/2025	3,009,883,388	3,009,883,388	6.40
20	03/2025/GNN/BTA/38	06/05/2025	06/11/2025	541,970,625	541,970,625	6.40
21	03/2025/GNN/BTA/39	08/05/2025	08/11/2025	6,012,391,000	6,012,391,000	6.40
22	03/2025/GNN/BTA/40	09/05/2025	10/11/2025	509,082,000	509,082,000	6.40
23	03/2025/GNN/BTA/41	09/05/2025	10/11/2025	3,646,144,507	3,646,144,507	6.40
24	03/2025/GNN/BTA/42	13/05/2025	13/11/2025	4,474,483,990	4,474,483,990	6.40
25	03/2025/GNN/BTA/44	15/05/2025	15/11/2025	173,790,000	173,790,000	6.40
26	03/2025/GNN/BTA/43	15/05/2025	15/11/2025	1,099,356,534	1,099,356,534	6.40
27	03/2025/GNN/BTA/45	19/05/2025	19/11/2025	286,948,900	286,948,900	6.40
28	03/2025/GNN/BTA/46	19/05/2025	19/11/2025	1,504,484,986	1,504,484,986	6.40
29	03/2025/GNN/BTA/47	20/05/2025	20/11/2025	557,914,500	557,914,500	6.40
30	03/2025/GNN/BTA/48	21/05/2025	21/11/2025	586,376,584	586,376,584	6.40
31	03/2025/GNN/BTA/50	29/05/2025	29/11/2025	7,114,500,000	7,114,500,000	6.40
32	03/2025/GNN/BTA/51	02/06/2025	02/12/2025	2,149,537,500	2,149,537,500	6.40
33	03/2028/GNN/BTA/52	05/06/2025	05/12/2025	4,670,098,233	4,670,098,233	6.40
34	03/2025/GNN/BTA/54	06/06/2025	06/12/2025	1,318,451,189	1,318,451,189	6.40

35	03/2025/GNN/BTA/53	06/06/2025	06/12/2025	588,178,878	588,178,878	6.40
36	03/2025/GNN/BTA/55	12/06/2025	12/12/2025	3,249,117,832	3,249,117,832	6.40
37	03/2025/GNN/BTA/56	12/06/2025	12/12/2025	3,594,556,310	3,594,556,310	6.40
38	03/2025/GNN/BTA/57	12/06/2025	12/12/2025	2,046,785,828	2,046,785,828	6.40
39	03/2025/GNN/BTA/58	12/06/2025	12/12/2025	1,308,975,613	1,308,975,613	6.40
40	03/2025/GNN/BTA/59	12/06/2025	12/12/2025	1,269,216,900	1,269,216,900	6.40
41	03/2025/GNN/BTA/62	13/06/2025	13/12/2025	743,725,125	743,725,125	6.40
42	03/2025/GNN/BTA/60	13/06/2025	13/12/2025	505,333,500	505,333,500	6.40
43	03/2025/GNN/BTA/61	13/06/2025	13/12/2025	89,638,200	89,638,200	6.40
44	03/2025/GNN/BTA/64	18/06/2025	18/12/2025	773,064,023	773,064,023	6.40
45	03/2025/GNN/BTA/66	18/06/2025	18/12/2025	848,962,240	848,962,240	6.40
46	03/2025/GNN/BTA/65	18/06/2025	18/12/2025	585,491,200	585,491,200	6.40
47	03/2025/GNN/BTA/68	23/06/2025	23/12/2025	381,976,646	381,976,646	6.40
48	03/2025/GNN/BTA/67	23/06/2025	23/12/2025	2,744,917,409	2,744,917,409	6.40
49	03/2025/GNN/BTA/69	27/06/2025	27/12/2025	475,450,220	475,450,220	6.40
TỔNG CỘNG				111,703,533,595	111,703,533,595	

Trân trọng thông báo!

NGÂN HÀNG TMCP TIÊN PHONG
GDCN Bến Thành kiêm GD TPBank Bình Thạnh



GIÁM ĐỐC TPBank BẾN THÀNH
KIỂM GIÁM ĐỐC TPBank BÌNH THẠNH
PHAN THỊ PHƯƠNG THẢO



